UBND TỈNH PHÚ THỌ **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 565 /CBGVL-SXD	Phú Thọ, ngày 12 tháng 4 năm 2024

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng Quý II năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 11/5/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc về việc phân cấp cho Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng Quý II năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng được công bố đã bao gồm các loại thuế và phí theo quy định (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT). Giá vật liệu trong bảng công bố này được xác định trên cơ sở khảo sát thực tế, thu thập thông tin về giá vật liệu xây dựng của các đơn vị kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh; báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thành, thị. Một số giá vật liệu công bố theo địa chỉ nơi sản xuất, nhà cung cấp *(giá công bố đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại bến bãi, đơn vị sản xuất, kinh doanh)*. Giá các loại vật tư, vật liệu công bố nêu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp để chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi, khuyến mãi, giảm giá (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

2. Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất sứ, cơ sở sản xuất. Những loại vật liệu xây dựng không đúng với kích

Dutoan1.com.vn

thước, quy cách trong công bố giá, thì không tham khảo, áp dụng. Giá cửa kính khuôn nhựa lõi thép, vách kính khuôn nhựa lõi thép, cửa kính khuôn nhôm hệ, vách kính khuôn nhôm hệ đã bao gồm: khuôn nhựa lõi thép, khuôn nhôm hệ, kính, ốc, vít, bản lề, chốt, khóa và chi phí lắp đặt. Giá cửa gỗ chưa bao gồm: bản lề, chốt, khóa và sơn, nẹp.

3. Bảng giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là loại vật liệu phổ biến trong xây dựng công trình làm cơ sở áp dụng, tham khảo cho việc lập giá xây dựng công trình theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Các chủ thể khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm xây dựng, địa điểm cung cấp vật tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và các quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu đủ tiêu chuẩn, đảm bảo chất lượng và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường.

4. Trong trường hợp các loại vật liệu có sự chênh lệch, biến động về giá *(tăng hoặc giảm)* so với giá công bố; chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại mục 3 Phụ lục Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án, đồng thời gửi giá các loại vật liệu trên về Sở Xây dựng để tổng hợp bổ sung vào công bố giá theo quy định.

Đối với loại vật liệu chỉ có 01 tổ chức (cá nhân) đăng ký công bố giá, trong quá trình thực hiện các chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn cần tham khảo, đối chiếu với giá sản phẩm cùng loại có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương (trên thị trường) để quyết định sử dụng vào công trình, đảm bảo tiết kiệm chi phí đầu tư.

Đối với các loại vật liệu trên địa bàn tỉnh chưa sản xuất được, các loại vật không có tại khu vực xây dựng công trình, các vật liệu có giá tại địa bàn nơi có công trình xây dựng quá cao so với sản phẩm cùng loại được công bố tại địa bàn khác (huyện khác trong tỉnh, cơ sở sản xuất khác, các huyện giáp ranh của tỉnh lân cận) thì Chủ đầu tư lựa chọn tại khu vực gần nhất và có giá phù hợp, cộng với cước vận chuyển đến công trình để tính giá vật liệu đến chân công trình phù hợp và tiết kiệm nhất.

- Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và các quy định về quản lý vật liệu xây dựng

tại nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ, phải có Văn bản thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy đối với các sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng nhóm 2 được quy định tại Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30/6/2023 của Bộ Xây dựng.

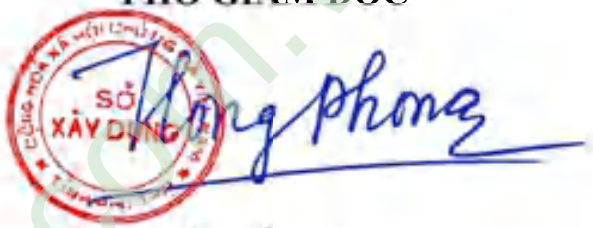
5. Các đơn vị sản xuất, cung ứng vật liệu xây dựng trong bảng công bố này chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu đề nghị đăng công bố.

(Chi tiết Giá vật liệu xây dựng Quý II năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ được đăng tải trên Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng có địa chỉ Website: http://soxaydung.phutho.gov.vn).

Trong quá trình tham khảo, vận dụng nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của Tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Giám đốc, các PGĐ;
- VP Sở (để đăng tải website SXD;
- Lưu: KT&VLXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Phong

Dutoanf1.com.vn

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2024

(Kèm theo Công văn số: 565 /CBVL-SXD ngày 12/4/2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	I. NHÓM VẬT LIỆU KHAI THÁC TỰ NHIÊN																	
	1.1 Cát xây dựng các loại																	
	Trên địa bàn thành phố Việt Trì																	
	SP của Công ty Cổ phần Tùng Ngọc, xã Phượng Lâu, ĐT: 0979795881 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)																	
1	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006			300,000												
2	Cát xây	m3	TCVN 7570:2006			190,909												
3	Cát trát	m3	TCVN 7570:2006			190,909												
	Trên địa bàn thị xã Phú Thọ																	
4	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				295,000											
5	Cát xây, trát	m3	TCVN 7570:2006				285,000											
	Trên địa bàn huyện Cẩm Khê (giá tại trung tâm huyện)																	
6	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006					320,000										
7	Cát xây, trát	m3	TCVN 7570:2006					120,000										
8	Cát san nền	m3						80,000										
	Trên địa bàn huyện Đoan Hùng																	
	SP của Công ty CP thương mại Hào Hưng Đoan Hùng, khu 5, xã Sóc Đăng																	
9	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006						327,000									
10	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006						300,000									
11	Cát trát	m3	TCVN 7570:2006						255,000									
	Trên địa bàn huyện Hạ Hòa																	
12	Cát bê tông - giá trên địa bàn huyện	m3	TCVN 7570:2006							350,000								
	SP của Công ty TNHH Thái Hưng Anh; Công ty TNHH Đại Minh, bãi tập kết tại xã Vĩnh Chân																	
13	Cát xây, trát	m3	TCVN 7570:2006							160,000								
14	Cát đen san lấp	m3								110,000								
	Trên địa bàn huyện Phù Ninh																	
	SP của Công ty CP An Phát Phú Thọ, khu 10, xã Tiên Du, ĐT: 0966052726																	
15	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006									300,000						
16	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006									270,000						
17	Cát trát	m3	TCVN 7570:2006									200,000						
	Trên địa bàn huyện Tam Nông																	
	SP của Công ty TNHH Trung Thành, khu 8, xã Tề Lễ; Tel: 0974.842.645 (giá bán tại công ty, trên phương tiện bên mua)																	
18	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006										245,000					
	Trên địa bàn huyện Tân Sơn																	
	SP của cửa hàng VLXD: Tâm Thắng, xã Tân Phú; Thành Vinh, xã Mỹ Thuận																	
19	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006											320,000				
20	Cát xây, trát	m3	TCVN 7570:2006											270,000				
21	Cát đen	m3												150,000				
	Trên địa bàn huyện Thanh Ba																	
	SP của Công ty TNHH Hương Linh; khu 6 xã Đồng Xuân																	
22	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006												350,000			
23	Cát xây, trát	m3	TCVN 7570:2006												210,000			
	Trên địa bàn huyện Thanh Sơn (giá tại chân công trình ở thị trấn Thanh Sơn)																	
24	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006													295,000		
25	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006													270,000		
26	Cát đen	m3														150,000		

Dutoanxd.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Thanh Than	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	Trên địa bàn huyện Thanh Thủy																	
	SP của Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đức Thịnh - xã Thạch Đồng																	
27	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006														330,000	
28	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006														100,000	
	Trên địa bàn huyện Yên Lập																	
	SP của Công ty ĐTXD và vận tải Thắng Nguyệt, khu Tân An 4, thị trấn Yên Lập - ĐT: 0984787046																	
29	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006															300,000
30	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006															260,000
	1.2 Sỏi xây dựng																	
	Trên địa bàn thành phố Việt Trì	m3																
	SP của Công ty Cổ phần Tùng Ngọc, xã Phượng Lâu, ĐT: 0979795881 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)																	
31	Sỏi 1x2cm	m3	TCVN 7570:2006			345,455												
	Trên địa bàn thị xã Phú Thọ (giá bán trên địa bàn thị xã)																	
32	Sỏi 1x2cm	m3	TCVN 7570:2006				250,000											
	Trên địa bàn huyện Cẩm Khê (giá bán trên địa bàn thị trấn Cẩm Khê)																	
33	Sỏi 1x2 cm	m3	TCVN 7570:2006					305,000										
	Trên địa bàn huyện Đoan Hùng (giá bán trên địa bàn thị trấn Đoan Hùng)																	
34	Sỏi 1x2cm	m3	TCVN 7570:2006						200,000									
	Trên địa bàn huyện Hạ Hòa (giá bán trên địa bàn huyện)																	
35	Sỏi 1x2 cm	m3	TCVN 7570:2006							350,000								
	Trên địa bàn huyện Phù Ninh																	
	SP của Công ty CP An Phát Phú Thọ; Địa chỉ: khu 10, xã Tiên Du, huyện Phù Ninh, ĐT: 0966052726																	
36	Sỏi 1x2	m2	TCVN 7570:2006									270,000						
	Trên địa bàn huyện Tam Nông																	
	SP của Công ty TNHH Trung Thành, khu 8, xã Tề Lễ; Tel: 0974.842.645 (giá bán tại công ty, trên phương tiện bên mua)																	
37	Sỏi 1x2 cm	m3	TCVN 7570:2006										168,182					
	Trên địa bàn huyện Tân Sơn																	
	SP của Cửa hàng VLXD Tâm Thắng (xã Tân Phú)																	
38	Sỏi 1x2 cm	m3	TCVN 7570:2006											230,000				
	Trên địa bàn huyện Thanh Thủy																	
	SP của Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đức Thịnh - xã Thạch Đồng																	
39	Sỏi 1x2 cm	m3	TCVN 7570:2006														230,000	
	1.3 Đá xây dựng các loại																	
	Trên địa bàn thành phố Việt Trì																	
	SP của Công ty Cổ phần Tùng Ngọc, xã Phượng Lâu, ĐT: 0979795881 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)																	
40	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006			295,455												
41	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006			295,455												
42	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023			268,182												
43	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023			259,091												
	Trên địa bàn huyện Đoan Hùng																	
	Công ty CP xây dựng và cơ giới Vạn Thắng Mỏ đá núi Hin, xã Hợp Nhất. ĐT: 0913351967 (giá tại mỏ, trên phương tiện)																	
44	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006						172,727									
45	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006						222,727									
46	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006						172,727									
47	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006						168,182									
48	Đá hộc	m3							150,000									

Dutoanxd.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	[illegible]	[illegible]	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
49	Đá mạt (bột đá)	m3							145,455									
50	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023						172,727									
51	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023						154,545									
	Trên địa bàn huyện Phù Ninh																	
	Công ty CP Khoáng sản và VLXD Tự Lập Mỏ đá Trị Quận, núi Thỏ xã Trị Quận (giá tại mỏ, trên phương tiên)																	
52	Đá hộc	m3										145,000						
53	Đá xô bồ	m3										145,000						
	Trên địa bàn huyện Tân Sơn																	
	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Trần Phú Mỏ đá dốc Dải, xóm Chiềng, xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn (giá tại mỏ, trên phương tiên)																	
54	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006											154,545				
55	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006											180,000				
56	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006											155,000				
57	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006											150,000				
58	Đá hộc	m3												140,000				
59	Đá mạt (bột đá)	m3												100,000				
60	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023											135,000				
61	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023											102,000				
	Trên địa bàn huyện Thanh Sơn																	
	Công ty Cổ phần thi công cơ giới Chiến Thắng Mỏ đá xã Yên Lãng, huyện Thanh Sơn ĐT: 0903.898.788 (giá tại mỏ, trên phương tiên)																	
62	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006													150,000		
63	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006													180,000		
64	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006													170,000		
65	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006													160,000		
66	Đá mạt (bột đá)	m3														135,000		
	Đá hộc	m3																
67	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023													160,000		
68	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023													135,000		
	Công ty Cổ phần khai thác chế biến đá Thành Công Mỏ đá hang Nước, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn ĐT: 0965.680.341 (giá tại mỏ, trên phương tiên)																	
69	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006													170,000		
70	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006													190,000		
71	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006													180,000		
72	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006													170,000		
73	Đá mạt (bột đá)	m3														145,000		
	Đá hộc	m3																
74	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023													170,000		
75	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023													140,000		
	Trên địa bàn huyện Yên Lập																	
	Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Phú Thọ Mỏ đá Hang Đùng: xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập ĐT: 0973163899; 0975 114 988 (giá tại mỏ, trên phương tiên)																	
76	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006															181,818
77	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006															190,909
78	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006															163,636
79	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006															127,273
80	Đá hộc	m3																136,364
81	Bột đá	m3																127,272
82	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023															154,545
83	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023															118,182
	Công ty TNHH đầu tư và thương mại Trung Anh Mỏ đá tây hang Chuột, xã Phúc Khánh ĐT: 0913090522 (giá tại mỏ, trên phương tiên)																	

Dutoanxd.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
84	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006														190,909
85	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006														172,727
	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006														
86	Đá hộc	m3	TCVN 7570:2006														145,455
87	Đá xô bồ	m3															118,181
88	Đá mạt (bột đá)	m3															118,181
89	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023														154,545
90	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023														118,181
	Công ty CP Khoáng sản và VLXD Tự Lập Mỏ đá Hang Nắng, xã Ngọc Lập (giá tại mỏ, trên phương tiện)																
91	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006														181,818
92	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006														181,818
93	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006														154,545
94	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006														122,727
95	Đá hộc	m3															145,000
96	Đá mạt (bột đá)	m3															145,455
97	Đá xô bồ	m3															145,000
98	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023														145,455
99	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023														109,091
	Công ty CP xây dựng và khai thác đá Mỹ Lung Mỏ đá Nhà Xe, xã Mỹ Lung (giá tại mỏ, trên phương tiện)																
100	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006														170,000
101	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006														190,000
102	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006														150,000
103	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006														140,000
104	Đá xô bồ	m3															105,000
105	Đá mạt (bột đá)	m3															120,000
106	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023														150,000
107	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023														100,000
	II. XI MĂNG																
	SP CỦA CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG (Sản xuất tại Nhà máy xi măng Vicem Sông Thao - xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ)																
108	Xi măng bao PCB 30 - giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)		TCVN 6260-2020			1,426	1,384	1,439	1,436	1,375	1,415	1,397	1,411	1,480	1,370	1,429	1,459	1,412
109	Xi măng bao PCB 40 - giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)		TCVN 6260-2020			1,482	1,440	1,495	1,492	1,431	1,471	1,453	1,467	1,536	1,426	1,485	1,485	1,468
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG PHÚ THỌ - Đc: khu 12, thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ																
110	Xi Măng đen bao PCB 30 - giá bán tại các đại lý ở trung tâm các huyện, thành, thị		TCVN 6260-2020			1,370	1,317	1,438	1,356	1,327	1,356	1,360	1,370	1,469	1,311	1,438	1,409	1,438
111	Xi Măng đen bao PCB 40 - giá bán tại các đại lý ở trung tâm các huyện, thành, thị		TCVN 6260-2020			1,417	1,363	1,484	1,402	1,374	1,402	1,406	1,417	1,515	1,357	1,484	1,455	1,484
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG HỮU NGHỊ - Đc: KCN Thụy Vân, tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ																
112	Xi Măng đen bao PCB 30 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		TCVN 6260-2020			1,310	1,340	1,430	1,360	1,360	1,340	1,340	1,360	1,460	1,360	1,430	1,400	1,430
113	Xi Măng đen bao PCB 40 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		TCVN 6260-2020			1,360	1,390	1,480	1,410	1,410	1,390	1,390	1,410	1,510	1,410	1,480	1,455	1,480
	III. THÉP XÂY DỰNG																
	S.P CỦA CÔNG TY CP GANG THÉP THÁI NGUYÊN - Giá bán tại kho bãi Nhà máy tại Thái Nguyên																
	Thép dây và thép cây																
114	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8-T (cuộn)	kg	TCVN 1651-1:2018			14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75
115	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 (cuộn)	kg	TCVN 1651-2:2018			14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75
116	Thép vằn SD295A, CB300-V D9 L = 11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018			15,25	15,25	15,25	15,25	15,25	15,25	15,25	15,25	15,25	15,25	15,25	15,25	15,25

Dutoanff.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
117	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 (cuộn)	kg	TCVN 1651-2:2018			14,80	14,80	14,80	14,80	14,80	14,80	14,80	14,80	14,80	14,80	14,80	14,80	14,80
118	Thép vằn CT5, SD295A, Gr400, CB300-V D10 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018			15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15
119	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 L = 11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018			15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00
120	Thép vằn CT5, SD295A,Gr400,CB300-V D14 ÷ 40 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018			14,95	14,95	14,95	14,95	14,95	14,95	14,95	14,95	14,95	14,95	14,95	14,95	14,95
121	Thép thanh vằn CB400-V; CB500-V D10 L = 11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018			15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15	15,15
122	Thép thanh vằn CB400-V; CB500-V D12 L = 11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018			15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00
123	Thép thanh vằn CB400-V; CB500-V D14 ÷ 40 L = 11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018			14,95	14,95	14,95	14,95	14,95	14,95	14,95	14,95	14,95	14,95	14,95	14,95	14,95
	Thép hình																	
124	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975			16,10	16,10	16,10	16,10	16,10	16,10	16,10	16,10	16,10	16,10	16,10	16,10	16,10
125	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975			15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90
126	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975			15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90
127	Thép góc L63÷65 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975			15,85	15,85	15,85	15,85	15,85	15,85	15,85	15,85	15,85	15,85	15,85	15,85	15,85
128	Thép góc L70÷80 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975			15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90
129	Thép góc L90 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975			15,70	15,70	15,70	15,70	15,70	15,70	15,70	15,70	15,70	15,70	15,70	15,70	15,70
130	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975			15,70	15,70	15,70	15,70	15,70	15,70	15,70	15,70	15,70	15,70	15,70	15,70	15,70
131	Thép góc L120÷130 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975			17,15	17,15	17,15	17,15	17,15	17,15	17,15	17,15	17,15	17,15	17,15	17,15	17,15
132	Thép góc L150 SS400 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975			17,50	17,50	17,50	17,50	17,50	17,50	17,50	17,50	17,50	17,50	17,50	17,50	17,50
133	Thép góc L100 SS540 L=6m;9m;12m	kg	TCVN: 1765-1975			17,80	17,80	17,80	17,80	17,80	17,80	17,80	17,80	17,80	17,80	17,80	17,80	17,80
134	Thép góc L120÷130 SS540 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975			17,80	17,80	17,80	17,80	17,80	17,80	17,80	17,80	17,80	17,80	17,80	17,80	17,80
135	Thép góc L150 SS540 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975			18,20	18,20	18,20	18,20	18,20	18,20	18,20	18,20	18,20	18,20	18,20	18,20	18,20
136	Thép C8÷10 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975			15,75	15,75	15,75	15,75	15,75	15,75	15,75	15,75	15,75	15,75	15,75	15,75	15,75
137	Thép C12 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975			15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60
138	Thép C14 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975			16,65	16,65	16,65	16,65	16,65	16,65	16,65	16,65	16,65	16,65	16,65	16,65	16,65
139	Thép C15 SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m	kg	TCVN: 1765-1975			16,65	16,65	16,65	16,65	16,65	16,65	16,65	16,65	16,65	16,65	16,65	16,65	16,65
140	Thép C16 SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m	kg	TCVN: 1765-1975			16,65	16,65	16,65	16,65	16,65	16,65	16,65	16,65	16,65	16,65	16,65	16,65	16,65
141	Thép I10 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975			16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05	16,05
142	Thép I12 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975			16,00	16,00	16,00	16,00	16,00	16,00	16,00	16,00	16,00	16,00	16,00	16,00	16,00
143	Thép I15 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975			16,25	16,25	16,25	16,25	16,25	16,25	16,25	16,25	16,25	16,25	16,25	16,25	16,25
	S.P CỦA CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC - ĐC: Khu CN Bình Xuyên, H. Bình Xuyên, T. Vĩnh Phúc - Tel: (0211)3.887.863 - Fax: (0211)3.887.912 - Giá bán đến chân công trình trên tỉnh Phú Thọ																	
144	Thép cuộn D6, D8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018			15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00
145	Thép thanh vằn D10 (SD295, CB300,CII,Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018			15,75	15,75	15,75	15,75	15,75	15,75	15,75	15,75	15,75	15,75	15,75	15,75	15,75
146	Thép thanh vằn D12 (SD295, CB300,CII,Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018			15,55	15,55	15,55	15,55	15,55	15,55	15,55	15,55	15,55	15,55	15,55	15,55	15,55
147	Thép thanh vằn D14 - D32 (SD295, CB300,CII,Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018			15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50
148	Thép thanh vằn D10 (SD390, CB400, CB500, Gr60)	kg	TCVN 1651-2:2018			15,75	15,75	15,75	15,75	15,75	15,75	15,75	15,75	15,75	15,75	15,75	15,75	15,75
149	Thép thanh vằn D12 (SD390, CB400, CB500, Gr60)	kg	TCVN 1651-2:2018			15,55	15,55	15,55	15,55	15,55	15,55	15,55	15,55	15,55	15,55	15,55	15,55	15,55
150	Thép thanh vằn D14 - D32 (SD390, CB400, CB500, Gr60)	kg	TCVN 1651-2:2018			15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50
151	Thép thanh vằn D36 - D40 (SD390, CB400, CB500, Gr60)	kg	TCVN 1651-2:2018			15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80
	S.P CỦA CÔNG TY CP GANG THÉP NGHI SƠN - ĐC Nhà máy: phường Thượng Hải, Thị xã Nghi Sơn, Thanh Hóa - Tel: 0909.147.007 - Giá bán trong phạm vi tỉnh Phú Thọ																	

Dutoanfree.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
152	Thép cuộn D6 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018			14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90
153	Thép cuộn D8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018			14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90
154	Thép cuộn D8 CB300V	kg	TCVN 1651-2:2018			15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00
155	Thép thanh vằn D10 (Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018			14,95	14,95	14,95	14,95	14,95	14,95	14,95	14,95	14,95	14,95	14,95	14,95	14,95
156	Thép thanh vằn D12 (CB300V)	kg	TCVN 1651-2:2018			14,85	14,85	14,85	14,85	14,85	14,85	14,85	14,85	14,85	14,85	14,85	14,85	14,85
157	Thép thanh vằn D14 - D20 (CB300V/Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018			14,80	14,80	14,80	14,80	14,80	14,80	14,80	14,80	14,80	14,80	14,80	14,80	14,80
158	Thép thanh vằn D10 (CB400V/CB500V)	kg	TCVN 1651-2:2018			15,05	15,05	15,05	15,05	15,05	15,05	15,05	15,05	15,05	15,05	15,05	15,05	15,05
159	Thép thanh vằn D12 (CB400V/CB500V)	kg	TCVN 1651-2:2018			14,95	14,95	14,95	14,95	14,95	14,95	14,95	14,95	14,95	14,95	14,95	14,95	14,95
160	Thép thanh vằn D14 - D32 (CB400V/CB500V)	kg	TCVN 1651-2:2018			14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90
161	Thép thanh vằn D36 (CB400V/CB500V)	kg	TCVN 1651-2:2018			15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10
162	Thép thanh vằn D40 (CB400V/CB500V)	kg	TCVN 1651-2:2018			15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30	15,30
	S.P CỦA CÔNG TY TNHH NATSTEELVINA (THÉP VIỆT SING NSV) **- ĐC Nhà máy: phường Cam Giá, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên** **- Liên hệ: Nguyễn Duy Cường; ĐTDĐ: 0987.984.757** **- Giá bán tại trung tâm thành phố Việt Trì, giao hàng trên phương tiện bên bán**																	
163	Thép cuộn D6 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018			14,42												
164	Thép cuộn D8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018			14,42												
165	Thép cuộn vằn D8 (CB300V)	kg	TCVN 1651-2:2018			14,42												
166	Thép thanh vằn D9 (CB300V)	kg	TCVN 1651-2:2018			14,47												
167	Thép thanh vằn D10 (CB300V)	kg	TCVN 1651-2:2018			14,47												
168	Thép thanh vằn D12 (CB300V)	kg	TCVN 1651-2:2018			14,47												
169	Thép thanh vằn D14 (CB300V)	kg	TCVN 1651-2:2018			14,47												
170	Thép thanh vằn D16 (CB300V)	kg	TCVN 1651-2:2018			14,47												
171	Thép thanh vằn D18 (CB300V)	kg	TCVN 1651-2:2018			14,47												
172	Thép thanh vằn D20 (CB300V)	kg	TCVN 1651-2:2018			14,47												
173	Thép thanh vằn D22 (CB300V)	kg	TCVN 1651-2:2018			14,47												
174	Thép thanh vằn D25 (CB300V)	kg	TCVN 1651-2:2018			14,47												
175	Thép thanh vằn D10 (CB400V)	kg	TCVN 1651-2:2018			14,77												
176	Thép thanh vằn D12 (CB400V)	kg	TCVN 1651-2:2018			14,77												
177	Thép thanh vằn D14 (CB400V)	kg	TCVN 1651-2:2018			14,77												
178	Thép thanh vằn D16 (CB400V)	kg	TCVN 1651-2:2018			14,77												
179	Thép thanh vằn D18 (CB400V)	kg	TCVN 1651-2:2018			14,77												
180	Thép thanh vằn D20 (CB400V)	kg	TCVN 1651-2:2018			14,77												
181	Thép thanh vằn D22 (CB400V)	kg	TCVN 1651-2:2018			14,77												

Dutoanf1.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
182	Thép thanh vằn D25 (CB400V)	kg	TCVN 1651-2:2018			14,77												
183	Thép thanh vằn D28 (CB400V)	kg	TCVN 1651-2:2018			14,77												
184	Thép thanh vằn D32 (CB400V)	kg	TCVN 1651-2:2018			14,77												
185	Thép thanh vằn D10 (CB500V)	kg	TCVN 1651-2:2018			14,87												
186	Thép thanh vằn D12 (CB500V)	kg	TCVN 1651-2:2018			14,87												
187	Thép thanh vằn D14 (CB500V)	kg	TCVN 1651-2:2018			14,87												
188	Thép thanh vằn D16 (CB500V)	kg	TCVN 1651-2:2018			14,87												
189	Thép thanh vằn D18 (CB500V)	kg	TCVN 1651-2:2018			14,87												
190	Thép thanh vằn D20 (CB500V)	kg	TCVN 1651-2:2018			14,87												
191	Thép thanh vằn D22 (CB500V)	kg	TCVN 1651-2:2018			14,87												
192	Thép thanh vằn D25 (CB500V)	kg	TCVN 1651-2:2018			14,87												
193	Thép thanh vằn D28 (CB500V)	kg	TCVN 1651-2:2018			14,87												
194	Thép thanh vằn D32 (CB500V)	kg	TCVN 1651-2:2018			14,87												
	Sản phẩm của Công Ty CPTĐ Hoa Sen-CN tỉnh Phú Thọ **- Giá bán tại các đại lý của công ty, giao hàng trên xe bên mua** **- Địa chỉ các đại lý:** **+ Khu 12, Xã Kim Đức, Thành phố Việt Trì** **+ Đường tỉnh 311, khu 9, Xã Ninh Dân, Huyện Thanh Ba** **+ Quốc lộ 32C, Khu Thượng Cát, Xã Hùng Việt, Huyện Cẩm Khê** **+ Quốc lộ 2, Khu 8, Xã Sóc Đăng, Huyện Đoan Hùng** **- Phụ trách: Lê Đình Kiên, Điện thoại: 0981009595**																
195	Thép cuộn VAS Ø6, Mác Thép CBT-240	kg	TCVN 1651-1:2018			14,88		14,88	14,88						14,88			
196	Thép cuộn VAS Ø8, Mác Thép CBT-240	kg	TCVN 1651-1:2018			14,88		14,88	14,88						14,88			
197	Thép thanh vằn VAS Ø10, Mác Thép CBV-300, Grade 40	kg	TCVN 1651-2:2018			14,75		14,75	14,75						14,75			
198	Thép thanh vằn gập VAS Ø12, Mác Thép CBV-300, Grade 40	kg	TCVN 1651-2:2018			14,75		14,75	14,75						14,75			
199	Thép thanh vằn VAS Ø14 trở lên, Mác Thép CBV-300, Grade 40	kg	TCVN 1651-2:2018			14,75		14,75	14,75						14,75			
200	Thép dày mạ độ dày 0.58mm, độ mạ Z08	kg	JIS, AS/NZS, ASTM			115,42		115,42	115,42						115,42			
201	Thép dày mạ độ dày 0.75mm, độ mạ Z08	kg	"			146,35		146,35	146,35						146,35			
202	Thép dày mạ độ dày 0.95mm, độ mạ Z08	kg	"			181,69		181,69	181,69						181,69			
203	Thép dày mạ độ dày 1.15mm, độ mạ Z08	kg	"			216,80		216,80	216,80						216,80			
204	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	kg	"			20,19		20,19	20,19						20,19			
205	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	kg	"			20,00		20,00	20,00						20,00			
206	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	kg	"			19,60		19,60	19,60						19,60			

Dutoanf1.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
207	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày >1.40 mm-2.00 mm	kg	"			19,60		19,60	19,60						19,60			
208	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày 1.60 mm	kg	"			26,11		26,11	26,11						26,11			
209	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 1.90 mm - < 2.10 mm	kg	"			25,21		25,21	25,21						25,21			
210	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 2.10 mm	kg	"			24,31		24,31	24,31						24,31			
211	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày ≥ 2.10 mm	kg	"			24,51		24,51	24,51						24,51			
212	Ống Thép Đen độ dày 1.80 mm - ≤ 2.00 mm	kg	"			18,16		18,16	18,16						18,16			
213	Ống Thép Đen độ dày > 2.00 mm	kg	"			17,56		17,56	17,56						17,56			
	IV. GẠCH ỐP LÁT, NGÓI GỐM TRÁNG MEN																	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CMC **- Cơ sở 1: Phố Anh Dũng, phường Tiên Cát, Việt Trì, tỉnh Phú Thọ** **- Cơ sở 2: Lô B10 - B11, KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, Việt Trì, tỉnh Phú Thọ** **- Tel: 0977 234 525** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh (không bao gồm phí xuống hàng).** **- Chất lượng sản phẩm: Loại 1**																	
214	Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic Loại hộp = 04 viên = 1 m2. Các mẫu men matt (chày phẳng)	m2	QCVN 16:2023/BXD			163,332	163,332	163,332	163,332	163,332	163,332	163,332	163,332	163,332	163,332	163,332	163,332	163,332
215	Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic Loại hộp = 04 viên = 1 m2. Các mẫu men mat (chày định hình)	m2	"			165,752	165,752	165,752	165,752	165,752	165,752	165,752	165,752	165,752	165,752	165,752	165,752	165,752
216	Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic Loại hộp = 04 viên = 1 m2. Các mẫu men sugar (phẳng+định hình)	m2	"			171,252	171,252	171,252	171,252	171,252	171,252	171,252	171,252	171,252	171,252	171,252	171,252	171,252
217	Gạch lát ngoài trời KT500x500ceramicLoại hộp = 06 viên = 1.5 m2. Các mẫu men matt (chày phẳng + định hình)	m2	"			141,852	141,852	141,852	141,852	141,852	141,852	141,852	141,852	141,852	141,852	141,852	141,852	141,852
218	Gạch lát ngoài trời KT500x500ceramicLoại hộp = 06 viên = 1.5 m2. Các mẫu men sugar (phẳng+định hình)	m2	"			168,465	168,465	168,465	168,465	168,465	168,465	168,465	168,465	168,465	168,465	168,465	168,465	168,465
219	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu men bóng & men matt (chày phẳng)	m2	"			160,074	160,074	160,074	160,074	160,074	160,074	160,074	160,074	160,074	160,074	160,074	160,074	160,074
220	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu men bóng & men matt (chày định hình)	m2	"			162,519	162,519	162,519	162,519	162,519	162,519	162,519	162,519	162,519	162,519	162,519	162,519	162,519
221	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu men sugar (chày phẳng+định hình)	m2	"			170,074	170,074	170,074	170,074	170,074	170,074	170,074	170,074	170,074	170,074	170,074	170,074	170,074
222	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu ốp lát bể bơi màu xanh(men bóng)	m2	"			185,407	185,407	185,407	185,407	185,407	185,407	185,407	185,407	185,407	185,407	185,407	185,407	185,407
223	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu gạch bông xương trắng(men mát)	m2	"			195,407	195,407	195,407	195,407	195,407	195,407	195,407	195,407	195,407	195,407	195,407	195,407	195,407
224	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp =4 viên = 1.44 m2). Các mẫu porcelain KT600x600 nano màu sáng	m2	"			234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991
225	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp =4 viên = 1.44 m2). Các mẫu porcelainKT600x600 nano màu đậm	m2	"			234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991
226	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp =4 viên = 1.44 m2). Các mẫu KT600x600 men kim cương màu sáng	m2	"			261,574	261,574	261,574	261,574	261,574	261,574	261,574	261,574	261,574	261,574	261,574	261,574	261,574
227	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 1.44 m2). Các mẫu KT600x600 men kim cương màu đậm	m2	"			285,407	285,407	285,407	285,407	285,407	285,407	285,407	285,407	285,407	285,407	285,407	285,407	285,407
228	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 1.44 m2). Mẫu gạch men kim cương màu đen trơn (đậm đặc biệt)	m2	"			293,963	293,963	293,963	293,963	293,963	293,963	293,963	293,963	293,963	293,963	293,963	293,963	293,963

Dutoanfsonline

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
229	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 1.44 m2). Các mẫu porcelain KT600x600 men matt	m2	"			247,060	247,060	247,060	247,060	247,060	247,060	247,060	247,060	247,060	247,060	247,060	247,060	247,060
230	Gạch lát porcelain KT800x800 (hộp = 3 viên = 1.92 m2). Các mẫu porcelain KT800x800 nano màu sáng	m2	"			287,737	287,737	287,737	287,737	287,737	287,737	287,737	287,737	287,737	287,737	287,737	287,737	287,737
231	Gạch lát porcelain KT800x800 (hộp = 3 viên = 1.92 m2). Các mẫu porcelain KT800x800 nano màu đậm	m2	"			294,635	294,635	294,635	294,635	294,635	294,635	294,635	294,635	294,635	294,635	294,635	294,635	294,635
232	Gạch lát porcelain KT800x800 (hộp = 3 viên = 1.92 m2). Các mẫu KT800x800 men kim cương màu sáng	m2	"			335,748	335,748	335,748	335,748	335,748	335,748	335,748	335,748	335,748	335,748	335,748	335,748	335,748
233	Gạch lát porcelain KT800x800 (hộp = 3 viên = 1.92 m2). Các mẫu KT800x800 men kim cương màu đậm	m2	"			359,123	359,123	359,123	359,123	359,123	359,123	359,123	359,123	359,123	359,123	359,123	359,123	359,123
234	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp ceramic (phẳng+vát)	m2	"			173,981	173,981	173,981	173,981	173,981	173,981	173,981	173,981	173,981	173,981	173,981	173,981	173,981
235	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp ceramic đầu viền (phẳng+vát)	m2	"			181,111	181,111	181,111	181,111	181,111	181,111	181,111	181,111	181,111	181,111	181,111	181,111	181,111
236	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp ceramic (định hình)	m2	"			180,194	180,194	180,194	180,194	180,194	180,194	180,194	180,194	180,194	180,194	180,194	180,194	180,194
237	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp ceramic đầu viền (định hình)	m2	"			187,630	187,630	187,630	187,630	187,630	187,630	187,630	187,630	187,630	187,630	187,630	187,630	187,630
238	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2).Các mẫu ốp ceramic KT300x600 điểm trang trí	m2	"			237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894
239	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic (phẳng+vát)	m2	"			173,690	173,690	173,690	173,690	173,690	173,690	173,690	173,690	173,690	173,690	173,690	173,690	173,690
240	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic đầu viền (phẳng+vát)	m2	"			180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614
241	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic (định hình)	m2	"			180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614
242	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic đầu viền (định hình)	m2	"			187,538	187,538	187,538	187,538	187,538	187,538	187,538	187,538	187,538	187,538	187,538	187,538	187,538
243	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic KT300x600 điểm trang trí	m2	"			237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894
244	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp thân mài nano màu nhạt + đậm	m2	"			258,519	258,519	258,519	258,519	258,519	258,519	258,519	258,519	258,519	258,519	258,519	258,519	258,519
245	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp mài nano đầu viền	m2	"			269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926
246	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp mài nano điểm trang trí	m2	"			315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556
247	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp thân men mát màu nhạt + đậm	m2	"			269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926
248	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu KT300x600 mát đầu viền	m2	"			280,926	280,926	280,926	280,926	280,926	280,926	280,926	280,926	280,926	280,926	280,926	280,926	280,926
249	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu KT300x600 mát điểm trang trí	m2	"			326,352	326,352	326,352	326,352	326,352	326,352	326,352	326,352	326,352	326,352	326,352	326,352	326,352
250	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain ốp thân mài nano màu nhạt + đậm	m2	"			257,296	257,296	257,296	257,296	257,296	257,296	257,296	257,296	257,296	257,296	257,296	257,296	257,296
251	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain ốp mài nano đầu viền	m2	"			269,213	269,213	269,213	269,213	269,213	269,213	269,213	269,213	269,213	269,213	269,213	269,213	269,213
252	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain ốp mài nano điểm trang trí	m2	"			315,046	315,046	315,046	315,046	315,046	315,046	315,046	315,046	315,046	315,046	315,046	315,046	315,046
253	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain ốp thân men mát màu nhạt + đậm	m2	"			269,366	269,366	269,366	269,366	269,366	269,366	269,366	269,366	269,366	269,366	269,366	269,366	269,366
254	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain KT300x600 mát đầu viền	m2	"			281,130	281,130	281,130	281,130	281,130	281,130	281,130	281,130	281,130	281,130	281,130	281,130	281,130

Dutoanet.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
255	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain KT300x600 mát điểm trang trí	m2	"			325,130	325,130	325,130	325,130	325,130	325,130	325,130	325,130	325,130	325,130	325,130	325,130	325,130
256	* Gạch ốp KT 300x600 - Bộ Nắng Phương Nam.Các mẫu thân mài nano màu nhạt + đậm (bộ Nắng Phương Nam)	m2	"			265,088	265,088	265,088	265,088	265,088	265,088	265,088	265,088	265,088	265,088	265,088	265,088	265,088
257	* Gạch ốp KT 300x600 - Bộ Nắng Phương Nam.Các mẫu ốp mài nano đầu viền (bộ Nắng Phương Nam)	m2	"			276,546	276,546	276,546	276,546	276,546	276,546	276,546	276,546	276,546	276,546	276,546	276,546	276,546
258	* Gạch ốp KT 300x600 - Bộ Nắng Phương Nam.Các mẫu ốp mài nano điểm trang trí (bộ Nắng Phương Nam)	m2	"			322,074	322,074	322,074	322,074	322,074	322,074	322,074	322,074	322,074	322,074	322,074	322,074	322,074
259	Gạch ốp ceramic KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu ốp thân men bóng, matt (phẳng+vát)	m2	"			223,227	223,227	223,227	223,227	223,227	223,227	223,227	223,227	223,227	223,227	223,227	223,227	223,227
260	Gạch ốp ceramic KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu ốp đầu viền men bóng, matt (phẳng+vát)	m2	"			234,399	234,399	234,399	234,399	234,399	234,399	234,399	234,399	234,399	234,399	234,399	234,399	234,399
261	Gạch ốp ceramic KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu ốp điểm trang trí men bóng, mát	m2	"			262,242	262,242	262,242	262,242	262,242	262,242	262,242	262,242	262,242	262,242	262,242	262,242	262,242
262	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu men kim cương màu đậm + nhạt	m2	"			307,446	307,446	307,446	307,446	307,446	307,446	307,446	307,446	307,446	307,446	307,446	307,446	307,446
263	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu điểm men kim cương	m2	"			347,321	347,321	347,321	347,321	347,321	347,321	347,321	347,321	347,321	347,321	347,321	347,321	347,321
264	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu men matt màu đậm + nhạt	m2	"			327,727	327,727	327,727	327,727	327,727	327,727	327,727	327,727	327,727	327,727	327,727	327,727	327,727
265	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu điểm men matt	m2	"			358,321	358,321	358,321	358,321	358,321	358,321	358,321	358,321	358,321	358,321	358,321	358,321	358,321
266	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu men kim cương viên viền	m2	"			318,102	318,102	318,102	318,102	318,102	318,102	318,102	318,102	318,102	318,102	318,102	318,102	318,102
267	Gạch thẻ trang trí ceramic KT200x400 (hộp = 12 viên = 0.96 m2):Các mẫu thẻ trang trí KT200x400 men sugar	m2	"			187,477	187,477	187,477	187,477	187,477	187,477	187,477	187,477	187,477	187,477	187,477	187,477	187,477
268	Gạch thẻ trang trí ceramic KT250x500 (hộp = 8 viên = 1 m2): Các mẫu thẻ trang trí KT250x500 men sugar	m2	"			194,462	194,462	194,462	194,462	194,462	194,462	194,462	194,462	194,462	194,462	194,462	194,462	194,462
269	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 men matt	m2	"			283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407
270	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 men sugar	m2	"			283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407
271	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 ĐH mặt sóng	m2	"			283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407
272	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 ĐH kẻ sọc	m2	"			324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741
273	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 ĐH răng cưa	m2	"			324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741
274	Gạch thanh gỗ KT150x800 xương ceramic (hộp = 08 viên = 0.96 m2).Gạch thanh gỗ KT150x800 men matt	m2	"			267,685	267,685	267,685	267,685	267,685	267,685	267,685	267,685	267,685	267,685	267,685	267,685	267,685
275	Gạch thanh KT150x900 xương ceramic (hộp = 08 viên = 1.08 m2).Gạch thanh gỗ KT150x900 men matt	m2	"			279,500	279,500	279,500	279,500	279,500	279,500	279,500	279,500	279,500	279,500	279,500	279,500	279,500
276	Gạch ốp chân tường KT130x600 & KT135x800 .Gạch ốp CT KT130x600 chày phẳng +định hình	m2	"			223,544	223,544	223,544	223,544	223,544	223,544	223,544	223,544	223,544	223,544	223,544	223,544	223,544
277	Gạch ốp chân tường KT130x600 & KT135x800 .Gạch ốp CT KT135x800 (Hộp = 10 viên) KTS	m2	"			224,296	224,296	224,296	224,296	224,296	224,296	224,296	224,296	224,296	224,296	224,296	224,296	224,296
278	Gạch granite KT600x600 men vi tinh kim cương (Hộp = 04 viên = 1.44 m2).Các mẫu granite KT600x600 vi tinh kim cương màu sáng	m2	"			363,019	363,019	363,019	363,019	363,019	363,019	363,019	363,019	363,019	363,019	363,019	363,019	363,019
279	Gạch granite KT600x600 men vi tinh kim cương (Hộp = 04 viên = 1.44 m2).Các mẫu granite KT600x600 vi tinh kim cương màu đậm	m2	"			384,560	384,560	384,560	384,560	384,560	384,560	384,560	384,560	384,560	384,560	384,560	384,560	384,560

Dutoan.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
280	Gạch granite KT600x600 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 04 viên = 1.44 m2).Các mẫu granite KT600x600 TMT màu sáng	m2	"			375,088	375,088	375,088	375,088	375,088	375,088	375,088	375,088	375,088	375,088	375,088	375,088	375,088
281	Gạch granite KT600x600 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 04 viên = 1.44 m2).Các mẫu granite KT600x600 TMT màu đậm	m2	"			397,546	397,546	397,546	397,546	397,546	397,546	397,546	397,546	397,546	397,546	397,546	397,546	397,546
282	Gạch granite KT800x800 men vi tinh kim cương (Hộp = 03 viên = 1.92 m2).Các mẫu granite men vi tinh kim cương màu sáng	m2	"			404,039	404,039	404,039	404,039	404,039	404,039	404,039	404,039	404,039	404,039	404,039	404,039	404,039
283	Gạch granite KT800x800 men vi tinh kim cương (Hộp = 03 viên = 1.92 m2).Các mẫu granite men vi tinh kim cương màu đậm	m2	"			427,300	427,300	427,300	427,300	427,300	427,300	427,300	427,300	427,300	427,300	427,300	427,300	427,300
284	Gạch granite KT800x800 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 03 viên = 1.92 m2).Các mẫu granite KT800x800 TMT màu sáng	m2	"			415,727	415,727	415,727	415,727	415,727	415,727	415,727	415,727	415,727	415,727	415,727	415,727	415,727
285	Gạch granite KT800x800 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 03 viên = 1.92 m2).Các mẫu granite KT800x800 TMT màu đậm	m2	"			440,477	440,477	440,477	440,477	440,477	440,477	440,477	440,477	440,477	440,477	440,477	440,477	440,477
286	Gạch granite KT600x1200 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 02 viên = 1.44 m2).Tất cả các mẫu granite KT600x1200 TMT	m2	"			527,407	527,407	527,407	527,407	527,407	527,407	527,407	527,407	527,407	527,407	527,407	527,407	527,407
287	Gạch Porcelain KT600x1200 (Hộp = 02 viên = 1.44 m2).Các mẫu men kim cương	m2	"			419,699	419,699	419,699	419,699	419,699	419,699	419,699	419,699	419,699	419,699	419,699	419,699	419,699
288	Gạch Porcelain KT600x1200 (Hộp = 02 viên = 1.44 m2).Các mẫu men matt	m2	"			409,310	409,310	409,310	409,310	409,310	409,310	409,310	409,310	409,310	409,310	409,310	409,310	409,310
289	Gạch Porcelain KT600x1200 (Hộp = 02 viên = 1.44 m2).Các mẫu carving	m2	"			429,630	429,630	429,630	429,630	429,630	429,630	429,630	429,630	429,630	429,630	429,630	429,630	429,630
290	Gạch granite KT1000x1000 men kim cương cải tiến (Hộp = 02 viên = 2 m2).Tất cả các mẫu granite KT1000x1000	m2	"			495,312	495,312	495,312	495,312	495,312	495,312	495,312	495,312	495,312	495,312	495,312	495,312	495,312
291	Gạch thẻ trang trí KT 150x500 (Hộp = 14v= 1.05m2).Tất cả các mẫu men matt	m2	"			189,375	189,375	189,375	189,375	189,375	189,375	189,375	189,375	189,375	189,375	189,375	189,375	189,375
292	Gạch lát Semi porcelain KT600x600 (hộp = 04 viên = 1.44 m2).Tất cả các mẫu mài nano	m2	"			193,333	193,333	193,333	193,333	193,333	193,333	193,333	193,333	193,333	193,333	193,333	193,333	193,333
293	Gạch ốp Semi porcelain KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2).Các mẫu KT300x600 ốp thân màu đậm + nhạt	m2	"			189,259	189,259	189,259	189,259	189,259	189,259	189,259	189,259	189,259	189,259	189,259	189,259	189,259
294	Gạch ốp Semi porcelain KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2).Các mẫu KT300x600 ốp điểm trang trí	m2	"			195,370	195,370	195,370	195,370	195,370	195,370	195,370	195,370	195,370	195,370	195,370	195,370	195,370
295	Gạch ốp lát Porcelain KT400x400 (hộp = 06 viên = 0.96 m2).Tất cả các mẫu men matt	m2	"			256,481	256,481	256,481	256,481	256,481	256,481	256,481	256,481	256,481	256,481	256,481	256,481	256,481
296	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh)	viên	TCVN 9133:2011			29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132
297	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF07, GR03 (màu nâu cafe)	viên	"			29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132
298	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít):RF05, GR01, TRT01, CNRF05 (đỏ tiêu chuẩn)	viên	"			29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132
299	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (xanh tím than)	viên	"			29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132
300	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF08, TRT04 (xanh cobalt)	viên	"			29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132
301	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF102N, RFR102 (màu xanh dương)	viên	"			32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872
302	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF103N, RFR103 (màu nâu cafe)	viên	"			32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872
303	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi)	viên	"			32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872
304	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF104N, RFR104 (xanh tím than), RFA04(tím than)	viên	"			32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872
305	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF105N, RFR105 (xanh cobalt)	viên	"			32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872
306	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC05 (màu đỏ tươi)	viên	"			30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177
307	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC06 (màu xanh dương)	viên	"			30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177

Dự thảo GVLXDPT

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
308	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC07 (màu nâu cafe)	viên	"			30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177
309	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC09 (màu xanh tím than)	viên	"			30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177
310	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC08 (màu xanh cobalt)	viên	"			31,772	31,772	31,772	31,772	31,772	31,772	31,772	31,772	31,772	31,772	31,772	31,772	31,772
311	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC05 (màu đỏ tươi)	viên	"			27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922
312	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC06 (màu xanh dương)	viên	"			27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922
313	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC07 (màu nâu cafe)	viên	"			27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922
314	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC09 (màu xanh tím than)	viên	"			27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922
315	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC08 (màu xanh tím than)	viên	"			29,352	29,352	29,352	29,352	29,352	29,352	29,352	29,352	29,352	29,352	29,352	29,352	29,352
316	Ngói cuối rìa đặt gia công tại Bát Tràng: Tất cả các màu	viên	"			62,572	62,572	62,572	62,572	62,572	62,572	62,572	62,572	62,572	62,572	62,572	62,572	62,572
317	Ngói cuối nóc đặt gia công tại Bát Tràng: Tất cả các màu	viên	"			109,212	109,212	109,212	109,212	109,212	109,212	109,212	109,212	109,212	109,212	109,212	109,212	109,212
318	Ngói chạc ba, chữ T đặt gia công tại Bát Tràng: Tất cả các màu	viên	"			118,452	118,452	118,452	118,452	118,452	118,452	118,452	118,452	118,452	118,452	118,452	118,452	118,452
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GẠCH MEN TASA **- Đ/c: KCN Thụy Vân, tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ** **- Tel: (0210) 3849 336 - Fax: (0210) 3847 729** **- Giá giao đến chân công trình trên địa bàn tỉnh** **Tổng đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ:** **- Công ty TNHH Thanh Long Phú Mỹ - CN02, KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, TP. Việt Trì. Mr. Hải: 0905 488210** **- Công ty TNHH TM & Vận Tải Thái Việt - Tổ 36, Khu Tân Phương, P. Minh Phương - Việt Trì. Mr.Quân: 0987 843 790** **- Công Ty TNHH MTV OTIS TILES - Khu Đồng Đồi, Xã Thụy Vân, Việt Trì. Mr.Hùng: 0982 559 582**													
319	Gạch lát Porcelain Sàn theo bộ - Kích thước 30x30cm	m2	QCVN 16:2023/BXD			225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000
320	Gạch lát Ceramic theo bộ ốp KTS mài cạnh - Kích thước 40x40cm	m2	QCVN 16:2023/BXD			302,925	302,925	302,925	302,925	302,925	302,925	302,925	302,925	302,925	302,925	302,925	302,925	302,925
321	Gạch lát Ceramic Men Sugar - Kích thước 60x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD			194,250	194,250	194,250	194,250	194,250	194,250	194,250	194,250	194,250	194,250	194,250	194,250	194,250
322	Gạch lát Ceramic KTS mài cạnh - Kích thước 60x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD			152,250	152,250	152,250	152,250	152,250	152,250	152,250	152,250	152,250	152,250	152,250	152,250	152,250
323	Gạch lát Porcelain Sáng - Kích thước 60x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD			241,395	241,395	241,395	241,395	241,395	241,395	241,395	241,395	241,395	241,395	241,395	241,395	241,395
324	Gạch lát Porcelain Đậm - Kích thước 60x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD			254,100	254,100	254,100	254,100	254,100	254,100	254,100	254,100	254,100	254,100	254,100	254,100	254,100
325	Gạch lát Porcelain Trắng - Kích thước 60x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD			279,510	279,510	279,510	279,510	279,510	279,510	279,510	279,510	279,510	279,510	279,510	279,510	279,510
326	Gạch lát Porcelain Đen - Kích thước 60x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD			279,510	279,510	279,510	279,510	279,510	279,510	279,510	279,510	279,510	279,510	279,510	279,510	279,510
327	Gạch lát Bán sứ - Kích thước 60x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD			194,250	194,250	194,250	194,250	194,250	194,250	194,250	194,250	194,250	194,250	194,250	194,250	194,250
328	Gạch lát Porcelain Bóng kính toàn phần - Kích thước 80x80cm	m2	QCVN 16:2023/BXD			338,363	338,363	338,363	338,363	338,363	338,363	338,363	338,363	338,363	338,363	338,363	338,363	338,363
329	Gạch lát vi tinh - Kích thước 80x80cm	m2	QCVN 16:2023/BXD			441,000	441,000	441,000	441,000	441,000	441,000	441,000	441,000	441,000	441,000	441,000	441,000	441,000
330	Gạch lát carving - Kích thước 80x80cm	m2	QCVN 16:2023/BXD			504,000	504,000	504,000	504,000	504,000	504,000	504,000	504,000	504,000	504,000	504,000	504,000	504,000
331	Gạch lát carving gold - Kích thước 80x80cm	m2	QCVN 16:2023/BXD			577,500	577,500	577,500	577,500	577,500	577,500	577,500	577,500	577,500	577,500	577,500	577,500	577,500
332	Gạch ốp Ceramic - Kích thước 30x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD			224,648	224,648	224,648	224,648	224,648	224,648	224,648	224,648	224,648	224,648	224,648	224,648	224,648
333	Gạch ốp Ceramic viên Điểm - Kích thước 30x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD			277,148	277,148	277,148	277,148	277,148	277,148	277,148	277,148	277,148	277,148	277,148	277,148	277,148
334	Gạch ốp mài mặt Porcelain - Kích thước 30x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD			283,500	283,500	283,500	283,500	283,500	283,500	283,500	283,500	283,500	283,500	283,500	283,500	283,500

Dutoanf1.com

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
335	Gạch ốp Ceramic - Kích thước 40x80cm	m2	QCVN 16:2023/BXD			302,925	302,925	302,925	302,925	302,925	302,925	302,925	302,925	302,925	302,925	302,925	302,925	302,925
336	Gạch ốp Ceramic viên Điểm - Kích thước 40x80cm	m2	QCVN 16:2023/BXD			355,425	355,425	355,425	355,425	355,425	355,425	355,425	355,425	355,425	355,425	355,425	355,425	355,425
337	Gạch ốp mài mặt Porcelain - Kích thước 40x80cm	m2	QCVN 16:2023/BXD			336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000
338	Gạch lát Porcelain - Kích thước 100x100cm	m2	QCVN 16:2023/BXD			840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000
339	Gạch lát Porcelain - Kích thước 19.6x100cm	m2	QCVN 16:2023/BXD			805,000	805,000	805,000	805,000	805,000	805,000	805,000	805,000	805,000	805,000	805,000	805,000	805,000
340	Gạch lát Porcelain - Kích thước 19.6x120cm	m2	QCVN 16:2023/BXD			840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000
341	Gạch lát Porcelain - Kích thước 60x120cm	m2	QCVN 16:2023/BXD			840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000
342	Gạch lát Porcelain - Kích thước 80x120cm	m2	QCVN 16:2023/BXD			840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000
343	Gạch ốp Ceramic - Kích thước 50x100cm	m2	QCVN 16:2023/BXD			840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000
344	Ngói sóng tráng men - Kích thước 30x40cm	viên	TCVN 9133:2011			28,350	28,350	28,350	28,350	28,350	28,350	28,350	28,350	28,350	28,350	28,350	28,350	28,350
345	Ngói phẳng tráng men - Kích thước 30x40cm	viên	TCVN 9133:2011			37,800	37,800	37,800	37,800	37,800	37,800	37,800	37,800	37,800	37,800	37,800	37,800	37,800
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GỐM SỨ CTH - Địa chỉ nhà máy sản xuất: Khu Thanh Bình, phường Thanh Vinh, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ - Điện thoại: 0210 352 0019 - Giá chưa VAT tại nhà máy, trên phương tiện bên mua																	
346	Gạch ốp lát KT 300x300x8, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	Nhóm BIb (0,5 < E < 3%), TCVN 6415 : 2016				240,00											
347	Gạch ốp lát KT 400x400x8, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"				276,60											
348	Gạch ốp lát KT 300x600x8, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"				240,00											
349	Gạch ốp lát KT 400x800x8, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"				276,60											
350	Gạch ốp lát KT 300x600x6, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"				245,70											
351	Gạch ốp lát KT 400x800x6, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"				282,50											
352	Gạch ốp lát KT 598x598x6, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	Nhóm BIa (E ≤ 0,5 %) TCVN 6415 : 2016				245,70											
353	Gạch ốp lát KT 598x1198x6, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				535,50											
354	Gạch ốp lát KT 298x1198x6, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				535,50											
355	Gạch ốp lát KT 600x600x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				240,00											
356	Gạch ốp lát KT 800x800x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				322,00											
357	Gạch ốp lát KT 600x1200x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				525,00											
358	Gạch ốp lát KT 800x1200x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				668,00											
359	Gạch ốp lát KT 150x900x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				298,70											
360	Gạch ốp lát KT 195x1200x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				525,00											
361	Gạch ốp lát KT 800x800x10, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				351,00											
362	Gạch ốp lát KT 800x1600x10, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				838,80											
363	Gạch ốp lát KT 800x1600x12, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				858,60											
364	Gạch ốp lát KT 300x600x12, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				324,90											
365	Gạch ốp lát KT 400x800x12, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				370,50											

Dutoanfl.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
366	Gạch ốp lát KT 600x600x12, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				324,90											
367	Gạch ốp lát KT 600x600x15, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				579,60											
368	Gạch ốp lát KT 600x600x20, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				632,70											
369	Gạch ốp lát KT 450x900x20, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				680,40											
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP REDSTARCERA **- Địa chỉ: KDC Chúc Thôn, P.Cộng Hòa, TP.Chí Linh, Hải Dương** **- ĐT: 02203.882.243; 0982297396** **- Giá chưa VAT, tại thành phố Việt Trì, trên phương tiện bên bán**																	
370	Gạch lát nền Granite/Porcelain, Redstar, KT800x800, loại A1 - Bla (độ hút nước E ≤ 0.5%)	m2	QCVN 16:2023/BXD			239,00												
371	Gạch lát nền Granite/Porcelain, Redstar, 600x600, loại A1 - Bla (độ hút nước E ≤ 0.5%)	m2	"			159,00												
372	Gạch lát nền, ốp tường Granite/Porcelain, Redstar, 300x600, loại A1 - Bla (độ hút nước E ≤ 0.5%)	m2	"			179,00												
373	Gạch lát nền, ốp tường Granite/Porcelain, Redstar, 400x800, loại A1 - Bla (độ hút nước E ≤ 0.5%)	m2	"			249,00												
374	Gạch lát nền Ceramic, Redstar, 500x500, loại A1 - BIIa (độ hút nước 3%< E < 6%)	m2	"			99,00												
375	Gạch Trang trí Ceramic, Redstar, 250x500, loại A1 - BIIa (độ hút nước 3%< E < 6%)	m2	"			109,00												
376	Gạch lát nền Ceramic, Redstar, 300x300, loại A1 - BIIa (độ hút nước 3%< E < 6%)	m2	"			99,00												
377	Gạch ốp tường Ceramic, Redstar, 300x600, loại A1 - BIII (độ hút nước E > 10%), QCVN 16:2019/BXD	m2	"			119,00												
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM - CHI NHÁNH HÀ NỘI **Địa chỉ: Số 13-14-15 Khu Thương mại 24h, Đường Tố Hữu, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.** **ĐT: 1900 63 65 65 (Mr. Đông 0983.890.005)** **Website: https://dongtam.com.vn/** **Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**																	
	Gạch ốp tường/lát nền																	
378	Gạch ốp Ceramic men bóng (KT 250x400 mm) 25400/2540BAOTHACH001; 2540CARARAS002; 2540TAMDAO001	m2	QCVN 16:2023/BXD			156,364	156,364	156,364	156,364	156,364	156,364	156,364	156,364	156,364	156,364	156,364	156,364	156,364
379	Gạch lát Ceramic men mờ (KT 300x300 mm) 3030ROME002; 3030NGOCTRAI001; 3030NGOCTRAI002; 3030TAMDAO001; 3030TIENSA001; 3030TIENSA003	m2	"			177,319	177,319	177,319	177,319	177,319	177,319	177,319	177,319	177,319	177,319	177,319	177,319	177,319
380	Gạch lát Porcelain men mờ (KT 300x300 mm) 3030GECKO001/3030GECKO002/ 3030GECKO003/3030GECKO004	m2	"			210,009	210,009	210,009	210,009	210,009	210,009	210,009	210,009	210,009	210,009	210,009	210,009	210,009
381	Gạch lát Ceramic men bóng 469/475/484/485 (KT 400x400 mm)	m2	"			157,481	157,481	157,481	157,481	157,481	157,481	157,481	157,481	157,481	157,481	157,481	157,481	157,481
382	Gạch lát Porcelain men mờ COTTOLA/ 4040CLG001,002/ 4040DASONTRA001LA/ 4040GREENERY002,003,004,005 (KT 400x400 mm)	m2	"			196,213	196,213	196,213	196,213	196,213	196,213	196,213	196,213	196,213	196,213	196,213	196,213	196,213
383	Gạch ốp Ceramic men bóng kháng khuẩn 400x800 (mm) 4080AMBER001-H+/4080FAME001-H+/4080CARARAS001-H+	m2	"			295,313	295,313	295,313	295,313	295,313	295,313	295,313	295,313	295,313	295,313	295,313	295,313	295,313
384	Gạch ốp Ceramic men bóng 300x600 (mm) 3060AMBER001/005/007/008; 3060DELUXE001/002/003/004/005	m2	"			244,444	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444

Dutoanfi.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
385	Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 300x600 (mm) 3060VAMCOTAY001/002/003; 3060VAMCOTAY004/005/006	m2	"			200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
386	Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 300x600 (mm) 3060PHUQUY001/002/003/004 3060SAHARA005/006/007/008/009/010/011/012	m2	"			250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000
387	Gạch lát Porcenlain men mờ 600x600 (mm) 6060VAMCOTAY001/002/003/004/005	m2	"			220,013	220,013	220,013	220,013	220,013	220,013	220,013	220,013	220,013	220,013	220,013	220,013	220,013
388	Gạch lát Porcelain mài bóng 600x600 (mm) 6060VAMCODONG001-FP 6060VAMCODONG002-FP	m2	"			220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000
389	Gạc lát Porcenlain men mờ 800x800 (mm) 8080ROME002-H+	m2	"			314,063	314,063	314,063	314,063	314,063	314,063	314,063	314,063	314,063	314,063	314,063	314,063	314,063
390	Gạch lát Porcelain mài bóng 1000x1000 (mm) 100MARMOL005	m2	"			572,818	572,818	572,818	572,818	572,818	572,818	572,818	572,818	572,818	572,818	572,818	572,818	572,818
391	Gạch lát Porcelain mài bóng 600x1200 (mm) 60120STONE003-FP-H+	m2	"			666,667	666,667	666,667	666,667	666,667	666,667	666,667	666,667	666,667	666,667	666,667	666,667	666,667
	Ngói tráng men					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
392	Ngói lợp tráng men 300x405mm	viên	TCVN 9133:2011			25,471	25,471	25,471	25,471	25,471	25,471	25,471	25,471	25,471	25,471	25,471	25,471	25,471
393	Ngói rìa	viên	"			37,545	37,545	37,545	37,545	37,545	37,545	37,545	37,545	37,545	37,545	37,545	37,545	37,545
394	Ngói cuối rìa	viên	"			62,545	62,545	62,545	62,545	62,545	62,545	62,545	62,545	62,545	62,545	62,545	62,545	62,545
395	Ngói nóc có gờ	viên	"			36,364	36,364	36,364	36,364	36,364	36,364	36,364	36,364	36,364	36,364	36,364	36,364	36,364
396	Ngói ốp cuối nóc trái	viên	"			63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636
397	Ngói ốp cuối nóc phải	viên	"			63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636
398	Ngói chạc ba	viên	"			86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364
399	Ngói chạc tư	viên	"			104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545
400	Ngói chạc chữ T	viên	"			86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364
401	Ngói chặn cuối nóc	viên	"			27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273
402	Ngói chặn cuối rìa	viên	"			25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000
	Ngói xi măng					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
403	Ngói lợp 1 màu 330X420mm	viên	TCVN 1453:2023			18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909
404	Ngói lợp 2 màu 330X420mm	viên	"			21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364
405	Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 1 màu	viên	"			29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727
406	Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 2 màu	viên	"			31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909
407	Ngói ốp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói đuôi (cuối mái)/Ngói ốp cuối rìa 1 màu	viên	"			46,181	46,181	46,181	46,181	46,181	46,181	46,181	46,181	46,181	46,181	46,181	46,181	46,181
408	Ngói ốp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói đuôi (cuối mái)/Ngói ốp cuối rìa 2 màu	viên	"			50,636	50,636	50,636	50,636	50,636	50,636	50,636	50,636	50,636	50,636	50,636	50,636	50,636
409	Ngói chạc 2 (L phải / L trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chữ T 1 màu	viên	"			53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909
410	Ngói chạc 2 (L phải / L trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chữ T 2 màu	viên	"			55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000
411	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống/Ngói lợp có giá gắn ống/Ngói chạc 3 có giá gắn ống/Ngói chạc tư có giá gắn ống 1 màu	viên	"			220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000
	V. TẤM LỢP CÁC LOẠI																	
	Sản phẩm của Công Ty CPTĐ Hoa Sen-CN Tỉnh Phú Thọ **- Giá bán tại các đại lý của công ty, giao hàng trên xe bên mua** **- Địa chỉ các đại lý:** **+ Khu 12, Xã Kim Đức, Thành phố Việt Trì** **+ Đường tỉnh 311, khu 9, Xã Ninh Dân, Huyện Thanh Ba** **+ Quốc lộ 32C, Khu Thượng Cát, Xã Hùng Việt, Huyện Cẩm Khê** **+ Quốc lộ 2, Khu 8, Xã Sóc Đăng, Huyện Đoan Hùng** **- Phụ trách: Lê Đình Kiên, Điện thoại: 0981009595**																	
412	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx1200mm G550	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS			73,00		73,00	73,00						73,00			
413	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmx1200mm G550	m2	"			80,00		80,00	80,00						80,00			
414	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmx1200mm G550	m2	"			89,00		89,00	89,00						89,00			

Dutoanthep.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
415	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx1200mm G550	m2	"			97,00		97,00	97,00						97,00			
416	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx1200mm G550	m2	"			107,00		107,00	107,00						107,00			
417	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	m2	"			76,00		76,00	76,00						76,00			
418	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	m2	"			87,00		87,00	87,00						87,00			
419	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	m2	"			96,00		96,00	96,00						96,00			
420	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	m2	"			107,00		107,00	107,00						107,00			
421	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	m2	"			118,00		118,00	118,00						118,00			
422	Tôn HOA SEN GOLD màu 0.50mmx1200mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227			128,00		128,00	128,00						128,00			
423	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS			139,00		139,00	139,00						139,00			
424	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm	m2	"			149,00		149,00	149,00						149,00			
425	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm	m2	"			158,00		158,00	158,00						158,00			
426	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm	m2	"			167,00		167,00	167,00						167,00			
427	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm	m2	"			141,00		141,00	141,00						141,00			
428	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm	m2	"			150,00		150,00	150,00						150,00			
429	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm	m2	"			160,00		160,00	160,00						160,00			
430	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm	m2	"			169,00		169,00	169,00						169,00			
431	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm	m2	"			145,00		145,00	145,00						145,00			
432	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm	m2	"			154,00		154,00	154,00						154,00			
433	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm	m2	"			163,00		163,00	163,00						163,00			
434	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm	m2	"			173,00		173,00	173,00						173,00			
435	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm	m2	"			147,00		147,00	147,00						147,00			
436	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm	m2	"			156,00		156,00	156,00						156,00			
437	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm	m2	"			165,00		165,00	165,00						165,00			
438	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm	m2	"			174,07		174,07	174,07						174,07			
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP AUSTNAM **- Giá bán tại các đại lý tại Phú Thọ (giao hàng trên phương tiện bên mua):** **+ Chính Hà: tổ 21, khu 11, phường Gia Cẩm, Tp. Việt Trì. ĐT: 0912403677.** **+ Phúc Thọ Đông Nam: tổ 8C, phố Giát, Thọ Sơn, Tp. Việt Trì. ĐT: 0210 3863926**																	
	TẤM LỢP KIM LOẠI AUSTNAM																	
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550					-												
439	AC11 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924			194,545												
440	AC11 - 0,47mm	m2	"			198,182												
441	ATEK1000 - 0,45mm	m2	"			195,455												
442	ATEK1000 - 0,47mm	m2	"			199,091												
443	ATEK1088 - 0,45mm	m2	"			190,909												
444	ATEK1088 - 0,47mm	m2	"			195,455												
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G550					-												
445	AD11 - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792/A924			180,909												

Dutoanfcon.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
446	AD11 - 0,45mm	m2	"			186,364												
447	AD06 - 0,42mm	m2	"			181,818												
448	AD06 - 0,45mm	m2	"			189,091												
449	AD05 - 0,42mm	m2	"			178,182												
450	AD05 - 0,45mm	m2	"			185,455												
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G340					-												
451	ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	m2	ASTM A755/A792/A924			190,000												
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550/G340					-												
452	Alok 420 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924			248,182												
453	Alok 420 - 0,47mm	m2	"			253,636												
454	ASEAM 480 - 0,45mm	m2	"			227,273												
455	ASEAM 480 - 0,47mm	m2	"			231,818												
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550					-												
456	AR-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924			360,000												
457	AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	"			375,455												
458	AR-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	"			380,000												
459	AR-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	"			392,727												
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 mặt tôn, G340					-												
460	AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924			314,545												
461	AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	"			325,455												
462	AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	"			335,455												
463	AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	"			347,273												
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150					-												
464	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924			282,727												
465	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	"			286,364												
466	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	"			279,091												
467	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	"			283,636												
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100					-												
468	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924			262,727												
469	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	"			269,091												
470	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	"			259,091												
471	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	"			265,455												
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước ....)					-												
472	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924			52,727												
473	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	md	"			69,545												
474	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	md	"			100,000												
475	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	md	"			57,727												
476	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	md	"			75,909												
477	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	md	"			110,000												
478	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	md	"			58,636												
479	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	md	"			77,727												
480	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	md	"			112,727												
	TẤM LỢP KIM LOẠI SUNTEK					-												
	Tấm lợp liên kết bằng vít, MẠ NHÔM KẼM, Sơn PE,G550/G340					-												
481	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/A924			122,727												
482	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2	"			134,545												
483	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	m2	"			123,636												
484	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m2	"			135,455												
485	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	m2	"			120,909												

Dutsanfi.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
486	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	m2	"			132,727												
	Tấm lợp liên kết bằngđai kẹp âm, MẠ NHÔM KẼM, Sơn PE					-												
487	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm , G550(3 sóng)	m2	ASTM A755/A792/A924			195,455												
488	Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340(2 sóng)	m2	"			179,091												
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm					-												
489	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924			213,636												
490	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	"			225,455												
491	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	"			212,727												
492	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m33	m2	"			224,545												
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)					-												
493	Khổ 300mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924			40,000												
494	Khổ 400mm dày 0.40mm	md	"			51,818												
495	Khổ 600mm dày 0.40mm	md	"			72,727												
496	Khổ 300mm dày 0.45mm	md	"			43,636												
497	Khổ 400mm dày 0.45mm	md	"			56,364												
498	Khổ 600mm dày 0.45mm	md	"			80,909												
	VI. GẠCH XÂY, GẠCH LÁT NỀN																	
	6.1 Gạch xây, gạch lát nền không nung																	
	Trên địa bàn thành phố Việt Trì																	
	SẢN PHẨM CỦA TỔNG CÔNG TY VIGLACERA-CTCP CÔNG TY CP KD GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA - Đ/c: Tầng 2, toà nhà Viglacera, số 1 Đại lộ Thăng Long, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội Phụ trách KD: Cao Thị Ngọc Bích - ĐT: 0963.358.111 - Giá chưa VAT tại Việt Trì, tỉnh Phú Thọ																	
	Gạch Bê tông khí trưng áp - Cấp cường độ nén B3; B4 theo TCVN 7959:2017		TCVN 7959:2017															
499	Bê tông khí Viglacera AAC B3 KT: Dài 600 x Cao 200 x Dầy 100mm KT: Dài 600 x Cao 200 x Dầy 150mm KT: Dài 600 x Cao 200 x Dầy 200mm	m3	TCVN 7959:2017			1.675,653												
500	Bê tông khí Viglacera AAC B4 KT: Dài 600 x Cao 200 x Dầy 100mm KT: Dài 600 x Cao 200 x Dầy 150mm KT: Dài 600 x Cao 200 x Dầy 200mm	m3	TCVN 7959:2017			1.847,457												
	Tấm tường Bê tông khí chưng áp cốt thép theo Tiêu chuẩn TCVN12867:2020		TCVN 12867:2020			-												
501	Tấm Panel ALC A1 hai lớp lưới thép - Có xử lý cốt thép (dày 100mm ÷ 200mm (có chiều dài < 4.800mm))	m3	TCVN 12867:2020			4.873,523												
502	Tấm Panel ALC A1 một lưới cốt thép (dầy 1.200x600x100(150,200)mm)	m3	TCVN 12867:2020			4.257,330												
503	Tấm Panel ALC A1 không cốt thép (dầy 1.200x600x100(150,200)mm)	m3	TCVN 12867:2020			3.417,068												
	Gạch coric-Bê tông giả đá (gạch bê tông lát vỉa hè) - SP của: Công ty TNHH MTV TM và XD Nam Nhung - ĐC: Khu Liên Phương, P. Minh Phương, Tp. Việt Trì - Tel: 0946642489 - Giá chưa thuế VAT; đã bao gồm chi phí bốc, xếp; vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn tại Tp. Việt Trì																	
504	Gạch Coric - bê tông giả đá tự chèn mác 200. KT 400x400x40 (mm)	m2	TCVN 6476:1999			135,000												
505	Gạch Coric - bê tông giả đá tự chèn mác 200. KT 400x400x33 (mm)	m2	TCVN 6476:1999			110,000												

Dutoanf1.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
506	Gạch Coric - bê tông giả đá tự chèn mác 200. KT 300x300x50 (mm)	m2	TCVN 6476:1999			135,000												
507	Bó vỉa bê tông mác 200. KT 200x220x1000(mm)	viên				95,000												
508	Bó vỉa bê tông mác 200. KT 200x220x500(mm)	viên				70,000												
509	Tấm đón nước Coric - bê tông giả đá mác 200. KT 500x250x60 (mm)	viên	TCVN 6476:1999			70,000												
510	Tấm đón nước Coric - bê tông giả đá mác 200. KT 500x300x50 (mm)	viên	TCVN 6476:1999			75,000												
	Trên địa bàn thị xã Phú Thọ																	
	Gạch không nung - Công ty TNHH xây dựng Minh Sơn Phú Thọ (giá bán tại nhà máy, trên phương tiện bên mua - ĐC: khu 3, xã Thanh Minh - Tel: 0961027999)																	
511	Gạch bê tông đặc: kích thước (220x105x60) mm	viên	TCVN 6477:2016				1,150											
512	Gạch bê tông đặc: kích thước (210x100x60) mm	viên	TCVN 6477:2016				1,100											
	Trên địa bàn huyện Đoan Hùng																	
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Hồng Phong (giá bán tại nhà máy - ĐC: xã Chí Đám)																	
513	Gạch không nung đặc 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016					1,050										
514	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016					1,000										
	Trên địa bàn huyện Hạ Hòa																	
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Đức Trung Hạ Hòa (giá bán tại nhà máy - ĐC: xã Chính Công, huyện Hạ Hòa)																	
515	Gạch không nung đặc 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016							1,050								
516	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016							1,000								
	Trên địa bàn huyện Lâm Thao																	
	Gạch không nung, gạch lát Terrazzo, gạch lát vỉa hè các loại,... - Công ty CP Thượng Long (giá bán tại nhà máy - ĐC: xã Cao Xá, huyện Lâm Thao, Phú Thọ - Tel: 0919.360.138; hotline: 0912.609.760)																	
517	Gạch đặc 200 - KT: 200x95x60 mm	viên	TCVN 6477:2016								1,090							
518	Gạch đặc 210- KT:210x100x60 mm	viên	TCVN 6477:2016								1,150							
519	Gạch đặc 220- KT:220x100x60 mm	viên	TCVN 6477:2016								1,210							
520	Gạch đặc 220- KT:220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016								1,210							
521	Gạch 02 lỗ- KT:215x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016								1,260							
522	Gạch 02 vách 100- KT:390x100x180 mm	viên	TCVN 6477:2016								8,050							
523	Gạch 02 vách 150- KT:390x150x190 mm	viên	TCVN 6477:2016								9,200							
524	Gạch 02 vách 190- KT:390x190x180 mm	viên	TCVN 6477:2016								10,920							
525	Gạch 03 banh 140- KT:235x140x100 mm	viên	TCVN 6477:2016								2,870							
	Trên địa bàn huyện Tân Sơn																	
	Gạch bê tông - Doanh nghiệp tư nhân Long Dương (giá bán tại nhà máy - ĐC: khu 2, Tân Phú, Tân Sơn)																	
526	Gạch rỗng KT(22x10,5x6,0) cm	viên	TCVN 6477:2016											1,100				
527	Gạch đặc KT(22x10,5x6,5) cm	viên	TCVN 6477:2016											1,200				
528	Gạch rỗng (25x15x10,5) cm	viên	TCVN 6477:2016											1,700				
529	Gạch lát terrazzo KT(40x40x3,0) cm	m2	TCVN 7744:2013											85,000				
	Trên địa bàn huyện Thanh Ba																	
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Phương Long (giá chưa thuế, tại nhà máy - ĐC: khu 2, Thị trấn Thanh Ba - ĐT: 0917112745)																	
530	Gạch rỗng KT(21x10,0x6,0) cm	viên	TCVN 6477:2016												0,950			
531	Gạch đặc KT(22x10,5x6,0) cm	viên	TCVN 6477:2016												1,000			
	Trên địa bàn huyện Thanh Sơn																	
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Tiến Bình Phú Thọ (thị trấn Thanh Sơn)																	
532	Gạch rỗng KT(22x10,5x6,5) cm	viên	TCVN 6477:2016													1,000		
533	Gạch đặc KT(22x10,5x6,5) cm	viên	TCVN 6477:2016													1,090		
	Trên địa bàn huyện Yên Lập																	
	Gạch không nung của Công ty TNHH Tân Hoàng Gia (Xóm Mè, xã Hưng Long, huyện Yên Lập)																	
534	Gạch đặc KT(22x10,5x6,5) cm	viên	TCVN 6477:2016															1,000

Dutoanfi.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
535	Gạch rỗng (25x15x10,5) cm	viên	TCVN 6477:2016															1,800
536	Gạch lát terrazzo KT(40x40x3,0) cm	m2	TCVN 7744:2013															90,000
537	Gạch coric men bóng KT(40x40x3,0) cm	m2	TCVN 6476:1999															95,000
	Gạch bê tông - Công ty TNHH thương mại sản xuất A&T (xóm Mè, xã Hưng Long)																	
538	Gạch rỗng KT(22x10,5x6,5) cm	viên	TCVN 6477:2016															1,000
539	Gạch đặc KT(22x10,5x6,5) cm	viên	TCVN 6477:2016															1,000
540	Gạch rỗng (25x15x10,5) cm	viên	TCVN 6477:2016															1,700
541	Gạch lát terrazzo KT(40x40x3,0) cm	m2	TCVN 7744:2013															85,000
	6.2 Gạch đất sét nung																	
	Trên địa bàn thành phố Việt Trì																	
	Gạch tuynel - CN Công ty CP ĐTXD Nội Thành (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - ĐC: khu đồng Cấm, xã Thụy Vân)																	
542	Gạch rỗng 2 lỗ A1	viên	TCVN 1450:2009			0,900												
543	Gạch đặc A1	viên	TCVN 1451:1998			1,020												
	Trên địa bàn thị xã Phú Thọ																	
	Gạch tuynel - Công ty CP Hà Thạch (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - ĐC: xã Hà Thạch)																	
544	Gạch rỗng 2 lỗ A1	viên	TCVN 1450:2009				0,800											
545	Gạch đặc A1	viên	TCVN 1451:1998				0,950											
	Trên địa bàn huyện Cẩm Khê																	
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Thuận Thắng (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - khu 5, xã Yên Tập)																	
546	Gạch đặc A1	viên	TCVN 1451:1998					0,900										
547	Gạch rỗng 2 lỗ A1	viên	TCVN 1450:2009					0,841										
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Vân Trang (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - xã Hùng Việt)																	
548	Gạch đặc A1	viên	TCVN 1451:1998					0,900										
549	Gạch rỗng 2 lỗ A1	viên	TCVN 1450:2009					0,800										
	Trên địa bàn huyện Đoan Hùng																	
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Phú Giang (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - Địa chỉ: xã Tiêu Sơn)																	
550	Gạch chỉ 2 lỗ rỗng KT220x100x60mm - A1	viên	TCVN 1450:2009						0,850									
551	Gạch đặc KT200x95x55mm - A1	viên	TCVN 1451:1998						1,150									
	Trên địa bàn huyện Lâm Thao																	
	Gạch tuynel - Công ty cổ phần Việt Phát Phú Thọ, (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty, ĐC: Khu Đồng Sào, xã Vĩnh Lại)																	
552	Gạch đặc D60 A1	viên	TCVN 1451:1998								0,850							
553	Gạch rỗng 2 lỗ R60 A1	viên	TCVN 1450:2009								0,800							
	Trên địa bàn huyện Phù Ninh																	
	Gạch tuynel - Công ty CP gốm xây dựng Phong Châu (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - ĐC: khu 4, xã Tử Đà - Tel: 0982.088.638)																	
554	Gạch đặc A1	viên	TCVN 1451:1998									1,091						
555	Gạch rỗng 2 lỗ A1	viên	TCVN 1450:2009									0,880						
	Trên địa bàn huyện Tam Nông																	
	Gạch tuynel - Công ty CP VLXD Vĩnh Thịnh giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - ĐC: khu 5 xã Thương Nông - Tel: 0985.890.758)																	
556	Gạch đặc A1	viên	TCVN 1451:1998										0,870					
557	Gạch rỗng 2 lỗ A1	viên	TCVN 1450:2009										0,770					
	Gạch tuynel - Công ty CP gạch Thanh Uyên (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - ĐC: khu 6, xã Thanh Uyên - Tel: 0975.699.688)																	
558	Gạch đặc A1	viên											1,111					
559	Gạch rỗng 2 lỗ A1	viên	TCVN 1450:2009										0,926					
	Gạch tuynel - Công ty VLXD Tự Lập (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - ĐC: xã Thanh Uyên - Tel: 0975.887.829)																	

Dutoanxd.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
560	Gạch đặc A1	viên	TCVN 1451:1998										1,200					
561	Gạch rỗng 2 lỗ A1	viên	TCVN 1450:2009										1,000					
	Trên địa bàn huyện Tân Sơn																	
	Gạch tuynel - giá bán tại cửa hàng VLXD Tâm Thắng (xã Tân Phú)																	
562	Gạch đặc D60 A1	viên	TCVN 1451:1998											1,000				
563	Gạch rỗng 2 lỗ R60 A1	viên	TCVN 1450:2009											0,900				
	Trên địa bàn huyện Thanh Ba																	
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Chí Hưng (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - ĐC: xã Lương Lỗ)																	
564	Gạch rỗng R10A1S	viên	TCVN 1450:2009												0,820			
565	Gạch đặc Đ10 A1	viên	TCVN 1451:1998												0,950			
	Trên địa bàn huyện Thanh Sơn																	
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Hoàng Việt (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - xóm Chanh, xã Sơn Hùng)																	
566	Gạch đặc A1	viên	TCVN 1451:1998													1,050		
567	Gạch rỗng 2 lỗ A1	viên	TCVN 1450:2009													0,800		
	Gạch tuynel - Công ty TNHH gạch ngói Việt Tiến (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - khu Ao Vèn, xã Đích Quả)																	
568	Gạch đặc A1	viên	TCVN 1451:1998													1,180		
569	Gạch rỗng 2 lỗ A1	viên	TCVN 1450:2009													0,980		
570	Gạch rỗng 6 lỗ A1	viên	TCVN 1450:2009													2,000		
	Gạch tuynel - Công ty CP Bảo Sơn (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - Khu Bãi San, xã Yên Lãng)																	
571	Gạch đặc A1	viên	TCVN 1451:1998													0,855		
572	Gạch đặc A2	viên	TCVN 1451:1998													0,727		
	Trên địa bàn huyện Thanh Thủy																	
	Gạch tuynel - Nhà máy gạch tuynel Tân Phương (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty, xã Tân Phương - Tel: 0914387987)																	
573	Gạch đặc loại A1	viên	TCVN 1451:1998														0,950	
574	Gạch rỗng 2 lỗ loại A1	viên	TCVN 1450:2009														0,900	
	Trên địa bàn huyện Yên Lập																	
	Gạch tuynel - Công ty TNHH MTV Phúc Thành (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - khu trung tâm, xã Lương Sơn)																	
575	Gạch đặc A1	viên	TCVN 1451:1998															1,000
576	Gạch rỗng 2 lỗ A1	viên	TCVN 1450:2009															0,900
	VII. CỬA GỖ; KHUÔN CỬA GỖ, GỖ CÁC LOẠI																	
	THỊ XÃ PHÚ THỌ - giá bán trên địa bàn thị xã																	
	CỬA GỖ NHÓM 2 CÁI DÀY 4CM																	
577	Cửa đi Pa nô gỗ	m2					1.830,0											
578	Cửa đi Pa nô gỗ kính	m2					1.628,0											
579	Cửa sổ Pa nô gỗ	m2					1.830,0											
580	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	m2					1.526,0											
581	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	m2					1.830,0											
	CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 4CM																	
582	Cửa đi Pa nô gỗ	m2					1.424,0											
583	Cửa đi Pa nô gỗ kính	m2					1.322,0											
584	Cửa sổ Pa nô gỗ	m2					1.424,0											
585	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	m2					1.322,0											
586	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	m2					1.424,0											
	CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÀY 4CM																	
587	Cửa đi Pa nô gỗ	m2					960,0											
588	Cửa đi Pa nô gỗ kính	m2					840,0											
589	Cửa sổ Pa nô gỗ	m2					960,0											
590	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	m2					840,0											
591	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	m2					960,0											
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2																	

Dutoanfl.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
592	Khuôn kép 70x250mm	m					465,0											
593	Khuôn đơn 70x140mm	m					345,0											
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3																	
594	Khuôn kép 70x250mm	m					370,0											
595	Khuôn đơn 70x140mm	m					240,0											
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4																	
596	Khuôn kép 70x250mm	m					280,0											
597	Khuôn đơn 70x140mm	m					180,0											
	Huyện Cẩm Khê - giá bán tại trung tâm thị trấn huyện																	
598	Cửa đi pano (gỗ Kẹn, Táu Mật)	m2						1.800,0										
599	Cửa đi pano kính trắng 5 mm (gỗ Trai Đá, Phay)	m2						1.600,0										
600	Cửa sổ kính trắng 5 mm (gỗ Phay)	m2						1.600,0										
601	Cửa sổ chớp (gỗ Lim Châu Phi)	m2						2.000,0										
602	Khuôn đơn nhóm 2 (gỗ Dổi, Sến)	m2						340,0										
603	Khuôn kép nhóm 2 (gỗ Dổi, Sến)	m2						465,0										
604	Khuôn đơn nhóm 4 (gỗ De, Kháo)	m						200,0										
605	Khuôn kép nhóm 4 (gỗ Mỡ)	m						280,0										
	Huyện Đoan Hùng - giá tại các hộ sản xuất cá thể trên địa bàn huyện																	
606	Cửa đi, cửa sổ pano đặc nhóm II	m2						2.400,0										
607	Cửa đi, cửa sổ pano đặc nhóm IV	m2						1.200,0										
608	Khuôn đơn nhóm II (lim)	m						450,0										
609	Khuôn kép nhóm II (lim)	m						750,0										
	Huyện Hạ Hoà - giá bán của các Hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn huyện.																	
610	Cửa đi pano đặc nhóm II	m2								3.250,0								
611	Cửa đi pano đặc nhóm III	m2								2.820,0								
612	Cửa đi pano đặc nhóm IV	m2								1.380,0								
613	Cửa đi pano kính	m2								1.150,0								
614	Cửa sổ pano đặc nhóm IV	m2								1.150,0								
615	Cửa sổ chớp	m2								1.200,0								
616	Cửa sổ kính	m								900,0								
617	Khuôn đơn gỗ nhóm II	m								550,0								
618	Khuôn kép gỗ nhóm II	m								750,0								
	Huyện Tam Nông - giá bán tại Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Hưởng; Địa chỉ: Khu 2, xã Lam Sơn (SĐT 0986903832).																	
	Gỗ xẻ hộp																	
619	Gỗ xoan loại 1	m3											15.000,0					
620	Gỗ lim nam phi loại 1	m3											22.000,0					
621	Gỗ mít loại 1	m3											30.000,0					
622	Gỗ dổi loại 1	m3											29.000,0					
	Cửa, khuôn cửa gỗ																	
623	Cửa đi pano gỗ xoan	m2											1.200,0					
624	Cửa đi pano kính trắng 5 mm	m2											900,0					
625	Cửa sổ chớp gỗ xoan	m2											900,0					
626	Cửa sổ kính trắng 63 mm	m2											900,0					
627	Cửa đi pano gỗ mít	m2											5.000,0					
628	Cửa đi pano gỗ mít	m2											2.500,0					
629	Khuôn đơn (gỗ xoan)	md											500,0					
630	Khuôn kép (gỗ xoan)	md											600,0					
631	Khuôn đơn (gỗ lim)	md											700,0					
632	Khuôn kép (gỗ lim)	md											1.100,0					
	Huyện Tân Sơn - giá bán tại Xưởng chế biến lâm sản Thanh Hiếu (Khu Chiềng xã Mỹ Thuận)																	
	Gỗ xẻ hộp																	
633	Gỗ mít	m3												7.300,0				
634	Gỗ keo	m3												2.500,0				
635	Gỗ xoan	m3												4.600,0				
636	Gỗ mỡ	m3												4.300,0				

Dutoanfl.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
637	Gỗ lát	m3												7.300,0				
	Huyện Thanh Ba - giá bán tại Hộ Kinh doanh Nguyễn Hữu Viết (TT. Thanh Ba, huyện Thanh Ba)																	
638	Cửa đi pano gỗ đặc - gỗ nhóm IV	m2													170,0			
639	Cửa đi pano kính - gỗ nhóm IV	m2													1.500,0			
640	Cửa sổ chớp - gỗ nhóm IV	m2													1.300,0			
641	Cửa sổ pano kính - gỗ nhóm IV	m2													1.100,0			
642	Khuôn cửa đơn - gỗ nhóm IV	m													470,0			
643	Khuôn cửa kép - gỗ nhóm IV	m													750,0			
	Huyện Thanh Sơn - giá bán tại Công ty TNHH Quý Yến (khu Tân Thành, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)																	
	Cửa gỗ (gỗ nhóm IV)																	
644	Cửa đi pano	m2														1.050,0		
645	Cửa đi pano kính	m2														1.000,0		
646	Cửa sổ pano	m2														1.050,0		
647	Cửa sổ chớp	m2														1.200,0		
648	Cửa sổ kính	m2														1.000,0		
649	Khuôn cửa kép (gỗ Táu)	m														650,0		
650	Khuôn cửa đơn (gỗ Táu)	m														470,0		
	Ván khuôn																	
651	Ván khuôn gỗ tạp dày 20 (giá tại thành phố Việt Trì)	m3				2.700,0												
652	Ván khuôn gỗ tạp dày 20 (giá trên địa bàn huyện Hạ Hòa)	m3								2.700,0								
	Ván khuôn (cốp pha) - giá bán tại Công ty TNHH Đức Tùng; Địa chỉ: Khu 7, xã Vạn Xuân, Tam Nông. ĐT: 0865.866.596																	
653	Ván cốp pha bản ngang từ 8 - 14 cm	m3											2.400,0					
654	Ván cốp pha bản ngang từ 15 cm	m3											3.200,0					
655	Ván cốp pha bản ngang từ 20 cm trở lên	m3											4.500,0					
656	Ván khuôn gỗ keo dày 20 (giá bán tại Công ty TNHH Quý Yến (khu Tân Thành, TT. Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)	m3														3.200,0		
657	Ván cốp pha bản ngang từ 12 - 17 cm - giá bán tại HKD N.V. Mạnh - Khu 3 xã Tân Phương, Thanh Thủy (SĐT0975933363)	m3															3.000,0	
	Cây chống																	
658	Cây chống đường kính trung bình d60 - d80 giá tại thành phố Việt Trì	m				8,0												
	Cây chống - giá bán tại Công ty TNHH Đức Tùng; Địa chỉ: Khu 7, xã Vạn Xuân, Tam Nông. ĐT: 0865.866.596																	
659	Cây chống ĐK 5cm	md											6,0					
660	Cây chống ĐK 6cm	md											7,5					
661	Cây chống ĐK 7-8cm	md											9,0					
	VIII. VẬT LIỆU HOÀN THIỆN																	
	8.1 Sơn, bột bả các loại																	
	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM - ĐC: KĐT Phú Mỹ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội - E - mail: Jymec.vn@gmail.com - website: sonjymec.com Tel: 043.795.6116 - Fax: 043.795.6117																	
662	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 18 lít/thùng	lít	QCVN 16:2023/BXD			85,657	85,657	85,657	85,657	85,657	85,657	85,657	85,657	85,657	85,657	85,657	85,657	85,657
663	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 4L/lon	lít	"			104,091	104,091	104,091	104,091	104,091	104,091	104,091	104,091	104,091	104,091	104,091	104,091	104,091
664	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc)18L/thùng	lít	"			100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909
665	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc)4L/lon	lít	"			155,909	155,909	155,909	155,909	155,909	155,909	155,909	155,909	155,909	155,909	155,909	155,909	155,909

Dutoanfl.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
666	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)18L/thùng	lít	"			121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818
667	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)5L/lon	lít	"			136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364
668	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)18L/thùng	lít	"			132,323	132,323	132,323	132,323	132,323	132,323	132,323	132,323	132,323	132,323	132,323	132,323	132,323
669	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)5L/lon	lít	"			146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545
670	Jymec - sơn bóng nội thất ánh ngọc trai cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn bóng, ánh ngọc trai sang trọng, chống nấm mốc)5L/lon	lít	"			212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727
671	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)18L/thùng	lít	"			183,838	183,838	183,838	183,838	183,838	183,838	183,838	183,838	183,838	183,838	183,838	183,838	183,838
672	jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)5L/lon	lít	"			190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909
673	Jymec - sơn đẹp hoàn hảo nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn mờ, dễ lau chùi, chống nấm mốc, sắc màu rực rỡ)5L/lon	lít	"			177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273
674	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)18L/thùng	lít	"			82,828	82,828	82,828	82,828	82,828	82,828	82,828	82,828	82,828	82,828	82,828	82,828	82,828
675	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)4L/lon	lít	"			95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455
676	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)18L/thùng	lít	"			61,717	61,717	61,717	61,717	61,717	61,717	61,717	61,717	61,717	61,717	61,717	61,717	61,717
677	Jymec-sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)4L/lon	lít	"			78,409	78,409	78,409	78,409	78,409	78,409	78,409	78,409	78,409	78,409	78,409	78,409	78,409
678	Jymec - sơn chống phai mầu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/thùng	lít	"			213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636
679	Jymec - sơn chống phai mầu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)1 L/lon	lít	"			222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727
680	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5l/Lon	lít	"			222,545	222,545	222,545	222,545	222,545	222,545	222,545	222,545	222,545	222,545	222,545	222,545	222,545
681	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5l/Lon	lít	"			52,727	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727
682	Jymec - sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (chống nấm mốc, chống bám bụi, công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ bảo vệ 8 năm)5l/Lon	lít	"			244,364	244,364	244,364	244,364	244,364	244,364	244,364	244,364	244,364	244,364	244,364	244,364	244,364
683	jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)18L/thùng	lít	"			89,697	89,697	89,697	89,697	89,697	89,697	89,697	89,697	89,697	89,697	89,697	89,697	89,697
684	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)4L/lon	lít	"			107,273	107,273	107,273	107,273	107,273	107,273	107,273	107,273	107,273	107,273	107,273	107,273	107,273
685	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)18L/thùng	lít	"			140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909
686	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)4L/lon	lít	"			162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727
687	Jymec - bột bả nội thất 40kg/Bao	kg	TCVN 7239:2014			8,182	8,182	8,182	8,182	8,182	8,182	8,182	8,182	8,182	8,182	8,182	8,182	8,182
688	Jymec - bột bả nội và ngoại cao cấp; 40kg/Bao	kg	TCVN 7239:2014			9,864	9,864	9,864	9,864	9,864	9,864	9,864	9,864	9,864	9,864	9,864	9,864	9,864
689	Jymec - bột bả ngoại thất cao cấp40kg/Bao	kg	TCVN 7239:2014			12,045	12,045	12,045	12,045	12,045	12,045	12,045	12,045	12,045	12,045	12,045	12,045	12,045
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ADG **NMSX: xã Hiền Giang - huyện Thường Tín- Tp. Hà Nội** **- Thông tin về đại lý phân phối trên địa bàn: Công ty cổ phần THV Phú Thọ.** **ĐC: số 54, đường Quang Trung, phường Gia Cẩm, Tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0913896866; 0983573878** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)**																
	CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ																

Dutoan.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
690	PUNIC- BASIC INT - Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD			42,389	42,389	42,389	42,389	42,389	42,389	42,389	42,389	42,389	42,389	42,389	42,389	42,389
691	PUNIC - PEARL INT - Sơn bóng nội thất cao cấp	lít	"			199,778	199,778	199,778	199,778	199,778	199,778	199,778	199,778	199,778	199,778	199,778	199,778	199,778
692	PUNIC - PLATINUM INT Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7in1	lít	"			217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000
693	PUNIC-SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp	lít	"			100,167	100,167	100,167	100,167	100,167	100,167	100,167	100,167	100,167	100,167	100,167	100,167	100,167
	CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI																	
694	PUNIC - CLASSIC EXT - Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	lít	"			123,667	123,667	123,667	123,667	123,667	123,667	123,667	123,667	123,667	123,667	123,667	123,667	123,667
695	PUNIC - GLOSSY EXT - Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít	"			248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500
696	PUNIC - TITANIUM EXT Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt 8in1	lít	"			291,600	291,600	291,600	291,600	291,600	291,600	291,600	291,600	291,600	291,600	291,600	291,600	291,600
697	PUNIC - CLEAR PAINT - Sơn siêu bóng phủ trang trí Clear	lít	"			215,200	215,200	215,200	215,200	215,200	215,200	215,200	215,200	215,200	215,200	215,200	215,200	215,200
698	PUNIC - GOLD METALLIC - Sơn nhũ vàng	lít	"			365,600	365,600	365,600	365,600	365,600	365,600	365,600	365,600	365,600	365,600	365,600	365,600	365,600
	CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
699	PUNIC - ALKALINE INT Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	lít	"			110,889	110,889	110,889	110,889	110,889	110,889	110,889	110,889	110,889	110,889	110,889	110,889	110,889
700	PUNIC - SEALER EXT Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	lít	"			162,611	162,611	162,611	162,611	162,611	162,611	162,611	162,611	162,611	162,611	162,611	162,611	162,611
	CÁC SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
701	PUNIC - WATER PROOF Sơn chống thấm kết hợp xi măng cao cấp	lít	"			173,444	173,444	173,444	173,444	173,444	173,444	173,444	173,444	173,444	173,444	173,444	173,444	173,444
702	PUNIC-SHIELD COLOR - Sơn chống thấm pha màu cao cấp	lít	"			239,333	239,333	239,333	239,333	239,333	239,333	239,333	239,333	239,333	239,333	239,333	239,333	239,333
	CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT																	
703	PUNIC - PUTTY INT - Bột bả nội thất đặc biệt	kg	TCVN 7239:2014			12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900
704	PUNIC - PUTTY EXT - Bột bả ngoại thất đặc biệt	kg	TCVN 7239:2014			15,075	15,075	15,075	15,075	15,075	15,075	15,075	15,075	15,075	15,075	15,075	15,075	15,075
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SONATA VIỆT NAM **Văn phòng: P101, tòa nhà B3, làng quốc tế Thăng Long, phố Trần Đăng Ninh, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.** **Nhà máy: 94 đường 823, KCN Đức Hòa 3, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An** **ĐT: 024 3942 5262** **Website: onip.com.vn; sonatapaint.com.vn** **- Giá màu thường.** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)**																	
	SẢN PHẨM SƠN ONIP (ĐẠT CHỨNG NHẬN XANH NF CỦA CHÂU ÂU - THÂN THIỆN VỚI MÔI TRƯỜNG)																	
705	Sơn nội thất mịn (Onip Plus) - Màng sơn mịn, độ che phủ cao, chống nấm mốc. - Bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, an toàn với môi trường. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	QCVN 16:2023/BXD			96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364
706	Sơn nội thất lau chùi (Onip Aqua 50 Matt) - Lau chùi tối ưu, màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ cao. - Chống bong tróc, dễ lau chùi, chống nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, an toàn với môi trường. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"			165,707	165,707	165,707	165,707	165,707	165,707	165,707	165,707	165,707	165,707	165,707	165,707	165,707
707	Sơn nội thất siêu trắng (Onip Super White) - Màng mịn, màu trắng tinh tế, độ che phủ cao. - Chống phấn hóa, nấm mốc, độ bám dính cao. - Không chứa chì, thủy ngân, an toàn với môi trường. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"			120,808	120,808	120,808	120,808	120,808	120,808	120,808	120,808	120,808	120,808	120,808	120,808	120,808

Dutopont.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
708	Sơn nội thất siêu trắng bóng cao cấp (Onip Arcadia Plus White) - Màng sơn bóng, độ che phủ cao, màng trắng bóng. - Độ bền cao, chống vi khuẩn, nấm mốc . - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"			232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727
709	Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp(Onip Arcadia Plus) - Màng sơn bóng, độ che phủ cao, chống bong tróc. - Độ bền cao, bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"			220,808	220,808	220,808	220,808	220,808	220,808	220,808	220,808	220,808	220,808	220,808	220,808
710	Sơn siêu bóng nội thất (Onip Arcadia Satin) - Màng sơn sáng bóng, màu sắc bền lâu tươi đẹp - Độ bám dính tuyệt hảo, chống nấm mốc, vi khuẩn - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"			281,515	281,515	281,515	281,515	281,515	281,515	281,515	281,515	281,515	281,515	281,515	281,515
711	Sơn ngoại thất mịn (Onip RS) - Màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ cao - Bám dính cao, bảo vệ khỏi nấm mốc rong rêu - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"			146,717	146,717	146,717	146,717	146,717	146,717	146,717	146,717	146,717	146,717	146,717	146,717
712	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp (Onip XP) - Màng sơn bóng, độ che phủ cao, chống bong tróc - Độ bền cao, bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, vi khuẩn - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"			284,798	284,798	284,798	284,798	284,798	284,798	284,798	284,798	284,798	284,798	284,798	284,798
713	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (Onip Opacryl Satin) - Màng sơn bóng, màu sắc bền lâu tươi đẹp. - Độ bám dính tuyệt hảo, chống nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 5 lít)	lít	"			377,636	377,636	377,636	377,636	377,636	377,636	377,636	377,636	377,636	377,636	377,636	377,636
714	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (Onip Super Shiny) - Màng sơn siêu bóng, màu sắc bền lâu tươi đẹp. - Độ bám dính tuyệt hảo, chống nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 5 lít)	lít	"			445,818	445,818	445,818	445,818	445,818	445,818	445,818	445,818	445,818	445,818	445,818	445,818
715	Sơn lót nội-ngoại thất (Onip Aqua 2050 Primer) - Siêu chống thấm, thẩm thấu sâu tạo độ bám dính. - Ngăn chặn kiềm hóa, muối hóa, dùng cho tường ẩm, mới thi công sau 7 ngày. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"			216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111
716	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Onip Sealer) - Sơn lót chống kiềm, thẩm thấu sâu tạo độ bám dính. - Ngăn chặn kiềm hóa, muối hóa, chống thấm. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"			194,798	194,798	194,798	194,798	194,798	194,798	194,798	194,798	194,798	194,798	194,798	194,798
717	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (Onip Aqua 50 Imprim) - Sơn lót chống kiềm, thẩm thấu sâu tạo độ bám dính. - Ngăn chặn kiềm hóa, muối hóa, chống thấm. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"			138,939	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939

Dutoanfl.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
718	Sơn nhũ vàng - Sơn màu ngoại thất nhũ vàng. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: thùng 1 lít)	lít	"			582,727	582,727	582,727	582,727	582,727	582,727	582,727	582,727	582,727	582,727	582,727	582,727	582,727
719	Sơn chống thấm (Onip CT11A) - Chống thấm pha xi măng, màng sơn thấm thấu. - Chống thấm hoàn hảo, ngăn chặn nước mưa. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: bao 21 kg)	kg	"			157,576	157,576	157,576	157,576	157,576	157,576	157,576	157,576	157,576	157,576	157,576	157,576	157,576
720	Sơn chống thấm màu (Onip CT12A) - Chống thấm màu, chống nước mưa, đàn hồi tốt. - Không cần sử dụng sơn lót. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: bao 23 kg)	kg	"			183,162	183,162	183,162	183,162	183,162	183,162	183,162	183,162	183,162	183,162	183,162	183,162	183,162
721	Bột trét nội thất cao cấp (Onip D'ACCOR MASTIC) - Bột vữa lót mịn, được đặc chế để sử dụng làm phẳng, mịn bề mặt. (Quy cách: bao 40 kg)	kg	"			9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091
722	Bột trét ngoại thất cao cấp (Onip D'CCOR MASTIC) - Bột vữa lót mịn, được đặc chế để sử dụng làm phẳng, mịn bề mặt. (Quy cách: bao 40 kg)	kg	"			13,273	13,273	13,273	13,273	13,273	13,273	13,273	13,273	13,273	13,273	13,273	13,273	13,273
	SẢN PHẨM SƠN CHALLENGE																	
723	Sơn nội thất Challenge màng sần nhẵn mịn, che phủ tốt. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"			61,263	61,263	61,263	61,263	61,263	61,263	61,263	61,263	61,263	61,263	61,263	61,263	61,263
724	Sơn ngoại thất Challenge màng sơn nhẵn mịn, bám dính cao, chống phấn hóa. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"			107,323	107,323	107,323	107,323	107,323	107,323	107,323	107,323	107,323	107,323	107,323	107,323	107,323
725	Sơn lót nội - ngoại thất, ngăn chặn kiềm hoá (loang màu), muối hoá; Hỗ trợ che phủ cho lớp sơn phủ; Bảo vệ màu sắc lớp phủ bền lâu. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"			101,010	101,010	101,010	101,010	101,010	101,010	101,010	101,010	101,010	101,010	101,010	101,010	101,010
726	Bột trong nhà (Sonas Int). (Quy cách: bao 40 kg)	kg	TCVN 7239:2014			6,091	6,091	6,091	6,091	6,091	6,091	6,091	6,091	6,091	6,091	6,091	6,091	6,091
727	Bột ngoài trời (Sonas Ext). (Quy cách: bao 40 kg)	kg	TCVN 7239:2014			7,955	7,955	7,955	7,955	7,955	7,955	7,955	7,955	7,955	7,955	7,955	7,955	7,955
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH AKZONOBEL VIỆT NAM (SƠN DULUX) **- Văn phòng: Lô L12-05-11, Tầng 12, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi Số 72 Lê Thánh Tôn, P.Bến Nghé, Q.1, Tp. HCM** **- ĐT: +84 283 822 1612** **- Nhà máy: Lô E-1-CN, KCN Mỹ Phước 2, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương** **- Giá màu thường.** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)**																
728	Bột trét tường weathershield E1000	kg	QCVN 16:2023/BXD			14,643	14,643	14,643	14,643	14,643	14,643	14,643	14,643	14,643	14,643	14,643	14,643	14,643
729	Bột trét tường weathershield E1000 plus	kg	"			14,375	14,375	14,375	14,375	14,375	14,375	14,375	14,375	14,375	14,375	14,375	14,375	14,375
730	Bột trét tường nội thất diamond A1000	kg	"			13,919	13,919	13,919	13,919	13,919	13,919	13,919	13,919	13,919	13,919	13,919	13,919	13,919
731	Bột trét tường ngoại thất E700	kg	"			12,578	12,578	12,578	12,578	12,578	12,578	12,578	12,578	12,578	12,578	12,578	12,578	12,578
732	Bột trét tường nội thất A500	kg	"			10,057	10,057	10,057	10,057	10,057	10,057	10,057	10,057	10,057	10,057	10,057	10,057	10,057
733	Sơn lót ngoại thất chống kiềm Dulux professional E1000	lít	"			184,688	184,688	184,688	184,688	184,688	184,688	184,688	184,688	184,688	184,688	184,688	184,688	184,688
734	Sơn lót nội thất Dulux professional diamond A1000	lít	"			183,019	183,019	183,019	183,019	183,019	183,019	183,019	183,019	183,019	183,019	183,019	183,019	183,019
735	Sơn lót ngoại thất Dulux professional E700	lít	"			151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612
736	Sơn lót ngoại thất Dulux professional E500	lít	"			114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961
737	Sơn lót nội thất Dulux professional A500	lít	"			105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306
738	Sơn lót nội thất Dulux professional A300	lít	"			67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820
739	Sơn ngoại thất Dulux professional weathershield flexx mờ	lít	"			368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839
740	Sơn ngoại thất Dulux professional weathershield flexx bóng	lít	"			368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839
741	Sơn ngoại thất Dulux professional weathershield oceanguard	lít	"			358,351	358,351	358,351	358,351	358,351	358,351	358,351	358,351	358,351	358,351	358,351	358,351	358,351
742	Sơn ngoại thất Dulux professional weathershield E1000 mờ	lít	"			328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255

Dutcant.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
743	Sơn ngoại thất Dulux professional weathershield E1000 bóng	lít	"			328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255
744	Sơn ngoại thất Dulux professional weathershield express	lít	"			309,409	309,409	309,409	309,409	309,409	309,409	309,409	309,409	309,409	309,409	309,409	309,409	309,409
745	Sơn ngoại thất Dulux professional E700 mờ	lít	"			179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682
746	Sơn ngoại thất Dulux professional E500 mờ	lít	"			105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068
747	Sơn hiệu ứng Dulux professional weathershield creation stonetex	lít	"			140,570	140,570	140,570	140,570	140,570	140,570	140,570	140,570	140,570	140,570	140,570	140,570	140,570
748	Sơn hiệu ứng Dulux professional weathershield creation sandtex	lít	"			144,775	144,775	144,775	144,775	144,775	144,775	144,775	144,775	144,775	144,775	144,775	144,775	144,775
749	Sơn hiệu ứng Dulux professional weathershield creation acryltex	lít	"			68,311	68,311	68,311	68,311	68,311	68,311	68,311	68,311	68,311	68,311	68,311	68,311	68,311
750	Sơn nội thất Dulux professional diamond care	lít	"			277,121	277,121	277,121	277,121	277,121	277,121	277,121	277,121	277,121	277,121	277,121	277,121	277,121
751	Sơn nội thất Dulux professional diamond A1000	lít	"			268,599	268,599	268,599	268,599	268,599	268,599	268,599	268,599	268,599	268,599	268,599	268,599	268,599
752	Sơn nội thất Dulux professional lau chùi hiệu quả washable	lít	"			127,893	127,893	127,893	127,893	127,893	127,893	127,893	127,893	127,893	127,893	127,893	127,893	127,893
753	Sơn nội thất Dulux professional kháng khuẩn anti-bacteria	lít	"			113,352	113,352	113,352	113,352	113,352	113,352	113,352	113,352	113,352	113,352	113,352	113,352	113,352
754	Sơn nội thất Dulux professional lau chùi cleanable	lít	"			98,631	98,631	98,631	98,631	98,631	98,631	98,631	98,631	98,631	98,631	98,631	98,631	98,631
755	Sơn nội thất Dulux professional A500	lít	"			76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104
756	Sơn nội thất Dulux professional A390	lít	"			55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ASAP PAINT QUỐC TẾ - Văn phòng: Số 6 ngách 40/23, ngõ 40 tổ dân phố Ngọc Trục 2, phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội - ĐT: 0966074668 - Nhà máy: Cụm CN Thanh Oai, xã Bích Hòa, huyện Thanh oai, Hà Nội - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh (đã bao gồm cước vận chuyển)													-		-
757	OPTEX- PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD			90,260	90,260	90,260	90,260	92,220	90,260	90,260	90,260	90,260	90,260	90,260	90,260	92,220
758	OPTEX- SEALER : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít	"			118,150	118,150	118,150	118,150	120,250	118,150	118,150	118,150	118,150	118,150	118,150	118,150	120,250
759	OPTEX- SEALER PRO: Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	lít	"			162,500	162,500	162,500	162,500	164,450	162,500	162,500	162,500	162,500	162,500	162,500	162,500	164,450
760	OPTEX- ULTRA PRO: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lít	"			224,157	224,157	224,157	224,157	226,800	224,157	224,157	224,157	224,157	224,157	224,157	224,157	226,800
761	OPTEX- Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	lít	"			68,475	68,475	68,475	68,475	70,875	68,475	68,475	68,475	68,475	68,475	68,475	68,475	70,875
762	OPTEX- EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	lít	"			116,700	116,700	116,700	116,700	118,700	116,700	116,700	116,700	116,700	116,700	116,700	116,700	118,700
763	OPTEX- SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	lít	"			119,269	119,269	119,269	119,269	121,365	119,269	119,269	119,269	119,269	119,269	119,269	119,269	121,365
764	OPTEX- SEMI: Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	lít	"			196,667	196,667	196,667	196,667	198,962	196,667	196,667	196,667	196,667	196,667	196,667	196,667	198,962
765	OPTEX- GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	lít	"			245,333	245,333	245,333	245,333	247,533	245,333	245,333	245,333	245,333	245,333	245,333	245,333	247,533
766	OPTEX- PLATILUM: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1	lít	"			312,500	312,500	312,500	312,500	314,500	312,500	312,500	312,500	312,500	312,500	312,500	312,500	314,500
767	OPTEX- GOLD. EXT: Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	lít	"			138,311	138,311	138,311	138,311	140,951	138,311	138,311	138,311	138,311	138,311	138,311	138,311	140,951
768	OPTEX- DIAMOND: Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít	"			265,444	265,444	265,444	265,444	267,100	265,444	265,444	265,444	265,444	265,444	265,444	265,444	267,100
769	OPTEX- TITANIUM: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8 in1 Men sứ	lít	"			328,156	328,156	328,156	328,156	330,112	328,156	328,156	328,156	328,156	328,156	328,156	328,156	330,112
770	OPTEX- WATER PROOF: Sơn chống thấm pha xi măng cao cấp	lít	"			193,411	193,411	193,411	193,411	195,315	193,411	193,411	193,411	193,411	193,411	193,411	193,411	195,315
771	OPTEX: Bột bả nội thất	kg	TCVN 7239:2014			8,680	8,680	8,680	8,680	10,560	8,680	8,680	8,680	8,680	8,680	8,680	8,680	10,560
772	OPTEX: Bột bả ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014			11,458	11,458	11,458	11,458	12,520	11,458	11,458	11,458	11,458	11,458	11,458	11,458	12,520
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SƠN FLY VIỆT - Trụ sở: Số 321 Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đỉnh, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội - ĐT: +84 832 362 626 - Giá màu thường. - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ																	
773	Sơn phủ nội thất FLC100	lít	QCVN 16:2023/BXD			50,260	50,260	50,260	50,260	50,260	50,260	50,260	50,260	50,260	50,260	50,260	50,260	50,260
774	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả FLC400	lít	"			117,217	117,217	117,217	117,217	117,217	117,217	117,217	117,217	117,217	117,217	117,217	117,217	117,217

Dutoanfree.com

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
775	Sơn siêu trắng ngọc trai FLC500	lít	"			86,870	86,870	86,870	86,870	86,870	86,870	86,870	86,870	86,870	86,870	86,870	86,870	86,870
776	Sơn bóng nội thất nano FLC700	lít	"			292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000
777	Sơn siêu bóng nội thất nano FLC750	lít	"			399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000
778	Sơn phủ ngoại thất FLC150	lít	"			126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000
779	Sơn chống thấm đa năng FLC600	lít	"			145,900	145,900	145,900	145,900	145,900	145,900	145,900	145,900	145,900	145,900	145,900	145,900	145,900
780	Sơn bóng ngoại thất nano FLC800	lít	"			399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000
781	Sơn siêu bóng ngoại thất nano FLC900	lít	"			469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP INFOR VIỆT NAM **- Địa chỉ: Lô 2, điểm công nghiệp Di Trạch, xã Di Trạch, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội, Việt Nam** **- ĐT: (024) 6290 4999; 0913323913** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**																	
	NHÃN HIỆU INFOR																	
	Bột bả																	
782	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014			9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500
783	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014			11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300
	Sơn tường dạng nhũ tương																	
784	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000 (18l/thùng)	lít	QCVN 16:2023/BXD			184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800
785	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18l/thùng)	lít	"			156,500	156,500	156,500	156,500	156,500	156,500	156,500	156,500	156,500	156,500	156,500	156,500	156,500
786	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (18l/thùng)	lít	"			229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800
787	Sơn bóng ngoại thất Nano cao cấp 5l/lon)	lít	"			263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000
788	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17l/thùng)	lít	"			144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000
789	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (18l/thùng)	lít	"			96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800
790	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (18l/thùng)	lít	"			145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000
791	Sơn chống kiềm ngoại thất ECO (18l/thùng)	lít	"			97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900
792	Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (18l/thùng)	lít	"			187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000
793	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18l/thùng)	lít	"			155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600
794	Sơn bóng nội thất E5000 (18l/thùng)	lít	"			189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500
795	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (18l/thùng)	lít	"			208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000
796	Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp (5lít/thùng)	lít	"			235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000
797	Sơn nội thất bán bóng A 68 lau chùi hiệu quả (18l/thùng)	lít	"			142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000
798	Sơn mịn nội thất E100 (18L/thùng)	lít	"			24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400
799	Sơn mịn nội thất E200 (18L/thùng)	lít	"			37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000
800	Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (18l/thùng)	lít	"			70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500
801	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (18L/thùng)	lít	"			82,300	82,300	82,300	82,300	82,300	82,300	82,300	82,300	82,300	82,300	82,300	82,300	82,300
802	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (18l/thùng)	lít	"			98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100
803	Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO (18l/thùng)	lít	"			59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800
	NHÃN HIỆU VISENLEX																	
	Bột bả																	
804	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014			7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300
805	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014			8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500
	Sơn tường dạng nhũ tương																	
806	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18l/thùng)	lít	QCVN 16:2023/BXD			162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900
807	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7IN (18l/thùng)	lít	"			214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100
808	Sơn bán bóng ngoại thất (18l/thùng)	lít	"			186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200
809	Sơn siêu bóng ngoại thất NANO cao cấp (5l/lon)	lít	"			254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000
810	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17l/thùng)	lít	"			102,600	102,600	102,600	102,600	102,600	102,600	102,600	102,600	102,600	102,600	102,600	102,600	102,600
811	Sơn mịn ngoại thất cao cấp V300 (18l/thùng)	lít	"			94,900	94,900	94,900	94,900	94,900	94,900	94,900	94,900	94,900	94,900	94,900	94,900	94,900
812	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (18l/thùng)	lít	"			143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500
813	Sơn chống kiềm ngoại thất ECO (18l/thùng)	lít	"			96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800
814	Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (18l/thùng)	lít	"			225,100	225,100	225,100	225,100	225,100	225,100	225,100	225,100	225,100	225,100	225,100	225,100	225,100
815	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18l/thùng)	lít	"			145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100

Được phê duyệt

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
816	Sơn bóng nội thất cao cấp 5IN (18l/thùng)	lít	"			174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000
817	Sơn bóng nội thất cao cấp 7IN (18l/thùng)	lít	"			191,400	191,400	191,400	191,400	191,400	191,400	191,400	191,400	191,400	191,400	191,400	191,400	191,400
818	Sơn siêu bóng nội thất nano cao cấp (5l/lon)	lít	"			228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800
819	Sơn bán bóng nội thất V600 (18l/thùng)	lít	"			133,500	133,500	133,500	133,500	133,500	133,500	133,500	133,500	133,500	133,500	133,500	133,500	133,500
820	Sơn mịn nội thất V50 (18l/thùng)	lít	"			34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000
821	Sơn mịn nội thất cao cấp V100 (18lthùng)	lít	"			71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000
822	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp Supe White(18l/thùng)	lít	"			80,100	80,100	80,100	80,100	80,100	80,100	80,100	80,100	80,100	80,100	80,100	80,100	80,100
823	Sơn chống kiềm nội thất ECO (18l/thùng)	lít	"			58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600
824	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (18l/thùng)	lít	"			97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000
	SẢN PHẨM CỦA CHI NHÁNH CÔNG TY CP L.Q JOTON HÀ NỘI **- Địa chỉ: KCN Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Hưng, quận Hoàng Mai, Hà Nội** **- Người liên hệ: Bà Cà Thị Thìn - Giám đốc** **- ĐT: 0911851988** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**																	
	Sơn Giao thông																	
825	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng AASHTO M249-98 Mã sản phẩm JAPV25	kg	AASHTO M249-98			31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818
826	Sơn giao thông Joline (trắng) gồ AASHTO M249-98 Mã sản phẩm JAPT25	kg	AASHTO M249-98			27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273
827	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng TCVN 282 Mã sản phẩm JLTM25	kg	AASHTO M249-98			22,272	22,272	22,272	22,272	22,272	22,272	22,272	22,272	22,272	22,272	22,272	22,272	22,272
828	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng TCVN 282 Mã sản phẩm JLVM25	kg	AASHTO M249-98			22,727	22,727	22,727	22,727	22,727	22,727	22,727	22,727	22,727	22,727	22,727	22,727	22,727
829	Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo Mã sản phẩm JLP70RXA-00	kg	AASHTO M249-98			63,745	63,745	63,745	63,745	63,745	63,745	63,745	63,745	63,745	63,745	63,745	63,745	63,745
830	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng Mã sản phẩm JWF80RXA-00 - đóng gói 5kg	kg	AASHTO M249-98			106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364
831	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen Mã sản phẩm JWF80RXA-602 - đóng gói 5kg	kg	AASHTO M249-98			106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364
832	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng Mã sản phẩm JWF80RXA-154 - đóng gói 5kg	kg	AASHTO M249-98			141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818
833	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ Mã sản phẩm JWF80RXA-K315 - đóng gói 5kg	kg	AASHTO M249-98			141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818
834	Hạt phản quang loại A Mã sản phẩm JGB-M	kg				20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000
	Sơn sàn Công nghiệp																	
835	Sơn lót epoxy gốc nước Jones WEPO Mã sản phẩm WEP70RXA-00kg	kg	TCVN 9014:2011			119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000
836	Sơn phủ epoxy gốc nước Jona WEPO màu thường Mã sản phẩm WEF80RXA-XXkg	kg	TCVN 9014:2011			122,364	122,364	122,364	122,364	122,364	122,364	122,364	122,364	122,364	122,364	122,364	122,364	122,364
837	Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear Mã sản phẩm EPP70RXAC-00kg	kg	TCVN 9014:2011			97,727	97,727	97,727	97,727	97,727	97,727	97,727	97,727	97,727	97,727	97,727	97,727	97,727
838	Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi Mã sản phẩm EPF82RXA-XXkg	kg	TCVN 9014:2011			119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636
839	Sơn lót Jones Sealer EC (sơn lót) Mã sản phẩm ESP55RXA-00kg	kg	TCVN 9014:2011			127,636	127,636	127,636	127,636	127,636	127,636	127,636	127,636	127,636	127,636	127,636	127,636	127,636
840	Sơn lót Jona Level New (sơn tự san phẳng) màu thường Mã sản phẩm ELF55RXA-XXkg	kg	TCVN 9014:2011			123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636
841	Dung môi TN 305 (dùng cho epoxy hệ dung môi) Mã sản phẩm TN-305lít	lít	TCVN 9014:2011			68,364	68,364	68,364	68,364	68,364	68,364	68,364	68,364	68,364	68,364	68,364	68,364	68,364
842	Dung môi TN 404 (dùng cho hệ tự san) Mã sản phẩm TN-404lít	lít				141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000
843	Dung môi TN 304 dùng cho PU hệ dung môi Mã sản phẩm TN-304lít	lít				72,818	72,818	72,818	72,818	72,818	72,818	72,818	72,818	72,818	72,818	72,818	72,818	72,818
	Sơn kết cấu thép (1 thành phần)																	
844	Sơn chống gỉ Sp Primer Mã sản phẩm SPP70RXA - đóng gói 20kg	kg				84,409	84,409	84,409	84,409	84,409	84,409	84,409	84,409	84,409	84,409	84,409	84,409	84,409
845	Sơn Alkyd Jimmy - đóng gói 20kg	kg				136,318	136,318	136,318	136,318	136,318	136,318	136,318	136,318	136,318	136,318	136,318	136,318	136,318
	Sơn tĩnh điện																	
846	Sơn tĩnh điện trong nhà Mã sản phẩm JEF60RIA-XX - đóng gói 25kg	kg				72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727
847	Sơn tĩnh điện ngoài trời Mã sản phẩm JEF86RXA-XX - đóng gói 25kg	kg				81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818
	Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà																	

Duplicate

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
848	Bột bả cao cấp Joton (trong nhà ngoài trời) Mã sản phẩm SJNT40 - đóng gói 40kg	kg	TCVN 7239-2014			13,136	13,136	13,136	13,136	13,136	13,136	13,136	13,136	13,136	13,136	13,136	13,136	13,136
849	Bột bả Sp Filler nội thất Mã sản phẩm SPTT40 - đóng gói 40kg	kg	TCVN 7239-2014			8,795	8,795	8,795	8,795	8,795	8,795	8,795	8,795	8,795	8,795	8,795	8,795	8,795
850	Bột bả Jolia nội thất Mã sản phẩm JLTT40 - đóng gói 40kg	kg	TCVN 7239-2014			7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636
851	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex Mã sản phẩm PRP80LXA-00L18L - đóng gói 18l	lít	QCVN 16:2023/BXD			128,636	128,636	128,636	128,636	128,636	128,636	128,636	128,636	128,636	128,636	128,636	128,636	128,636
852	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin Mã sản phẩm PSP45LIA-00L18L - đóng gói 18l	lít	"			81,970	81,970	81,970	81,970	81,970	81,970	81,970	81,970	81,970	81,970	81,970	81,970	81,970
853	Sơn Joton FA ngoại thất bóng Mã sản phẩm FAFLXA - đóng gói 5l	lít	"			289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091
854	Sơn Joton FA nội thất bóng mờ Mã sản phẩm FAFLIA - đóng gói 18l	lít	"			90,606	90,606	90,606	90,606	90,606	90,606	90,606	90,606	90,606	90,606	90,606	90,606	90,606
855	Sơn Jony ngoại thất mịn Mã sản phẩm JTFLXA - đóng gói 18l	lít	"			126,768	126,768	126,768	126,768	126,768	126,768	126,768	126,768	126,768	126,768	126,768	126,768	126,768
856	Sơn Jony nội thất mịn Mã sản phẩm JTFLIA - đóng gói 18l	lít	"			49,798	49,798	49,798	49,798	49,798	49,798	49,798	49,798	49,798	49,798	49,798	49,798	49,798
857	Sơn chống thấm pha xi măng Joton CT-X Mã sản phẩm WCF68LXA CT-X - đóng gói 20kg	kg	"			185,409	185,409	185,409	185,409	185,409	185,409	185,409	185,409	185,409	185,409	185,409	185,409	185,409
858	Sơn chống thấm màu gốc nước Joton CT-E Mã sản phẩm WCF90LXA CT-E - đóng gói 20kg	kg	"			208,045	208,045	208,045	208,045	208,045	208,045	208,045	208,045	208,045	208,045	208,045	208,045	208,045
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN MINANO GROUP **- Trụ sở: Bộ Đầu, Thường Tín, Thành phố Hà Nội** **- Website : minanopaint.vn** **- Email: infor.minanospaint.vn@gmail.com** **- ĐT: 0888.691.987** **- Giá màu thường.** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**																	
	SƠN PHỦ NỘI THẤT																	
859	EDGAR INT - Sơn men sứ nội thất cao cấp 7 in 1 - Thùng 18L	lít	QCVN 16:2023/BXD			258,889	258,889	258,889	258,889	258,889	258,889	258,889	258,889	258,889	258,889	258,889	258,889	258,889
860	ALICE INT - Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp - Thùng 18L	lít	"			204,778	204,778	204,778	204,778	204,778	204,778	204,778	204,778	204,778	204,778	204,778	204,778	204,778
861	JULIA WHITE - Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp - Thùng 18L	lít	"			115,556	115,556	115,556	115,556	115,556	115,556	115,556	115,556	115,556	115,556	115,556	115,556	115,556
862	EASY WASH - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả - Thùng 18L	lít	"			123,889	123,889	123,889	123,889	123,889	123,889	123,889	123,889	123,889	123,889	123,889	123,889	123,889
863	STERLING INT - Sơn siêu mịn nội thất cao cấp - Thùng 18L	lít	"			41,667	41,667	41,667	41,667	41,667	41,667	41,667	41,667	41,667	41,667	41,667	41,667	41,667
	SƠN PHỦ NGOẠI THẤT																	
864	EDGAR EXT - Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp - Thùng 18L	lít	"			126,667	126,667	126,667	126,667	126,667	126,667	126,667	126,667	126,667	126,667	126,667	126,667	126,667
865	DARIUS EXT - Sơn bóng ngoại thất cao cấp - Thùng 18L	lít	"			255,556	255,556	255,556	255,556	255,556	255,556	255,556	255,556	255,556	255,556	255,556	255,556	255,556
866	ANDREW EXT - Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt 8 in 1 - Thùng 18L	lít	"			315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556
867	GOLD PAINT - Sơn nhũ ánh kim cao cấp - Lon 1L	lít	"			560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000
868	CLEAR PAINT - Sơn siêu bóng phủ trang trí clear - Lon 5L	lít	"			312,000	312,000	312,000	312,000	312,000	312,000	312,000	312,000	312,000	312,000	312,000	312,000	312,000
	SƠN LÓT KHÁNG KIỀM																	
869	FERGAL EXT - Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất đặc biệt - Thùng 18L	lít	"			187,778	187,778	187,778	187,778	187,778	187,778	187,778	187,778	187,778	187,778	187,778	187,778	187,778
870	ROSIE INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - Thùng 18L	lít	"			121,111	121,111	121,111	121,111	121,111	121,111	121,111	121,111	121,111	121,111	121,111	121,111	121,111
871	BRIAN EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - Thùng 18L	lít	"			103,333	103,333	103,333	103,333	103,333	103,333	103,333	103,333	103,333	103,333	103,333	103,333	103,333
872	ALKALI INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất - Thùng 18L	lít	"			82,222	82,222	82,222	82,222	82,222	82,222	82,222	82,222	82,222	82,222	82,222	82,222	82,222
	SƠN CHỐNG THẤM																	
873	WATERPROOF - Sơn chống thấm kết hợp xi măng cao cấp - Thùng 18L	lít	"			182,778	182,778	182,778	182,778	182,778	182,778	182,778	182,778	182,778	182,778	182,778	182,778	182,778
874	SHIELD COLOR - Sơn chống thấm pha màu cao cấp - Thùng 18L	lít	"			255,556	255,556	255,556	255,556	255,556	255,556	255,556	255,556	255,556	255,556	255,556	255,556	255,556
875	SHIELD COLOR - Sơn chống thấm pha màu cao cấp (Mã màu AP49-3) - Thùng 18L	lít	"			255,556	255,556	255,556	255,556	255,556	255,556	255,556	255,556	255,556	255,556	255,556	255,556	255,556

Dutoan.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	BỘ SẢN PHẨM SIÊU HẠNG																	
876	CERAMIC INT - Sơn men sứ siêu hạng nội thất - Lon 5L	lít	"			399,600	399,600	399,600	399,600	399,600	399,600	399,600	399,600	399,600	399,600	399,600	399,600	399,600
877	CERAMIC EXT - Sơn men sứ siêu hạng ngoại thất - Lon 5L	lít	"			452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000
878	ALKALI - Sơn lót siêu kháng kiềm kháng muối - Thùng 18L	lít	"			305,556	305,556	305,556	305,556	305,556	305,556	305,556	305,556	305,556	305,556	305,556	305,556	305,556
879	Minano sika - Can 5L	lít	"			196,000	196,000	196,000	196,000	196,000	196,000	196,000	196,000	196,000	196,000	196,000	196,000	196,000
880	SUPER COOLING - Sơn chống nóng - Thùng 18L	lít	"			311,111	311,111	311,111	311,111	311,111	311,111	311,111	311,111	311,111	311,111	311,111	311,111	311,111
	BỘT BẢ																	
881	Bột bả nội, ngoại thất đặc biệt - Bao 40 Kg	kg	TCVN 7239-2014			9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500
882	Bột bả nội thất chuyên dụng - Bao 40 Kg	kg	TCVN 7239-2014			7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500
883	Bột bả siêu hạng ngoại thất - Bao 40 Kg	kg	TCVN 7239-2014			10,900	10,900	10,900	10,900	10,900	10,900	10,900	10,900	10,900	10,900	10,900	10,900	10,900
884	Bột bả nội ngoại thất siêu trắng - Bao 40 Kg	kg	TCVN 7239-2014			9,250	9,250	9,250	9,250	9,250	9,250	9,250	9,250	9,250	9,250	9,250	9,250	9,250
885	Bột bả thượng hạng ngoại thất siêu cấp - Bao 40 Kg	kg	TCVN 7239-2014			13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000
	8.2 Tường, trần bằng tấm thạch cao																	
	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG MIỀN BẮC VIỆT NAM Địa chỉ: Xã Vĩnh Khúc, H. Văn Giang, Hưng Yên - Nhà phân phối tại Tp. Việt Trì: CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ TM QUỐC TẾ IGS Địa chỉ: 114 đường Nguyệt Cư, P. Minh Phương Điện thoại : 0982247588- 02103952294 CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GIA BẢO Địa chỉ : Nhà 04 , ngõ 61, Nguyệt Cơ, P. Nông Trang Điện thoại : 0966925656 - 0984133669 Đơn giá trên đã bao gồm vật tư, vật tư phụ kèm theo, chưa bao gồm chi phí vận chuyển bàn giao tại công trình trên địa bàn tỉnh.																	
	HỆ THỐNG TRẦN																	
886	Hệ trần chìm thạch cao Vĩnh Tường tiêu chuẩn Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn (1220x2440x9mm) và phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	m2	TCVN 8256:2022			152,500												
887	Hệ trần chìm Vĩnh Tường tiết kiệmKhung trần chìm VTC-EKO 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn (1220x2440x9mm) Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	m2	TCVN 8256:2022			139,100												
888	Hệ trần chìm Vĩnh Tường chịu ẩm bằng tấm xi măng sợi Duraflex Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm Duraflex (1220x2440x6mm) Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Durafiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	m2	TCVN 8256:2022			247,200												
889	Hệ trần chìm Vĩnh Tường chịu ẩm- tấm Vĩnh Tường Gyproc chịu ẩm 9mmKhung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc chịu ẩm (1220x2440x9mm)Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	m2	TCVN 8256:2022			189,800												
890	Hệ trần chìm Vĩnh Tường tiêu âm - tấm thạch cao tiêu âm Gyptone. NRC = 0.6Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc chịu ẩm (1220x2440x12.5mm)Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	m2	TCVN 8256:2022			189,800												

Dutoan1.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
891	Hệ trần chìm Vĩnh Tường chịu ẩm tấm 12.5mm Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc chịu ẩm (1220x2440x12.5mm) Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	m2	TCVN 8256:2022			199,900												
892	Hệ trần chìm Vĩnh Tường chịu nước + chống nấm mốc. Sử dụng khu vực chịu ẩm thường xuyên : phòng tắm, ban công...Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc Glasroc H Ocean (1220x2440x12.5mm)Phụ kiện : bột xử lý mối nối Gypfill™ SUPERJOINT, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	m2	TCVN 8256:2022			428,500												
893	Hệ trần chìm Vĩnh Tường lọc không khí. Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc Active Air (1200x2400x9mm)Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	m2	TCVN 8256:2022			165,200												
894	Hệ trần nổi Vĩnh Tường tiêu chuẩn Khung xương trần nổi VTC-TopLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm thạch cao siêu trắng Vĩnh Tường Gyproc 8mm Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	m2	TCVN 8256:2022			148,400												
895	Hệ trần nổi Vĩnh Tường tiết kiệm Khung xương trần nổi VTC-FineLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm thạch cao siêu trắng Vĩnh Tường Gyproc 8mm	m2	TCVN 8256:2022			144,200												
896	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương khe đen thẩm mỹ Smartline cao cấp. Khung xương trần nổi VTC-SmartLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm thạch cao phủ PVC Vĩnh Tường Gyproc 8mm (VT4)	m2	TCVN 8256:2022			174,700												
897	Hệ trần nổi Vĩnh Tường chống ẩm Khung xương trần nổi VTC-TopLine 3660;1220;610; 18/22.Tấm Duraflex 3.5mm phủ PVC	m2	TCVN 8256:2022			170,000												
898	Hệ trần nổi Vĩnh Tường tiêu âm, chống ẩm mốc vi khuẩn + khung Smartline cao cấp khe đen thẩm mỹKhung xương trần nổi VTC-SmartLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm sợi khoáng Eurocoustic A15, tiêu âm NRC=0.9.	m2	TCVN 8256:2022			309,000												
899	Hệ trần nổi Vĩnh Tường chống ẩm + khung Smartline cao cấp Khung xương trần nổi VTC-SmartLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm Duraflex in hoa văn nổi 3.5mm	m2	TCVN 8256:2022			204,000												
900	Hệ trần nổi Vĩnh Tường, chống ẩm mốc vi khuẩn. Sử dụng tấm diệt khuẩn Vĩnh Tường Khung xương trần nổi VTC-SmartLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm sợi khoáng Eurocoustic A12.	m2	TCVN 8256:2022			267,800												
901	Hệ trần nổi Vĩnh Tường chống ẩm + khung Smartline cao cấp Khung xương trần nổi VTC-SmartLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm Duraflex in hoa văn nổi 3.5mm	m2	TCVN 8256:2022			204,000												
	HỆ THỐNG TƯỜNG																	
902	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường tiêu chuẩn dày 101mm (chống cháy 30', cách âm 42dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 1 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC tiêu chuẩn 12.5mm và phụ kiện	m2	TCVN 8256:2022			329,600												

Dutoanf1.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
903	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường tiêu chuẩn dày 126mm (chống cháy 60', cách âm 50dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 2 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC tiêu chuẩn 12.5mm và phụ kiện	m2	TCVN 8256:2022			494,400												
904	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường chống ẩm dày 101mm (chống cháy 30', cách âm 42dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 1 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chống ẩm 12.5mm và phụ kiện	m2	TCVN 8256:2022			356,400												
905	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường chống ẩm dày 126mm(chống cháy 60', cách âm 50dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 01 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chống ẩm 12.5mm + 01 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC tiêu chuẩn 12.5mm và phụ kiện	m2	TCVN 8256:2022			518,100												
906	Hệ tường tấm xi măng sợi Duraflex chống cháy - chịu nước (chống cháy 60', chịu nước) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 51/ 52, mỗi bên 01 lớp Tấm xi măng sợi Duraflex 10mm + 01 lớp Tấm xi măng sợi Duraflex 8mm và phụ kiện	m2	TCVN 8256:2022			848,800												
907	Hệ tường tấm xi măng sợi Duraflex chống cháy - chịu nước (chống cháy 150', chịu nước) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 63/64, mỗi bên 02 lớp Tấm xi măng sợi Duraflex 10mm và phụ kiện	m2	TCVN 8256:2022			933,200												
908	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường chống cháy dày 126mm(chống cháy 120', cách âm 50dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 02 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chống cháy 12.5mm và phụ kiện	m2	TCVN 8256:2022			597,100												
909	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường chống cháy dày 126mm (chống cháy 150', cách âm 50dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 02 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chống cháy 15mm và phụ kiện	m2	TCVN 8256:2022			642,600												
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ZINCA VIỆT NAM **Văn phòng: Tầng 20 Viwaseen Tower, 48 Tố Hữu, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội** **Thông tin về đại lý phân phối trên địa bàn:** **- Công ty cổ phần Zinca Chi nhánh Phú Thọ, Số 03 Ngõ 109, Tổ 26 Khu 6, Phường Thanh Miếu, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ- ĐT: 02103863555** **- Công ty TNHH Xây Dựng Trung Hiếu Phú Thọ, Tổ 19, khu 3 Phường Vân Cơ, TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ- ĐT: 0962607018** **- Đơn giá chỉ bao gồm vật tư, chưa bao gồm thuế VAT, nhân công lắp đặt và công tác sơn bả hoàn thiện**																
910	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA - V, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm)	m2	TCVN 8256:2022			156,839												
911	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA-V, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm)	m2	TCVN 8256:2022			174,625												
912	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA - Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm)	m2	TCVN 8256:2022			146,815												
913	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA-Pro, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm)	m2	TCVN 8256:2022			166,287												
914	Trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương thả ZINCA Gold, tấm thạch cao thả trang trí Zinca phủ PVC)	m2	TCVN 8256:2022			120,560												
915	Trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương thả ZINCA Gold, tấm thả chịu nước trang trí Zinca phủ PVC)	m2	TCVN 8256:2022			143,416												

Dutoanf1.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
916	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U74,U75, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca 12.7mm)	m2	TCVN 8256:2022			278,214												
917	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U63,U64, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca 12.7mm)	m2	TCVN 8256:2022			259,684												
	8.3 Sản phẩm nhôm, cửa vách nhôm, cửa nhựa các loại; phụ kiện																	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHÔM SÔNG HỒNG **- ĐC: Phố Hồng Hà, P. Bến Gót, Tp. Việt Trì, T. Phú Thọ** **- Tel: 0912 56 00 79 (Mr. Giang - TP KD)**																	
	Nhôm thanh định hình SHALUMI và SH-ONE **- Giá chưa thuế; chưa bao gồm vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp hàng lên phương tiện bên mua.**																	
918	Nhôm thô (nhôm không Anod) Mác 6063 - Độ cứng: T5	kg	TCVN 12513-1:2018			97,50												
919	Nhôm Anod thường- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:8-15 micron	kg	"			113,10												
920	Nhôm Anod Shalumi (màu trắng) - Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:12-18 micron	kg	"			121,50												
921	Nhôm Anod Shalumi (màu nâu + màu đen) - Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:12-18 micron	kg	"			125,50												
922	Nhôm AED vàng- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:8-15 micron	kg	"			121,50												
923	Nhôm sơn tĩnh điện F90, đen sần, cà phê, ghi sần- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng sơn:60-80 micron	kg	"			111,30												
924	Nhôm vân gỗ- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng sơn:60-80 micron	kg	"			127,20												
	CỬA HỆ SHALUMI VÀ SH-ONE **- Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**																	
	Nhôm thường hệ 1000																	
925	Cửa Nhôm thường sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa đấm Việt Tiệp. **(kính thường 5ly)**	m2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018			1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0
926	Cửa Nhôm thường sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa đấm Việt Tiệp. **(kính 6.38 ly)**	m2	"			1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0
927	Cửa Nhôm thường sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa đấm Việt Tiệp. **(kính tôi 8ly)**	m2	"			2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0
	Nhôm hệ Việt Pháp SH-ONE																	
928	Cửa đi 1 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450 độ dày của nhôm 1.1-1.3ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính thường 5ly. Đối với loại cửa > 1,8m2	m2	"			2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0
929	Cửa đi 1 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450 độ dày của nhôm 1.1-1.3ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính 6.38 ly. Đối với loại cửa > 1,8m2	m2	"			2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0
930	Cửa đi 1 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450 độ dày của nhôm 1.1-1.3ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính tôi 8ly. Đối với loại cửa > 1,8m2	m2	"			2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0
931	Cửa đi 2 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450, độ dày của nhôm 1.1-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính thường 5ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"			2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0

Dutoanft.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
932	Cửa đi 2 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450, độ dày của nhôm 1.1-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính 6.38 ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"			2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0
933	Cửa đi 2 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450, độ dày của nhôm 1.1-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính tôi 8ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"			2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0
934	Cửa sổ 1 đến 4 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE cánh mở hoặc mở hất hệ 4400, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính thường 5ly. Đối với loại cửa > 1,8m2	m2	"			1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0
935	Cửa sổ 1 đến 4 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE cánh mở hoặc mở hất hệ 4400, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính 6.38 ly. Đối với loại cửa > 1,8m2	m2	"			2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0
936	Cửa sổ 1 đến 4 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE cánh mở hoặc mở hất hệ 4400, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính tôi 8ly. Đối với loại cửa > 1,8m2	m2	"			2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0
937	Cửa sổ lùa nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 48 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính thường 5ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"			1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0
938	Cửa sổ lùa nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 48 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính 6.38 ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"			2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0
939	Cửa sổ lùa nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 48 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính tôi 8ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"			2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0
940	Vách nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 4400 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần có cửa sổ lật, kính trắng. Kính thường 5ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"			1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0
941	Vách nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 4400 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần có cửa sổ lật, kính trắng. Kính 6.38 ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"			1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0
942	Vách nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 4400 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần có cửa sổ lật, kính trắng. Kính tôi 8ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"			1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0
	Nhôm hệ XINGFA SH-ONE																	
943	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"			3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0
944	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính tôi 8ly	m2	"			3.560,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0
945	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"			3.238,0	3.238,0	3.238,0	3.238,0	3.238,0	3.238,0	3.238,0	3.238,0	3.238,0	3.238,0	3.238,0	3.238,0	3.238,0

Dutoanft.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
946	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính tôi 8ly	m2	"			3.540,0	3.540,0	3.540,0	3.540,0	3.540,0	3.540,0	3.540,0	3.540,0	3.540,0	3.540,0	3.540,0	3.540,0	3.540,0
947	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"			3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0
948	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	m2	"			3.860,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0
949	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"			3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0
950	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	m2	"			3.460,0	3.460,0	3.460,0	3.460,0	3.460,0	3.460,0	3.460,0	3.460,0	3.460,0	3.460,0	3.460,0	3.460,0	3.460,0
951	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"			2.785,0	2.785,0	2.785,0	2.785,0	2.785,0	2.785,0	2.785,0	2.785,0	2.785,0	2.785,0	2.785,0	2.785,0	2.785,0
952	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	m2	"			3.145,0	3.145,0	3.145,0	3.145,0	3.145,0	3.145,0	3.145,0	3.145,0	3.145,0	3.145,0	3.145,0	3.145,0	3.145,0
953	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"			2.170,0	2.170,0	2.170,0	2.170,0	2.170,0	2.170,0	2.170,0	2.170,0	2.170,0	2.170,0	2.170,0	2.170,0	2.170,0
954	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính tôi 8ly	m2	"			2.430,0	2.430,0	2.430,0	2.430,0	2.430,0	2.430,0	2.430,0	2.430,0	2.430,0	2.430,0	2.430,0	2.430,0	2.430,0
955	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"			3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0
956	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính tôi 8ly	m2	"			3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0
957	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"			3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0
958	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính tôi 8ly	m2	"			3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0
959	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"			3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0
960	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	m2	"			3.360,0	3.360,0	3.360,0	3.360,0	3.360,0	3.360,0	3.360,0	3.360,0	3.360,0	3.360,0	3.360,0	3.360,0	3.360,0

Dutoanfi.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
961	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"			2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0
962	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	m2	"			3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0
963	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"			2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0
964	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	m2	"			2.895,0	2.895,0	2.895,0	2.895,0	2.895,0	2.895,0	2.895,0	2.895,0	2.895,0	2.895,0	2.895,0	2.895,0	2.895,0
965	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"			2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0
966	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính tôi 8ly	m2	"			2.910,0	2.910,0	2.910,0	2.910,0	2.910,0	2.910,0	2.910,0	2.910,0	2.910,0	2.910,0	2.910,0	2.910,0	2.910,0
967	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"			2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0
968	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính tôi 8ly	m2	"			2.810,0	2.810,0	2.810,0	2.810,0	2.810,0	2.810,0	2.810,0	2.810,0	2.810,0	2.810,0	2.810,0	2.810,0	2.810,0
969	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"			2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0
970	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	m2	"			3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0
971	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"			2.435,0	2.435,0	2.435,0	2.435,0	2.435,0	2.435,0	2.435,0	2.435,0	2.435,0	2.435,0	2.435,0	2.435,0	2.435,0
972	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	m2	"			2.695,0	2.695,0	2.695,0	2.695,0	2.695,0	2.695,0	2.695,0	2.695,0	2.695,0	2.695,0	2.695,0	2.695,0	2.695,0
973	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"			2.020,0	2.020,0	2.020,0	2.020,0	2.020,0	2.020,0	2.020,0	2.020,0	2.020,0	2.020,0	2.020,0	2.020,0	2.020,0
974	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính tôi 8ly	m2	"			2.280,0	2.280,0	2.280,0	2.280,0	2.280,0	2.280,0	2.280,0	2.280,0	2.280,0	2.280,0	2.280,0	2.280,0	2.280,0
	NHÔM HỆ XINGFA 55 DÁN TEM SHALUMI, XFA																	

Dutoanti.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
975	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"			2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0
976	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính tôi 8ly	m2	"			2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0
977	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"			2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0
978	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính tôi 8ly	m2	"			2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0
979	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"			2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0
980	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	m2	"			2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0
981	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"			2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0
982	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	m2	"			2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0
983	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"			1.730,0	1.730,0	1.730,0	1.730,0	1.730,0	1.730,0	1.730,0	1.730,0	1.730,0	1.730,0	1.730,0	1.730,0
984	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính tôi 8ly	m2	"			2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0
	SẢN PHẨM CỬA NHÔM KÍNH TOPAL CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AUSTDOOR - Địa chỉ nhà máy sản xuất: Km7, Đường 39, Thị trấn Yên Mỹ, Hưng Yên Sản phẩm phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TCVN 9366-2:2012 - Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ - Tel: 0919929923 (Phạm Tố Lan - KD Dự Án)															
	Topal Prima: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Cửa đi : Khung 55*65.5mm dày 2mm, cánh 63*94mm dày 2mm, Cửa sổ: Khung 55*48.5mm dày 1.4mm, cánh 63*76mm dày 1.4mm. Cửa lùa : Khung 58.2*48mm dày 1.6mm, cánh 33*76mm dày 1.5mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 8.38mm		TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018													
985	Vách cố định	m2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018			2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0
986	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2	"			3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0

Dutoanfl.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
987	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	"			3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0
988	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	"			3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0
989	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	"			3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0
990	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	"			3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0
991	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	"			3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0
992	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	"			3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0
993	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	"			2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0
994	Cửa sổ gấp trượt 3 cánh	m2	"			3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0
995	Cửa đi gấp trượt 4 cánh	m2	"			3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0
996	Phụ trội với màu xám đá, ghi ánh kim cho các loại cửa	m2				100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
997	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	m2				300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0
998	Phụ trội cửa mở quay dùng khung bao 11cm	m2				200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0
999	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10.38mm	m2				100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Topal Slima 56: Nhôm sơn tĩnh điện màu Kem, Đen ánh kim, Xám Đá. Cửa đi, cửa sổ khung 54.8*60.5mm dày 1.2mm, cánh cửa đi 54.8*87mm dày 1.2mm, Khung sổ 54.8*48.3mm dày 1.2mm,cánh sổ 54.8*69.8mm dày 1.2mm. Cửa lùa : Khung 54.8*45.5mm dày 1.2mm, cánh 70*30mm dày 1.1mm Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38 lymm																
1000	Vách cố định	m2	"			1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0
1001	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2	"			2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0
1002	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	"			2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0
1003	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	"			2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0
1004	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	"			3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0
1005	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	"			2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0
1006	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	"			2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0
1007	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	"			2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0
1008	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	"			2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0
1009	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	m2				350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0
1010	Phụ trội cửa mở quay dùng khung bao 10cm	m2				200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0
1011	Phụ trội dùng khóa đa điểm	m2				100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1012	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	m2				200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0
	Topal XFAD: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Cửa đi: Khung 54.8*66mm dày 2mm, cánh 54.8*87mm dày 2mm. Cửa sổ: Khung 54.8*50mm dày 1.4mm, cánh 54.8*76mm dày 1.4mm. Cửa lùa dày 2mm. Gioăng EPDM. phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38 lymm																
1013	Vách cố định hệ 55	m2	"			2.189,0	2.189,0	2.189,0	2.189,0	2.189,0	2.189,0	2.189,0	2.189,0	2.189,0	2.189,0	2.189,0	2.189,0	2.189,0
1014	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2	"			2.743,0	2.743,0	2.743,0	2.743,0	2.743,0	2.743,0	2.743,0	2.743,0	2.743,0	2.743,0	2.743,0	2.743,0	2.743,0
1015	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	"			2.866,0	2.866,0	2.866,0	2.866,0	2.866,0	2.866,0	2.866,0	2.866,0	2.866,0	2.866,0	2.866,0	2.866,0	2.866,0
1016	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	"			2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0
1017	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	"			2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0
1018	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	"			2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0
1019	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	"			2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0
1020	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	"			2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0
1021	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	"			2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0
1022	Cửa đi 2 cánh lùa 93	m2	"			2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0
1023	Cửa sổ 2 cánh lùa 93	m2	"			2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0
1024	Phụ trội với màu xám đá cho các loại cửa	m2				100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1025	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	m2				300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0
1026	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	m2				80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0
1027	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10.38mm	m2				100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Dutoan.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	Topal XFEC: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Cửa đi: Khung 54.8*66mm dày 1.2mm, cánh 54.8*87mm dày 1.2 mm. Cửa sổ: Khung 54.8*50mm dày 1.2mm, cánh 54.8*76mm dày 1.2mm. Cửa lùa dày 1.2mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38 lymm																
1028	Vách cố định	m2	"			1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0
1029	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2	"			2.490,0	2.490,0	2.490,0	2.490,0	2.490,0	2.490,0	2.490,0	2.490,0	2.490,0	2.490,0	2.490,0	2.490,0	2.490,0
1030	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	"			2.526,0	2.526,0	2.526,0	2.526,0	2.526,0	2.526,0	2.526,0	2.526,0	2.526,0	2.526,0	2.526,0	2.526,0	2.526,0
1031	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	"			2.192,0	2.192,0	2.192,0	2.192,0	2.192,0	2.192,0	2.192,0	2.192,0	2.192,0	2.192,0	2.192,0	2.192,0	2.192,0
1032	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	"			2.624,0	2.624,0	2.624,0	2.624,0	2.624,0	2.624,0	2.624,0	2.624,0	2.624,0	2.624,0	2.624,0	2.624,0	2.624,0
1033	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	"			2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0
1034	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	"			2.344,0	2.344,0	2.344,0	2.344,0	2.344,0	2.344,0	2.344,0	2.344,0	2.344,0	2.344,0	2.344,0	2.344,0	2.344,0
1035	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	"			2.193,0	2.193,0	2.193,0	2.193,0	2.193,0	2.193,0	2.193,0	2.193,0	2.193,0	2.193,0	2.193,0	2.193,0	2.193,0
1036	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	"			2.103,0	2.103,0	2.103,0	2.103,0	2.103,0	2.103,0	2.103,0	2.103,0	2.103,0	2.103,0	2.103,0	2.103,0	2.103,0
1037	Phụ trội với màu xám đá cho các loại cửa	m2				100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1038	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	m2				80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0
1039	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10.38mm	m2				100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Topal 55: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Cửa đi cửa sổ: Khung 55*56mm dày 1.1mm, cánh cửa đi 42.9*90.1mm dày 1.1mm.cánh cửa sổ 42.9*76.5mm dày 1mm. Cửa lùa: Khung 55*52mm dày 1.1mm, cánh 28*70mm dày 1.1mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38 lymm																
1040	Vách cố định	m2	"			1.832,0	1.832,0	1.832,0	1.832,0	1.832,0	1.832,0	1.832,0	1.832,0	1.832,0	1.832,0	1.832,0	1.832,0	1.832,0
1041	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2	"			2.154,0	2.154,0	2.154,0	2.154,0	2.154,0	2.154,0	2.154,0	2.154,0	2.154,0	2.154,0	2.154,0	2.154,0	2.154,0
1042	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	"			2.091,0	2.091,0	2.091,0	2.091,0	2.091,0	2.091,0	2.091,0	2.091,0	2.091,0	2.091,0	2.091,0	2.091,0	2.091,0
1043	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	"			2.038,0	2.038,0	2.038,0	2.038,0	2.038,0	2.038,0	2.038,0	2.038,0	2.038,0	2.038,0	2.038,0	2.038,0	2.038,0
1044	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	"			2.383,0	2.383,0	2.383,0	2.383,0	2.383,0	2.383,0	2.383,0	2.383,0	2.383,0	2.383,0	2.383,0	2.383,0	2.383,0
1045	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	"			2.306,0	2.306,0	2.306,0	2.306,0	2.306,0	2.306,0	2.306,0	2.306,0	2.306,0	2.306,0	2.306,0	2.306,0	2.306,0
1046	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	"			2.206,0	2.206,0	2.206,0	2.206,0	2.206,0	2.206,0	2.206,0	2.206,0	2.206,0	2.206,0	2.206,0	2.206,0	2.206,0
1047	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	"			2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0
1048	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	"			2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0
1049	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	m2				300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0
1050	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	m2				80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0
	Topal Slima 46: Nhôm sơn tĩnh điện màu café ánh kim. Cửa đi cửa sổ: Khung 45.8*51.5mm dày 1.1mm, cánh cửa đi 45.8*88.7mm dày 1.2mm.cánh cửa sổ 45.8*68.8mm dày 1mm. Cửa lùa: Khung 54.8*43.5mm dày 1.1mm, cánh 30*70mm dày 1.2mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38 lymm																
1051	Vách cố định	m2	"			1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0
1052	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2	"			1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0
1053	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	"			1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0
1054	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	"			2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0
1055	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	"			2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0
1056	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	"			2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0
1057	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	"			2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0
1058	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	"			2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0
1059	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	"			2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0
1060	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	m2				300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0
1061	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	m2				200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0

Dutoan1000.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	Topal mặt dựng: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café, xám đá. Độ dày 2.5mm. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 8.38mm																
1062	Vách mặt dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	m2	"			2.872,0	2.872,0	2.872,0	2.872,0	2.872,0	2.872,0	2.872,0	2.872,0	2.872,0	2.872,0	2.872,0	2.872,0	2.872,0
1063	Vách mặt dựng lộ đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	m2	"			2.891,0	2.891,0	2.891,0	2.891,0	2.891,0	2.891,0	2.891,0	2.891,0	2.891,0	2.891,0	2.891,0	2.891,0	2.891,0
1064	Phụ trội dùng kính dán an toàn 10.38mm	m2	"			100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Topal thủy lực: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Độ dày 2.0mm. Gioăng EPDM và phụ kiện Austdoor; phụ kiện Adler hoặc tương đương. Kính hộp dày 19mm		"															
1065	Cửa 1 cánh	m2	"			4.700,0	4.700,0	4.700,0	4.700,0	4.700,0	4.700,0	4.700,0	4.700,0	4.700,0	4.700,0	4.700,0	4.700,0	4.700,0
1066	Cửa 2 cánh	m2	"			4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0
1067	Cửa 2 cánh liền vách (độ dày thanh nhôm vách dày 1.5mm)	m2	"			4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0
1068	Phụ trội dùng kính hộp 21mm	m2				100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1069	Phụ trội với màu xám đá	m2				150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0
1070	Phụ trội với màu vân gỗ	m2				350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0
	SẢN PHẨM CỬA CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG LOAN THẮNG **- ĐC: Tổ 5, khu Bảo Đà, P. Dữu Lâu, Việt Trì, Phú Thọ - Tel: 0963.220.620; 0210.3943.669** **- Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**																
	THANH NHÔM HỆ VIỆT PHÁP, KÍNH 5MM																
1071	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450 KT (2400x2200)	m2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018			3.213,0	3.213,0	3.213,0	3.213,0	3.213,0	3.213,0	3.213,0	3.213,0	3.213,0	3.213,0	3.213,0	3.213,0	3.213,0
1072	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450 KT (1200X2200)	m2	"			3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0
1073	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450 KT (900X2200)	m2	"			2.880,0	2.880,0	2.880,0	2.880,0	2.880,0	2.880,0	2.880,0	2.880,0	2.880,0	2.880,0	2.880,0	2.880,0	2.880,0
1074	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600 KT (2400X2200)	m2	"			2.928,0	2.928,0	2.928,0	2.928,0	2.928,0	2.928,0	2.928,0	2.928,0	2.928,0	2.928,0	2.928,0	2.928,0	2.928,0
1075	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600 KT (1200x2200)	m2	"			2.733,0	2.733,0	2.733,0	2.733,0	2.733,0	2.733,0	2.733,0	2.733,0	2.733,0	2.733,0	2.733,0	2.733,0	2.733,0
1076	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400 KT (2400x1400)	m2	"			2.756,0	2.756,0	2.756,0	2.756,0	2.756,0	2.756,0	2.756,0	2.756,0	2.756,0	2.756,0	2.756,0	2.756,0	2.756,0
1077	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400 KT (1200x1400)	m2	"			2.814,0	2.814,0	2.814,0	2.814,0	2.814,0	2.814,0	2.814,0	2.814,0	2.814,0	2.814,0	2.814,0	2.814,0	2.814,0
1078	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400 KT (700x1400)	m2	"			2.638,0	2.638,0	2.638,0	2.638,0	2.638,0	2.638,0	2.638,0	2.638,0	2.638,0	2.638,0	2.638,0	2.638,0	2.638,0
1079	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600 KT (2400x1400)	m2	"			2.510,0	2.510,0	2.510,0	2.510,0	2.510,0	2.510,0	2.510,0	2.510,0	2.510,0	2.510,0	2.510,0	2.510,0	2.510,0
1080	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600 KT (1200x1400)	m2	"			2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,0
1081	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400 KT (700x1400)	m2	"			2.620,0	2.620,0	2.620,0	2.620,0	2.620,0	2.620,0	2.620,0	2.620,0	2.620,0	2.620,0	2.620,0	2.620,0	2.620,0
1082	Vách kính, KT (2000x2400)	m2	"			2.006,0	2.006,0	2.006,0	2.006,0	2.006,0	2.006,0	2.006,0	2.006,0	2.006,0	2.006,0	2.006,0	2.006,0	2.006,0
	THANH NHÔM HỆ XINGFA, KÍNH TRẮNG 5MM																	
1083	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55 KT (2400x2200)	m2	"			3.619,0	3.619,0	3.619,0	3.619,0	3.619,0	3.619,0	3.619,0	3.619,0	3.619,0	3.619,0	3.619,0	3.619,0	3.619,0
1084	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 KT (1200x2200)	m2	"			3.403,0	3.403,0	3.403,0	3.403,0	3.403,0	3.403,0	3.403,0	3.403,0	3.403,0	3.403,0	3.403,0	3.403,0	3.403,0
1085	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 KT (900x2200)	m2	"			3.245,0	3.245,0	3.245,0	3.245,0	3.245,0	3.245,0	3.245,0	3.245,0	3.245,0	3.245,0	3.245,0	3.245,0	3.245,0
1086	Cửa đi 4 cánh mở trượt, KT (2400x2200)	m2	"			3.308,0	3.308,0	3.308,0	3.308,0	3.308,0	3.308,0	3.308,0	3.308,0	3.308,0	3.308,0	3.308,0	3.308,0	3.308,0
1087	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT (1200x2200)	m2	"			3.146,0	3.146,0	3.146,0	3.146,0	3.146,0	3.146,0	3.146,0	3.146,0	3.146,0	3.146,0	3.146,0	3.146,0	3.146,0
1088	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 KT (2400x1400)	m2	"			3.265,0	3.265,0	3.265,0	3.265,0	3.265,0	3.265,0	3.265,0	3.265,0	3.265,0	3.265,0	3.265,0	3.265,0	3.265,0
1089	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55 KT (1200x1400)	m2	"			3.155,0	3.155,0	3.155,0	3.155,0	3.155,0	3.155,0	3.155,0	3.155,0	3.155,0	3.155,0	3.155,0	3.155,0	3.155,0
1090	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55 KT (700x1400)	m2	"			3.051,0	3.051,0	3.051,0	3.051,0	3.051,0	3.051,0	3.051,0	3.051,0	3.051,0	3.051,0	3.051,0	3.051,0	3.051,0
1091	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, KT (2400x1400)	m2	"			3.080,0	3.080,0	3.080,0	3.080,0	3.080,0	3.080,0	3.080,0	3.080,0	3.080,0	3.080,0	3.080,0	3.080,0	3.080,0
1092	Cửa sổ 2 cánh mở trượt KT (1200 x 1400)	m2	"			2.894,0	2.894,0	2.894,0	2.894,0	2.894,0	2.894,0	2.894,0	2.894,0	2.894,0	2.894,0	2.894,0	2.894,0	2.894,0
1093	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 KT (700x1400)	m2	"			3.142,0	3.142,0	3.142,0	3.142,0	3.142,0	3.142,0	3.142,0	3.142,0	3.142,0	3.142,0	3.142,0	3.142,0	3.142,0
1094	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55 KT (1200x1400)	m2	"			3.303,0	3.303,0	3.303,0	3.303,0	3.303,0	3.303,0	3.303,0	3.303,0	3.303,0	3.303,0	3.303,0	3.303,0	3.303,0
1095	Vách kính, KT (2000x2400)	m2	"			2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0
	THANH PROFILE, PHỤ KIỆN GQ, KÍNH TRẮNG 5MM																	
1096	Cửa sổ 2 cánh mở quay KT (1400 x1400).	m2	"			2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0
1097	Cửa sổ 1 cánh mở quay KT (600 x1400)	m2	"			2.357,0	2.357,0	2.357,0	2.357,0	2.357,0	2.357,0	2.357,0	2.357,0	2.357,0	2.357,0	2.357,0	2.357,0	2.357,0
1098	Cửa sổ 4 cánh mở quay KT (1800 x 1400)	m2	"			2.353,0	2.353,0	2.353,0	2.353,0	2.353,0	2.353,0	2.353,0	2.353,0	2.353,0	2.353,0	2.353,0	2.353,0	2.353,0
1099	Cửa sổ 2 cánh mở trượt KT (1400 x 1400)	m2	"			2.939,0	2.939,0	2.939,0	2.939,0	2.939,0	2.939,0	2.939,0	2.939,0	2.939,0	2.939,0	2.939,0	2.939,0	2.939,0
1100	Cửa sổ 1 cánh mở hất KT (600 x1400)	m2	"			2.414,0	2.414,0	2.414,0	2.414,0	2.414,0	2.414,0	2.414,0	2.414,0	2.414,0	2.414,0	2.414,0	2.414,0	2.414,0

Dutoan.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1101	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính, KT (900 x 2200)	m2	"			2.556,0	2.556,0	2.556,0	2.556,0	2.556,0	2.556,0	2.556,0	2.556,0	2.556,0	2.556,0	2.556,0	2.556,0	2.556,0
1102	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính, KT (1200 x 2200)	m2	"			2.729,0	2.729,0	2.729,0	2.729,0	2.729,0	2.729,0	2.729,0	2.729,0	2.729,0	2.729,0	2.729,0	2.729,0	2.729,0
1103	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính, KT (2000 x 2200)	m2	"			2.405,0	2.405,0	2.405,0	2.405,0	2.405,0	2.405,0	2.405,0	2.405,0	2.405,0	2.405,0	2.405,0	2.405,0	2.405,0
1104	Cửa đi 4 cánh mở quay Pano kính + Fix, KT (2200 x 2600)	m2	"			3.356,0	3.356,0	3.356,0	3.356,0	3.356,0	3.356,0	3.356,0	3.356,0	3.356,0	3.356,0	3.356,0	3.356,0	3.356,0
1105	Vách kính cố định, kích thước KT (1000x1500)	m2	"			1.403,0	1.403,0	1.403,0	1.403,0	1.403,0	1.403,0	1.403,0	1.403,0	1.403,0	1.403,0	1.403,0	1.403,0	1.403,0
	THANH PROFILE, PHỤ KIỆN GU, KÍNH TRẮNG 5MM																	
1106	Cửa sổ 2 cánh mở quay KT (1400 x1400)	m2	"			2.871,0	2.871,0	2.871,0	2.871,0	2.871,0	2.871,0	2.871,0	2.871,0	2.871,0	2.871,0	2.871,0	2.871,0	2.871,0
1107	Cửa sổ 1 cánh mở quay KT (600 x1400)	m2	"			2.844,0	2.844,0	2.844,0	2.844,0	2.844,0	2.844,0	2.844,0	2.844,0	2.844,0	2.844,0	2.844,0	2.844,0	2.844,0
1108	Cửa sổ 4 cánh mở quay KT (1800 x 1400)	m2	"			3.027,0	3.027,0	3.027,0	3.027,0	3.027,0	3.027,0	3.027,0	3.027,0	3.027,0	3.027,0	3.027,0	3.027,0	3.027,0
1109	Cửa sổ 2 cánh mở trượt KT (1400 x 1400)	m2	"			2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0
1110	Cửa sổ 1 cánh mở hất KT (600 x1400)	m2	"			3.217,0	3.217,0	3.217,0	3.217,0	3.217,0	3.217,0	3.217,0	3.217,0	3.217,0	3.217,0	3.217,0	3.217,0	3.217,0
1111	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính KT (900 x 2200)	m2	"			2.951,0	2.951,0	2.951,0	2.951,0	2.951,0	2.951,0	2.951,0	2.951,0	2.951,0	2.951,0	2.951,0	2.951,0	2.951,0
1112	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính KT (1200 x 2200)	m2	"			3.112,0	3.112,0	3.112,0	3.112,0	3.112,0	3.112,0	3.112,0	3.112,0	3.112,0	3.112,0	3.112,0	3.112,0	3.112,0
1113	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính KT (2000 x 2200)	m2	"			2.371,0	2.371,0	2.371,0	2.371,0	2.371,0	2.371,0	2.371,0	2.371,0	2.371,0	2.371,0	2.371,0	2.371,0	2.371,0
1114	Cửa đi 4 cánh mở quay pano kính + Fix, KT (2200 x 2600	m2	"			3.977,0	3.977,0	3.977,0	3.977,0	3.977,0	3.977,0	3.977,0	3.977,0	3.977,0	3.977,0	3.977,0	3.977,0	3.977,0
	Các bộ cửa đi, cửa sổ, vách kính sử dụng kính dán an toàn 6,38mm, 8,38mm hoặc các loại kính khác thì đơn giá tính phần chênh kính theo từng thời điểm báo giá.																	
1115	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với kính trắng 5mm	m2				490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0
1116	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm	m2				170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0
1117	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm	m2				250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0
1118	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm	m2				340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0
	Các bộ cửa đi, cửa sổ, vách kính nhiều đố thêm nguyên liệu và có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau:																	
1119	Thanh số tăng cứng CP23	m				140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0
1120	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	m				490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0
1121	Thanh nối ghép khung mềm CP2	m				40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0
1122	Thanh nối ghép khung cứng CP6	m				140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0
1123	Chuyển góc vuông CP90	m				370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0
1124	Chuyển góc V135 độ TC60	m				370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0
1125	Nan trang trí màu trắng	m				50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0
1126	Nối nan hình chữ thập	cái				10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0
1127	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	cái				10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0
1128	Hao phí uốn vòm + lốc	m				255,0	255,0	255,0	255,0	255,0	255,0	255,0	255,0	255,0	255,0	255,0	255,0	255,0
1129	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	m				150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0
1130	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	m				100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Khóa cửa và phụ kiện cửa nhôm																	
1131	Khóa cửa bán nguyệt kép, chất liệu inox cao cấp	bộ				850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0
1132	Tay nắm cửa mica đen đặc dài 800x600mm	bộ				1.960,0	1.960,0	1.960,0	1.960,0	1.960,0	1.960,0	1.960,0	1.960,0	1.960,0	1.960,0	1.960,0	1.960,0	1.960,0
1133	Bản lề sàn ADLER A - 1900	bộ				2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0
1134	Bản lề lá đồng 814PVD	bộ				900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0
1135	Cremon đồng PVD	bộ				3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0
1136	Chân mũi cremon	bộ				70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0
1137	Khoá cửa thông minh 9310 LM DSF	bộ				13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0
1138	Khóa thông minh SM DSF	bộ				11.600,0	11.600,0	11.600,0	11.600,0	11.600,0	11.600,0	11.600,0	11.600,0	11.600,0	11.600,0	11.600,0	11.600,0	11.600,0

Dutcanh.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP **- ĐC: KCN Trung Hà, xã Dân Quyền, huyện Tam Nông, T. Phú Thọ** **- Tel: 0961 068 612 (Mr. Thương - Phòng KD)** **- Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**																
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm																
1139	V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	m2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018			1.488,2	1.488,2	1.488,2	1.488,2	1.488,2	1.488,2	1.488,2	1.488,2	1.488,2	1.488,2	1.488,2	1.488,2
1140	V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m2	"			2.048,6	2.048,6	2.048,6	2.048,6	2.048,6	2.048,6	2.048,6	2.048,6	2.048,6	2.048,6	2.048,6	2.048,6
1141	V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m2	"			2.393,4	2.393,4	2.393,4	2.393,4	2.393,4	2.393,4	2.393,4	2.393,4	2.393,4	2.393,4	2.393,4	2.393,4
1142	V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m2	"			2.365,8	2.365,8	2.365,8	2.365,8	2.365,8	2.365,8	2.365,8	2.365,8	2.365,8	2.365,8	2.365,8	2.365,8
1143	V5: Cửa sổ mở quay (hất) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m2	"			1.913,3	1.913,3	1.913,3	1.913,3	1.913,3	1.913,3	1.913,3	1.913,3	1.913,3	1.913,3	1.913,3	1.913,3
1144	V6: Cửa sổ mở quay (hất) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m2	"			1.957,3	1.957,3	1.957,3	1.957,3	1.957,3	1.957,3	1.957,3	1.957,3	1.957,3	1.957,3	1.957,3	1.957,3
1145	V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	m2	"			1.957,2	1.957,2	1.957,2	1.957,2	1.957,2	1.957,2	1.957,2	1.957,2	1.957,2	1.957,2	1.957,2	1.957,2
1146	V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	m2	"			1.832,8	1.832,8	1.832,8	1.832,8	1.832,8	1.832,8	1.832,8	1.832,8	1.832,8	1.832,8	1.832,8	1.832,8
1147	V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm).	m2	"			2.220,8	2.220,8	2.220,8	2.220,8	2.220,8	2.220,8	2.220,8	2.220,8	2.220,8	2.220,8	2.220,8	2.220,8
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm.																
1148	V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m2	"			1.561,5	1.561,5	1.561,5	1.561,5	1.561,5	1.561,5	1.561,5	1.561,5	1.561,5	1.561,5	1.561,5	1.561,5
1149	V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m2	"			2.648,7	2.648,7	2.648,7	2.648,7	2.648,7	2.648,7	2.648,7	2.648,7	2.648,7	2.648,7	2.648,7	2.648,7
1150	V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m2	"			2.630,5	2.630,5	2.630,5	2.630,5	2.630,5	2.630,5	2.630,5	2.630,5	2.630,5	2.630,5	2.630,5	2.630,5
1151	V13: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m2	"			2.632,6	2.632,6	2.632,6	2.632,6	2.632,6	2.632,6	2.632,6	2.632,6	2.632,6	2.632,6	2.632,6	2.632,6
1152	V14: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m2	"			2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2
1153	V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m2	"			2.172,3	2.172,3	2.172,3	2.172,3	2.172,3	2.172,3	2.172,3	2.172,3	2.172,3	2.172,3	2.172,3	2.172,3
1154	V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m2	"			2.151,8	2.151,8	2.151,8	2.151,8	2.151,8	2.151,8	2.151,8	2.151,8	2.151,8	2.151,8	2.151,8	2.151,8
1155	V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.5 mm)	m2	"			2.559,5	2.559,5	2.559,5	2.559,5	2.559,5	2.559,5	2.559,5	2.559,5	2.559,5	2.559,5	2.559,5	2.559,5

Dutoan.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1156	V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.0 mm)	m2	"			1.908,2	1.908,2	1.908,2	1.908,2	1.908,2	1.908,2	1.908,2	1.908,2	1.908,2	1.908,2	1.908,2	1.908,2
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm																
1157	V19: Cửa đi một cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"			2.046,9	2.046,9	2.046,9	2.046,9	2.046,9	2.046,9	2.046,9	2.046,9	2.046,9	2.046,9	2.046,9	2.046,9
1158	V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"			1.964,1	1.964,1	1.964,1	1.964,1	1.964,1	1.964,1	1.964,1	1.964,1	1.964,1	1.964,1	1.964,1	1.964,1
1159	V21: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 vát cạnh , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong..(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"			2.169,6	2.169,6	2.169,6	2.169,6	2.169,6	2.169,6	2.169,6	2.169,6	2.169,6	2.169,6	2.169,6	2.169,6
1160	V22: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"			2.253,5	2.253,5	2.253,5	2.253,5	2.253,5	2.253,5	2.253,5	2.253,5	2.253,5	2.253,5	2.253,5	2.253,5
1161	V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"			1.841,6	1.841,6	1.841,6	1.841,6	1.841,6	1.841,6	1.841,6	1.841,6	1.841,6	1.841,6	1.841,6	1.841,6
1162	V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"			1.721,0	1.721,0	1.721,0	1.721,0	1.721,0	1.721,0	1.721,0	1.721,0	1.721,0	1.721,0	1.721,0	1.721,0
1163	V25: Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"			1.583,3	1.583,3	1.583,3	1.583,3	1.583,3	1.583,3	1.583,3	1.583,3	1.583,3	1.583,3	1.583,3	1.583,3
	Cửa thủy lực, trượt quay khung nhôm - Thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất, Độ dày thanh nhôm dày từ 1.6 ÷ 2.2mm, phụ kiện đồng bộ kính an toàn hai lớp Hồng Phúc Glass. 6.38mm, 8.38mm.																
1164	V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m2	"			3.706,7	3.706,7	3.706,7	3.706,7	3.706,7	3.706,7	3.706,7	3.706,7	3.706,7	3.706,7	3.706,7	3.706,7
1165	V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m2	"			3.840,9	3.840,9	3.840,9	3.840,9	3.840,9	3.840,9	3.840,9	3.840,9	3.840,9	3.840,9	3.840,9	3.840,9
1166	V27: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m2	"			2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2
1167	V28: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m2	"			2.474,2	2.474,2	2.474,2	2.474,2	2.474,2	2.474,2	2.474,2	2.474,2	2.474,2	2.474,2	2.474,2	2.474,2
	Cửa cuốn (Nhôm cửa cuốn do Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ) (Đơn giá chưa bao gồm Moto, bộ lưu điện)																
1168	Cửa cuốn siêu êm VFC01, độ dày 0.8÷1.0 mm	m2				2.081,1	2.081,1	2.081,1	2.081,1	2.081,1	2.081,1	2.081,1	2.081,1	2.081,1	2.081,1	2.081,1	2.081,1
1169	Cửa cuốn siêu thoáng VFC02, độ dày 1.1÷1.3 mm	m2				2.891,1	2.891,1	2.891,1	2.891,1	2.891,1	2.891,1	2.891,1	2.891,1	2.891,1	2.891,1	2.891,1	2.891,1
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL Địa chỉ công ty: CCN Hà Mãn - Trí Quả, P. Trí Quả, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Phụ trách công bố giá: Tô Văn Mạnh - ĐT: 0963 846 666 - Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ																
	NHÔM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH																
1170	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018			1.440,0	1.440,0	1.440,0	1.440,0	1.440,0	1.440,0	1.440,0	1.440,0	1.440,0	1.440,0	1.440,0	1.440,0

Dutoanf1.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1171	Cửa đi 1 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 800x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"			1.907,0	1.907,0	1.907,0	1.907,0	1.907,0	1.907,0	1.907,0	1.907,0	1.907,0	1.907,0	1.907,0	1.907,0	1.907,0
1172	Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"			1.793,0	1.793,0	1.793,0	1.793,0	1.793,0	1.793,0	1.793,0	1.793,0	1.793,0	1.793,0	1.793,0	1.793,0	1.793,0
1173	Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"			2.024,0	2.024,0	2.024,0	2.024,0	2.024,0	2.024,0	2.024,0	2.024,0	2.024,0	2.024,0	2.024,0	2.024,0	2.024,0
1174	Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"			2.102,0	2.102,0	2.102,0	2.102,0	2.102,0	2.102,0	2.102,0	2.102,0	2.102,0	2.102,0	2.102,0	2.102,0	2.102,0
1175	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"			1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0
1176	Cửa sổ lùa 4 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"			1.588,0	1.588,0	1.588,0	1.588,0	1.588,0	1.588,0	1.588,0	1.588,0	1.588,0	1.588,0	1.588,0	1.588,0	1.588,0
	NHÔM SINGHAL HỆ 55 XINGFA																	
1177	Vách kính cố định hệ 55 xingfa (Kích thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"			1.442,0	1.442,0	1.442,0	1.442,0	1.442,0	1.442,0	1.442,0	1.442,0	1.442,0	1.442,0	1.442,0	1.442,0	1.442,0
1178	Cửa đi 1 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2	"			2.494,0	2.494,0	2.494,0	2.494,0	2.494,0	2.494,0	2.494,0	2.494,0	2.494,0	2.494,0	2.494,0	2.494,0	2.494,0
1179	Cửa đi 2 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2	"			2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0
1180	Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"			2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0
1181	Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"			2.418,0	2.418,0	2.418,0	2.418,0	2.418,0	2.418,0	2.418,0	2.418,0	2.418,0	2.418,0	2.418,0	2.418,0	2.418,0
	NHÔM SINGHAL Hệ 56 VÁT CẠNH SẬP LIỀN																	
1182	Vách kính hệ 56 vát cạnh (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"			1.485,0	1.485,0	1.485,0	1.485,0	1.485,0	1.485,0	1.485,0	1.485,0	1.485,0	1.485,0	1.485,0	1.485,0	1.485,0
1183	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"			2.421,0	2.421,0	2.421,0	2.421,0	2.421,0	2.421,0	2.421,0	2.421,0	2.421,0	2.421,0	2.421,0	2.421,0	2.421,0
1184	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"			2.379,0	2.379,0	2.379,0	2.379,0	2.379,0	2.379,0	2.379,0	2.379,0	2.379,0	2.379,0	2.379,0	2.379,0	2.379,0
1185	Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"			2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0
1186	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"			2.443,0	2.443,0	2.443,0	2.443,0	2.443,0	2.443,0	2.443,0	2.443,0	2.443,0	2.443,0	2.443,0	2.443,0	2.443,0

Dutoanf1.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1187	Cửa đi 2 cánh mở trượt (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"			2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0
1188	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"			2.331,0	2.331,0	2.331,0	2.331,0	2.331,0	2.331,0	2.331,0	2.331,0	2.331,0	2.331,0	2.331,0	2.331,0	2.331,0
1189	Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"			2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0
1190	Cửa sổ 1 cánh hất (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"			2.273,0	2.273,0	2.273,0	2.273,0	2.273,0	2.273,0	2.273,0	2.273,0	2.273,0	2.273,0	2.273,0	2.273,0	2.273,0
1191	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"			2.549,0	2.549,0	2.549,0	2.549,0	2.549,0	2.549,0	2.549,0	2.549,0	2.549,0	2.549,0	2.549,0	2.549,0	2.549,0
1192	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"			2.687,0	2.687,0	2.687,0	2.687,0	2.687,0	2.687,0	2.687,0	2.687,0	2.687,0	2.687,0	2.687,0	2.687,0	2.687,0
1193	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"			2.701,0	2.701,0	2.701,0	2.701,0	2.701,0	2.701,0	2.701,0	2.701,0	2.701,0	2.701,0	2.701,0	2.701,0	2.701,0
1194	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"			2.797,0	2.797,0	2.797,0	2.797,0	2.797,0	2.797,0	2.797,0	2.797,0	2.797,0	2.797,0	2.797,0	2.797,0	2.797,0
1195	Cửa sổ 4 cánh mở trượt (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"			1.861,0	1.861,0	1.861,0	1.861,0	1.861,0	1.861,0	1.861,0	1.861,0	1.861,0	1.861,0	1.861,0	1.861,0	1.861,0
1196	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"			2.516,0	2.516,0	2.516,0	2.516,0	2.516,0	2.516,0	2.516,0	2.516,0	2.516,0	2.516,0	2.516,0	2.516,0	2.516,0
1197	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"			2.474,0	2.474,0	2.474,0	2.474,0	2.474,0	2.474,0	2.474,0	2.474,0	2.474,0	2.474,0	2.474,0	2.474,0	2.474,0
1198	Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"			2.575,0	2.575,0	2.575,0	2.575,0	2.575,0	2.575,0	2.575,0	2.575,0	2.575,0	2.575,0	2.575,0	2.575,0	2.575,0
1199	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"			2.538,0	2.538,0	2.538,0	2.538,0	2.538,0	2.538,0	2.538,0	2.538,0	2.538,0	2.538,0	2.538,0	2.538,0	2.538,0
1200	Cửa đi 2 cánh mở trượt (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"			2.220,0	2.220,0	2.220,0	2.220,0	2.220,0	2.220,0	2.220,0	2.220,0	2.220,0	2.220,0	2.220,0	2.220,0	2.220,0
1201	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"			2.426,0	2.426,0	2.426,0	2.426,0	2.426,0	2.426,0	2.426,0	2.426,0	2.426,0	2.426,0	2.426,0	2.426,0	2.426,0
1202	Cửa sổ 1 cánh hất (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"			2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0
1203	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"			2.654,0	2.654,0	2.654,0	2.654,0	2.654,0	2.654,0	2.654,0	2.654,0	2.654,0	2.654,0	2.654,0	2.654,0	2.654,0
1204	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"			2.792,0	2.792,0	2.792,0	2.792,0	2.792,0	2.792,0	2.792,0	2.792,0	2.792,0	2.792,0	2.792,0	2.792,0	2.792,0

Dutoanfl.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1205	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"			2.806,0	2.806,0	2.806,0	2.806,0	2.806,0	2.806,0	2.806,0	2.806,0	2.806,0	2.806,0	2.806,0	2.806,0	2.806,0
1206	Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"			2.230,0	2.230,0	2.230,0	2.230,0	2.230,0	2.230,0	2.230,0	2.230,0	2.230,0	2.230,0	2.230,0	2.230,0	2.230,0
	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẬP RỜI:																	
1207	Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"			2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0
1208	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"			2.531,0	2.531,0	2.531,0	2.531,0	2.531,0	2.531,0	2.531,0	2.531,0	2.531,0	2.531,0	2.531,0	2.531,0	2.531,0
1209	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"			2.489,0	2.489,0	2.489,0	2.489,0	2.489,0	2.489,0	2.489,0	2.489,0	2.489,0	2.489,0	2.489,0	2.489,0	2.489,0
1210	Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"			2.590,0	2.590,0	2.590,0	2.590,0	2.590,0	2.590,0	2.590,0	2.590,0	2.590,0	2.590,0	2.590,0	2.590,0	2.590,0
1211	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"			2.553,0	2.553,0	2.553,0	2.553,0	2.553,0	2.553,0	2.553,0	2.553,0	2.553,0	2.553,0	2.553,0	2.553,0	2.553,0
1212	Cửa đi 4 cánh mở quay (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"			2.690,0	2.690,0	2.690,0	2.690,0	2.690,0	2.690,0	2.690,0	2.690,0	2.690,0	2.690,0	2.690,0	2.690,0	2.690,0
1213	Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"			2.653,0	2.653,0	2.653,0	2.653,0	2.653,0	2.653,0	2.653,0	2.653,0	2.653,0	2.653,0	2.653,0	2.653,0	2.653,0
1214	Cửa sổ 4 cánh mở trượt liền vách (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"			2.623,0	2.623,0	2.623,0	2.623,0	2.623,0	2.623,0	2.623,0	2.623,0	2.623,0	2.623,0	2.623,0	2.623,0	2.623,0
1215	Cửa sổ 1 cánh mở hất (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"			2.393,0	2.393,0	2.393,0	2.393,0	2.393,0	2.393,0	2.393,0	2.393,0	2.393,0	2.393,0	2.393,0	2.393,0	2.393,0
1216	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"			2.669,0	2.669,0	2.669,0	2.669,0	2.669,0	2.669,0	2.669,0	2.669,0	2.669,0	2.669,0	2.669,0	2.669,0	2.669,0
1217	Cửa sổ 1 cánh mở quay (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"			2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0
1218	Cửa sổ 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"			2.674,0	2.674,0	2.674,0	2.674,0	2.674,0	2.674,0	2.674,0	2.674,0	2.674,0	2.674,0	2.674,0	2.674,0	2.674,0
1219	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"			2.807,0	2.807,0	2.807,0	2.807,0	2.807,0	2.807,0	2.807,0	2.807,0	2.807,0	2.807,0	2.807,0	2.807,0	2.807,0
1220	Cửa sổ 2 cánh mở hất liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"			2.821,0	2.821,0	2.821,0	2.821,0	2.821,0	2.821,0	2.821,0	2.821,0	2.821,0	2.821,0	2.821,0	2.821,0	2.821,0
	NHÔM HỆ MẶT DỰNG-65:																	
1221	Vách cố định hệ mặt dựng nối đố Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.5 ly±5%)	m2	"			2.878,0	2.878,0	2.878,0	2.878,0	2.878,0	2.878,0	2.878,0	2.878,0	2.878,0	2.878,0	2.878,0	2.878,0	2.878,0

Dutoan1.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1222	Vách cố định hệ mặt dựng nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.5 ly±5%)	m2	"			3.009,0	3.009,0	3.009,0	3.009,0	3.009,0	3.009,0	3.009,0	3.009,0	3.009,0	3.009,0	3.009,0	3.009,0	3.009,0
1223	Vách cố định hệ mặt dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.5 ly±5%)	m2	"			2.693,0	2.693,0	2.693,0	2.693,0	2.693,0	2.693,0	2.693,0	2.693,0	2.693,0	2.693,0	2.693,0	2.693,0	2.693,0
	HỆ MẶT DỰNG-H52:																	
1224	Vách cố định hệ mặt dựng nối đố Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2	"			2.868,0	2.868,0	2.868,0	2.868,0	2.868,0	2.868,0	2.868,0	2.868,0	2.868,0	2.868,0	2.868,0	2.868,0	2.868,0
1225	Vách cố định hệ mặt dựng nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2	"			2.999,0	2.999,0	2.999,0	2.999,0	2.999,0	2.999,0	2.999,0	2.999,0	2.999,0	2.999,0	2.999,0	2.999,0	2.999,0
1226	Vách cố định hệ mặt dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2	"			2.683,0	2.683,0	2.683,0	2.683,0	2.683,0	2.683,0	2.683,0	2.683,0	2.683,0	2.683,0	2.683,0	2.683,0	2.683,0
	HỆ THUỶ LỰC:																	
1227	Cửa thuỷ lực K200-SC180 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, nhôm Singhal độ dày 2.0 ly (±5%)	m2	"			5.955,0	5.955,0	5.955,0	5.955,0	5.955,0	5.955,0	5.955,0	5.955,0	5.955,0	5.955,0	5.955,0	5.955,0	5.955,0
1228	Cửa thuỷ lực K200-SC120 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, nhôm Singhal độ dày 2.0 ly (±5%)	m2	"			5.522,0	5.522,0	5.522,0	5.522,0	5.522,0	5.522,0	5.522,0	5.522,0	5.522,0	5.522,0	5.522,0	5.522,0	5.522,0
1229	Cửa thuỷ lực K200-SC140 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, nhôm Singhal độ dày 2.0 ly (±5%)	m2	"			5.764,0	5.764,0	5.764,0	5.764,0	5.764,0	5.764,0	5.764,0	5.764,0	5.764,0	5.764,0	5.764,0	5.764,0	5.764,0
1230	Cửa thuỷ lực SK120-SC180 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, nhôm Singhal độ dày 2.0 ly (±5%)	m2	"			4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0
1231	Cửa thuỷ lực SK120-SC120 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, nhôm Singhal độ dày 2.0 ly (±5%)	m2	"			4.566,0	4.566,0	4.566,0	4.566,0	4.566,0	4.566,0	4.566,0	4.566,0	4.566,0	4.566,0	4.566,0	4.566,0	4.566,0
1232	Cửa thuỷ lực SK120-SC140 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, nhôm Singhal độ dày 2.0 ly (±5%)	m2	"			4.578,0	4.578,0	4.578,0	4.578,0	4.578,0	4.578,0	4.578,0	4.578,0	4.578,0	4.578,0	4.578,0	4.578,0	4.578,0
	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN																	
1233	Nan cửa cuốn chống bão G91: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 90mm giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu nâu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền	m2	TCVN 12513-1:2018			2.970,0	2.970,0	2.970,0	2.970,0	2.970,0	2.970,0	2.970,0	2.970,0	2.970,0	2.970,0	2.970,0	2.970,0	2.970,0
1234	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G57: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm. - Sơn cao cấp - Bản nan 56mm, 2 chân 1 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoáng hình kim tiền	m2	"			1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0
1235	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G63: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 62mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền	m2	"			1.970,0	1.970,0	1.970,0	1.970,0	1.970,0	1.970,0	1.970,0	1.970,0	1.970,0	1.970,0	1.970,0	1.970,0	1.970,0
1236	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE02: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp. - Bản nan 50mm, 3 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoáng hình oval	m2	"			2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0
1237	Nan cửa cuốn xuyên sáng Singdoor SK50: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 50mm, 3 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoáng hình oval	m2	"			2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0
1238	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE03: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 50mm, 4 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 1 chiều lên xuống - Thân cửa màu cà phê, lỗ thoáng hình oval	m2	"			2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0

Dutoanfecon.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1239	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SD60: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 60mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 1 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền	m2	"			2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0
1240	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G90: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 90mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem + xanh nâu, lỗ thoáng hình kim tiền	m2	"			2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0
1241	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G88: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 88mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu xanh mint, lỗ thoáng hình oval	m2	"			2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0
1242	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor S70: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 70mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 1 chiều lên xuống - Thân cửa màu xanh nâu + vàng cát	m2	"			3.060,0	3.060,0	3.060,0	3.060,0	3.060,0	3.060,0	3.060,0	3.060,0	3.060,0	3.060,0	3.060,0	3.060,0	3.060,0
1243	Lưu điện singdoor 900W	bộ				4.285,0	4.285,0	4.285,0	4.285,0	4.285,0	4.285,0	4.285,0	4.285,0	4.285,0	4.285,0	4.285,0	4.285,0	4.285,0
1244	Lưu điện singdoor 1200W	bộ				5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0
1245	Mô tơ Singdoor 300kg	bộ				6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0
1246	Mô tơ Singdoor 500kg	bộ				7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0
1247	Mô tơ Singdoor 800kg	bộ				9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0
1248	Mô tơ Singdoor 1000kg	bộ				11.350,0	11.350,0	11.350,0	11.350,0	11.350,0	11.350,0	11.350,0	11.350,0	11.350,0	11.350,0	11.350,0	11.350,0	11.350,0
1249	Thiết bị tự dừng khi gặp vật cản	bộ				1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0
1250	Hộp nhận dời Singdoor (01 HN + 2 tay điều khiển)	bộ				1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0
1251	Tay điều khiển dời Singdoor	bộ				500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0
1252	Hộp nhận dời YH (01 HN + 2 tay điều khiển)	bộ				1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0
1253	Tay điều khiển dời YH	bộ				650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0
	ĐƠN GIÁ ÁP DỤNG KHI THAY ĐỔI CHỦNG LOẠI VẬT TƯ (Cộng thêm vào đơn giá trên)																	
1254	Sơn bảo hành 10 năm	m2				80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0
1255	Sơn bảo hành 15 năm	m2				110,0	110,0	110,0	110,0	110,0	110,0	110,0	110,0	110,0	110,0	110,0	110,0	110,0
1256	Sơn chống ăn mòn muối biển	m2				140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0
1257	Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	m2				65,0	65,0	65,0	65,0	65,0	65,0	65,0	65,0	65,0	65,0	65,0	65,0	65,0
1258	Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m2				130,0	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0
1259	Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m2				230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0
1260	Kính dán an toàn phim mờ hoặc màu	m2				30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0
1261	Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m2				390,0	390,0	390,0	390,0	390,0	390,0	390,0	390,0	390,0	390,0	390,0	390,0	390,0
1262	Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m2				480,0	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0
1263	Kính cường lực 5 mm trắng trong	m2				25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0
1264	Kính cường lực 8 mm trắng trong	m2				80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0
1265	Kính cường lực 10 mm trắng trong	m2				150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0
1266	Kính cường lực 12 mm trắng trong	m2				230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0
1267	Kính hộp cường lực dày 24mm (6+12+6)	m2				560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0
	8.4 Sản phẩm gỗ nhựa																	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GỖ NHỰA THỤY VÂN **- Địa chỉ nhà máy: Lô B6-3 KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, Việt Trì, tỉnh Phú Thọ** **- Giá giao hàng trên phương tiện bên mua tại Nhà máy.** **- Thông tin liên hệ : Phùng Thị Thể -Điện thoại : 0961.140.444 (Phụ trách KD)**																	
1268	Tấm ốp nhựa TV5 (Tấm phẳng 400*3000*8 mm)	m2	TCVN 11353:2016			124,0												
1269	Tấm ốp nhựa TV7 (Tấm phẳng 400*3000*9 mm)	m2	"			202,0												
1270	Phào góc âm - (KT 37*16*3000 mm)	md	"			9,0												
1271	Phào cổ trần - (KT 98*24*3000 mm)	md	"			23,5												

Dutoan.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1272	Phào kết thúc - (KT 41*10*3000 mm)	md	"			9,0												
1273	Phào lệch nhỏ (KT 35*21*3000 mm)	md	"			11,5												
1274	Phào lệch to (KT 80*30*3000 mm)	md	"			21,0												
1275	Phào V góc dương (KT 31*31*3000 mm)	md	"			9,0												
1276	Phào cửa sổ - (KT 70*40*3000 mm)	md	"			20,5												
1277	Phào cân to - (KT 55*23*3000 mm)	md	"			15,0												
1278	Phào cân nhỏ - (KT 40*23*3000 mm)	md	"			13,0												
1279	Phào chân tường - (KT 100*17*3000 mm)	md	"			22,5												
	IX. VẬT LIỆU ĐIỆN																	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SỨ KỸ THUẬT HOÀNG LIÊN SƠN **- Địa chỉ: phường Yên Ninh, Tp. Yên Bái, tỉnh Yên Bái** **- Giá bán sản phẩm trên không bao gồm thuế VAT, trên địa bàn thành phố Việt Trì; - Điện thoại liên hệ : 0216 385 2477 - 0976134180**																	
1280	Sứ đứng 35kV đường rò 720 mm (PI-35.CD720)	cái	TCVN 7998-1:2009			332,0												
1281	Sứ đứng 35kV đường rò 770 mm (PI-35.CD770)	cái	"			385,0												
1282	Sứ đứng 35kV đường rò 875 mm (PI-35.CD875)	cái	"			398,0												
1283	Sứ đứng 35kV đường rò 965 mm (PI-35.CD965)	cái	"			468,0												
1284	Sứ đứng 45kV đường rò 875 mm (PI-45.CD875)	cái	"			398,0												
1285	Sứ đứng 24kV đường rò 600mm (RE-24.CD600)	cái	"			250,0												
1286	Sứ đứng 24kV đường rò 630mm (RE-24.CD630)	cái	"			274,0												
1287	Sứ đứng 24kV đường rò 550mm (RE-24.CD550)	cái	"			176,0												
1288	Sứ đứng 24kV đường rò 460mm (RE-24.CD460)	cái	"			168,0												
1289	Sứ đứng 15kV (SĐD-15.CD300)	cái	"			126,0												
1290	Sứ đứng 24kV (SĐD-24.CD400)	cái	"			157,0												
1291	Sứ hạ thế A30	cái	"			13,0												
1292	Sứ đứng 24kV loại Linepost + đế+ty liền (RE-22.CD600)	bộ	"			361,0												
1293	Sứ đứng 24kV loại Pinpost + đế+ty liền (P12.5ET180L.CD600)	bộ	"			397,0												
1294	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế +ty liền (RE-35.CD750)	bộ	"			416,0												
1295	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ty liền (RE-35.CD875)	bộ	"			456,0												
1296	Sứ đứng 24kV loại Pinpost +đế+ty liền (P12.5ET200L.CD750)	bộ	"			455,0												
1297	Sứ đứng 35kV loại Pinpost +đế +ty liền (P12.5ET200L.CD900)	bộ	"			502,0												
1298	Sứ đứng 24kV loại Linepost +đế+ty rời (R12.5ET150-600)	bộ	"			384,0												
1299	Sứ đứng 24kV loại Pinpost + đế+ty rời (P12.5ET150-600)	bộ	"			425,0												
1300	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế +ty rời (R12.5ET200-750)	bộ	"			468,0												
1301	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ ty rời (R12.5ET200-875)	bộ	"			494,0												
1302	Sứ đứng 24kV loại Pinpost +đế+ ty rời (P12.5ET200-750)	bộ	"			506,0												
1303	Sứ đứng 35kV loại Pinpost +đế +ty rời (P12.5ET200-900)	bộ	"			562,0												
1304	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ ty rời (R12.5ET200-965)	bộ	"			685,0												
1305	Sứ đứng 38.5 kV loại Pinpost +đế +ty rời (P12.5ET200-965)	bộ	"			723,0												

Dutoan1.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - CADIVI **- Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP.HCM** **- Vebsite: http:/www.cadivi - vn.com** **- Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.** **- Phụ trách báo giá: Nguyễn Văn Trí, 090.409.9129**																	
1306	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV)	m	TCVN 5935-1:2013			6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400
1307	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV)	m	"			8,210	8,210	8,210	8,210	8,210	8,210	8,210	8,210	8,210	8,210	8,210	8,210	8,210
1308	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV)	m	"			24,310	24,310	24,310	24,310	24,310	24,310	24,310	24,310	24,310	24,310	24,310	24,310	24,310
1309	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-25 – 0,6/1 kV)	m	"			87,340	87,340	87,340	87,340	87,340	87,340	87,340	87,340	87,340	87,340	87,340	87,340	87,340
1310	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-50– 0,6/1 kV)	m	"			161,810	161,810	161,810	161,810	161,810	161,810	161,810	161,810	161,810	161,810	161,810	161,810	161,810
1311	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-95 – 0,6/1 kV)	m	"			316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000
1312	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-150 – 0,6/1 kV)	m	"			488,840	488,840	488,840	488,840	488,840	488,840	488,840	488,840	488,840	488,840	488,840	488,840	488,840
1313	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V)	m	TCVN 6610-4:2000			18,340	18,340	18,340	18,340	18,340	18,340	18,340	18,340	18,340	18,340	18,340	18,340	18,340
1314	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V)	m	"			38,930	38,930	38,930	38,930	38,930	38,930	38,930	38,930	38,930	38,930	38,930	38,930	38,930
1315	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V)	m	"			86,830	86,830	86,830	86,830	86,830	86,830	86,830	86,830	86,830	86,830	86,830	86,830	86,830
1316	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V)	m	"			24,210	24,210	24,210	24,210	24,210	24,210	24,210	24,210	24,210	24,210	24,210	24,210	24,210
1317	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V)	m	"			35,840	35,840	35,840	35,840	35,840	35,840	35,840	35,840	35,840	35,840	35,840	35,840	35,840
1318	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V)	m	"			74,780	74,780	74,780	74,780	74,780	74,780	74,780	74,780	74,780	74,780	74,780	74,780	74,780
1319	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V)	m	"			30,800	30,800	30,800	30,800	30,800	30,800	30,800	30,800	30,800	30,800	30,800	30,800	30,800
1320	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V)	m	"			45,630	45,630	45,630	45,630	45,630	45,630	45,630	45,630	45,630	45,630	45,630	45,630	45,630
1321	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-2x16 – 0,6/1 kV)	m	TCVN 5935-1:2013			134,620	134,620	134,620	134,620	134,620	134,620	134,620	134,620	134,620	134,620	134,620	134,620	134,620
1322	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-2x25 – 0,6/1 kV)	m	"			195,190	195,190	195,190	195,190	195,190	195,190	195,190	195,190	195,190	195,190	195,190	195,190	195,190
1323	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-2x150 – 0,6/1 kV)	m	"			1.021,760	1.021,760	1.021,760	1.021,760	1.021,760	1.021,760	1.021,760	1.021,760	1.021,760	1.021,760	1.021,760	1.021,760	1.021,760
1324	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-2x185 – 0,6/1 kV)	m	"			1.271,840	1.271,840	1.271,840	1.271,840	1.271,840	1.271,840	1.271,840	1.271,840	1.271,840	1.271,840	1.271,840	1.271,840	1.271,840
1325	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-3x16 – 0,6/1 kV)	m	"			186,330	186,330	186,330	186,330	186,330	186,330	186,330	186,330	186,330	186,330	186,330	186,330	186,330
1326	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-3x50 – 0,6/1 kV)	m	"			502,020	502,020	502,020	502,020	502,020	502,020	502,020	502,020	502,020	502,020	502,020	502,020	502,020
1327	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-3x95 – 0,6/1 kV)	m	"			975,720	975,720	975,720	975,720	975,720	975,720	975,720	975,720	975,720	975,720	975,720	975,720	975,720
1328	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-3x120 – 0,6/1 kV)	m	"			1.263,090	1.263,090	1.263,090	1.263,090	1.263,090	1.263,090	1.263,090	1.263,090	1.263,090	1.263,090	1.263,090	1.263,090	1.263,090
1329	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-4x16 – 0,6/1 kV)	m	"			239,170	239,170	239,170	239,170	239,170	239,170	239,170	239,170	239,170	239,170	239,170	239,170	239,170
1330	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-4x25 – 0,6/1 kV)	m	"			361,840	361,840	361,840	361,840	361,840	361,840	361,840	361,840	361,840	361,840	361,840	361,840	361,840

Dutoan.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1331	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-4x50 – 0,6/1 kV)	m	"			661,470	661,470	661,470	661,470	661,470	661,470	661,470	661,470	661,470	661,470	661,470	661,470	661,470
1332	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-4x120 – 0,6/1 kV)	m	"			1.673,440	1.673,440	1.673,440	1.673,440	1.673,440	1.673,440	1.673,440	1.673,440	1.673,440	1.673,440	1.673,440	1.673,440	1.673,440
1333	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-4x185 – 0,6/1 kV)	m	"			2.487,040	2.487,040	2.487,040	2.487,040	2.487,040	2.487,040	2.487,040	2.487,040	2.487,040	2.487,040	2.487,040	2.487,040	2.487,040
1334	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV)	m	"			224,850	224,850	224,850	224,850	224,850	224,850	224,850	224,850	224,850	224,850	224,850	224,850	224,850
1335	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV)	m	"			331,150	331,150	331,150	331,150	331,150	331,150	331,150	331,150	331,150	331,150	331,150	331,150	331,150
1336	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV)	m	"			588,650	588,650	588,650	588,650	588,650	588,650	588,650	588,650	588,650	588,650	588,650	588,650	588,650
1337	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV)	m	"			1.135,470	1.135,470	1.135,470	1.135,470	1.135,470	1.135,470	1.135,470	1.135,470	1.135,470	1.135,470	1.135,470	1.135,470	1.135,470
1338	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV)	m	"			1.497,620	1.497,620	1.497,620	1.497,620	1.497,620	1.497,620	1.497,620	1.497,620	1.497,620	1.497,620	1.497,620	1.497,620	1.497,620
1339	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) (CVV/DATA-25-0,6/1 kV)	m	"			119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790
1340	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) (CVV/DATA-50-0,6/1 kV)	m	"			200,750	200,750	200,750	200,750	200,750	200,750	200,750	200,750	200,750	200,750	200,750	200,750	200,750
1341	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) (CVV/DATA-95-0,6/1 kV)	m	"			359,060	359,060	359,060	359,060	359,060	359,060	359,060	359,060	359,060	359,060	359,060	359,060	359,060
1342	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) (CVV/DATA-240-0,6/1 kV)	m	"			859,540	859,540	859,540	859,540	859,540	859,540	859,540	859,540	859,540	859,540	859,540	859,540	859,540
1343	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) (CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV)	m	"			61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700
1344	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) (CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV)	m	"			108,050	108,050	108,050	108,050	108,050	108,050	108,050	108,050	108,050	108,050	108,050	108,050	108,050
1345	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) (CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV)	m	"			375,020	375,020	375,020	375,020	375,020	375,020	375,020	375,020	375,020	375,020	375,020	375,020	375,020
1346	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) (CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV)	m	"			1.105,810	1.105,810	1.105,810	1.105,810	1.105,810	1.105,810	1.105,810	1.105,810	1.105,810	1.105,810	1.105,810	1.105,810	1.105,810
1347	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) (CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV)	m	"			101,350	101,350	101,350	101,350	101,350	101,350	101,350	101,350	101,350	101,350	101,350	101,350	101,350
1348	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) (CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV)	m	"			208,270	208,270	208,270	208,270	208,270	208,270	208,270	208,270	208,270	208,270	208,270	208,270	208,270
1349	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) (CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV)	m	"			534,260	534,260	534,260	534,260	534,260	534,260	534,260	534,260	534,260	534,260	534,260	534,260	534,260
1350	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) (CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV)	m	"			1.980,380	1.980,380	1.980,380	1.980,380	1.980,380	1.980,380	1.980,380	1.980,380	1.980,380	1.980,380	1.980,380	1.980,380	1.980,380
1351	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) (CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV)	m	"			89,610	89,610	89,610	89,610	89,610	89,610	89,610	89,610	89,610	89,610	89,610	89,610	89,610
1352	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) (CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV)	m	"			250,600	250,600	250,600	250,600	250,600	250,600	250,600	250,600	250,600	250,600	250,600	250,600	250,600

Dutoanff.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1353	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) (CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV)	m	"			628,510	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510
1354	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) (CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV)	m	"			3.107,510	3.107,510	3.107,510	3.107,510	3.107,510	3.107,510	3.107,510	3.107,510	3.107,510	3.107,510	3.107,510	3.107,510	3.107,510
1355	Dây đồng trần xoắn (TCVN) (C-10)	kg	TCVN - 5064 :1994			352,443	352,443	352,443	352,443	352,443	352,443	352,443	352,443	352,443	352,443	352,443	352,443	352,443
1356	Dây đồng trần xoắn (TCVN) (C-50)	kg	TCVN - 5064 :1994			355,810	355,810	355,810	355,810	355,810	355,810	355,810	355,810	355,810	355,810	355,810	355,810	355,810
1357	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV)	m	TCVN 5935-1:2013			52,430	52,430	52,430	52,430	52,430	52,430	52,430	52,430	52,430	52,430	52,430	52,430	52,430
1358	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV)	m	"			105,370	105,370	105,370	105,370	105,370	105,370	105,370	105,370	105,370	105,370	105,370	105,370	105,370
1359	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV)	m	"			283,560	283,560	283,560	283,560	283,560	283,560	283,560	283,560	283,560	283,560	283,560	283,560	283,560
1360	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV)	m	"			19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370
1361	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV)	m	"			104,750	104,750	104,750	104,750	104,750	104,750	104,750	104,750	104,750	104,750	104,750	104,750	104,750
1362	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV)	m	"			299,940	299,940	299,940	299,940	299,940	299,940	299,940	299,940	299,940	299,940	299,940	299,940	299,940
1363	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV)	m	"			368,530	368,530	368,530	368,530	368,530	368,530	368,530	368,530	368,530	368,530	368,530	368,530	368,530
1364	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV)	m	"			36,670	36,670	36,670	36,670	36,670	36,670	36,670	36,670	36,670	36,670	36,670	36,670	36,670
1365	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV)	m	"			102,790	102,790	102,790	102,790	102,790	102,790	102,790	102,790	102,790	102,790	102,790	102,790	102,790
1366	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV)	m	"			325,270	325,270	325,270	325,270	325,270	325,270	325,270	325,270	325,270	325,270	325,270	325,270	325,270
1367	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) (CX1V/WBC-95-12/20(24) kV)	m	TCVN 5935-2:2013			376,980	376,980	376,980	376,980	376,980	376,980	376,980	376,980	376,980	376,980	376,980	376,980	376,980
1368	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) (CX1V/WBC-240-12/20(24) kV)	m	TCVN 5935-2:2013			886,930	886,930	886,930	886,930	886,930	886,930	886,930	886,930	886,930	886,930	886,930	886,930	886,930
1369	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV (AV-16-0,6/1 kV)	m	AS/NZS 5000.1			7,310	7,310	7,310	7,310	7,310	7,310	7,310	7,310	7,310	7,310	7,310	7,310	7,310
1370	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV (AV-35-0,6/1 kV)	m	AS/NZS 5000.1			13,420	13,420	13,420	13,420	13,420	13,420	13,420	13,420	13,420	13,420	13,420	13,420	13,420
1371	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV (AV-120-0,6/1 kV)	m	AS/NZS 5000.1			41,870	41,870	41,870	41,870	41,870	41,870	41,870	41,870	41,870	41,870	41,870	41,870	41,870
1372	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV (AV-500-0,6/1 kV)	m	AS/NZS 5000.1			166,420	166,420	166,420	166,420	166,420	166,420	166,420	166,420	166,420	166,420	166,420	166,420	166,420
1373	Dây nhôm lõi thép (ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	m	TCVN - 5064 :1994			17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600
1374	Dây nhôm lõi thép (ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	m	TCVN - 5064 :1994			34,090	34,090	34,090	34,090	34,090	34,090	34,090	34,090	34,090	34,090	34,090	34,090	34,090
1375	Dây nhôm lõi thép (ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	m	TCVN - 5064 :1994			84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870
1376	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) (LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	TCVN 6447/AS 3560			40,920	40,920	40,920	40,920	40,920	40,920	40,920	40,920	40,920	40,920	40,920	40,920	40,920
1377	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) (CV/FR-1x25 -0,6/1 kV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C			93,830	93,830	93,830	93,830	93,830	93,830	93,830	93,830	93,830	93,830	93,830	93,830	93,830
1378	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) (CV/FR-1x240 -0,6/1 kV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C			815,140	815,140	815,140	815,140	815,140	815,140	815,140	815,140	815,140	815,140	815,140	815,140	815,140
1379	Ống luồn dây điện: (Ống luồn tròn F16)	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-1:2010			7,041	7,041	7,041	7,041	7,041	7,041	7,041	7,041	7,041	7,041	7,041	7,041	7,041

Dutoanfcon.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1380	Ống luồn dây điện: (Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H)	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-1:2010			8,172	8,172	8,172	8,172	8,172	8,172	8,172	8,172	8,172	8,172	8,172	8,172	8,172
1381	Ống luồn dây điện: (Ống luồn đàn hồi CAF-16)	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-1:2010			3,818	3,818	3,818	3,818	3,818	3,818	3,818	3,818	3,818	3,818	3,818	3,818	3,818
1382	Ống luồn dây điện: (Ống luồn đàn hồi CAF-20)	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-1:2010			5,302	5,302	5,302	5,302	5,302	5,302	5,302	5,302	5,302	5,302	5,302	5,302	5,302
1383	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V (VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V)	m	TCVN 6610-3			2,250	2,250	2,250	2,250	2,250	2,250	2,250	2,250	2,250	2,250	2,250	2,250	2,250
1384	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V (VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V)	m	TCVN 6610-3			3,730	3,730	3,730	3,730	3,730	3,730	3,730	3,730	3,730	3,730	3,730	3,730	3,730
1385	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) (VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV)	m	TC AS/NZS 5000.1			4,260	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260
1386	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) (VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV)	m	TC AS/NZS 5000.1			6,020	6,020	6,020	6,020	6,020	6,020	6,020	6,020	6,020	6,020	6,020	6,020	6,020
1387	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) (VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV)	m	TC AS/NZS 5000.1			7,710	7,710	7,710	7,710	7,710	7,710	7,710	7,710	7,710	7,710	7,710	7,710	7,710
1388	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) (VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV)	m	TC AS/NZS 5000.1			10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990
1389	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) (VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV)	m	TC AS/NZS 5000.1			17,820	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820
1390	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) (VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V)	m	TCVN 6610-5			8,860	8,860	8,860	8,860	8,860	8,860	8,860	8,860	8,860	8,860	8,860	8,860	8,860
1391	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) (VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V)	m	TCVN 6610-5			12,480	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480
1392	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) (VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V)	m	TCVN 6610-5			45,420	45,420	45,420	45,420	45,420	45,420	45,420	45,420	45,420	45,420	45,420	45,420	45,420
1393	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) (CV-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV)	m	TC AS/NZS5000.1			5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720
1394	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) (CV-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV)	m	TCVN 6610-3			9,320	9,320	9,320	9,320	9,320	9,320	9,320	9,320	9,320	9,320	9,320	9,320	9,320
1395	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) (CV-10 (7/1.35) - 0.6/1kV)	m	TCVN 6610-3			34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300
1396	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) (CV-50 - 0.6/1kV)	m	TCVN 6610-3			155,020	155,020	155,020	155,020	155,020	155,020	155,020	155,020	155,020	155,020	155,020	155,020	155,020
1397	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) (CV-240 - 0.6/1kV)	m	TCVN 6610-3			778,890	778,890	778,890	778,890	778,890	778,890	778,890	778,890	778,890	778,890	778,890	778,890	778,890
1398	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) (CV-300 - 0.6/1kV)	m	TCVN 6610-3			976,960	976,960	976,960	976,960	976,960	976,960	976,960	976,960	976,960	976,960	976,960	976,960	976,960
1399	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) (CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2			941,730	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730
1400	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) (CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2			4.781,050	4.781,050	4.781,050	4.781,050	4.781,050	4.781,050	4.781,050	4.781,050	4.781,050	4.781,050	4.781,050	4.781,050	4.781,050
1401	Cáp năng lượng mặt trời (H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC)	m	BS EN 50618			22,040	22,040	22,040	22,040	22,040	22,040	22,040	22,040	22,040	22,040	22,040	22,040	22,040
1402	Cáp năng lượng mặt trời (H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC)	m	BS EN 50618			31,420	31,420	31,420	31,420	31,420	31,420	31,420	31,420	31,420	31,420	31,420	31,420	31,420
1403	Cáp năng lượng mặt trời (H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC)	m	BS EN 50618			1.207,880	1.207,880	1.207,880	1.207,880	1.207,880	1.207,880	1.207,880	1.207,880	1.207,880	1.207,880	1.207,880	1.207,880	1.207,880
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG AN PHÚ **- ĐC: Lô CN7.2, KCN Thạch Thất, Quốc Oai, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội** **- Tel: 0901790365** **- Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ**																	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố		**TCVN 7722-2-3:2019**															
1404	Đèn led APL - ALIMAX (60W - 90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			8.100,0	8.100,0	8.100,0	8.100,0	8.100,0	8.100,0	8.100,0	8.100,0	8.100,0	8.100,0	8.100,0	8.100,0	8.100,0
1405	Đèn led APL - ALIMAX (100W - 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			8.700,0	8.700,0	8.700,0	8.700,0	8.700,0	8.700,0	8.700,0	8.700,0	8.700,0	8.700,0	8.700,0	8.700,0	8.700,0

Dutgiatot.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1406	Đèn led APL - ALIMAX (125W - 150W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			9.900,0	9.900,0	9.900,0	9.900,0	9.900,0	9.900,0	9.900,0	9.900,0	9.900,0	9.900,0	9.900,0	9.900,0	9.900,0
1407	Đèn led APL - ALIMAX (160W - 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			11.100,0	11.100,0	11.100,0	11.100,0	11.100,0	11.100,0	11.100,0	11.100,0	11.100,0	11.100,0	11.100,0	11.100,0	11.100,0
1408	Đèn led APL - ALIMAX (220W - 250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			12.600,0	12.600,0	12.600,0	12.600,0	12.600,0	12.600,0	12.600,0	12.600,0	12.600,0	12.600,0	12.600,0	12.600,0	12.600,0
1409	Đèn led APL - S03 (30W - 50W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			2.375,0	2.375,0	2.375,0	2.375,0	2.375,0	2.375,0	2.375,0	2.375,0	2.375,0	2.375,0	2.375,0	2.375,0	2.375,0
1410	Đèn led APL - S03 (60W - 90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0
1411	Đèn led APL - S03 (100W - 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0
1412	Đèn led APL - S03 (125W - 150W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0
1413	Đèn led APL - S03 (155W - 180W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0
1414	Đèn led APL - S03 (185W - 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0
1415	Đèn led APL - S07 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0
1416	Đèn led APL - S07 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
1417	Đèn led APL - S07 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0
1418	Đèn led APL - S07 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0
1419	Đèn led APL - S09 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0
1420	Đèn led APL - S09 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0
1421	Đèn led APL - S09 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0
1422	Đèn led APL - S09 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0
1423	Đèn led APL - S16 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0
1424	Đèn led APL - S16 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0
1425	Đèn led APL - S16 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0
1426	Đèn led APL - S16 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
1427	Đèn led APL - S16 - (210W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0
1428	Đèn led APL - S16 - (260W-300W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0
1429	Đèn led APL - S17 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0
1430	Đèn led APL - S17 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0
1431	Đèn led APL - S17 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0
1432	Đèn led APL - S17 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0
1433	Đèn led APL - S21 - (30W-80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0
1434	Đèn led APL - S21 - (80W-100W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0
1435	Đèn led APL - S21 - (120W-150W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0
1436	Đèn led APL - S21 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0
1437	Đèn led APL - S22 - (30W-80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0
1438	Đèn led APL - S22 - (80W-100W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0
1439	Đèn led APL - S22 - (120W-150W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0
1440	Đèn led APL - S22 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0

Dutoanthcpt.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1441	Đèn led APL - S32 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0
1442	Đèn led APL - S32 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0
1443	Đèn led APL - S32 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0
1444	Đèn led APL - S32 - (200W-240W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0
1445	Đèn led APL - S33 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0
1446	Đèn led APL - S33 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0
1447	Đèn led APL - S33 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
1448	Đèn led APL - S34 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0
1449	Đèn led APL - S34 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0
1450	Đèn led APL - S34 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0
1451	Đèn led APL - S34 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0
1452	Đèn led APL - S37 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0
1453	Đèn led APL - S37 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0
1454	Đèn led APL - S37 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			10.750,0	10.750,0	10.750,0	10.750,0	10.750,0	10.750,0	10.750,0	10.750,0	10.750,0	10.750,0	10.750,0	10.750,0	10.750,0
1455	Đèn led APL - S37 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			11.750,0	11.750,0	11.750,0	11.750,0	11.750,0	11.750,0	11.750,0	11.750,0	11.750,0	11.750,0	11.750,0	11.750,0	11.750,0
1456	Đèn led APL - S38 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
1457	Đèn led APL - S38 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0
1458	Đèn led APL - S38 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0
1459	Đèn led APL - S38 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			9.500,0	9.500,0	9.500,0	9.500,0	9.500,0	9.500,0	9.500,0	9.500,0	9.500,0	9.500,0	9.500,0	9.500,0	9.500,0
1460	Đèn led APL - S39 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0
1461	Đèn led APL - S39 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0
1462	Đèn led APL - S39 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0
1463	Đèn led APL - S39 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0
1464	Đèn led APL - S46 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0
1465	Đèn led APL - S46 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0
1466	Đèn led APL - S46 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
1467	Đèn led APL - S46 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			6.425,0	6.425,0	6.425,0	6.425,0	6.425,0	6.425,0	6.425,0	6.425,0	6.425,0	6.425,0	6.425,0	6.425,0	6.425,0
1468	Đèn led APL - S49 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0
1469	Đèn led APL - S49 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0
1470	Đèn led APL - S49 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0
1471	Đèn led APL - S49 - (200W-240W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0
1472	Đèn led APL - S52 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0
1473	Đèn led APL - S52 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0
1474	Đèn led APL - S52 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
1475	Đèn led APL - S52 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0

Dutoanthop.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1476	Đèn led APL - S53 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0
1477	Đèn led APL - S53 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0
1478	Đèn led APL - S53 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0
1479	Đèn led APL - S53 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0
1480	Đèn led APL - S60 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0
1481	Đèn led APL - S60 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0
1482	Đèn led APL - S60 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0
1483	Đèn led APL - S60 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0
1484	Đèn led APL - S63 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0
1485	Đèn led APL - S63 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0
1486	Đèn led APL - S63 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0
1487	Đèn led APL - S63 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
1488	Đèn led APL - S83 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0
1489	Đèn led APL - S83 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0
1490	Đèn led APL - S83 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0
1491	Đèn led APL - S83 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			10.250,0	10.250,0	10.250,0	10.250,0	10.250,0	10.250,0	10.250,0	10.250,0	10.250,0	10.250,0	10.250,0	10.250,0	10.250,0
1492	Đèn led APL - S102 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0
1493	Đèn led APL - S102 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0
1494	Đèn led APL - S102 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0
1495	Đèn led APL - S102 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0
1496	Đèn led APL - S104 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0
1497	Đèn led APL - S104 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0
1498	Đèn led APL - S104 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0
1499	Đèn led APL - S104 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
1500	Đèn led APL - S108 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0
1501	Đèn led APL - S108 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0
1502	Đèn led APL - S108 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
1503	Đèn led APL - S108 - (200W-220W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0
1504	Đèn led APL - S114 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0
1505	Đèn led APL - S114 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0
1506	Đèn led APL - S114 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0
1507	Đèn led APL - S114 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0
1508	Đèn led APL - S116 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
1509	Đèn led APL - S116 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0
1510	Đèn led APL - S116 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0

Dutoprint.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1511	Đèn led APL - S116 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0
1512	Đèn led APL - S119 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0
1513	Đèn led APL - S119 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0
1514	Đèn led APL - S119 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0
1515	Đèn led APL - S119 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0
1516	Đèn led APL - S123 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0
1517	Đèn led APL - S123 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0
1518	Đèn led APL - S123 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0
1519	Đèn led APL - S123 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0
1520	Đèn led APL - S125 - 60W. DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0
1521	Đèn led APL - S125 - 100W. DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			7.875,0	7.875,0	7.875,0	7.875,0	7.875,0	7.875,0	7.875,0	7.875,0	7.875,0	7.875,0	7.875,0	7.875,0	7.875,0
1522	Đèn led APL - S125 - 150W. DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			8.125,0	8.125,0	8.125,0	8.125,0	8.125,0	8.125,0	8.125,0	8.125,0	8.125,0	8.125,0	8.125,0	8.125,0	8.125,0
1523	Đèn led APL - S125 - 180W. DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			10.250,0	10.250,0	10.250,0	10.250,0	10.250,0	10.250,0	10.250,0	10.250,0	10.250,0	10.250,0	10.250,0	10.250,0	10.250,0
1524	Đèn led APL - S128 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0
1525	Đèn led APL - S128 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0
1526	Đèn led APL - S128 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0
1527	Đèn led APL - S128 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0
1528	Đèn led APL - S130 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0
1529	Đèn led APL - S130 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0
1530	Đèn led APL - S130 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0
1531	Đèn led APL - S136 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0
1532	Đèn led APL - S136 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0
1533	Đèn led APL - S136 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0
1534	Đèn led APL - S136 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0
1535	Đèn led APL - ALUMOS-A -(30W-45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0
1536	Đèn led APL - ALUMOS-A -(50W-85W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0
1537	Đèn led APL - ALUMOS-A -(90W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0
1538	Đèn led APL - ALUMOS-A -(150W-195W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0
1539	Đèn led APL - ALUMOS-A -(200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			10.500,0	10.500,0	10.500,0	10.500,0	10.500,0	10.500,0	10.500,0	10.500,0	10.500,0	10.500,0	10.500,0	10.500,0	10.500,0
1540	Đèn led APL - ALUMOS-B -(30W-45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0
1541	Đèn led APL - ALUMOS-B -(50W-85W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0
1542	Đèn led APL - ALUMOS-B -(90W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0
1543	Đèn led APL - ALUMOS-B -(150W-195W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0
1544	Đèn led APL - ALUMOS-B -(200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"			10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0
	Đèn pha LED		"															
1545	Đèn led APL - F31 - 100W. Chống sét 10kV	Bộ	"			2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0
1546	Đèn led APL - F31 - 150W. Chống sét 10kV	Bộ	"			3.650,0	3.650,0	3.650,0	3.650,0	3.650,0	3.650,0	3.650,0	3.650,0	3.650,0	3.650,0	3.650,0	3.650,0	3.650,0
1547	Đèn led APL - F31 - 200W. Chống sét 10kV	Bộ	"			4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0
1548	Đèn led APL - F31 - 250W. Chống sét 10kV	Bộ	"			5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0

Dược Phẩm Công Sản

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1549	Đèn led APL - F31 - 300W. Chống sét 10kV	Bộ	"			7.150,0	7.150,0	7.150,0	7.150,0	7.150,0	7.150,0	7.150,0	7.150,0	7.150,0	7.150,0	7.150,0	7.150,0	7.150,0
1550	Đèn led APL - F31 - 400W. Chống sét 10kV	Bộ	"			8.275,0	8.275,0	8.275,0	8.275,0	8.275,0	8.275,0	8.275,0	8.275,0	8.275,0	8.275,0	8.275,0	8.275,0	8.275,0
1551	Đèn led APL - F31 - 500W. Chống sét 10kV	Bộ	"			10.375,0	10.375,0	10.375,0	10.375,0	10.375,0	10.375,0	10.375,0	10.375,0	10.375,0	10.375,0	10.375,0	10.375,0	10.375,0
1552	Đèn led APL - F31 - 600W. Chống sét 10kV	Bộ	"			11.750,0	11.750,0	11.750,0	11.750,0	11.750,0	11.750,0	11.750,0	11.750,0	11.750,0	11.750,0	11.750,0	11.750,0	11.750,0
1553	Đèn led APL - F31 - 800W. Chống sét 10kV	Bộ	"			16.250,0	16.250,0	16.250,0	16.250,0	16.250,0	16.250,0	16.250,0	16.250,0	16.250,0	16.250,0	16.250,0	16.250,0	16.250,0
1554	Đèn led APL - F31 - 1000W. Chống sét 10kV	Bộ	"			19.500,0	19.500,0	19.500,0	19.500,0	19.500,0	19.500,0	19.500,0	19.500,0	19.500,0	19.500,0	19.500,0	19.500,0	19.500,0
1555	Đèn led APL - F33 - 200W. Chống sét 10kV	Bộ	"			5.250,0	5.250,0	5.250,0	5.250,0	5.250,0	5.250,0	5.250,0	5.250,0	5.250,0	5.250,0	5.250,0	5.250,0	5.250,0
1556	Đèn led APL - F33 - 300W. Chống sét 10kV	Bộ	"			7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0
1557	Đèn led APL - F33 - 400W. Chống sét 10kV	Bộ	"			9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0
1558	Đèn led APL - F33 - 500W. Chống sét 10kV	Bộ	"			11.750,0	11.750,0	11.750,0	11.750,0	11.750,0	11.750,0	11.750,0	11.750,0	11.750,0	11.750,0	11.750,0	11.750,0	11.750,0
1559	Đèn led APL - F33 - 600W. Chống sét 10kV	Bộ	"			15.000,0	15.000,0	15.000,0	15.000,0	15.000,0	15.000,0	15.000,0	15.000,0	15.000,0	15.000,0	15.000,0	15.000,0	15.000,0
1560	Đèn led APL - F59 - (100W - 250W)	Bộ	"			8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0
1561	Đèn led APL - F59 - (250W - 350W)	Bộ	"			11.000,0	11.000,0	11.000,0	11.000,0	11.000,0	11.000,0	11.000,0	11.000,0	11.000,0	11.000,0	11.000,0	11.000,0	11.000,0
1562	Đèn led APL - F59 - (350W - 500W)	Bộ	"			14.000,0	14.000,0	14.000,0	14.000,0	14.000,0	14.000,0	14.000,0	14.000,0	14.000,0	14.000,0	14.000,0	14.000,0	14.000,0
1563	Đèn led APL - F35 - (250W - 450W)- 3 module	Bộ	"			3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0
1564	Đèn led APL - F35 - (450W - 600W)- 6 module	Bộ	"			6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0
1565	Đèn led APL - F35 - (600W - 800W)- 6 module	Bộ	"			7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
	Đèn sân vườn LED		"															
1566	Đèn led APL - GL01 - (10W-20W)	Bộ	"			7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0
1567	Đèn led APL - GL01 - (25W-40W)	Bộ	"			8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0
1568	Đèn led APL - GL01 - (50W-70W)	Bộ	"			8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0
1569	Đèn led APL - GL01 - (75W-100W)	Bộ	"			8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0
1570	Đèn led APL - GL02 - (10W-20W)	Bộ	"			7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
1571	Đèn led APL - GL02 - (25W-35W)	Bộ	"			7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0
1572	Đèn led APL - GL02 - (40W-50W)	Bộ	"			8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0
1573	Đèn led APL - GL02 - (55W-70W)	Bộ	"			8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0
1574	Đèn led APL - GL02 - (75W-80W)	Bộ	"			8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0
1575	Đèn led APL - GL03 - (10W-20W)	Bộ	"			7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
1576	Đèn led APL - GL03 - (25W-35W)	Bộ	"			7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0
1577	Đèn led APL - GL03 - (40W-50W)	Bộ	"			8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0
1578	Đèn led APL - GL03 - (55W-70W)	Bộ	"			8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0
1579	Đèn led APL - GL03 - (75W-80W)	Bộ	"			8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0
1580	Đèn led APL - GL04 - (10W-20W)	Bộ	"			6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0
1581	Đèn led APL - GL04 - (25W-40W)	Bộ	"			7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0
1582	Đèn led APL - GL04 - (50W-70W)	Bộ	"			7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0
1583	Đèn led APL - GL04 - (75W-100W)	Bộ	"			8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0
1584	Đèn led APL - S69 - 1 - (30W-60W)	Bộ	"			10.500,0	10.500,0	10.500,0	10.500,0	10.500,0	10.500,0	10.500,0	10.500,0	10.500,0	10.500,0	10.500,0	10.500,0	10.500,0
1585	Đèn led APL - S69 - 2 - (30W-60W)	Bộ	"			7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0
1586	Đèn led APL - S69 - 3 - (30W-50W)	Bộ	"			7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0
1587	Đèn led APL - S69 - 4 - (30W-60W)	Bộ	"			7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0	7.250,0
1588	Đèn led APL - S69 - 5 - (30W-60W)	Bộ	"			8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0
1589	Đèn led APL - S69 - 9 - (30W-60W)	Bộ	"			8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0
1590	Đèn led APL - S69 - 11 - (20W-40W)	Bộ	"			7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
1591	Đèn led APL - S69 - 11 - (35W-70W)	Bộ	"			8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0
1592	Đèn led APL - S69 - 12 - (35W-70W)	Bộ	"			8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0
1593	Đèn led APL - S88 - 1 - (20W-60W)	Bộ	"			7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
1594	Đèn led APL - S88 - 2 - (30W-50W)	Bộ	"			7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
1595	Đèn led APL - S88 - 3 - (30W-60W)	Bộ	"			8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0
1596	Đèn led APL - S88 - 4 - (30W-60W)	Bộ	"			7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
1597	Đèn led APL - S88 - 5 - (30W-60W)	Bộ	"			7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
1598	Đèn led APL - S88 - 6 - (30W-50W)	Bộ	"			12.000,0	12.000,0	12.000,0	12.000,0	12.000,0	12.000,0	12.000,0	12.000,0	12.000,0	12.000,0	12.000,0	12.000,0	12.000,0
1599	Đèn led APL - S88 - 7 - (30W-60W)	Bộ	"			7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
1600	Đèn led APL - S88 - 13 - (35W-55W)	Bộ	"			8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0
	Đèn LED năng lượng mặt trời		"															
1601	Đèn năng lượng APL - TY - 003 40W, 12H, Aluminum	Bộ	"			7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0
1602	Đèn năng lượng APL - TY - 003 60W, 12H, Aluminum	Bộ	"			10.250,0	10.250,0	10.250,0	10.250,0	10.250,0	10.250,0	10.250,0	10.250,0	10.250,0	10.250,0	10.250,0	10.250,0	10.250,0
1603	Đèn năng lượng APL - TY - 003 80W, 12H, Aluminum	Bộ	"			11.500,0	11.500,0	11.500,0	11.500,0	11.500,0	11.500,0	11.500,0	11.500,0	11.500,0	11.500,0	11.500,0	11.500,0	11.500,0
1604	Đèn năng lượng APL - TY - 003 120W, 12H, Aluminum	Bộ	"			13.500,0	13.500,0	13.500,0	13.500,0	13.500,0	13.500,0	13.500,0	13.500,0	13.500,0	13.500,0	13.500,0	13.500,0	13.500,0

Dự thảo

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1605	Đèn năng lượng APL - TY - 005 100W, 10 - 12H, Aluminum	Bộ	"			4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0
1606	Đèn năng lượng APL - TY - 005 180W, 10 - 12H, Aluminum	Bộ	"			5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0
1607	Đèn năng lượng APL - TY - 005 240W, 10 - 12H, Aluminum	Bộ	"			7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0
1608	Đèn năng lượng APL - TY - 012 300W, 12H, Aluminum	Bộ	"			10.250,0	10.250,0	10.250,0	10.250,0	10.250,0	10.250,0	10.250,0	10.250,0	10.250,0	10.250,0	10.250,0	10.250,0	10.250,0
1609	Đèn năng lượng APL - TY - 012 400W, 12H, Aluminum	Bộ	"			13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0
1610	Đèn năng lượng APL - TY - 012 500W, 12H, Aluminum	Bộ	"			15.750,0	15.750,0	15.750,0	15.750,0	15.750,0	15.750,0	15.750,0	15.750,0	15.750,0	15.750,0	15.750,0	15.750,0	15.750,0
1611	Đèn năng lượng APL - TY - 013 300W, 12H, Aluminum	Bộ	"			6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0
1612	Đèn năng lượng APL - TY - 013 400W, 12H, Aluminum	Bộ	"			8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0
1613	Đèn năng lượng APL - TY - 013 500W, 12H, Aluminum	Bộ	"			8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0
1614	Đèn năng lượng APL - ST - 004 50W, 12H, Aluminum	Bộ	"			5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0
1615	Đèn năng lượng APL - ST - 004 100W, 12H, Aluminum	Bộ	"			5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0
1616	Đèn năng lượng APL - ST - 004 150W, 12H, Aluminum	Bộ	"			6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0
1617	Đèn năng lượng APL - ST - 004 200W, 12H, Aluminum	Bộ	"			6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0
1618	Đèn năng lượng APL - ST - 007 100W, 12H, Aluminum	Bộ	"			4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0
1619	Đèn năng lượng APL - ST - 007 200W, 12H, Aluminum	Bộ	"			5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0
1620	Đèn năng lượng APL - ST - 007 300W, 12H, Aluminum	Bộ	"			6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0
1621	Đèn năng lượng APL - ST - 007 400W, 12H, Aluminum	Bộ	"			6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0
1622	Đèn năng lượng APL - ST - 002S 100W, 12H, Aluminum	Bộ	"			7.690,0	7.690,0	7.690,0	7.690,0	7.690,0	7.690,0	7.690,0	7.690,0	7.690,0	7.690,0	7.690,0	7.690,0	7.690,0
1623	Đèn năng lượng APL - ST - 002S 200W, 12H, Aluminum	Bộ	"			8.990,0	8.990,0	8.990,0	8.990,0	8.990,0	8.990,0	8.990,0	8.990,0	8.990,0	8.990,0	8.990,0	8.990,0	8.990,0
1624	Đèn năng lượng APL - ST - 002S 300W, 12H, Aluminum	Bộ	"			9.850,0	9.850,0	9.850,0	9.850,0	9.850,0	9.850,0	9.850,0	9.850,0	9.850,0	9.850,0	9.850,0	9.850,0	9.850,0
1625	Đèn năng lượng APL - CTY01 30W, 12H, Aluminum	Bộ	"			4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0
1626	Đèn năng lượng APL - CTY01 50W, 12H, Aluminum	Bộ	"			4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0
1627	Đèn năng lượng APL - CTY01 60W, 12H, Aluminum	Bộ	"			4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0
1628	Đèn năng lượng APL - CTY01 100W, 12H, Aluminum	Bộ	"			4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0
1629	Đèn năng lượng PSC-20, 20W	Bộ	"			37.500,0	37.500,0	37.500,0	37.500,0	37.500,0	37.500,0	37.500,0	37.500,0	37.500,0	37.500,0	37.500,0	37.500,0	37.500,0
1630	Đèn năng lượng PSC-40, 40W	Bộ	"			40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0
1631	Đèn năng lượng PSC-60, 60W	Bộ	"			42.500,0	42.500,0	42.500,0	42.500,0	42.500,0	42.500,0	42.500,0	42.500,0	42.500,0	42.500,0	42.500,0	42.500,0	42.500,0
1632	Đèn năng lượng PSC- 80, 80W	Bộ	"			45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0
1633	Đèn năng lượng PSC- 100, 100W	Bộ	"			47.500,0	47.500,0	47.500,0	47.500,0	47.500,0	47.500,0	47.500,0	47.500,0	47.500,0	47.500,0	47.500,0	47.500,0	47.500,0
1634	Đèn năng lượng PSC- 120, 120W	Bộ	"			50.000,0	50.000,0	50.000,0	50.000,0	50.000,0	50.000,0	50.000,0	50.000,0	50.000,0	50.000,0	50.000,0	50.000,0	50.000,0
1635	Đèn năng lượng PSL- 40, 40W	Bộ	"			32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0
1636	Đèn năng lượng PSL- 60, 60W	Bộ	"			35.000,0	35.000,0	35.000,0	35.000,0	35.000,0	35.000,0	35.000,0	35.000,0	35.000,0	35.000,0	35.000,0	35.000,0	35.000,0
1637	Đèn năng lượng PSL- 80, 80W	Bộ	"			47.500,0	47.500,0	47.500,0	47.500,0	47.500,0	47.500,0	47.500,0	47.500,0	47.500,0	47.500,0	47.500,0	47.500,0	47.500,0
1638	Đèn năng lượng PSL- 100, 100W	Bộ	"			52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0
1639	Đèn năng lượng PST-40, 40W	Bộ	"			40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0
1640	Đèn năng lượng PST- 60, 60W	Bộ	"			47.500,0	47.500,0	47.500,0	47.500,0	47.500,0	47.500,0	47.500,0	47.500,0	47.500,0	47.500,0	47.500,0	47.500,0	47.500,0
1641	Đèn năng lượng PST-80, 80W	Bộ	"			57.500,0	57.500,0	57.500,0	57.500,0	57.500,0	57.500,0	57.500,0	57.500,0	57.500,0	57.500,0	57.500,0	57.500,0	57.500,0
1642	Đèn năng lượng PST- 100, 100W	Bộ	"			62.500,0	62.500,0	62.500,0	62.500,0	62.500,0	62.500,0	62.500,0	62.500,0	62.500,0	62.500,0	62.500,0	62.500,0	62.500,0
1643	Đèn năng lượng PST- 120, 120W	Bộ	"			72.500,0	72.500,0	72.500,0	72.500,0	72.500,0	72.500,0	72.500,0	72.500,0	72.500,0	72.500,0	72.500,0	72.500,0	72.500,0
1644	Đèn năng lượng PLF - 30, 30W	Bộ	"			13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0
1645	Đèn năng lượng PLR-01, 20W	Bộ	"			5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0	5.750,0
1646	Đèn năng lượng PLR-02, 20W	Bộ	"			8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0
1647	Đèn năng lượng PSA - 30W	Bộ	"			16.250,0	16.250,0	16.250,0	16.250,0	16.250,0	16.250,0	16.250,0	16.250,0	16.250,0	16.250,0	16.250,0	16.250,0	16.250,0

Dự thảo

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1.5m																	
1648	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,0mm	Cột	TCCS			3.078,0	3.078,0	3.078,0	3.078,0	3.078,0	3.078,0	3.078,0	3.078,0	3.078,0	3.078,0	3.078,0	3.078,0	3.078,0
1649	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3,0mm	Cột	"			3.602,4	3.602,4	3.602,4	3.602,4	3.602,4	3.602,4	3.602,4	3.602,4	3.602,4	3.602,4	3.602,4	3.602,4	3.602,4
1650	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,0mm	Cột	"			4.172,4	4.172,4	4.172,4	4.172,4	4.172,4	4.172,4	4.172,4	4.172,4	4.172,4	4.172,4	4.172,4	4.172,4	4.172,4
1651	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 3,0mm	Cột	"			4.805,1	4.805,1	4.805,1	4.805,1	4.805,1	4.805,1	4.805,1	4.805,1	4.805,1	4.805,1	4.805,1	4.805,1	4.805,1
1652	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,0mm	Cột	"			5.460,6	5.460,6	5.460,6	5.460,6	5.460,6	5.460,6	5.460,6	5.460,6	5.460,6	5.460,6	5.460,6	5.460,6	5.460,6
1653	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 3,0mm	Cột	"			6.156,0	6.156,0	6.156,0	6.156,0	6.156,0	6.156,0	6.156,0	6.156,0	6.156,0	6.156,0	6.156,0	6.156,0	6.156,0
1654	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,5mm	Cột	"			3.477,0	3.477,0	3.477,0	3.477,0	3.477,0	3.477,0	3.477,0	3.477,0	3.477,0	3.477,0	3.477,0	3.477,0	3.477,0
1655	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3,5mm	Cột	"			4.104,0	4.104,0	4.104,0	4.104,0	4.104,0	4.104,0	4.104,0	4.104,0	4.104,0	4.104,0	4.104,0	4.104,0	4.104,0
1656	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,5mm	Cột	"			4.769,0	4.769,0	4.769,0	4.769,0	4.769,0	4.769,0	4.769,0	4.769,0	4.769,0	4.769,0	4.769,0	4.769,0	4.769,0
1657	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 3,5mm	Cột	"			5.510,0	5.510,0	5.510,0	5.510,0	5.510,0	5.510,0	5.510,0	5.510,0	5.510,0	5.510,0	5.510,0	5.510,0	5.510,0
1658	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,5mm	Cột	"			6.270,0	6.270,0	6.270,0	6.270,0	6.270,0	6.270,0	6.270,0	6.270,0	6.270,0	6.270,0	6.270,0	6.270,0	6.270,0
1659	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 3,5mm	Cột	"			7.068,0	7.068,0	7.068,0	7.068,0	7.068,0	7.068,0	7.068,0	7.068,0	7.068,0	7.068,0	7.068,0	7.068,0	7.068,0
1660	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 4,0mm	Cột	"			3.904,5	3.904,5	3.904,5	3.904,5	3.904,5	3.904,5	3.904,5	3.904,5	3.904,5	3.904,5	3.904,5	3.904,5	3.904,5
1661	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 4,0mm	Cột	"			4.605,6	4.605,6	4.605,6	4.605,6	4.605,6	4.605,6	4.605,6	4.605,6	4.605,6	4.605,6	4.605,6	4.605,6	4.605,6
1662	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 4,0mm	Cột	"			5.369,4	5.369,4	5.369,4	5.369,4	5.369,4	5.369,4	5.369,4	5.369,4	5.369,4	5.369,4	5.369,4	5.369,4	5.369,4
1663	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 4,0mm	Cột	"			6.209,2	6.209,2	6.209,2	6.209,2	6.209,2	6.209,2	6.209,2	6.209,2	6.209,2	6.209,2	6.209,2	6.209,2	6.209,2
1664	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 4,0mm	Cột	"			7.079,4	7.079,4	7.079,4	7.079,4	7.079,4	7.079,4	7.079,4	7.079,4	7.079,4	7.079,4	7.079,4	7.079,4	7.079,4
1665	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 4,0mm	Cột	"			7.991,4	7.991,4	7.991,4	7.991,4	7.991,4	7.991,4	7.991,4	7.991,4	7.991,4	7.991,4	7.991,4	7.991,4	7.991,4
1666	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,0mm	Cột	"			3.488,4	3.488,4	3.488,4	3.488,4	3.488,4	3.488,4	3.488,4	3.488,4	3.488,4	3.488,4	3.488,4	3.488,4	3.488,4
1667	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 3,0mm	Cột	"			4.024,2	4.024,2	4.024,2	4.024,2	4.024,2	4.024,2	4.024,2	4.024,2	4.024,2	4.024,2	4.024,2	4.024,2	4.024,2
1668	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,0mm	Cột	"			4.594,2	4.594,2	4.594,2	4.594,2	4.594,2	4.594,2	4.594,2	4.594,2	4.594,2	4.594,2	4.594,2	4.594,2	4.594,2
1669	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,0mm	Cột	"			5.226,9	5.226,9	5.226,9	5.226,9	5.226,9	5.226,9	5.226,9	5.226,9	5.226,9	5.226,9	5.226,9	5.226,9	5.226,9
1670	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,0mm	Cột	"			5.876,7	5.876,7	5.876,7	5.876,7	5.876,7	5.876,7	5.876,7	5.876,7	5.876,7	5.876,7	5.876,7	5.876,7	5.876,7
1671	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,0mm	Cột	"			6.583,5	6.583,5	6.583,5	6.583,5	6.583,5	6.583,5	6.583,5	6.583,5	6.583,5	6.583,5	6.583,5	6.583,5	6.583,5
1672	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,5mm	Cột	"			3.895,0	3.895,0	3.895,0	3.895,0	3.895,0	3.895,0	3.895,0	3.895,0	3.895,0	3.895,0	3.895,0	3.895,0	3.895,0
1673	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 3,5mm	Cột	"			4.522,0	4.522,0	4.522,0	4.522,0	4.522,0	4.522,0	4.522,0	4.522,0	4.522,0	4.522,0	4.522,0	4.522,0	4.522,0
1674	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5mm	Cột	"			5.187,0	5.187,0	5.187,0	5.187,0	5.187,0	5.187,0	5.187,0	5.187,0	5.187,0	5.187,0	5.187,0	5.187,0	5.187,0
1675	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5mm	Cột	"			5.928,0	5.928,0	5.928,0	5.928,0	5.928,0	5.928,0	5.928,0	5.928,0	5.928,0	5.928,0	5.928,0	5.928,0	5.928,0
1676	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5mm	Cột	"			6.688,0	6.688,0	6.688,0	6.688,0	6.688,0	6.688,0	6.688,0	6.688,0	6.688,0	6.688,0	6.688,0	6.688,0	6.688,0
1677	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5mm	Cột	"			7.505,0	7.505,0	7.505,0	7.505,0	7.505,0	7.505,0	7.505,0	7.505,0	7.505,0	7.505,0	7.505,0	7.505,0	7.505,0
1678	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 4,0mm	Cột	"			4.320,6	4.320,6	4.320,6	4.320,6	4.320,6	4.320,6	4.320,6	4.320,6	4.320,6	4.320,6	4.320,6	4.320,6	4.320,6
1679	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 4,0mm	Cột	"			5.027,4	5.027,4	5.027,4	5.027,4	5.027,4	5.027,4	5.027,4	5.027,4	5.027,4	5.027,4	5.027,4	5.027,4	5.027,4
1680	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 4,0mm	Cột	"			5.785,5	5.785,5	5.785,5	5.785,5	5.785,5	5.785,5	5.785,5	5.785,5	5.785,5	5.785,5	5.785,5	5.785,5	5.785,5
1681	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 4,0mm	Cột	"			6.617,7	6.617,7	6.617,7	6.617,7	6.617,7	6.617,7	6.617,7	6.617,7	6.617,7	6.617,7	6.617,7	6.617,7	6.617,7

Dutgiatpdf.com

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1682	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 4,0mm	Cột	"			7.501,2	7.501,2	7.501,2	7.501,2	7.501,2	7.501,2	7.501,2	7.501,2	7.501,2	7.501,2	7.501,2	7.501,2	7.501,2
1683	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4,0mm	Cột	"			8.407,5	8.407,5	8.407,5	8.407,5	8.407,5	8.407,5	8.407,5	8.407,5	8.407,5	8.407,5	8.407,5	8.407,5	8.407,5
	Cột thép bát giác, tròn côn D78 (Thân cột đèn)																	
1684	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,0mm	Cột	"			3.800,0	3.800,0	3.800,0	3.800,0	3.800,0	3.800,0	3.800,0	3.800,0	3.800,0	3.800,0	3.800,0	3.800,0	3.800,0
1685	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,5mm	Cột	"			4.275,0	4.275,0	4.275,0	4.275,0	4.275,0	4.275,0	4.275,0	4.275,0	4.275,0	4.275,0	4.275,0	4.275,0	4.275,0
1686	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-4,0mm	Cột	"			4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0
1687	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,0mm	Cột	"			4.427,0	4.427,0	4.427,0	4.427,0	4.427,0	4.427,0	4.427,0	4.427,0	4.427,0	4.427,0	4.427,0	4.427,0	4.427,0
1688	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,5mm	Cột	"			4.978,0	4.978,0	4.978,0	4.978,0	4.978,0	4.978,0	4.978,0	4.978,0	4.978,0	4.978,0	4.978,0	4.978,0	4.978,0
1689	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-4,0mm	Cột	"			5.510,0	5.510,0	5.510,0	5.510,0	5.510,0	5.510,0	5.510,0	5.510,0	5.510,0	5.510,0	5.510,0	5.510,0	5.510,0
1690	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-3,5mm	Cột	"			5.738,0	5.738,0	5.738,0	5.738,0	5.738,0	5.738,0	5.738,0	5.738,0	5.738,0	5.738,0	5.738,0	5.738,0	5.738,0
1691	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-4,0mm	Cột	"			6.384,0	6.384,0	6.384,0	6.384,0	6.384,0	6.384,0	6.384,0	6.384,0	6.384,0	6.384,0	6.384,0	6.384,0	6.384,0
1692	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-3,5mm	Cột	"			6.517,0	6.517,0	6.517,0	6.517,0	6.517,0	6.517,0	6.517,0	6.517,0	6.517,0	6.517,0	6.517,0	6.517,0	6.517,0
1693	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-4,0mm	Cột	"			7.296,0	7.296,0	7.296,0	7.296,0	7.296,0	7.296,0	7.296,0	7.296,0	7.296,0	7.296,0	7.296,0	7.296,0	7.296,0
1694	Cột thép bát giác, tròn côn 10m - D78-3,5mm	Cột	"			7.410,0	7.410,0	7.410,0	7.410,0	7.410,0	7.410,0	7.410,0	7.410,0	7.410,0	7.410,0	7.410,0	7.410,0	7.410,0
1695	Cột thép bát giác, tròn côn 10m - D78-4,0mm	Cột	"			8.284,0	8.284,0	8.284,0	8.284,0	8.284,0	8.284,0	8.284,0	8.284,0	8.284,0	8.284,0	8.284,0	8.284,0	8.284,0
1696	Cột thép bát giác, tròn côn 11m - D78-4,0mm	Cột	"			9.310,0	9.310,0	9.310,0	9.310,0	9.310,0	9.310,0	9.310,0	9.310,0	9.310,0	9.310,0	9.310,0	9.310,0	9.310,0
	Cần Đèn		"															
1697	Cần đèn AP01-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"			1.573,2	1.573,2	1.573,2	1.573,2	1.573,2	1.573,2	1.573,2	1.573,2	1.573,2	1.573,2	1.573,2	1.573,2	1.573,2
1698	Cần đèn AP01-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"			2.325,6	2.325,6	2.325,6	2.325,6	2.325,6	2.325,6	2.325,6	2.325,6	2.325,6	2.325,6	2.325,6	2.325,6	2.325,6
1699	Cần đèn AP02-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"			1.305,3	1.305,3	1.305,3	1.305,3	1.305,3	1.305,3	1.305,3	1.305,3	1.305,3	1.305,3	1.305,3	1.305,3	1.305,3
1700	Cần đèn AP02-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"			1.955,1	1.955,1	1.955,1	1.955,1	1.955,1	1.955,1	1.955,1	1.955,1	1.955,1	1.955,1	1.955,1	1.955,1	1.955,1
1701	Cần đèn AP03-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"			1.527,6	1.527,6	1.527,6	1.527,6	1.527,6	1.527,6	1.527,6	1.527,6	1.527,6	1.527,6	1.527,6	1.527,6	1.527,6
1702	Cần đèn AP03-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"			2.388,3	2.388,3	2.388,3	2.388,3	2.388,3	2.388,3	2.388,3	2.388,3	2.388,3	2.388,3	2.388,3	2.388,3	2.388,3
1703	Cần đèn AP04-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"			1.550,4	1.550,4	1.550,4	1.550,4	1.550,4	1.550,4	1.550,4	1.550,4	1.550,4	1.550,4	1.550,4	1.550,4	1.550,4
1704	Cần đèn AP04-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"			2.006,4	2.006,4	2.006,4	2.006,4	2.006,4	2.006,4	2.006,4	2.006,4	2.006,4	2.006,4	2.006,4	2.006,4	2.006,4
1705	Cần đèn AP05-D đơn cao 1,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"			1.379,4	1.379,4	1.379,4	1.379,4	1.379,4	1.379,4	1.379,4	1.379,4	1.379,4	1.379,4	1.379,4	1.379,4	1.379,4
1706	Cần đèn AP05-K kép cao 1,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"			2.091,9	2.091,9	2.091,9	2.091,9	2.091,9	2.091,9	2.091,9	2.091,9	2.091,9	2.091,9	2.091,9	2.091,9	2.091,9
1707	Cần đèn AP06-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"			934,8	934,8	934,8	934,8	934,8	934,8	934,8	934,8	934,8	934,8	934,8	934,8	934,8
1708	Cần đèn AP06-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"			1.527,6	1.527,6	1.527,6	1.527,6	1.527,6	1.527,6	1.527,6	1.527,6	1.527,6	1.527,6	1.527,6	1.527,6	1.527,6
	Cột thép đa giác		"															
1709	Cột Đa giác cao 14m dày 4mm bích đế 450x450mm	Cột	"			20.900,0	20.900,0	20.900,0	20.900,0	20.900,0	20.900,0	20.900,0	20.900,0	20.900,0	20.900,0	20.900,0	20.900,0	20.900,0
1710	Cột Đa giác cao 14m dày 5mm bích đế 450x450mm	Cột	"			25.840,0	25.840,0	25.840,0	25.840,0	25.840,0	25.840,0	25.840,0	25.840,0	25.840,0	25.840,0	25.840,0	25.840,0	25.840,0
1711	Cột Đa giác cao 17m dày 5mm bích đế 550x550mm	Cột	"			39.900,0	39.900,0	39.900,0	39.900,0	39.900,0	39.900,0	39.900,0	39.900,0	39.900,0	39.900,0	39.900,0	39.900,0	39.900,0
1712	Cột Đa giác cao 20m dày 5mm bích đế 600x600mm	Cột	"			57.000,0	57.000,0	57.000,0	57.000,0	57.000,0	57.000,0	57.000,0	57.000,0	57.000,0	57.000,0	57.000,0	57.000,0	57.000,0
	Cột đèn nâng hạ		"															
1713	Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cột	"			150.000,0	150.000,0	150.000,0	150.000,0	150.000,0	150.000,0	150.000,0	150.000,0	150.000,0	150.000,0	150.000,0	150.000,0	150.000,0
1714	Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cột	"			180.000,0	180.000,0	180.000,0	180.000,0	180.000,0	180.000,0	180.000,0	180.000,0	180.000,0	180.000,0	180.000,0	180.000,0	180.000,0
1715	Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cột	"			200.000,0	200.000,0	200.000,0	200.000,0	200.000,0	200.000,0	200.000,0	200.000,0	200.000,0	200.000,0	200.000,0	200.000,0	200.000,0
1716	Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cột	"			230.000,0	230.000,0	230.000,0	230.000,0	230.000,0	230.000,0	230.000,0	230.000,0	230.000,0	230.000,0	230.000,0	230.000,0	230.000,0
	Cột đèn Tín hiệu giao thông		"															
1717	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vươn 4m	Cột	"			16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0
1718	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vươn 6m	Cột	"			18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0

DUYỆT FOR

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1719	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vươn 5m	Cột	"			19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0
1720	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vươn 7m	Cột	"			22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0
1721	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng NLMT (đã bao gồm PIN NLMT và tủ điều khiển)	Bộ				7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
1722	Bộ đèn THGT Led 3 màu D300	Bộ				8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0
1723	Bộ đèn mũi tên chỉ hướng Led D300	Bộ				3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0
1724	Bộ đèn Led chữ thập D300	Bộ				3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0
1725	Bộ đèn Led đếm ngược D300	Bộ				4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0
1726	Bộ đèn Led đếm ngược D400	Bộ				4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0
1727	Bộ đèn led đi bộ 2xD200	Bộ				5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0
	Cột đèn trang trí sân vườn																	
1728	Cột DC02 (Đế gang đúc, thân nhôm)	Cột	TCCS			4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0
1729	Cột DC06 (Đế gang đúc, thân nhôm)	Cột	"			4.505,0	4.505,0	4.505,0	4.505,0	4.505,0	4.505,0	4.505,0	4.505,0	4.505,0	4.505,0	4.505,0	4.505,0	4.505,0
1730	Cột DC05B (Đế gang đúc, thân gang, sơn phủ theo yêu cầu)	Cột	"			7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0
1731	Cột PINE + thân nhôm	Cột	"			5.015,0	5.015,0	5.015,0	5.015,0	5.015,0	5.015,0	5.015,0	5.015,0	5.015,0	5.015,0	5.015,0	5.015,0	5.015,0
1732	Cột Bamboo + thân nhôm	Cột	"			3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0
1733	Cột Arlequin + chùm Arlequin (3+1)	Cột	"			5.440,0	5.440,0	5.440,0	5.440,0	5.440,0	5.440,0	5.440,0	5.440,0	5.440,0	5.440,0	5.440,0	5.440,0	5.440,0
	Chùm đèn cột sân vườn																	
1734	CH02-4	Bộ	"			1.870,0	1.870,0	1.870,0	1.870,0	1.870,0	1.870,0	1.870,0	1.870,0	1.870,0	1.870,0	1.870,0	1.870,0	1.870,0
1735	CH02-5	Bộ	"			2.040,0	2.040,0	2.040,0	2.040,0	2.040,0	2.040,0	2.040,0	2.040,0	2.040,0	2.040,0	2.040,0	2.040,0	2.040,0
1736	CH04-4	Bộ	"			2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0	2.125,0
1737	CH04-5	Bộ	"			2.465,0	2.465,0	2.465,0	2.465,0	2.465,0	2.465,0	2.465,0	2.465,0	2.465,0	2.465,0	2.465,0	2.465,0	2.465,0
1738	CH06-4	Bộ	"			1.615,0	1.615,0	1.615,0	1.615,0	1.615,0	1.615,0	1.615,0	1.615,0	1.615,0	1.615,0	1.615,0	1.615,0	1.615,0
1739	CH06-5	Bộ	"			1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0
1740	CH07-4	Bộ	"			2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0
1741	CH07-5	Bộ	"			2.975,0	2.975,0	2.975,0	2.975,0	2.975,0	2.975,0	2.975,0	2.975,0	2.975,0	2.975,0	2.975,0	2.975,0	2.975,0
1742	CH08-4	Bộ	"			2.040,0	2.040,0	2.040,0	2.040,0	2.040,0	2.040,0	2.040,0	2.040,0	2.040,0	2.040,0	2.040,0	2.040,0	2.040,0
1743	CH08-5	Bộ	"			2.380,0	2.380,0	2.380,0	2.380,0	2.380,0	2.380,0	2.380,0	2.380,0	2.380,0	2.380,0	2.380,0	2.380,0	2.380,0
1744	CH11-3	Bộ	"			2.295,0	2.295,0	2.295,0	2.295,0	2.295,0	2.295,0	2.295,0	2.295,0	2.295,0	2.295,0	2.295,0	2.295,0	2.295,0
1745	CH11-4	Bộ	"			2.465,0	2.465,0	2.465,0	2.465,0	2.465,0	2.465,0	2.465,0	2.465,0	2.465,0	2.465,0	2.465,0	2.465,0	2.465,0
	Phụ kiện chiếu sáng																	
1746	Khung móng M16x240x240x525 - 4 chân	Bộ	"			316,2	316,2	316,2	316,2	316,2	316,2	316,2	316,2	316,2	316,2	316,2	316,2	316,2
1747	Khung móng M24x300x300x675 - 4 chân	Bộ	"			596,7	596,7	596,7	596,7	596,7	596,7	596,7	596,7	596,7	596,7	596,7	596,7	596,7
1748	Khung móng M24x400x400x1200 - 8 chân	Bộ	"			2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0
1749	Khung móng M30x450x450x675 - 8 chân	Bộ	"			3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0
1750	Cọc tiếp địa V63 -2.5m	Bộ	"			680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0
1751	Tủ điện điều khiển chiếu sáng	Bộ	"			13.500,0	13.500,0	13.500,0	13.500,0	13.500,0	13.500,0	13.500,0	13.500,0	13.500,0	13.500,0	13.500,0	13.500,0	13.500,0
1752	Bảng điện cửa cột loại 1 át	Bộ	"			136,0	136,0	136,0	136,0	136,0	136,0	136,0	136,0	136,0	136,0	136,0	136,0	136,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP K.I.P VIỆT NAM **- ĐC: phường Xuân Thanh, thị xã sơn tây, Hà Nội** **- Tel: 02433838181; 02438269966** **- Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ**																	
	APTOMAT KIỂU 2P1E																	
1753	Aptomat MCCB 2P1E A40 10A/15A/20A/25A/32A/40A	cái	TCVN 6592-2 : 2009			36,00	36,00	36,00	36,00	36,00	36,00	36,00	36,00	36,00	36,00	36,00	36,00	36,00
	APTOMAT KIỂU A63																	
1754	Aptomat A63-MT C6/C10/C16/C20	cái	"			50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00
1755	Aptomat A63-MT C25/C32/C40	cái	"			55,30	55,30	55,30	55,30	55,30	55,30	55,30	55,30	55,30	55,30	55,30	55,30	55,30
1756	Aptomat A63-MT C50/C63	cái	"			60,50	60,50	60,50	60,50	60,50	60,50	60,50	60,50	60,50	60,50	60,50	60,50	60,50
1757	Aptomat A63-2MT C6/C10/C16/C20	cái	"			115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60
1758	Aptomat A63-2MT C25/C32/C40	cái	"			115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60
1759	Aptomat A63-2MT C50/C63	cái	"			125,60	125,60	125,60	125,60	125,60	125,60	125,60	125,60	125,60	125,60	125,60	125,60	125,60
1760	Aptomat A63-3MT C20/C25/C32/C40	cái	"			185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20
1761	Aptomat A63-3MT C50/C63	cái	"			185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20
	APTOMAT KIỂU G63																	
1762	Aptomat G63-MT C6/C10/C20/C25	cái	"			93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50
1763	Aptomat G63-MT C32/C40	cái	"			93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50
1764	Aptomat G63-MT C50/C63	cái	"			93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50

Dulieuxaydung.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1765	Aptomat G63-2MT C6/C10/C16/C20/C25	cái	"			130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90
1766	Aptomat G63-2MT C32/C40	cái	"			130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90
1767	Aptomat G63-2MT C50/C63	cái	"			130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90
1768	Aptomat G63-3MT C20/C25	cái	"			190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20
1769	Aptomat G63-3MT C32/C40	cái	"			190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20
1770	Aptomat G63-3MT C50/C63	cái	"			190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20
	APTOMAT CÔNG NGHIỆP KIỂU VKE																	
1771	Aptomat VKE 103b15A/20A/30A/40A/50A/60A	cái	"			514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25
1772	Aptomat VKE 103b 75A/100A	cái	"			621,78	621,78	621,78	621,78	621,78	621,78	621,78	621,78	621,78	621,78	621,78	621,78	621,78
1773	Aptomat VKE 203b 125A/150A/175A/200A/225A	cái	"			1.215,50	1.215,50	1.215,50	1.215,50	1.215,50	1.215,50	1.215,50	1.215,50	1.215,50	1.215,50	1.215,50	1.215,50	1.215,50
1774	Aptomat VKE 403b 250A/300A/350A/400A	cái	"			3.179,00	3.179,00	3.179,00	3.179,00	3.179,00	3.179,00	3.179,00	3.179,00	3.179,00	3.179,00	3.179,00	3.179,00	3.179,00
1775	Aptomat VKE 603b 500A/550A/600A	cái	"			6.778,75	6.778,75	6.778,75	6.778,75	6.778,75	6.778,75	6.778,75	6.778,75	6.778,75	6.778,75	6.778,75	6.778,75	6.778,75
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ **- ĐC: 41, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội** **- Website: tranphu.com.vn - Email: contact@tranphu.vn** **- Tel: 0243.8691172 - Hotline: 0898.414141** **- Giá bán đến chân công trình trên tỉnh Phú Thọ**																	
1776	VCm - Đơn 1x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn		3,055	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055
1777	VCm - Đơn 1x1,0 mm²	m	"	"		3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909
1778	VCm - Đơn 1x1,5 mm²	m	"	"		5,782	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782
1779	VCm - Đơn 1x2,5 mm²	m	"	"		9,391	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391
1780	VCm - Đơn 1x4,0 mm²	m	"	"		14,409	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409
1781	VCm - Đơn 1x6,0 mm²	m	"	"		21,409	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409
1782	VCm - Đơn 1x10 mm²	m	"	"		35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636
1783	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm²	m	"	"		7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000
1784	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm²	m	"	"		8,964	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964
1785	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm²	m	"	"		12,318	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318
1786	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm²	m	"	"		20,273	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273
1787	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm²	m	"	"		30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455
1788	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm²	m	"	"		45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091
1789	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm²	m	"	"		10,364	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364
1790	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm²	m	"	"		7,973	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973
1791	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm²	m	"	"		10,309	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309
1792	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm²	m	"	"		13,718	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718
1793	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm²	m	"	"		22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636
1794	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm²	m	"	"		33,273	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273
1795	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm²	m	"	"		49,182	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182
1796	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm²	m	"	"		11,164	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164
1797	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm²	m	"	"		14,455	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455
1798	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm²	m	"	"		19,355	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355
1799	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm²	m	"	"		31,364	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364
1800	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm²	m	"	"		47,436	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436
1801	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm²	m	"	"		70,936	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936
1802	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm²	m	"	"		14,682	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682
1803	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm²	m	"	"		18,227	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227
1804	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm²	m	"	"		25,273	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273
1805	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm²	m	"	"		40,727	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727
1806	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm²	m	"	"		62,109	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109
1807	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm²	m	"	"		92,182	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182
1808	VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm²	m	"	"		12,545	12,545	12,545	12,545	12,545	12,545	12,545	12,545	12,545	12,545	12,545	12,545	12,545
1809	VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm²	m	"	"		20,727	20,727	20,727	20,727	20,727	20,727	20,727	20,727	20,727	20,727	20,727	20,727	20,727
1810	VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm²	m	"	"		30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818
1811	VCm-X - Xúp 2x0,75 mm²	m	"	"		6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000
1812	CV - Đơn 1x1,5 mm²	m	IEC 60502	"		5,664	5,664	5,664	5,664	5,664	5,664	5,664	5,664	5,664	5,664	5,664	5,664	5,664
1813	CV - Đơn 1x2,5 mm²	m	IEC 60503	"		9,227	9,227	9,227	9,227	9,227	9,227	9,227	9,227	9,227	9,227	9,227	9,227	9,227
1814	CV - Đơn 1x4,0 mm²	m	IEC 60504	"		14,091	14,091	14,091	14,091	14,091	14,091	14,091	14,091	14,091	14,091	14,091	14,091	14,091
1815	CV - Đơn 1x6,0 mm²	m	IEC 60505	"		20,982	20,982	20,982	20,982	20,982	20,982	20,982	20,982	20,982	20,982	20,982	20,982	20,982

Dutoanthcpt.com

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1816	Cáp CV-10 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô		36,818	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818
1817	Cáp CV-16 mm²	m	"	"		60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000
1818	Cáp CV-25 mm²	m	"	"		95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455
1819	Cáp CV-35 mm²	m	"	"		130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909
1820	Cáp CVV-(1x2,5 mm²)	m	"	"		13,045	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045
1821	Cáp CVV-(1x4 mm²)	m	"	"		19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
1822	Cáp CVV-(1x6 mm²)	m	"	"		26,727	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727
1823	Cáp CVV-(1x10 mm²)	m	"	"		39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364
1824	Cáp CVV-(1x16 mm²)	m	"	"		63,273	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273
1825	Cáp CVV-(1x25 mm²)	m	"	"		101,364	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364
1826	Cáp CVV-(2x4 mm²)	m	"	"		38,091	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091
1827	Cáp CVV-(2x6 mm²)	m	"	"		52,818	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818
1828	Cáp CVV-(2x10 mm²)	m	"	"		80,273	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273
1829	Cáp CVV-(2x16 mm²)	m	"	"		136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364
1830	Cáp CVV-(2x25 mm²)	m	"	"		199,273	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273
1831	Cáp CVV-(3x4 mm²)	m	"	"		56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636
1832	Cáp CVV-(3x6 mm²)	m	"	"		78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727
1833	Cáp CVV-(3x10 mm²)	m	"	"		117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545
1834	Cáp CVV-(3x16 mm²)	m	"	"		184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545
1835	Cáp CVV-(3x25 mm²)	m	"	"		288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182
1836	Cáp CVV-(3x2,5 mm² +1x1,5 mm²)	m	"	"		48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909
1837	Cáp CVV-(3x4 mm² +1x2,5 mm²)	m	"	"		71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636
1838	Cáp CVV-(3x6 mm² +1x4 mm²)	m	"	"		100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000
1839	Cáp CVV-(3x10 mm² +1x6 mm²)	m	"	"		153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455
1840	Cáp CVV-(3x16mm² +1x10mm²)	m	"	"		233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000
1841	Cáp CVV-(3x25 mm² +1x16mm²)	m	"	"		354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000
1842	Cáp CVV-(4x4 mm²)	m	"	"		73,455	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455
1843	Cáp CVV-(4x6 mm²)	m	"	"		101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818
1844	Cáp CVV-(4x10 mm²)	m	"	"		155,273	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273
1845	Cáp CVV-(4x16 mm²)	m	"	"		241,273	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273
1846	Cáp CVV-(4x25 mm²)	m	"	"		379,727	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727
1847	Cáp CXV-(1x1,5 mm²)	m	"	"		7,818	7,818	7,818	7,818	7,818	7,818	7,818	7,818	7,818	7,818	7,818	7,818	7,818
1848	Cáp CXV-(1x2,5 mm²)	m	"	"		11,818	11,818	11,818	11,818	11,818	11,818	11,818	11,818	11,818	11,818	11,818	11,818	11,818
1849	Cáp CXV-(1x4 mm²)	m	"	"		18,091	18,091	18,091	18,091	18,091	18,091	18,091	18,091	18,091	18,091	18,091	18,091	18,091
1850	Cáp CXV-(1x6 mm²)	m	"	"		26,273	26,273	26,273	26,273	26,273	26,273	26,273	26,273	26,273	26,273	26,273	26,273	26,273
1851	Cáp CXV-(1x10 mm²)	m	"	"		38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818
1852	Cáp CXV-(1x16 mm²)	m	"	"		62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364
1853	Cáp CXV-(1x25 mm²)	m	"	"		99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091
1854	Cáp CXV-(2x1,5 mm²)	m	"	"		17,091	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091
1855	Cáp CXV-(2x2,5 mm²)	m	"	"		26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818
1856	Cáp CXV-(2x4 mm²)	m	"	"		38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182
1857	Cáp CXV-(2x6 mm²)	m	"	"		55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455
1858	Cáp CXV-(2x10 mm²)	m	"	"		85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455
1859	Cáp CXV-(2x16 mm²)	m	"	"		131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182
1860	Cáp CXV-(2x25 mm²)	m	"	"		200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
1861	Cáp CXV-(3x1,5 mm²)	m	"	"		26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818
1862	Cáp CXV-(3x2,5 mm²)	m	"	"		38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818
1863	Cáp CXV-(3x4 mm²)	m	"	"		56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636
1864	Cáp CXV-(3x6 mm²)	m	"	"		80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818
1865	Cáp CXV-(3x10 mm²)	m	"	"		125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909
1866	Cáp CXV-(3x16 mm²)	m	"	"		188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818
1867	Cáp CXV-(3x25 mm²)	m	"	"		300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273
1868	Cáp CXV-(3x2,5mm² +1x1,5mm²)	m	"	"		45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091
1869	Cáp CXV-(3x4mm² +1x2,5mm²)	m	"	"		66,091	66,091	66,091	66,091	66,091	66,091	66,091	66,091	66,091	66,091	66,091	66,091	66,091
1870	Cáp CXV-(3x6mm² +1x4mm²)	m	"	"		95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455
1871	Cáp CXV-(3x10mm² +1x6mm²)	m	"	"		146,909	146,909	146,909	146,909	146,909	146,909	146,909	146,909	146,909	146,909	146,909	146,909	146,909
1872	Cáp CXV-(3x16mm² +1x10mm²)	m	"	"		227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273
1873	Cáp CXV-(3x25mm² +1x10mm²)	m	"	"		325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000
1874	Cáp CXV-(3x25mm² +1x16mm²)	m	"	"		445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455
1875	Cáp CXV-(3x35mm² +1x16mm²)	m	"	"		470,909	470,909	470,909	470,909	470,909	470,909	470,909	470,909	470,909	470,909	470,909	470,909	470,909

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1876	Cáp CXV-(3x35mm^2 +1x25mm^2)	m	"	"		609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091
1877	Cáp CXV-(4x1,5 mm^2)	m	"	"		33,636	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636
1878	Cáp CXV-(4x2,5 mm^2)	m	"	"		50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
1879	Cáp CXV-(4x4 mm^2)	m	"	"		70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000
1880	Cáp CXV-(4x6 mm^2)	m	"	"		104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545
1881	Cáp CXV-(4x10 mm^2)	m	"	"		163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636
1882	Cáp CXV-(4x16 mm^2)	m	"	"		250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000
1883	Cáp CXV-(4x25 mm^2)	m	"	"		400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000
1884	Cáp CXV-(3x2,5mm^2 +2x1,5mm^2)	m	"	"		53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455
1885	Cáp CXV-(3x4mm^2 +2x2,5mm^2)	m	"	"		78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727
1886	Cáp CXV-(3x6mm^2+2x4mm^2)	m	"	"		112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545
1887	Cáp CXV-(3x10mm^2 +2x6mm^2)	m	"	"		171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818
1888	Cáp CXV-(3x16mm^2 +2x10mm^2)	m	"	"		267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273
1889	Cáp CXV-(3x25mm^2 +2x16mm^2)	m	"	"		402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727
1890	Cáp CXV/DATA-(1x10mm^2)	m	"	"		53,091	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091
1891	Cáp CXV/DATA-(1x16mm^2)	m	"	"		76,273	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273
1892	Cáp CXV/DATA-(1x25mm^2)	m	"	"		113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636
1893	Cáp CXV/DATA-(1x35mm^2)	m	"	"		150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000
1894	Cáp CXV/DATA-(1x50mm^2)	m	"	"		200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
1895	Cáp CXV/DATA-(1x70mm^2)	m	"	"		290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909
1896	Cáp CXV/DATA-(1x95mm^2)	m	"	"		390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909
1897	Cáp CXV/DATA-(1x120mm^2)	m	"	"		486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364
1898	Cáp CXV/DATA-(1x150mm^2)	m	"	"		600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000
1899	Cáp CXV/DATA-(1x185mm^2)	m	"	"		754,545	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545
1900	Cáp CXV/DATA-(1x240mm^2)	m	"	"		954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545
1901	Cáp CXV/DATA-(1x300mm^2)	m	"	"		1.227,273	1.227,273	1.227,273	1.227,273	1.227,273	1.227,273	1.227,273	1.227,273	1.227,273	1.227,273	1.227,273	1.227,273	1.227,273
1902	Cáp CXV/DATA-(1x400mm^2)	m	"	"		1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909
1903	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5mm^2)	m	"	"		27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273
1904	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5mm^2)	m	"	"		39,091	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091
1905	Cáp CXV/DSTA-(2x4mm^2)	m	"	"		50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
1906	Cáp CXV/DSTA-(2x6mm^2)	m	"	"		65,455	65,455	65,455	65,455	65,455	65,455	65,455	65,455	65,455	65,455	65,455	65,455	65,455
1907	Cáp CXV/DSTA-(2x10mm^2)	m	"	"		94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545
1908	Cáp CXV/DSTA-(2x16mm^2)	m	"	"		146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364
1909	Cáp CXV/DSTA-(2x25mm^2)	m	"	"		218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182
1910	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm^2 +1x1.5mm^2)	m	"	"		55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455
1911	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm^2 +1x2.5mm^2)	m	"	"		80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909
1912	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm^2 +1x4mm^2)	m	"	"		113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636
1913	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm^2 +1x6mm^2)	m	"	"		163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636
1914	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm^2 +1x10mm^2)	m	"	"		245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455
1915	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm^2 +1x10mm^2)	m	"	"		352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727
1916	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm^2 +1x16mm^2)	m	"	"		465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455
1917	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm^2)	m	"	"		45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455
1918	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm^2)	m	"	"		61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818
1919	Cáp CXV/DSTA-(4x4mm^2)	m	"	"		83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636
1920	Cáp CXV/DSTA-(4x6mm^2)	m	"	"		115,455	115,455	115,455	115,455	115,455	115,455	115,455	115,455	115,455	115,455	115,455	115,455	115,455
1921	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm^2)	m	"	"		179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091
1922	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm^2)	m	"	"		272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727
1923	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm^2)	m	"	"		436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364
1924	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm^2 +2x1.5mm^2)	m	"	"		66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364
1925	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm^2 +2x2.5mm^2)	m	"	"		91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818
1926	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm^2 +2x4mm^2)	m	"	"		131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818
1927	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm^2 +2x6mm^2)	m	"	"		189,091	189,091	189,091	189,091	189,091	189,091	189,091	189,091	189,091	189,091	189,091	189,091	189,091
1928	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm^2 +2x10mm^2)	m	"	"		280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000
1929	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm^2 +2x16mm^2)	m	"	"		430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000
1930	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm^2 +2x16mm^2)	m	"	"		536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364
1931	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm^2 +2x25mm^2)	m	"	"		634,545	634,545	634,545	634,545	634,545	634,545	634,545	634,545	634,545	634,545	634,545	634,545	634,545

Dự thảo GVLXDPT

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM - ĐC NM: Cụm Công nghiệp Quất Động, huyện Thường Tín, thành Phố Hà Nội - Tel: 0866411156 (Nguyễn Thị Tuyết - Trưởng phòng Kinh doanh) - Giá đã bao gồm công vận chuyển, giao hàng trên phương tiện bên bán tại kho bãi công trình các dự án trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến.																
	CỘT THÉP LIỀN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG																
1932	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	bộ	ASTM A123			3.070,2	3.070,2	3.070,2	3.070,2	3.070,2	3.070,2	3.070,2	3.070,2	3.070,2	3.070,2	3.070,2	3.070,2	3.070,2
1933	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	bộ	"			3.535,4	3.535,4	3.535,4	3.535,4	3.535,4	3.535,4	3.535,4	3.535,4	3.535,4	3.535,4	3.535,4	3.535,4	3.535,4
1934	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	bộ	"			4.375,5	4.375,5	4.375,5	4.375,5	4.375,5	4.375,5	4.375,5	4.375,5	4.375,5	4.375,5	4.375,5	4.375,5	4.375,5
1935	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	bộ	"			4.462,5	4.462,5	4.462,5	4.462,5	4.462,5	4.462,5	4.462,5	4.462,5	4.462,5	4.462,5	4.462,5	4.462,5	4.462,5
1936	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	bộ	"			5.407,5	5.407,5	5.407,5	5.407,5	5.407,5	5.407,5	5.407,5	5.407,5	5.407,5	5.407,5	5.407,5	5.407,5	5.407,5
1937	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	bộ	"			5.722,5	5.722,5	5.722,5	5.722,5	5.722,5	5.722,5	5.722,5	5.722,5	5.722,5	5.722,5	5.722,5	5.722,5	5.722,5
1938	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	bộ	"			6.247,5	6.247,5	6.247,5	6.247,5	6.247,5	6.247,5	6.247,5	6.247,5	6.247,5	6.247,5	6.247,5	6.247,5	6.247,5
1939	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	bộ	"			6.804,0	6.804,0	6.804,0	6.804,0	6.804,0	6.804,0	6.804,0	6.804,0	6.804,0	6.804,0	6.804,0	6.804,0	6.804,0
	CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG																	
1940	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	bộ	"			3.502,8	3.502,8	3.502,8	3.502,8	3.502,8	3.502,8	3.502,8	3.502,8	3.502,8	3.502,8	3.502,8	3.502,8	3.502,8
1941	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	bộ	"			4.420,5	4.420,5	4.420,5	4.420,5	4.420,5	4.420,5	4.420,5	4.420,5	4.420,5	4.420,5	4.420,5	4.420,5	4.420,5
1942	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	bộ	"			5.324,6	5.324,6	5.324,6	5.324,6	5.324,6	5.324,6	5.324,6	5.324,6	5.324,6	5.324,6	5.324,6	5.324,6	5.324,6
1943	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	bộ	"			6.213,9	6.213,9	6.213,9	6.213,9	6.213,9	6.213,9	6.213,9	6.213,9	6.213,9	6.213,9	6.213,9	6.213,9	6.213,9
1944	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	bộ	"			7.046,6	7.046,6	7.046,6	7.046,6	7.046,6	7.046,6	7.046,6	7.046,6	7.046,6	7.046,6	7.046,6	7.046,6	7.046,6
1945	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	bộ	"			7.906,5	7.906,5	7.906,5	7.906,5	7.906,5	7.906,5	7.906,5	7.906,5	7.906,5	7.906,5	7.906,5	7.906,5	7.906,5
	CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG																	
1946	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	"			1.648,5	1.648,5	1.648,5	1.648,5	1.648,5	1.648,5	1.648,5	1.648,5	1.648,5	1.648,5	1.648,5	1.648,5	1.648,5
1947	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	"			2.289,0	2.289,0	2.289,0	2.289,0	2.289,0	2.289,0	2.289,0	2.289,0	2.289,0	2.289,0	2.289,0	2.289,0	2.289,0
1948	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	"			1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0	1.701,0
1949	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	"			2.499,0	2.499,0	2.499,0	2.499,0	2.499,0	2.499,0	2.499,0	2.499,0	2.499,0	2.499,0	2.499,0	2.499,0	2.499,0
1950	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	"			1.603,4	1.603,4	1.603,4	1.603,4	1.603,4	1.603,4	1.603,4	1.603,4	1.603,4	1.603,4	1.603,4	1.603,4	1.603,4
1951	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	"			2.068,5	2.068,5	2.068,5	2.068,5	2.068,5	2.068,5	2.068,5	2.068,5	2.068,5	2.068,5	2.068,5	2.068,5	2.068,5
1952	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	"			1.102,5	1.102,5	1.102,5	1.102,5	1.102,5	1.102,5	1.102,5	1.102,5	1.102,5	1.102,5	1.102,5	1.102,5	1.102,5
1953	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	"			1.501,5	1.501,5	1.501,5	1.501,5	1.501,5	1.501,5	1.501,5	1.501,5	1.501,5	1.501,5	1.501,5	1.501,5	1.501,5
1954	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, ma kẽm nhúng nóng	bộ	"			1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0
1955	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, ma kẽm nhúng nóng	bộ	"			2.035,0	2.035,0	2.035,0	2.035,0	2.035,0	2.035,0	2.035,0	2.035,0	2.035,0	2.035,0	2.035,0	2.035,0	2.035,0
1956	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, ma kẽm nhúng nóng	bộ	"			2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0
	CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN																	
1957	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	bộ	BS 5135, AWS D1.1			10.097,9	10.097,9	10.097,9	10.097,9	10.097,9	10.097,9	10.097,9	10.097,9	10.097,9	10.097,9	10.097,9	10.097,9	10.097,9
1958	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	bộ	"			10.829,7	10.829,7	10.829,7	10.829,7	10.829,7	10.829,7	10.829,7	10.829,7	10.829,7	10.829,7	10.829,7	10.829,7	10.829,7
1959	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	bộ	"			11.268,6	11.268,6	11.268,6	11.268,6	11.268,6	11.268,6	11.268,6	11.268,6	11.268,6	11.268,6	11.268,6	11.268,6	11.268,6
1960	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	bộ	"			11.853,5	11.853,5	11.853,5	11.853,5	11.853,5	11.853,5	11.853,5	11.853,5	11.853,5	11.853,5	11.853,5	11.853,5	11.853,5
1961	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	bộ	"			10.389,8	10.389,8	10.389,8	10.389,8	10.389,8	10.389,8	10.389,8	10.389,8	10.389,8	10.389,8	10.389,8	10.389,8	10.389,8
1962	Đế gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	bộ	"			11.121,6	11.121,6	11.121,6	11.121,6	11.121,6	11.121,6	11.121,6	11.121,6	11.121,6	11.121,6	11.121,6	11.121,6	11.121,6

Dutoanxaydung.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
1963	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	bộ	"			11.707,5	11.707,5	11.707,5	11.707,5	11.707,5	11.707,5	11.707,5	11.707,5	11.707,5	11.707,5	11.707,5	11.707,5	11.707,5
1964	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	bộ	"			12.146,4	12.146,4	12.146,4	12.146,4	12.146,4	12.146,4	12.146,4	12.146,4	12.146,4	12.146,4	12.146,4	12.146,4	12.146,4
1965	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	bộ	"			17.670,0	17.670,0	17.670,0	17.670,0	17.670,0	17.670,0	17.670,0	17.670,0	17.670,0	17.670,0	17.670,0	17.670,0	17.670,0
1966	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	bộ	"			19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0
	CỘT ĐA GIÁ MẠ KẼM NHÚNG NÓNG																	
1967	Cột đa giác 14m-130-5mm	cái	ASTM A123			21.042,0	21.042,0	21.042,0	21.042,0	21.042,0	21.042,0	21.042,0	21.042,0	21.042,0	21.042,0	21.042,0	21.042,0	21.042,0
1968	Cột đa giác 17m-150-5mm	cái	"			28.595,3	28.595,3	28.595,3	28.595,3	28.595,3	28.595,3	28.595,3	28.595,3	28.595,3	28.595,3	28.595,3	28.595,3	28.595,3
1969	Cột đa giác 20m-180-5mm	cái	"			41.517,0	41.517,0	41.517,0	41.517,0	41.517,0	41.517,0	41.517,0	41.517,0	41.517,0	41.517,0	41.517,0	41.517,0	41.517,0
1970	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	cái	"			4.032,0	4.032,0	4.032,0	4.032,0	4.032,0	4.032,0	4.032,0	4.032,0	4.032,0	4.032,0	4.032,0	4.032,0	4.032,0
1971	Cột đa giác nâng hạ 20m- ngọn D260/600-5/5mm, bắt 8-16 đèn	cái	"			145.000,0	145.000,0	145.000,0	145.000,0	145.000,0	145.000,0	145.000,0	145.000,0	145.000,0	145.000,0	145.000,0	145.000,0	145.000,0
1972	Cột đa giác nâng hạ 25m- ngọn D260/600-5/6/6mm, bắt 8-16 đèn	cái	"			185.000,0	185.000,0	185.000,0	185.000,0	185.000,0	185.000,0	185.000,0	185.000,0	185.000,0	185.000,0	185.000,0	185.000,0	185.000,0
1973	Cột đa giác nâng hạ 30m- ngọn D260/673-5/6/8mm, bắt 8-16đèn	cái	"			225.000,0	225.000,0	225.000,0	225.000,0	225.000,0	225.000,0	225.000,0	225.000,0	225.000,0	225.000,0	225.000,0	225.000,0	225.000,0
1974	Cột đa giác nâng hạ 35m- ngọn D260/728-6/6/8/8mm, bắt 8-16đèn	cái	"			350.000,0	350.000,0	350.000,0	350.000,0	350.000,0	350.000,0	350.000,0	350.000,0	350.000,0	350.000,0	350.000,0	350.000,0	350.000,0
1975	Cột đa giác SVĐ 30M + Dàn thao tác và Giá lắp đèn 24 - 32 đèn pha, có thang trèo - ngọn D950/450-9/9/9/6mm dày 10/8/8/8mm	cái	"			550.000,0	550.000,0	550.000,0	550.000,0	550.000,0	550.000,0	550.000,0	550.000,0	550.000,0	550.000,0	550.000,0	550.000,0	550.000,0
	CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN																	
1976	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	cái	BS 5135, AWS D1.1			4.567,5	4.567,5	4.567,5	4.567,5	4.567,5	4.567,5	4.567,5	4.567,5	4.567,5	4.567,5	4.567,5	4.567,5	4.567,5
1977	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	cái	"			5.827,5	5.827,5	5.827,5	5.827,5	5.827,5	5.827,5	5.827,5	5.827,5	5.827,5	5.827,5	5.827,5	5.827,5	5.827,5
1978	Cột DC05B đế gang + thân gang/nhôm	cái	"			9.292,5	9.292,5	9.292,5	9.292,5	9.292,5	9.292,5	9.292,5	9.292,5	9.292,5	9.292,5	9.292,5	9.292,5	9.292,5
1979	Cột Pine đế gang + thân nhôm	cái	"			4.987,5	4.987,5	4.987,5	4.987,5	4.987,5	4.987,5	4.987,5	4.987,5	4.987,5	4.987,5	4.987,5	4.987,5	4.987,5
1980	Cột NOUVO + thân nhôm	cái	"			4.935,0	4.935,0	4.935,0	4.935,0	4.935,0	4.935,0	4.935,0	4.935,0	4.935,0	4.935,0	4.935,0	4.935,0	4.935,0
1981	Cột sư tử + thân gang/ nhôm	cái	"			9.975,0	9.975,0	9.975,0	9.975,0	9.975,0	9.975,0	9.975,0	9.975,0	9.975,0	9.975,0	9.975,0	9.975,0	9.975,0
	CHÙM TAY CỘT ĐÈN SÂN VƯỜN																	
1982	Chùm CH02-4	cái	"			1.417,50	1.417,50	1.417,50	1.417,50	1.417,50	1.417,50	1.417,50	1.417,50	1.417,50	1.417,50	1.417,50	1.417,50	1.417,50
1983	Chùm CH02-5	cái	"			1.552,50	1.552,50	1.552,50	1.552,50	1.552,50	1.552,50	1.552,50	1.552,50	1.552,50	1.552,50	1.552,50	1.552,50	1.552,50
1984	Chùm CH04-4	cái	"			1.995,00	1.995,00	1.995,00	1.995,00	1.995,00	1.995,00	1.995,00	1.995,00	1.995,00	1.995,00	1.995,00	1.995,00	1.995,00
1985	Chùm CH04-5	cái	"			2.677,50	2.677,50	2.677,50	2.677,50	2.677,50	2.677,50	2.677,50	2.677,50	2.677,50	2.677,50	2.677,50	2.677,50	2.677,50
1986	Chùm CH06-4	cái	"			1.102,50	1.102,50	1.102,50	1.102,50	1.102,50	1.102,50	1.102,50	1.102,50	1.102,50	1.102,50	1.102,50	1.102,50	1.102,50
1987	Chùm CH06-5	cái	"			1.470,00	1.470,00	1.470,00	1.470,00	1.470,00	1.470,00	1.470,00	1.470,00	1.470,00	1.470,00	1.470,00	1.470,00	1.470,00
1988	Chùm CH08-4	cái	"			1.312,50	1.312,50	1.312,50	1.312,50	1.312,50	1.312,50	1.312,50	1.312,50	1.312,50	1.312,50	1.312,50	1.312,50	1.312,50
1989	Chùm CH08-5	cái	"			1.522,50	1.522,50	1.522,50	1.522,50	1.522,50	1.522,50	1.522,50	1.522,50	1.522,50	1.522,50	1.522,50	1.522,50	1.522,50
1990	Chùm CH09-1	cái	"			1.837,50	1.837,50	1.837,50	1.837,50	1.837,50	1.837,50	1.837,50	1.837,50	1.837,50	1.837,50	1.837,50	1.837,50	1.837,50
1991	Chùm CH09-2	cái	"			2.677,50	2.677,50	2.677,50	2.677,50	2.677,50	2.677,50	2.677,50	2.677,50	2.677,50	2.677,50	2.677,50	2.677,50	2.677,50
1992	Chùm CH11-2	cái	"			1.094,44	1.094,44	1.094,44	1.094,44	1.094,44	1.094,44	1.094,44	1.094,44	1.094,44	1.094,44	1.094,44	1.094,44	1.094,44
1993	Chùm CH11-3	cái	"			1.781,64	1.781,64	1.781,64	1.781,64	1.781,64	1.781,64	1.781,64	1.781,64	1.781,64	1.781,64	1.781,64	1.781,64	1.781,64
1994	Chùm CH11-4	cái	"			2.150,69	2.150,69	2.150,69	2.150,69	2.150,69	2.150,69	2.150,69	2.150,69	2.150,69	2.150,69	2.150,69	2.150,69	2.150,69
1995	Chùm CH11-5	cái	"			2.467,50	2.467,50	2.467,50	2.467,50	2.467,50	2.467,50	2.467,50	2.467,50	2.467,50	2.467,50	2.467,50	2.467,50	2.467,50
1996	Chùm CH12-4	cái	"			2.152,50	2.152,50	2.152,50	2.152,50	2.152,50	2.152,50	2.152,50	2.152,50	2.152,50	2.152,50	2.152,50	2.152,50	2.152,50
	ĐÈN TRANG TRÍ SÂN VƯỜN, KHÔNG BAO GỒM BÓNG																	
1997	Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w	cái	BS 5649			577,5	577,5	577,5	577,5	577,5	577,5	577,5	577,5	577,5	577,5	577,5	577,5	577,5
1998	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w	cái	"			682,5	682,5	682,5	682,5	682,5	682,5	682,5	682,5	682,5	682,5	682,5	682,5	682,5
1999	Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w	cái	"			509,3	509,3	509,3	509,3	509,3	509,3	509,3	509,3	509,3	509,3	509,3	509,3	509,3
2000	Đèn tuylip lắp bóng led 20w	cái	"			997,5	997,5	997,5	997,5	997,5	997,5	997,5	997,5	997,5	997,5	997,5	997,5	997,5
2001	Đèn Jupiter lắp led 18w	cái	"			1.496,3	1.496,3	1.496,3	1.496,3	1.496,3	1.496,3	1.496,3	1.496,3	1.496,3	1.496,3	1.496,3	1.496,3	1.496,3
2002	Đèn nữ hoàng lắp led 30w	cái	"			2.992,5	2.992,5	2.992,5	2.992,5	2.992,5	2.992,5	2.992,5	2.992,5	2.992,5	2.992,5	2.992,5	2.992,5	2.992,5
2003	Đèn Jebi lắp led 18w	cái	"			1.312,5	1.312,5	1.312,5	1.312,5	1.312,5	1.312,5	1.312,5	1.312,5	1.312,5	1.312,5	1.312,5	1.312,5	1.312,5
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ																	
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)																	

Dược Thông tin

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2004	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011			8.100,0	8.100,0	8.100,0	8.100,0	8.100,0	8.100,0	8.100,0	8.100,0	8.100,0	8.100,0	8.100,0	8.100,0	8.100,0
2005	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	bộ	"			8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0	8.250,0
2006	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	bộ	"			8.350,0	8.350,0	8.350,0	8.350,0	8.350,0	8.350,0	8.350,0	8.350,0	8.350,0	8.350,0	8.350,0	8.350,0	8.350,0
2007	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	bộ	"			8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0
2008	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	bộ	"			9.800,0	9.800,0	9.800,0	9.800,0	9.800,0	9.800,0	9.800,0	9.800,0	9.800,0	9.800,0	9.800,0	9.800,0	9.800,0
2009	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	bộ	"			11.000,0	11.000,0	11.000,0	11.000,0	11.000,0	11.000,0	11.000,0	11.000,0	11.000,0	11.000,0	11.000,0	11.000,0	11.000,0
2010	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	bộ	"			11.650,0	11.650,0	11.650,0	11.650,0	11.650,0	11.650,0	11.650,0	11.650,0	11.650,0	11.650,0	11.650,0	11.650,0	11.650,0
2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	bộ	"			12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0
2012	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	bộ	"			13.500,0	13.500,0	13.500,0	13.500,0	13.500,0	13.500,0	13.500,0	13.500,0	13.500,0	13.500,0	13.500,0	13.500,0	13.500,0
2013	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	bộ	"			15.500,0	15.500,0	15.500,0	15.500,0	15.500,0	15.500,0	15.500,0	15.500,0	15.500,0	15.500,0	15.500,0	15.500,0	15.500,0
2014	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	bộ	"			16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)																	
2015	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	bộ	"			5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0
2016	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	bộ	"			6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0
2017	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	bộ	"			6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0	6.250,0
2018	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	bộ	"			6.450,0	6.450,0	6.450,0	6.450,0	6.450,0	6.450,0	6.450,0	6.450,0	6.450,0	6.450,0	6.450,0	6.450,0	6.450,0
2019	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	bộ	"			6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0
2020	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	bộ	"			6.950,0	6.950,0	6.950,0	6.950,0	6.950,0	6.950,0	6.950,0	6.950,0	6.950,0	6.950,0	6.950,0	6.950,0	6.950,0
2021	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	bộ	"			7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
2022	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	bộ	"			8.350,0	8.350,0	8.350,0	8.350,0	8.350,0	8.350,0	8.350,0	8.350,0	8.350,0	8.350,0	8.350,0	8.350,0	8.350,0
	ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)																	
2023	Đèn đường Led B-WIN công suất 40W DIM 5 cấp	bộ	"			7.445,13	7.445,13	7.445,13	7.445,13	7.445,13	7.445,13	7.445,13	7.445,13	7.445,13	7.445,13	7.445,13	7.445,13	7.445,13
2024	Đèn đường Led B-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	bộ	"			7.686,53	7.686,53	7.686,53	7.686,53	7.686,53	7.686,53	7.686,53	7.686,53	7.686,53	7.686,53	7.686,53	7.686,53	7.686,53
2025	Đèn đường Led B-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	bộ	"			7.940,63	7.940,63	7.940,63	7.940,63	7.940,63	7.940,63	7.940,63	7.940,63	7.940,63	7.940,63	7.940,63	7.940,63	7.940,63
2026	Đèn đường Led B-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	bộ	"			8.194,73	8.194,73	8.194,73	8.194,73	8.194,73	8.194,73	8.194,73	8.194,73	8.194,73	8.194,73	8.194,73	8.194,73	8.194,73
2027	Đèn đường Led B-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	bộ	"			9.720,0	9.720,0	9.720,0	9.720,0	9.720,0	9.720,0	9.720,0	9.720,0	9.720,0	9.720,0	9.720,0	9.720,0	9.720,0
2028	Đèn đường Led B-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	bộ	"			9.900,0	9.900,0	9.900,0	9.900,0	9.900,0	9.900,0	9.900,0	9.900,0	9.900,0	9.900,0	9.900,0	9.900,0	9.900,0
2029	Đèn đường Led B-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	bộ	"			10.020,0	10.020,0	10.020,0	10.020,0	10.020,0	10.020,0	10.020,0	10.020,0	10.020,0	10.020,0	10.020,0	10.020,0	10.020,0
2030	Đèn đường Led B-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	bộ	"			10.740,0	10.740,0	10.740,0	10.740,0	10.740,0	10.740,0	10.740,0	10.740,0	10.740,0	10.740,0	10.740,0	10.740,0	10.740,0
2031	Đèn đường Led B-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	bộ	"			11.760,0	11.760,0	11.760,0	11.760,0	11.760,0	11.760,0	11.760,0	11.760,0	11.760,0	11.760,0	11.760,0	11.760,0	11.760,0
2032	Đèn đường Led B-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	bộ	"			13.200,0	13.200,0	13.200,0	13.200,0	13.200,0	13.200,0	13.200,0	13.200,0	13.200,0	13.200,0	13.200,0	13.200,0	13.200,0
2033	Đèn đường Led B-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	bộ	"			13.980,0	13.980,0	13.980,0	13.980,0	13.980,0	13.980,0	13.980,0	13.980,0	13.980,0	13.980,0	13.980,0	13.980,0	13.980,0
2034	Đèn đường Led B-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	bộ	"			15.420,0	15.420,0	15.420,0	15.420,0	15.420,0	15.420,0	15.420,0	15.420,0	15.420,0	15.420,0	15.420,0	15.420,0	15.420,0
2035	Đèn đường Led B-WIN công suất 220W DIM 5 cấp	bộ	"			16.200,0	16.200,0	16.200,0	16.200,0	16.200,0	16.200,0	16.200,0	16.200,0	16.200,0	16.200,0	16.200,0	16.200,0	16.200,0
2036	Đèn đường Led B-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	bộ	"			18.600,0	18.600,0	18.600,0	18.600,0	18.600,0	18.600,0	18.600,0	18.600,0	18.600,0	18.600,0	18.600,0	18.600,0	18.600,0

Dutoan.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2037	Đèn đường Led B-WIN công suất 250W DIM 5 cấp	bộ	"			19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0
	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)																	
2038	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	bộ	"			9.801,0	9.801,0	9.801,0	9.801,0	9.801,0	9.801,0	9.801,0	9.801,0	9.801,0	9.801,0	9.801,0	9.801,0	9.801,0
2039	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	bộ	"			9.982,5	9.982,5	9.982,5	9.982,5	9.982,5	9.982,5	9.982,5	9.982,5	9.982,5	9.982,5	9.982,5	9.982,5	9.982,5
2040	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	bộ	"			10.103,5	10.103,5	10.103,5	10.103,5	10.103,5	10.103,5	10.103,5	10.103,5	10.103,5	10.103,5	10.103,5	10.103,5	10.103,5
2041	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	bộ	"			10.829,5	10.829,5	10.829,5	10.829,5	10.829,5	10.829,5	10.829,5	10.829,5	10.829,5	10.829,5	10.829,5	10.829,5	10.829,5
2042	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	bộ	"			11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0
2043	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	bộ	"			13.310,0	13.310,0	13.310,0	13.310,0	13.310,0	13.310,0	13.310,0	13.310,0	13.310,0	13.310,0	13.310,0	13.310,0	13.310,0
2044	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	bộ	"			14.096,5	14.096,5	14.096,5	14.096,5	14.096,5	14.096,5	14.096,5	14.096,5	14.096,5	14.096,5	14.096,5	14.096,5	14.096,5
2045	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	bộ	"			15.548,5	15.548,5	15.548,5	15.548,5	15.548,5	15.548,5	15.548,5	15.548,5	15.548,5	15.548,5	15.548,5	15.548,5	15.548,5
2046	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	bộ	"			16.335,0	16.335,0	16.335,0	16.335,0	16.335,0	16.335,0	16.335,0	16.335,0	16.335,0	16.335,0	16.335,0	16.335,0	16.335,0
2047	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	bộ	"			18.755,0	18.755,0	18.755,0	18.755,0	18.755,0	18.755,0	18.755,0	18.755,0	18.755,0	18.755,0	18.755,0	18.755,0	18.755,0
2048	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	bộ	"			19.965,0	19.965,0	19.965,0	19.965,0	19.965,0	19.965,0	19.965,0	19.965,0	19.965,0	19.965,0	19.965,0	19.965,0	19.965,0
	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)																	
2049	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	bộ	"			7.090,6	7.090,6	7.090,6	7.090,6	7.090,6	7.090,6	7.090,6	7.090,6	7.090,6	7.090,6	7.090,6	7.090,6	7.090,6
2050	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	bộ	"			7.320,5	7.320,5	7.320,5	7.320,5	7.320,5	7.320,5	7.320,5	7.320,5	7.320,5	7.320,5	7.320,5	7.320,5	7.320,5
2051	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	bộ	"			7.562,5	7.562,5	7.562,5	7.562,5	7.562,5	7.562,5	7.562,5	7.562,5	7.562,5	7.562,5	7.562,5	7.562,5	7.562,5
2052	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	bộ	"			7.804,5	7.804,5	7.804,5	7.804,5	7.804,5	7.804,5	7.804,5	7.804,5	7.804,5	7.804,5	7.804,5	7.804,5	7.804,5
2053	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	bộ	"			8.046,5	8.046,5	8.046,5	8.046,5	8.046,5	8.046,5	8.046,5	8.046,5	8.046,5	8.046,5	8.046,5	8.046,5	8.046,5
2054	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	bộ	"			8.409,5	8.409,5	8.409,5	8.409,5	8.409,5	8.409,5	8.409,5	8.409,5	8.409,5	8.409,5	8.409,5	8.409,5	8.409,5
2055	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	bộ	"			9.075,0	9.075,0	9.075,0	9.075,0	9.075,0	9.075,0	9.075,0	9.075,0	9.075,0	9.075,0	9.075,0	9.075,0	9.075,0
2056	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	bộ	"			10.103,5	10.103,5	10.103,5	10.103,5	10.103,5	10.103,5	10.103,5	10.103,5	10.103,5	10.103,5	10.103,5	10.103,5	10.103,5
	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)																	
2057	Đèn đường Led D-WIN ông suất 30-40W DIM 5 cấp	bộ	"			4.520,0	4.520,0	4.520,0	4.520,0	4.520,0	4.520,0	4.520,0	4.520,0	4.520,0	4.520,0	4.520,0	4.520,0	4.520,0
2058	Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	bộ	"			4.973,0	4.973,0	4.973,0	4.973,0	4.973,0	4.973,0	4.973,0	4.973,0	4.973,0	4.973,0	4.973,0	4.973,0	4.973,0
2059	Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	bộ	"			5.658,0	5.658,0	5.658,0	5.658,0	5.658,0	5.658,0	5.658,0	5.658,0	5.658,0	5.658,0	5.658,0	5.658,0	5.658,0
2060	Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	bộ	"			5.915,0	5.915,0	5.915,0	5.915,0	5.915,0	5.915,0	5.915,0	5.915,0	5.915,0	5.915,0	5.915,0	5.915,0	5.915,0
2061	Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	bộ	"			6.175,0	6.175,0	6.175,0	6.175,0	6.175,0	6.175,0	6.175,0	6.175,0	6.175,0	6.175,0	6.175,0	6.175,0	6.175,0
2062	Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	bộ	"			6.820,0	6.820,0	6.820,0	6.820,0	6.820,0	6.820,0	6.820,0	6.820,0	6.820,0	6.820,0	6.820,0	6.820,0	6.820,0
2063	Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	bộ	"			7.117,0	7.117,0	7.117,0	7.117,0	7.117,0	7.117,0	7.117,0	7.117,0	7.117,0	7.117,0	7.117,0	7.117,0	7.117,0
2064	Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	bộ	"			7.415,0	7.415,0	7.415,0	7.415,0	7.415,0	7.415,0	7.415,0	7.415,0	7.415,0	7.415,0	7.415,0	7.415,0	7.415,0
2065	Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	bộ	"			7.954,0	7.954,0	7.954,0	7.954,0	7.954,0	7.954,0	7.954,0	7.954,0	7.954,0	7.954,0	7.954,0	7.954,0	7.954,0
2066	Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	bộ	"			8.285,0	8.285,0	8.285,0	8.285,0	8.285,0	8.285,0	8.285,0	8.285,0	8.285,0	8.285,0	8.285,0	8.285,0	8.285,0

Dutoanfdpt.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2067	Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5 cấp	bộ	"			8.864,0	8.864,0	8.864,0	8.864,0	8.864,0	8.864,0	8.864,0	8.864,0	8.864,0	8.864,0	8.864,0	8.864,0	8.864,0
2068	Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	bộ	"			9.234,0	9.234,0	9.234,0	9.234,0	9.234,0	9.234,0	9.234,0	9.234,0	9.234,0	9.234,0	9.234,0	9.234,0	9.234,0
2069	Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	bộ	"			9.695,0	9.695,0	9.695,0	9.695,0	9.695,0	9.695,0	9.695,0	9.695,0	9.695,0	9.695,0	9.695,0	9.695,0	9.695,0
2070	Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	bộ	"			10.665,0	10.665,0	10.665,0	10.665,0	10.665,0	10.665,0	10.665,0	10.665,0	10.665,0	10.665,0	10.665,0	10.665,0	10.665,0
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)																	
2071	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	bộ	"			11.605,0	11.605,0	11.605,0	11.605,0	11.605,0	11.605,0	11.605,0	11.605,0	11.605,0	11.605,0	11.605,0	11.605,0	11.605,0
2072	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	bộ	"			12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0
2073	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	bộ	"			12.265,0	12.265,0	12.265,0	12.265,0	12.265,0	12.265,0	12.265,0	12.265,0	12.265,0	12.265,0	12.265,0	12.265,0	12.265,0
2074	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	bộ	"			13.695,0	13.695,0	13.695,0	13.695,0	13.695,0	13.695,0	13.695,0	13.695,0	13.695,0	13.695,0	13.695,0	13.695,0	13.695,0
2075	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5	bộ	"			14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0
2076	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	bộ	"			14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0
2077	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	bộ	"			15.015,0	15.015,0	15.015,0	15.015,0	15.015,0	15.015,0	15.015,0	15.015,0	15.015,0	15.015,0	15.015,0	15.015,0	15.015,0
2078	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	bộ	"			16.335,0	16.335,0	16.335,0	16.335,0	16.335,0	16.335,0	16.335,0	16.335,0	16.335,0	16.335,0	16.335,0	16.335,0	16.335,0
2079	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	bộ	"			17.105,0	17.105,0	17.105,0	17.105,0	17.105,0	17.105,0	17.105,0	17.105,0	17.105,0	17.105,0	17.105,0	17.105,0	17.105,0
2080	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	bộ	"			19.250,0	19.250,0	19.250,0	19.250,0	19.250,0	19.250,0	19.250,0	19.250,0	19.250,0	19.250,0	19.250,0	19.250,0	19.250,0
2081	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	bộ	"			20.350,0	20.350,0	20.350,0	20.350,0	20.350,0	20.350,0	20.350,0	20.350,0	20.350,0	20.350,0	20.350,0	20.350,0	20.350,0
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)																	
2082	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	bộ	"			9.746,0	9.746,0	9.746,0	9.746,0	9.746,0	9.746,0	9.746,0	9.746,0	9.746,0	9.746,0	9.746,0	9.746,0	9.746,0
2083	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp	bộ	"			9.955,0	9.955,0	9.955,0	9.955,0	9.955,0	9.955,0	9.955,0	9.955,0	9.955,0	9.955,0	9.955,0	9.955,0	9.955,0
2084	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	bộ	"			10.175,0	10.175,0	10.175,0	10.175,0	10.175,0	10.175,0	10.175,0	10.175,0	10.175,0	10.175,0	10.175,0	10.175,0	10.175,0
2085	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	bộ	"			10.395,0	10.395,0	10.395,0	10.395,0	10.395,0	10.395,0	10.395,0	10.395,0	10.395,0	10.395,0	10.395,0	10.395,0	10.395,0
2086	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	bộ	"			10.615,0	10.615,0	10.615,0	10.615,0	10.615,0	10.615,0	10.615,0	10.615,0	10.615,0	10.615,0	10.615,0	10.615,0	10.615,0
2087	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	bộ	"			10.945,0	10.945,0	10.945,0	10.945,0	10.945,0	10.945,0	10.945,0	10.945,0	10.945,0	10.945,0	10.945,0	10.945,0	10.945,0
2088	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	bộ	"			11.935,0	11.935,0	11.935,0	11.935,0	11.935,0	11.935,0	11.935,0	11.935,0	11.935,0	11.935,0	11.935,0	11.935,0	11.935,0
2089	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	bộ	"			12.815,0	12.815,0	12.815,0	12.815,0	12.815,0	12.815,0	12.815,0	12.815,0	12.815,0	12.815,0	12.815,0	12.815,0	12.815,0
	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :80; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)																	
2090	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	bộ	"			7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0
2091	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	bộ	"			8.680,0	8.680,0	8.680,0	8.680,0	8.680,0	8.680,0	8.680,0	8.680,0	8.680,0	8.680,0	8.680,0	8.680,0	8.680,0
2092	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	bộ	"			10.400,0	10.400,0	10.400,0	10.400,0	10.400,0	10.400,0	10.400,0	10.400,0	10.400,0	10.400,0	10.400,0	10.400,0	10.400,0
2093	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	bộ	"			12.500,0	12.500,0	12.500,0	12.500,0	12.500,0	12.500,0	12.500,0	12.500,0	12.500,0	12.500,0	12.500,0	12.500,0	12.500,0
2094	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	bộ	"			15.500,0	15.500,0	15.500,0	15.500,0	15.500,0	15.500,0	15.500,0	15.500,0	15.500,0	15.500,0	15.500,0	15.500,0	15.500,0
2095	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	bộ	"			19.500,0	19.500,0	19.500,0	19.500,0	19.500,0	19.500,0	19.500,0	19.500,0	19.500,0	19.500,0	19.500,0	19.500,0	19.500,0

Dutoan.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2096	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	bộ	"			22.500,0	22.500,0	22.500,0	22.500,0	22.500,0	22.500,0	22.500,0	22.500,0	22.500,0	22.500,0	22.500,0	22.500,0	22.500,0
2097	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	bộ	"			23.500,0	23.500,0	23.500,0	23.500,0	23.500,0	23.500,0	23.500,0	23.500,0	23.500,0	23.500,0	23.500,0	23.500,0	23.500,0
2098	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	bộ	"			25.500,0	25.500,0	25.500,0	25.500,0	25.500,0	25.500,0	25.500,0	25.500,0	25.500,0	25.500,0	25.500,0	25.500,0	25.500,0
2099	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	bộ	"			27.500,0	27.500,0	27.500,0	27.500,0	27.500,0	27.500,0	27.500,0	27.500,0	27.500,0	27.500,0	27.500,0	27.500,0	27.500,0
	PHỤ KIỆN CHIẾU SÁNG																	
2100	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cái	TCCS			913,5	913,5	913,5	913,5	913,5	913,5	913,5	913,5	913,5	913,5	913,5	913,5	913,5
2101	KM cột M16x340x340x500	cái	"			609,0	609,0	609,0	609,0	609,0	609,0	609,0	609,0	609,0	609,0	609,0	609,0	609,0
2102	KM cột M16x260x260x500	cái	"			573,3	573,3	573,3	573,3	573,3	573,3	573,3	573,3	573,3	573,3	573,3	573,3	573,3
2103	KM cột M16x240x240x525	cái	"			537,6	537,6	537,6	537,6	537,6	537,6	537,6	537,6	537,6	537,6	537,6	537,6	537,6
2104	KM cột M24x300x300x675	cái	"			753,9	753,9	753,9	753,9	753,9	753,9	753,9	753,9	753,9	753,9	753,9	753,9	753,9
2105	KM cột đa giác M24x1375x8T	cái	"			3.675,0	3.675,0	3.675,0	3.675,0	3.675,0	3.675,0	3.675,0	3.675,0	3.675,0	3.675,0	3.675,0	3.675,0	3.675,0
2106	KM cột đa giác M30x1750x20T	cái	"			16.327,5	16.327,5	16.327,5	16.327,5	16.327,5	16.327,5	16.327,5	16.327,5	16.327,5	16.327,5	16.327,5	16.327,5	16.327,5
2107	KM cột đa giác M38x20Tx(1160x1160)x2000mm	cái	"			34.125,0	34.125,0	34.125,0	34.125,0	34.125,0	34.125,0	34.125,0	34.125,0	34.125,0	34.125,0	34.125,0	34.125,0	34.125,0
2108	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	cái	"			17.030,0	17.030,0	17.030,0	17.030,0	17.030,0	17.030,0	17.030,0	17.030,0	17.030,0	17.030,0	17.030,0	17.030,0	17.030,0
2109	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	cái	"			13.650,0	13.650,0	13.650,0	13.650,0	13.650,0	13.650,0	13.650,0	13.650,0	13.650,0	13.650,0	13.650,0	13.650,0	13.650,0
2110	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	cái	"			16.342,2	16.342,2	16.342,2	16.342,2	16.342,2	16.342,2	16.342,2	16.342,2	16.342,2	16.342,2	16.342,2	16.342,2	16.342,2
2111	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	cái	"			13.125,0	13.125,0	13.125,0	13.125,0	13.125,0	13.125,0	13.125,0	13.125,0	13.125,0	13.125,0	13.125,0	13.125,0	13.125,0
2112	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	cái	"			80.000,0	80.000,0	80.000,0	80.000,0	80.000,0	80.000,0	80.000,0	80.000,0	80.000,0	80.000,0	80.000,0	80.000,0	80.000,0
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA XOẮN																	
2113	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m	TCVN 8699: 2011			12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8
2114	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	m	"			14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9
2115	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	m	"			21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4
2116	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	m	"			29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3
2117	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	m	"			42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5
2118	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	m	"			52,4	52,4	52,4	52,4	52,4	52,4	52,4	52,4	52,4	52,4	52,4	52,4	52,4
2119	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	m	"			55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3
2120	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	m	"			63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6
2121	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	m	"			78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1
2122	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	m	"			121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4
2123	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	m	"			165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8
2124	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	m	"			247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2
2125	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	m	"			295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG - ĐC: Q. Thanh Xuân, Hà Nội, Giá tại nhà máy																	
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG																	
2126	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 80W.NEMA	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011			8.740,0	8.740,0	8.740,0	8.740,0	8.740,0	8.740,0	8.740,0	8.740,0	8.740,0	8.740,0	8.740,0	8.740,0	8.740,0
2127	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100W.NEMA	cái	"			9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0
2128	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W.NEMA	cái	"			9.890,0	9.890,0	9.890,0	9.890,0	9.890,0	9.890,0	9.890,0	9.890,0	9.890,0	9.890,0	9.890,0	9.890,0	9.890,0
2129	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W.NEMA	cái	"			10.695,0	10.695,0	10.695,0	10.695,0	10.695,0	10.695,0	10.695,0	10.695,0	10.695,0	10.695,0	10.695,0	10.695,0	10.695,0
2130	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 180W.NEMA	cái	"			11.155,0	11.155,0	11.155,0	11.155,0	11.155,0	11.155,0	11.155,0	11.155,0	11.155,0	11.155,0	11.155,0	11.155,0	11.155,0
2131	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 70W.NEMA	cái	"			6.555,0	6.555,0	6.555,0	6.555,0	6.555,0	6.555,0	6.555,0	6.555,0	6.555,0	6.555,0	6.555,0	6.555,0	6.555,0
2132	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W.NEMA	cái	"			6.670,0	6.670,0	6.670,0	6.670,0	6.670,0	6.670,0	6.670,0	6.670,0	6.670,0	6.670,0	6.670,0	6.670,0	6.670,0
2133	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W.NEMA	cái	"			8.050,0	8.050,0	8.050,0	8.050,0	8.050,0	8.050,0	8.050,0	8.050,0	8.050,0	8.050,0	8.050,0	8.050,0	8.050,0
2134	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W.NEMA	cái	"			8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0
2135	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W.NEMA	cái	"			8.510,0	8.510,0	8.510,0	8.510,0	8.510,0	8.510,0	8.510,0	8.510,0	8.510,0	8.510,0	8.510,0	8.510,0	8.510,0
2136	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W.NEMA	cái	"			10.235,0	10.235,0	10.235,0	10.235,0	10.235,0	10.235,0	10.235,0	10.235,0	10.235,0	10.235,0	10.235,0	10.235,0	10.235,0
2137	Bộ điều khiển IoT Nema-SLD02	bộ				6.400,0	6.400,0	6.400,0	6.400,0	6.400,0	6.400,0	6.400,0	6.400,0	6.400,0	6.400,0	6.400,0	6.400,0	6.400,0
2138	Tủ điều khiển IoT TĐK IOT CSLR-15.DA	cái				75.000,0	75.000,0	75.000,0	75.000,0	75.000,0	75.000,0	75.000,0	75.000,0	75.000,0	75.000,0	75.000,0	75.000,0	75.000,0
2139	Tủ điều khiển IoT TĐK IOT CSLR-30.DA	cái				76.000,0	76.000,0	76.000,0	76.000,0	76.000,0	76.000,0	76.000,0	76.000,0	76.000,0	76.000,0	76.000,0	76.000,0	76.000,0
2140	Tủ điều khiển IoT TĐK IOT CSLR-50.DA	cái				80.000,0	80.000,0	80.000,0	80.000,0	80.000,0	80.000,0	80.000,0	80.000,0	80.000,0	80.000,0	80.000,0	80.000,0	80.000,0
2141	Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 30W.PLUS	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011			1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0

Duocdientot.com

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2142	Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 50W.PLUS	cái	"			1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0
2143	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 30W	cái	"			1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0
2144	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 60W	cái	"			4.455,0	4.455,0	4.455,0	4.455,0	4.455,0	4.455,0	4.455,0	4.455,0	4.455,0	4.455,0	4.455,0	4.455,0	4.455,0
2145	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 70W	cái	"			4.785,0	4.785,0	4.785,0	4.785,0	4.785,0	4.785,0	4.785,0	4.785,0	4.785,0	4.785,0	4.785,0	4.785,0	4.785,0
2146	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 80W	cái	"			4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0
2147	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 90W	cái	"			5.280,0	5.280,0	5.280,0	5.280,0	5.280,0	5.280,0	5.280,0	5.280,0	5.280,0	5.280,0	5.280,0	5.280,0	5.280,0
2148	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 100W	cái	"			5.610,0	5.610,0	5.610,0	5.610,0	5.610,0	5.610,0	5.610,0	5.610,0	5.610,0	5.610,0	5.610,0	5.610,0	5.610,0
2149	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100W	cái	"			7.100,0	7.100,0	7.100,0	7.100,0	7.100,0	7.100,0	7.100,0	7.100,0	7.100,0	7.100,0	7.100,0	7.100,0	7.100,0
2150	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W	cái	"			7.700,0	7.700,0	7.700,0	7.700,0	7.700,0	7.700,0	7.700,0	7.700,0	7.700,0	7.700,0	7.700,0	7.700,0	7.700,0
2151	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W	cái	"			8.400,0	8.400,0	8.400,0	8.400,0	8.400,0	8.400,0	8.400,0	8.400,0	8.400,0	8.400,0	8.400,0	8.400,0	8.400,0
2152	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 180W	cái	"			8.800,0	8.800,0	8.800,0	8.800,0	8.800,0	8.800,0	8.800,0	8.800,0	8.800,0	8.800,0	8.800,0	8.800,0	8.800,0
2153	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 200W	cái	"			9.500,0	9.500,0	9.500,0	9.500,0	9.500,0	9.500,0	9.500,0	9.500,0	9.500,0	9.500,0	9.500,0	9.500,0	9.500,0
2154	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W	cái	"			4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0
2155	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W	cái	"			6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0
2156	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W	cái	"			6.300,0	6.300,0	6.300,0	6.300,0	6.300,0	6.300,0	6.300,0	6.300,0	6.300,0	6.300,0	6.300,0	6.300,0	6.300,0
2157	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W	cái	"			6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0
2158	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W	cái	"			8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0
	ĐÈN LED CHIẾU PHA																	
2159	Đèn LED Chiếu pha CP07 100W 4000K - 5000K (60 độ, 90 độ)	cái	"			3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0
2160	Đèn LED Chiếu pha CP07 150W 4000K - 5000K (60 độ, 90 độ)	cái	"			4.600,0	4.600,0	4.600,0	4.600,0	4.600,0	4.600,0	4.600,0	4.600,0	4.600,0	4.600,0	4.600,0	4.600,0	4.600,0
2161	Đèn LED Chiếu pha CP07 200W 4000K - 5000K (60 độ, 90 độ)	cái	"			6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0
2162	Đèn LED Chiếu pha CP07 250W 4000K - 5000K (60 độ, 90 độ)	cái	"			8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0
2163	Đèn LED Chiếu pha CP07 600W	cái	"			28.000,0	28.000,0	28.000,0	28.000,0	28.000,0	28.000,0	28.000,0	28.000,0	28.000,0	28.000,0	28.000,0	28.000,0	28.000,0
2164	Đèn LED Chiếu pha CP07 900W	cái	"			40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0
	ĐÈN LED HIGHBAY MODULE	cái	"			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2165	Đèn LED Highbay HBM02 100W.PLUS	cái	"			2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0
2166	Đèn LED Highbay HBM02 150W.PLUS	cái	"			3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0
2167	Đèn LED Highbay HBM02 200W.PLUS	cái	"			4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0
2168	Đèn LED Highbay HBM02 250W.PLUS	cái	"			5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0
	ĐÈN LED PANEL P07																	
2169	Đèn LED Panel P07 300x300/24W.PLUS (KPK)	cái	"			761,82	761,82	761,82	761,82	761,82	761,82	761,82	761,82	761,82	761,82	761,82	761,82	761,82
2170	Đèn LED Panel P07 300x600/28W.PLUS (KPK)	cái	"			911,82	911,82	911,82	911,82	911,82	911,82	911,82	911,82	911,82	911,82	911,82	911,82	911,82
2171	Đèn LED Panel P07 150x1200/28W.PLUS (KPK)	cái	"			1.037,27	1.037,27	1.037,27	1.037,27	1.037,27	1.037,27	1.037,27	1.037,27	1.037,27	1.037,27	1.037,27	1.037,27	1.037,27
2172	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.PLUS (KPK)	cái	"			1.212,73	1.212,73	1.212,73	1.212,73	1.212,73	1.212,73	1.212,73	1.212,73	1.212,73	1.212,73	1.212,73	1.212,73	1.212,73
2173	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.PLUS (KPK)	cái	"			1.212,73	1.212,73	1.212,73	1.212,73	1.212,73	1.212,73	1.212,73	1.212,73	1.212,73	1.212,73	1.212,73	1.212,73	1.212,73
2174	Đèn LED Panel P07 600x600/48W.PLUS (KPK)	cái	"			1.501,82	1.501,82	1.501,82	1.501,82	1.501,82	1.501,82	1.501,82	1.501,82	1.501,82	1.501,82	1.501,82	1.501,82	1.501,82
2175	Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.PLUS (KPK)	cái	"			1.501,82	1.501,82	1.501,82	1.501,82	1.501,82	1.501,82	1.501,82	1.501,82	1.501,82	1.501,82	1.501,82	1.501,82	1.501,82
2176	Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.PLUS (KPK)	cái	"			2.414,55	2.414,55	2.414,55	2.414,55	2.414,55	2.414,55	2.414,55	2.414,55	2.414,55	2.414,55	2.414,55	2.414,55	2.414,55
2177	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.UGR.PLUS (KPK)	cái	"			1.400,00	1.400,00	1.400,00	1.400,00	1.400,00	1.400,00	1.400,00	1.400,00	1.400,00	1.400,00	1.400,00	1.400,00	1.400,00
2178	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.UGR.PLUS (KPK)	cái	"			1.400,00	1.400,00	1.400,00	1.400,00	1.400,00	1.400,00	1.400,00	1.400,00	1.400,00	1.400,00	1.400,00	1.400,00	1.400,00
2179	Đèn LED Panel P07 600x600/48W.UGR.PLUS (KPK)	cái	"			1.759,09	1.759,09	1.759,09	1.759,09	1.759,09	1.759,09	1.759,09	1.759,09	1.759,09	1.759,09	1.759,09	1.759,09	1.759,09
2180	Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.UGR.PLUS (KPK)	cái	"			1.759,09	1.759,09	1.759,09	1.759,09	1.759,09	1.759,09	1.759,09	1.759,09	1.759,09	1.759,09	1.759,09	1.759,09	1.759,09
2181	Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.UGR.PLUS (KPK)	cái	"			2.929,63	2.929,63	2.929,63	2.929,63	2.929,63	2.929,63	2.929,63	2.929,63	2.929,63	2.929,63	2.929,63	2.929,63	2.929,63
	BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG LỚP HỌC																	
2182	Bộ đèn LED CSBA 1200/18W 6500K	bộ	"			475,46	475,46	475,46	475,46	475,46	475,46	475,46	475,46	475,46	475,46	475,46	475,46	475,46
2183	Bộ đèn LED CSLH/20Wx1 6500K	bộ	"			645,37	645,37	645,37	645,37	645,37	645,37	645,37	645,37	645,37	645,37	645,37	645,37	645,37
2184	Bộ đèn LED CSLH/36Wx1 6500K	bộ	"			660,19	660,19	660,19	660,19	660,19	660,19	660,19	660,19	660,19	660,19	660,19	660,19	660,19
2185	Bộ đèn LED CSLH 1200/36W 6500K DIM	bộ	"			1.210,19	1.210,19	1.210,19	1.210,19	1.210,19	1.210,19	1.210,19	1.210,19	1.210,19	1.210,19	1.210,19	1.210,19	1.210,19
2186	Bộ đèn LED Tube T8 CSBA/20Wx1 6500K	bộ	"			586,36	586,36	586,36	586,36	586,36	586,36	586,36	586,36	586,36	586,36	586,36	586,36	586,36
2187	Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx1 6500K	bộ	"			586,37	586,37	586,37	586,37	586,37	586,37	586,37	586,37	586,37	586,37	586,37	586,37	586,37
2188	Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2 6500K	bộ	"			882,73	882,73	882,73	882,73	882,73	882,73	882,73	882,73	882,73	882,73	882,73	882,73	882,73
2189	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSBA /20Wx1 6500K	bộ	"			504,55	504,55	504,55	504,55	504,55	504,55	504,55	504,55	504,55	504,55	504,55	504,55	504,55
2190	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K	bộ	"			504,55	504,55	504,55	504,55	504,55	504,55	504,55	504,55	504,55	504,55	504,55	504,55	504,55
2191	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2 6500K	bộ	"			710,0	710,0	710,0	710,0	710,0	710,0	710,0	710,0	710,0	710,0	710,0	710,0	710,0

Dự thảo lần 1

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	DOWNLIGHT																	
2192	Đèn LED Downlight AT24 90/8W.PLUS	cái	"			130,0	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0
2193	Đèn LED Downlight AT24 110/10W.PLUS	cái	"			185,46	185,46	185,46	185,46	185,46	185,46	185,46	185,46	185,46	185,46	185,46	185,46	185,46
2194	Đèn LED Downlight AT24 110/12W.PLUS	cái	"			200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0
2195	Đèn LED downlight AT25 80/10Wx1.PLUS	cái	"			370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0
2196	Đèn LED downlight AT25 80x80/10Wx1.PLUS	cái	"			400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0
2197	Đèn LED downlight AT25 80x160/10Wx2.PLUS	cái	"			790,00	790,00	790,00	790,00	790,00	790,00	790,00	790,00	790,00	790,00	790,00	790,00	790,00
2198	Đèn LED downlight AT25 80x240/10Wx3.PLUS	cái	"			1.194,55	1.194,55	1.194,55	1.194,55	1.194,55	1.194,55	1.194,55	1.194,55	1.194,55	1.194,55	1.194,55	1.194,55	1.194,55
2199	Đèn LED downlight AT25 160x160/10Wx4.PLUS	cái	"			1.550,00	1.550,00	1.550,00	1.550,00	1.550,00	1.550,00	1.550,00	1.550,00	1.550,00	1.550,00	1.550,00	1.550,00	1.550,00
2200	Đèn LED downlight AT25 100/16Wx1.PLUS	cái	"			570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00
2201	Đèn LED downlight AT25 108x108/16Wx1.PLUS	cái	"			590,00	590,00	590,00	590,00	590,00	590,00	590,00	590,00	590,00	590,00	590,00	590,00	590,00
2202	Đèn LED downlight AT25 108x208/16Wx2.PLUS	cái	"			1.160,00	1.160,00	1.160,00	1.160,00	1.160,00	1.160,00	1.160,00	1.160,00	1.160,00	1.160,00	1.160,00	1.160,00	1.160,00
2203	Đèn LED downlight AT25 108x308/16Wx3.PLUS	cái	"			1.720,00	1.720,00	1.720,00	1.720,00	1.720,00	1.720,00	1.720,00	1.720,00	1.720,00	1.720,00	1.720,00	1.720,00	1.720,00
2204	Đèn LED downlight AT25 208x208/16Wx4.PLUS	cái	"			2.241,82	2.241,82	2.241,82	2.241,82	2.241,82	2.241,82	2.241,82	2.241,82	2.241,82	2.241,82	2.241,82	2.241,82	2.241,82
	ĐÈN LED CHIẾU PHA NLMT/CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG NLMT (NLMT: NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI)																	
2205	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 30W	cái	"			1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0
2206	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 50W	cái	"			2.560,0	2.560,0	2.560,0	2.560,0	2.560,0	2.560,0	2.560,0	2.560,0	2.560,0	2.560,0	2.560,0	2.560,0	2.560,0
2207	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 70W	cái	"			3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0
2208	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 100W	cái	"			4.600,0	4.600,0	4.600,0	4.600,0	4.600,0	4.600,0	4.600,0	4.600,0	4.600,0	4.600,0	4.600,0	4.600,0	4.600,0
2209	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 25W	cái	"			3.040,0	3.040,0	3.040,0	3.040,0	3.040,0	3.040,0	3.040,0	3.040,0	3.040,0	3.040,0	3.040,0	3.040,0	3.040,0
2210	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 35W	cái	"			3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0
2211	Đèn LED Chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 30W V2	cái	"			4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0
2212	Đèn LED Chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 50W V2	cái	"			6.600,0	6.600,0	6.600,0	6.600,0	6.600,0	6.600,0	6.600,0	6.600,0	6.600,0	6.600,0	6.600,0	6.600,0	6.600,0
2213	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 70W	cái	"			18.740,0	18.740,0	18.740,0	18.740,0	18.740,0	18.740,0	18.740,0	18.740,0	18.740,0	18.740,0	18.740,0	18.740,0	18.740,0
2214	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 100W	cái	"			23.020,0	23.020,0	23.020,0	23.020,0	23.020,0	23.020,0	23.020,0	23.020,0	23.020,0	23.020,0	23.020,0	23.020,0	23.020,0
2215	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 120W	cái	"			26.170,0	26.170,0	26.170,0	26.170,0	26.170,0	26.170,0	26.170,0	26.170,0	26.170,0	26.170,0	26.170,0	26.170,0	26.170,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH VONTA VIỆT NAM **- ĐC Nhà máy: Viên Nội, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội** **- ĐC Trụ sở: Tầng 4, tòa nhà hỗn hợp Vườn Đào - số 689 Lạc Long Quân, Tây Hồ, Hà Nội** **- Tel: 0388979787** **- Email: hongduyen2895@gmail.com** **- Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ**																	
	Thiết bị điện trong nhà																	
	Công tắc ổ cắm																	
2216	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ				38,3	38,3	38,3	38,3	38,3	38,3	38,3	38,3	38,3	38,3	38,3	38,3	38,3
2217	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ				59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9
2218	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ				81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5
2219	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	bộ				100,7	100,7	100,7	100,7	100,7	100,7	100,7	100,7	100,7	100,7	100,7	100,7	100,7
2220	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	bộ				142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7
2221	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ				39,8	39,8	39,8	39,8	39,8	39,8	39,8	39,8	39,8	39,8	39,8	39,8	39,8
2222	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	bộ				44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9
2223	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ				46,1	46,1	46,1	46,1	46,1	46,1	46,1	46,1	46,1	46,1	46,1	46,1	46,1
2224	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ				104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9
2225	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ				84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9

Dutoan.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2226	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	bộ				231,3	231,3	231,3	231,3	231,3	231,3	231,3	231,3	231,3	231,3	231,3	231,3	231,3
2227	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03	bộ				62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9
2228	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03	bộ				82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9
2229	MCB 1 cực 63A 6kA	chiếc				123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6
2230	MCB 1 cực 50A 6kA	chiếc				123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6
2231	MCB 1 cực 40A 6kA	chiếc				94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8
2232	MCB 1 cực 32A 6kA	chiếc				94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8
2233	MCB 1 cực 25A 6kA	chiếc				87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6
2234	MCB 1 cực 20A 6kA	chiếc				87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6
2235	MCB 1 cực 16A 6kA	chiếc				87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6
2236	MCB 1 cực 10A 6kA	chiếc				87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6
2237	MCB 1 cực 6A 6kA	chiếc				87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6
	Ống luồn dây điện và phụ kiện																	
2238	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 320N 2.92m/cây	m				7,40	7,40	7,40	7,40	7,40	7,40	7,40	7,40	7,40	7,40	7,40	7,40	7,40
2239	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 320N 2.92m/cây	m				10,48	10,48	10,48	10,48	10,48	10,48	10,48	10,48	10,48	10,48	10,48	10,48	10,48
2240	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 320N 2.92m/cây	m				14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30
2241	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 320N 2.92m/cây	m				28,77	28,77	28,77	28,77	28,77	28,77	28,77	28,77	28,77	28,77	28,77	28,77	28,77
2242	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	m				4,56	4,56	4,56	4,56	4,56	4,56	4,56	4,56	4,56	4,56	4,56	4,56	4,56
2243	Đế nhựa âm tường chữ nhật - Vonta	cái				5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10
2244	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 80x80x50	cái				17,04	17,04	17,04	17,04	17,04	17,04	17,04	17,04	17,04	17,04	17,04	17,04	17,04
2245	Hộp chia ngả Vonta D16 (có nắp)	cái				9,26	9,26	9,26	9,26	9,26	9,26	9,26	9,26	9,26	9,26	9,26	9,26	9,26
2246	Kẹp đỡ ống Vonta D16	cái				1,42	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42
2247	Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D16	cái				2,64	2,64	2,64	2,64	2,64	2,64	2,64	2,64	2,64	2,64	2,64	2,64	2,64
2248	Măng xông trơn Vonta ống PVC D16	cái				1,08	1,08	1,08	1,08	1,08	1,08	1,08	1,08	1,08	1,08	1,08	1,08	1,08
2249	Cút chữ L Vonta D16	cái				4,06	4,06	4,06	4,06	4,06	4,06	4,06	4,06	4,06	4,06	4,06	4,06	4,06
2250	Cút chữ T Vonta D16	cái				5,88	5,88	5,88	5,88	5,88	5,88	5,88	5,88	5,88	5,88	5,88	5,88	5,88
	Quạt hút mùi																	
2251	Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái				396,0	396,0	396,0	396,0	396,0	396,0	396,0	396,0	396,0	396,0	396,0	396,0	396,0
2252	Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái				420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0
	Đèn LED chiếu sáng trong nhà																	
2253	Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta	cái	(TCVN 7722-2-1:2013; TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)			165,0	165,0	165,0	165,0	165,0	165,0	165,0	165,0	165,0	165,0	165,0	165,0	165,0
2254	Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta	cái	"			98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0
2255	Đèn led panel cỡ lớn 18w 300x300mm	cái	"			585,0	585,0	585,0	585,0	585,0	585,0	585,0	585,0	585,0	585,0	585,0	585,0	585,0
2256	Đèn led panel cỡ lớn 48w 600x600mm	cái	"			1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0
2257	Đèn Ốp trần bán nguyệt	cái	"			238,0	238,0	238,0	238,0	238,0	238,0	238,0	238,0	238,0	238,0	238,0	238,0	238,0
2258	Đèn Ốp trần bán nguyệt có cảm biến	cái	"			495,0	495,0	495,0	495,0	495,0	495,0	495,0	495,0	495,0	495,0	495,0	495,0	495,0
2259	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	cái	"			180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0
2260	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	cái	"			199,0	199,0	199,0	199,0	199,0	199,0	199,0	199,0	199,0	199,0	199,0	199,0	199,0
2261	Đèn Led mica bán nguyệt 12W	cái	"			175,0	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0
2262	Đèn khẩn cấp loại 1 - Vonta	cái	"			778,0	778,0	778,0	778,0	778,0	778,0	778,0	778,0	778,0	778,0	778,0	778,0	778,0
2263	Đèn khẩn cấp loại 2- Vonta	cái	"			598,0	598,0	598,0	598,0	598,0	598,0	598,0	598,0	598,0	598,0	598,0	598,0	598,0
2264	Exit 1 mặt	cái				285,0	285,0	285,0	285,0	285,0	285,0	285,0	285,0	285,0	285,0	285,0	285,0	285,0
2265	Exit 2 mặt	cái				295,0	295,0	295,0	295,0	295,0	295,0	295,0	295,0	295,0	295,0	295,0	295,0	295,0
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD																	
2266	Vonta - VT04/100w	cái	(TCVN 7722-2-1:2013; TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)			3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0

Dutoan.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2267	Vonta - VT04/150w	cái	"			5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0
2268	Vonta - VT04/200w	cái	"			6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0
2269	Vonta - VT04/250w	cái	"			6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB																	
2270	Vonta - VT06/50w	cái	"			1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0
2271	Vonta - VT06/70w	cái	"			1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0
2272	Vonta - VT06/80w	cái	"			2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0
2273	Vonta - VT06/100w	cái	"			2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0
2274	Vonta - VT06/120w	cái	"			2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0
2275	Vonta - VT06/150w	cái	"			3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0
2276	Vonta - VT06/200w	cái	"			3.950,0	3.950,0	3.950,0	3.950,0	3.950,0	3.950,0	3.950,0	3.950,0	3.950,0	3.950,0	3.950,0	3.950,0	3.950,0
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth																	
2277	Vonta - VT08D/80w - DIM	cái	"			4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0
2278	Vonta - VT08D/100w - DIM	cái	"			4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0
2279	Vonta - VT08D/150w - DIM	cái	"			6.220,0	6.220,0	6.220,0	6.220,0	6.220,0	6.220,0	6.220,0	6.220,0	6.220,0	6.220,0	6.220,0	6.220,0	6.220,0
2280	Vonta - VT08D/180w - DIM	cái	"			6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0
2281	Vonta - VT08D/200w - DIM	cái	"			7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0
2282	Vonta - VT08D/220w - DIM	cái	"			8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0
2283	Vonta - VT08D/250w - DIM	cái	"			8.890,0	8.890,0	8.890,0	8.890,0	8.890,0	8.890,0	8.890,0	8.890,0	8.890,0	8.890,0	8.890,0	8.890,0	8.890,0
	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng																	
2284	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	TCCS			2.790,0	2.790,0	2.790,0	2.790,0	2.790,0	2.790,0	2.790,0	2.790,0	2.790,0	2.790,0	2.790,0	2.790,0	2.790,0
2285	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	"			3.154,0	3.154,0	3.154,0	3.154,0	3.154,0	3.154,0	3.154,0	3.154,0	3.154,0	3.154,0	3.154,0	3.154,0	3.154,0
2286	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	"			3.570,0	3.570,0	3.570,0	3.570,0	3.570,0	3.570,0	3.570,0	3.570,0	3.570,0	3.570,0	3.570,0	3.570,0	3.570,0
2287	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cái	"			4.960,0	4.960,0	4.960,0	4.960,0	4.960,0	4.960,0	4.960,0	4.960,0	4.960,0	4.960,0	4.960,0	4.960,0	4.960,0
2288	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cái	"			5.720,0	5.720,0	5.720,0	5.720,0	5.720,0	5.720,0	5.720,0	5.720,0	5.720,0	5.720,0	5.720,0	5.720,0	5.720,0
2289	TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm - Vonta	cái	"			7.180,0	7.180,0	7.180,0	7.180,0	7.180,0	7.180,0	7.180,0	7.180,0	7.180,0	7.180,0	7.180,0	7.180,0	7.180,0
	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng																	
2290	BG06, TC06- cao 6m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	cái	"			2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0
2291	BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	cái	"			3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0
2292	BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	cái	"			4.280,0	4.280,0	4.280,0	4.280,0	4.280,0	4.280,0	4.280,0	4.280,0	4.280,0	4.280,0	4.280,0	4.280,0	4.280,0
2293	BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,5mm - Vonta	cái	"			4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0
2294	BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	cái	"			4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0
2295	BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,5mm - Vonta	cái	"			5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0
2296	BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 4,0mm - Vonta	cái	"			6.200,0	6.200,0	6.200,0	6.200,0	6.200,0	6.200,0	6.200,0	6.200,0	6.200,0	6.200,0	6.200,0	6.200,0	6.200,0
2297	BG10, TC10- cao 10m, ngọn φ78, dày 4,0mm - Vonta	cái	"			7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0
2298	BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 4,0mm - Vonta	cái	"			7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0
	Các loại cần đèn																	
2299	Cần đèn đơn CD01 - Vonta	cái	"			1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0
2300	Cần đèn kép CK01 - Vonta	cái	"			1.860,0	1.860,0	1.860,0	1.860,0	1.860,0	1.860,0	1.860,0	1.860,0	1.860,0	1.860,0	1.860,0	1.860,0	1.860,0
2301	Cần đèn đơn CD02 - Vonta	cái	"			1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0
2302	Cần đèn kép CK02 - Vonta	cái	"			1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0
2303	Cần đèn đơn CD03 - Vonta	cái	"			1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0
2304	Cần đèn kép CK03 - Vonta	cái	"			2.060,0	2.060,0	2.060,0	2.060,0	2.060,0	2.060,0	2.060,0	2.060,0	2.060,0	2.060,0	2.060,0	2.060,0	2.060,0
2305	Cần đèn đơn CD04 - Vonta	cái	"			1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0
2306	Cần đèn kép CK04 - Vonta	cái	"			1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0
2307	Cần đèn đơn CD05 - Vonta	cái	"			1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0

Dự thảo lần 2

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2308	Cần đèn kép CK05 - Vonta	cái	"			1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0
2309	Cần đèn đơn CD06 - Vonta	cái	"			800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0
2310	Cần đèn kép CK06 - Vonta	cái	"			1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0
	Cột đèn nâng hạ																	
2311	Cột đèn nâng hạ 20m - Vonta (Thép SS400) Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	bộ	"			140.000,0	140.000,0	140.000,0	140.000,0	140.000,0	140.000,0	140.000,0	140.000,0	140.000,0	140.000,0	140.000,0	140.000,0	140.000,0
2312	Cột đèn nâng hạ 25m - Vonta (Thép SS400) Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	bộ	"			170.000,0	170.000,0	170.000,0	170.000,0	170.000,0	170.000,0	170.000,0	170.000,0	170.000,0	170.000,0	170.000,0	170.000,0	170.000,0
2313	Cột đèn nâng hạ 30m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	bộ	"			210.000,0	210.000,0	210.000,0	210.000,0	210.000,0	210.000,0	210.000,0	210.000,0	210.000,0	210.000,0	210.000,0	210.000,0	210.000,0
	Cột đèn sân vườn - Vonta		"			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2314	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+bảng đện cửa cột	bộ	"			7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
2315	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+bảng đện cửa cột	bộ	"			8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0
2316	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+bảng đện cửa cột	bộ	"			8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0
	Ống nhựa gân xoắn - Vonta		"			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2317	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25 - Vonta	m	"			12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8
2318	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30 - Vonta	m	"			14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9
2319	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40 - Vonta	m	"			21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4
	Cửa chống cháy																	
2320	VONTA-FD-EI60 - Cửa thép chống cháy 60p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	chiếc				5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0
2321	VONTA-FD-EI90 - Cửa thép chống cháy 90p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	chiếc				6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0
2322	VONTA-FD-EI120 - Cửa thép chống cháy 120p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	chiếc				8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC **- ĐC Văn Phòng: tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội** **- ĐC Nhà máy: KCN Quang Minh, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán.**																	
2323	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)			3.286,0	3.286,0	3.286,0	3.286,0	3.286,0	3.286,0	3.286,0	3.286,0	3.286,0	3.286,0	3.286,0	3.286,0	3.286,0
2324	Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	cái	''			3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0
2325	Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	cái	''			4.320,0	4.320,0	4.320,0	4.320,0	4.320,0	4.320,0	4.320,0	4.320,0	4.320,0	4.320,0	4.320,0	4.320,0	4.320,0
2326	Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	cái	''			5.990,0	5.990,0	5.990,0	5.990,0	5.990,0	5.990,0	5.990,0	5.990,0	5.990,0	5.990,0	5.990,0	5.990,0	5.990,0
2327	Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	cái	''			3.608,0	3.608,0	3.608,0	3.608,0	3.608,0	3.608,0	3.608,0	3.608,0	3.608,0	3.608,0	3.608,0	3.608,0	3.608,0

Dutoan.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2328	Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM	cái	''			3.774,0	3.774,0	3.774,0	3.774,0	3.774,0	3.774,0	3.774,0	3.774,0	3.774,0	3.774,0	3.774,0	3.774,0	3.774,0
2329	Đèn Led đường phố IOTA-150W	cái	''			4.135,0	4.135,0	4.135,0	4.135,0	4.135,0	4.135,0	4.135,0	4.135,0	4.135,0	4.135,0	4.135,0	4.135,0	4.135,0
2330	Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	cái	''			4.721,0	4.721,0	4.721,0	4.721,0	4.721,0	4.721,0	4.721,0	4.721,0	4.721,0	4.721,0	4.721,0	4.721,0	4.721,0
2331	Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	cái	''			4.982,0	4.982,0	4.982,0	4.982,0	4.982,0	4.982,0	4.982,0	4.982,0	4.982,0	4.982,0	4.982,0	4.982,0	4.982,0
2332	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	cái	''			4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0
2333	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	cái	''			5.980,0	5.980,0	5.980,0	5.980,0	5.980,0	5.980,0	5.980,0	5.980,0	5.980,0	5.980,0	5.980,0	5.980,0	5.980,0
2334	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	cái	''			6.484,0	6.484,0	6.484,0	6.484,0	6.484,0	6.484,0	6.484,0	6.484,0	6.484,0	6.484,0	6.484,0	6.484,0	6.484,0
2335	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	cái	''			7.377,0	7.377,0	7.377,0	7.377,0	7.377,0	7.377,0	7.377,0	7.377,0	7.377,0	7.377,0	7.377,0	7.377,0	7.377,0
2336	Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W DIM DALI	cái	''			8.385,0	8.385,0	8.385,0	8.385,0	8.385,0	8.385,0	8.385,0	8.385,0	8.385,0	8.385,0	8.385,0	8.385,0	8.385,0
2337	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI	cái	''			8.952,0	8.952,0	8.952,0	8.952,0	8.952,0	8.952,0	8.952,0	8.952,0	8.952,0	8.952,0	8.952,0	8.952,0	8.952,0
2338	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI	cái	''			9.385,0	9.385,0	9.385,0	9.385,0	9.385,0	9.385,0	9.385,0	9.385,0	9.385,0	9.385,0	9.385,0	9.385,0	9.385,0
2339	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI	cái	''			10.797,0	10.797,0	10.797,0	10.797,0	10.797,0	10.797,0	10.797,0	10.797,0	10.797,0	10.797,0	10.797,0	10.797,0	10.797,0
2340	Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM	cái	''			6.710,0	6.710,0	6.710,0	6.710,0	6.710,0	6.710,0	6.710,0	6.710,0	6.710,0	6.710,0	6.710,0	6.710,0	6.710,0
2341	Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM	cái	''			7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0
2342	Đèn Led đường phố C-WIN -150W DIM	cái	''			7.510,0	7.510,0	7.510,0	7.510,0	7.510,0	7.510,0	7.510,0	7.510,0	7.510,0	7.510,0	7.510,0	7.510,0	7.510,0
2343	Đèn Led đường phố D-WIN -150W DIM	cái	''			6.010,0	6.010,0	6.010,0	6.010,0	6.010,0	6.010,0	6.010,0	6.010,0	6.010,0	6.010,0	6.010,0	6.010,0	6.010,0
2344	Đèn Led đường phố KAPPA-50W	cái	''			1.015,0	1.015,0	1.015,0	1.015,0	1.015,0	1.015,0	1.015,0	1.015,0	1.015,0	1.015,0	1.015,0	1.015,0	1.015,0
2345	Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	cái	''			3.955,0	3.955,0	3.955,0	3.955,0	3.955,0	3.955,0	3.955,0	3.955,0	3.955,0	3.955,0	3.955,0	3.955,0	3.955,0
2346	Đèn Led đường phố KAPPA-100W	cái	''			1.641,0	1.641,0	1.641,0	1.641,0	1.641,0	1.641,0	1.641,0	1.641,0	1.641,0	1.641,0	1.641,0	1.641,0	1.641,0
2347	Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	cái	''			4.345,0	4.345,0	4.345,0	4.345,0	4.345,0	4.345,0	4.345,0	4.345,0	4.345,0	4.345,0	4.345,0	4.345,0	4.345,0
2348	Đèn Led đường phố KAPPA-120W	cái	''			1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0
2349	Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	cái	''			4.510,0	4.510,0	4.510,0	4.510,0	4.510,0	4.510,0	4.510,0	4.510,0	4.510,0	4.510,0	4.510,0	4.510,0	4.510,0
2350	Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	cái	''			5.239,0	5.239,0	5.239,0	5.239,0	5.239,0	5.239,0	5.239,0	5.239,0	5.239,0	5.239,0	5.239,0	5.239,0	5.239,0
2351	Đèn Led đường phố PI-50W	cái	''			1.817,2	1.817,2	1.817,2	1.817,2	1.817,2	1.817,2	1.817,2	1.817,2	1.817,2	1.817,2	1.817,2	1.817,2	1.817,2
2352	Đèn Led đường phố PI-70W	cái	''			1.980,0	1.980,0	1.980,0	1.980,0	1.980,0	1.980,0	1.980,0	1.980,0	1.980,0	1.980,0	1.980,0	1.980,0	1.980,0
2353	Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	cái	''			2.390,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0
2354	Đèn Led đường phố PI-90W	cái	''			2.121,0	2.121,0	2.121,0	2.121,0	2.121,0	2.121,0	2.121,0	2.121,0	2.121,0	2.121,0	2.121,0	2.121,0	2.121,0
2355	Đèn Led đường phố PI-100W	cái	''			2.177,0	2.177,0	2.177,0	2.177,0	2.177,0	2.177,0	2.177,0	2.177,0	2.177,0	2.177,0	2.177,0	2.177,0	2.177,0
2356	Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	cái	''			2.585,0	2.585,0	2.585,0	2.585,0	2.585,0	2.585,0	2.585,0	2.585,0	2.585,0	2.585,0	2.585,0	2.585,0	2.585,0
2357	Đèn Led đường phố PI-120W	cái	''			2.774,0	2.774,0	2.774,0	2.774,0	2.774,0	2.774,0	2.774,0	2.774,0	2.774,0	2.774,0	2.774,0	2.774,0	2.774,0
2358	Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	cái	''			3.258,0	3.258,0	3.258,0	3.258,0	3.258,0	3.258,0	3.258,0	3.258,0	3.258,0	3.258,0	3.258,0	3.258,0	3.258,0
2359	Đèn Led đường phố PI-150W	cái	''			3.235,0	3.235,0	3.235,0	3.235,0	3.235,0	3.235,0	3.235,0	3.235,0	3.235,0	3.235,0	3.235,0	3.235,0	3.235,0
2360	Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	cái	''			3.721,0	3.721,0	3.721,0	3.721,0	3.721,0	3.721,0	3.721,0	3.721,0	3.721,0	3.721,0	3.721,0	3.721,0	3.721,0
2361	Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	cái	''			3.797,0	3.797,0	3.797,0	3.797,0	3.797,0	3.797,0	3.797,0	3.797,0	3.797,0	3.797,0	3.797,0	3.797,0	3.797,0
2362	Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	cái	''			4.328,0	4.328,0	4.328,0	4.328,0	4.328,0	4.328,0	4.328,0	4.328,0	4.328,0	4.328,0	4.328,0	4.328,0	4.328,0
2363	Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	cái	''			4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0
2364	Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	cái	''			5.018,0	5.018,0	5.018,0	5.018,0	5.018,0	5.018,0	5.018,0	5.018,0	5.018,0	5.018,0	5.018,0	5.018,0	5.018,0
2365	Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	cái	''			4.070,0	4.070,0	4.070,0	4.070,0	4.070,0	4.070,0	4.070,0	4.070,0	4.070,0	4.070,0	4.070,0	4.070,0	4.070,0
2366	Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	cái	''			6.536,0	6.536,0	6.536,0	6.536,0	6.536,0	6.536,0	6.536,0	6.536,0	6.536,0	6.536,0	6.536,0	6.536,0	6.536,0
2367	Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	cái	''			7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0
2368	Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	cái	''			7.881,0	7.881,0	7.881,0	7.881,0	7.881,0	7.881,0	7.881,0	7.881,0	7.881,0	7.881,0	7.881,0	7.881,0	7.881,0
2369	Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	cái	''			8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0
2370	Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	cái	''			8.480,0	8.480,0	8.480,0	8.480,0	8.480,0	8.480,0	8.480,0	8.480,0	8.480,0	8.480,0	8.480,0	8.480,0	8.480,0
2371	Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	cái	''			6.190,0	6.190,0	6.190,0	6.190,0	6.190,0	6.190,0	6.190,0	6.190,0	6.190,0	6.190,0	6.190,0	6.190,0	6.190,0
2372	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	cái	''			8.540,0	8.540,0	8.540,0	8.540,0	8.540,0	8.540,0	8.540,0	8.540,0	8.540,0	8.540,0	8.540,0	8.540,0	8.540,0
2373	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	cái	''			5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0
2374	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	cái	''			6.150,0	6.150,0	6.150,0	6.150,0	6.150,0	6.150,0	6.150,0	6.150,0	6.150,0	6.150,0	6.150,0	6.150,0	6.150,0
2375	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	cái	''			6.440,0	6.440,0	6.440,0	6.440,0	6.440,0	6.440,0	6.440,0	6.440,0	6.440,0	6.440,0	6.440,0	6.440,0	6.440,0
2376	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	cái	''			7.880,0	7.880,0	7.880,0	7.880,0	7.880,0	7.880,0	7.880,0	7.880,0	7.880,0	7.880,0	7.880,0	7.880,0	7.880,0
2377	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	cái	''			12.430,0	12.430,0	12.430,0	12.430,0	12.430,0	12.430,0	12.430,0	12.430,0	12.430,0	12.430,0	12.430,0	12.430,0	12.430,0
2378	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	cái	''			14.650,0	14.650,0	14.650,0	14.650,0	14.650,0	14.650,0	14.650,0	14.650,0	14.650,0	14.650,0	14.650,0	14.650,0	14.650,0
2379	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	cái	''			9.120,0	9.120,0	9.120,0	9.120,0	9.120,0	9.120,0	9.120,0	9.120,0	9.120,0	9.120,0	9.120,0	9.120,0	9.120,0

Dự thảo lần 2

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2380	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	cái	''			10.230,0	10.230,0	10.230,0	10.230,0	10.230,0	10.230,0	10.230,0	10.230,0	10.230,0	10.230,0	10.230,0	10.230,0	10.230,0
2381	Đèn pha LED MB05-200w	cái	''			2.297,0	2.297,0	2.297,0	2.297,0	2.297,0	2.297,0	2.297,0	2.297,0	2.297,0	2.297,0	2.297,0	2.297,0	2.297,0
2382	Đèn pha LED MB02-250w	cái	''			3.395,0	3.395,0	3.395,0	3.395,0	3.395,0	3.395,0	3.395,0	3.395,0	3.395,0	3.395,0	3.395,0	3.395,0	3.395,0
2383	Đèn pha LED MB02-300w	cái	''			3.795,0	3.795,0	3.795,0	3.795,0	3.795,0	3.795,0	3.795,0	3.795,0	3.795,0	3.795,0	3.795,0	3.795,0	3.795,0
2384	Đèn pha LED MB02- 400w	cái	''			4.155,0	4.155,0	4.155,0	4.155,0	4.155,0	4.155,0	4.155,0	4.155,0	4.155,0	4.155,0	4.155,0	4.155,0	4.155,0
2385	Đèn pha LED MB02-500w	cái	''			5.995,0	5.995,0	5.995,0	5.995,0	5.995,0	5.995,0	5.995,0	5.995,0	5.995,0	5.995,0	5.995,0	5.995,0	5.995,0
2386	Đèn pha LED MB03-600w	cái	''			7.952,0	7.952,0	7.952,0	7.952,0	7.952,0	7.952,0	7.952,0	7.952,0	7.952,0	7.952,0	7.952,0	7.952,0	7.952,0
2387	Đèn pha LED MB04-800w	cái	''			14.167,8	14.167,8	14.167,8	14.167,8	14.167,8	14.167,8	14.167,8	14.167,8	14.167,8	14.167,8	14.167,8	14.167,8	14.167,8
2388	Đèn pha LED MB07-1000w	cái	''			16.667,8	16.667,8	16.667,8	16.667,8	16.667,8	16.667,8	16.667,8	16.667,8	16.667,8	16.667,8	16.667,8	16.667,8	16.667,8
2389	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm	cái	TCCS			300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0
2390	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm	cái	"			325,0	325,0	325,0	325,0	325,0	325,0	325,0	325,0	325,0	325,0	325,0	325,0	325,0
2391	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm	cái	"			343,0	343,0	343,0	343,0	343,0	343,0	343,0	343,0	343,0	343,0	343,0	343,0	343,0
2392	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm	cái	"			500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0
2393	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 13-16m)	cái	"			1.985,0	1.985,0	1.985,0	1.985,0	1.985,0	1.985,0	1.985,0	1.985,0	1.985,0	1.985,0	1.985,0	1.985,0	1.985,0
2394	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1500mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	cái	"			2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0
2395	Khung móng cột thép C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	"			9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0
2396	Khung móng cột thép C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 2000mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	cái	"			12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0
2397	Cột trang trí SV35, thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	"			5.115,0	5.115,0	5.115,0	5.115,0	5.115,0	5.115,0	5.115,0	5.115,0	5.115,0	5.115,0	5.115,0	5.115,0	5.115,0
2398	Cột trang trí SV35, thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	"			3.685,0	3.685,0	3.685,0	3.685,0	3.685,0	3.685,0	3.685,0	3.685,0	3.685,0	3.685,0	3.685,0	3.685,0	3.685,0
2399	Cột trang trí SV35, thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	"			6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0
2400	Đế gang DP03 cho cột thép	cái	"			6.116,0	6.116,0	6.116,0	6.116,0	6.116,0	6.116,0	6.116,0	6.116,0	6.116,0	6.116,0	6.116,0	6.116,0	6.116,0
2401	Đế DP01 (lắp cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"			4.147,0	4.147,0	4.147,0	4.147,0	4.147,0	4.147,0	4.147,0	4.147,0	4.147,0	4.147,0	4.147,0	4.147,0	4.147,0
2402	Đế trang trí gang củ tỏi DP04 cho cột thép	cái	"			3.905,0	3.905,0	3.905,0	3.905,0	3.905,0	3.905,0	3.905,0	3.905,0	3.905,0	3.905,0	3.905,0	3.905,0	3.905,0
2403	Đế trang trí gang DP02 cho cột thép	cái	"			7.699,0	7.699,0	7.699,0	7.699,0	7.699,0	7.699,0	7.699,0	7.699,0	7.699,0	7.699,0	7.699,0	7.699,0	7.699,0
2404	Đế trang trí gang PINE cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"			3.900,0	3.900,0	3.900,0	3.900,0	3.900,0	3.900,0	3.900,0	3.900,0	3.900,0	3.900,0	3.900,0	3.900,0	3.900,0
2405	Đế trang trí gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	cái	"			3.952,0	3.952,0	3.952,0	3.952,0	3.952,0	3.952,0	3.952,0	3.952,0	3.952,0	3.952,0	3.952,0	3.952,0	3.952,0
2406	Đế trang trí gang DC05 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"			7.794,0	7.794,0	7.794,0	7.794,0	7.794,0	7.794,0	7.794,0	7.794,0	7.794,0	7.794,0	7.794,0	7.794,0	7.794,0
2407	Đế trang trí gang DC01 cho cột thép	cái	"			4.645,0	4.645,0	4.645,0	4.645,0	4.645,0	4.645,0	4.645,0	4.645,0	4.645,0	4.645,0	4.645,0	4.645,0	4.645,0
2408	Đế trang trí gang BANIAN cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"			4.534,0	4.534,0	4.534,0	4.534,0	4.534,0	4.534,0	4.534,0	4.534,0	4.534,0	4.534,0	4.534,0	4.534,0	4.534,0
2409	Đế trang trí gang NOUVO cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"			5.689,0	5.689,0	5.689,0	5.689,0	5.689,0	5.689,0	5.689,0	5.689,0	5.689,0	5.689,0	5.689,0	5.689,0	5.689,0
2410	Đế trang trí gang DC02 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	cái	"			3.513,0	3.513,0	3.513,0	3.513,0	3.513,0	3.513,0	3.513,0	3.513,0	3.513,0	3.513,0	3.513,0	3.513,0	3.513,0
2411	Chùm trang trí CH02 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"			1.178,0	1.178,0	1.178,0	1.178,0	1.178,0	1.178,0	1.178,0	1.178,0	1.178,0	1.178,0	1.178,0	1.178,0	1.178,0
2412	Chùm trang trí CH02 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"			1.026,0	1.026,0	1.026,0	1.026,0	1.026,0	1.026,0	1.026,0	1.026,0	1.026,0	1.026,0	1.026,0	1.026,0	1.026,0
2413	Chùm trang trí CH04 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"			1.758,0	1.758,0	1.758,0	1.758,0	1.758,0	1.758,0	1.758,0	1.758,0	1.758,0	1.758,0	1.758,0	1.758,0	1.758,0
2414	Chùm trang trí CH04 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"			1.524,0	1.524,0	1.524,0	1.524,0	1.524,0	1.524,0	1.524,0	1.524,0	1.524,0	1.524,0	1.524,0	1.524,0	1.524,0
2415	Chùm trang trí CH06 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"			972,0	972,0	972,0	972,0	972,0	972,0	972,0	972,0	972,0	972,0	972,0	972,0	972,0
2416	Chùm trang trí CH06 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"			834,0	834,0	834,0	834,0	834,0	834,0	834,0	834,0	834,0	834,0	834,0	834,0	834,0
2417	Chùm trang trí CH07 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"			1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0
2418	Chùm trang trí CH07 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"			1.386,0	1.386,0	1.386,0	1.386,0	1.386,0	1.386,0	1.386,0	1.386,0	1.386,0	1.386,0	1.386,0	1.386,0	1.386,0
2419	Chùm trang trí CH08 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"			1.358,0	1.358,0	1.358,0	1.358,0	1.358,0	1.358,0	1.358,0	1.358,0	1.358,0	1.358,0	1.358,0	1.358,0	1.358,0
2420	Chùm trang trí CH11 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"			1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0
2421	Chùm trang trí CH11 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"			1.993,0	1.993,0	1.993,0	1.993,0	1.993,0	1.993,0	1.993,0	1.993,0	1.993,0	1.993,0	1.993,0	1.993,0	1.993,0
2422	Chùm trang trí CH12 cho cột sân vườn.	cái	"			1.593,9	1.593,9	1.593,9	1.593,9	1.593,9	1.593,9	1.593,9	1.593,9	1.593,9	1.593,9	1.593,9	1.593,9	1.593,9
2423	Đèn trang trí Jupiter cho cột sân vườn.	cái	"			1.731,0	1.731,0	1.731,0	1.731,0	1.731,0	1.731,0	1.731,0	1.731,0	1.731,0	1.731,0	1.731,0	1.731,0	1.731,0

Dự toán DPT.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2424	Cột trang trí Alequyn+Chùm Alequyn (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"			3.766,0	3.766,0	3.766,0	3.766,0	3.766,0	3.766,0	3.766,0	3.766,0	3.766,0	3.766,0	3.766,0	3.766,0	3.766,0
2425	Cần đơn MB01-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"			1.157,0	1.157,0	1.157,0	1.157,0	1.157,0	1.157,0	1.157,0	1.157,0	1.157,0	1.157,0	1.157,0	1.157,0	1.157,0
2426	Cần kép MB01-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"			1.595,0	1.595,0	1.595,0	1.595,0	1.595,0	1.595,0	1.595,0	1.595,0	1.595,0	1.595,0	1.595,0	1.595,0	1.595,0
2427	Cần đơn MB02-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"			961,0	961,0	961,0	961,0	961,0	961,0	961,0	961,0	961,0	961,0	961,0	961,0	961,0
2428	Cần kép MB02-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"			1.340,0	1.340,0	1.340,0	1.340,0	1.340,0	1.340,0	1.340,0	1.340,0	1.340,0	1.340,0	1.340,0	1.340,0	1.340,0
2429	Cần đơn MB06-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"			686,0	686,0	686,0	686,0	686,0	686,0	686,0	686,0	686,0	686,0	686,0	686,0	686,0
2430	Cần kép MB06-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"			1.013,0	1.013,0	1.013,0	1.013,0	1.013,0	1.013,0	1.013,0	1.013,0	1.013,0	1.013,0	1.013,0	1.013,0	1.013,0
2431	Cần đơn MB03-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"			1.079,0	1.079,0	1.079,0	1.079,0	1.079,0	1.079,0	1.079,0	1.079,0	1.079,0	1.079,0	1.079,0	1.079,0	1.079,0
2432	Cần kép MB03-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"			1.699,0	1.699,0	1.699,0	1.699,0	1.699,0	1.699,0	1.699,0	1.699,0	1.699,0	1.699,0	1.699,0	1.699,0	1.699,0
2433	Cần đơn MB04-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"			1.378,0	1.378,0	1.378,0	1.378,0	1.378,0	1.378,0	1.378,0	1.378,0	1.378,0	1.378,0	1.378,0	1.378,0	1.378,0
2434	Cần kép MB04-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"			1.617,0	1.617,0	1.617,0	1.617,0	1.617,0	1.617,0	1.617,0	1.617,0	1.617,0	1.617,0	1.617,0	1.617,0	1.617,0
2435	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 4m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"			1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0
2436	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 5, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"			1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0
2437	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"			2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0
2438	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"			2.897,0	2.897,0	2.897,0	2.897,0	2.897,0	2.897,0	2.897,0	2.897,0	2.897,0	2.897,0	2.897,0	2.897,0	2.897,0
2439	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"			3.262,0	3.262,0	3.262,0	3.262,0	3.262,0	3.262,0	3.262,0	3.262,0	3.262,0	3.262,0	3.262,0	3.262,0	3.262,0
2440	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"			3.328,0	3.328,0	3.328,0	3.328,0	3.328,0	3.328,0	3.328,0	3.328,0	3.328,0	3.328,0	3.328,0	3.328,0	3.328,0
2441	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"			4.156,0	4.156,0	4.156,0	4.156,0	4.156,0	4.156,0	4.156,0	4.156,0	4.156,0	4.156,0	4.156,0	4.156,0	4.156,0
2442	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"			3.858,0	3.858,0	3.858,0	3.858,0	3.858,0	3.858,0	3.858,0	3.858,0	3.858,0	3.858,0	3.858,0	3.858,0	3.858,0
2443	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"			4.735,0	4.735,0	4.735,0	4.735,0	4.735,0	4.735,0	4.735,0	4.735,0	4.735,0	4.735,0	4.735,0	4.735,0	4.735,0
2444	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"			4.404,0	4.404,0	4.404,0	4.404,0	4.404,0	4.404,0	4.404,0	4.404,0	4.404,0	4.404,0	4.404,0	4.404,0	4.404,0
2445	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"			5.033,0	5.033,0	5.033,0	5.033,0	5.033,0	5.033,0	5.033,0	5.033,0	5.033,0	5.033,0	5.033,0	5.033,0	5.033,0
2446	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao11m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"			5.365,0	5.365,0	5.365,0	5.365,0	5.365,0	5.365,0	5.365,0	5.365,0	5.365,0	5.365,0	5.365,0	5.365,0	5.365,0
2447	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 11m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"			6.043,0	6.043,0	6.043,0	6.043,0	6.043,0	6.043,0	6.043,0	6.043,0	6.043,0	6.043,0	6.043,0	6.043,0	6.043,0
2448	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 12m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"			7.255,0	7.255,0	7.255,0	7.255,0	7.255,0	7.255,0	7.255,0	7.255,0	7.255,0	7.255,0	7.255,0	7.255,0	7.255,0
2449	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 3m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"			1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0
2450	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"			1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0
2451	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 5m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"			2.268,0	2.268,0	2.268,0	2.268,0	2.268,0	2.268,0	2.268,0	2.268,0	2.268,0	2.268,0	2.268,0	2.268,0	2.268,0
2452	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 6m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"			3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0
2453	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 7m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	"			3.543,0	3.543,0	3.543,0	3.543,0	3.543,0	3.543,0	3.543,0	3.543,0	3.543,0	3.543,0	3.543,0	3.543,0	3.543,0
2454	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 7m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	"			4.591,0	4.591,0	4.591,0	4.591,0	4.591,0	4.591,0	4.591,0	4.591,0	4.591,0	4.591,0	4.591,0	4.591,0	4.591,0
2455	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 8m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	"			4.653,0	4.653,0	4.653,0	4.653,0	4.653,0	4.653,0	4.653,0	4.653,0	4.653,0	4.653,0	4.653,0	4.653,0	4.653,0
2456	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 8m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	"			5.199,0	5.199,0	5.199,0	5.199,0	5.199,0	5.199,0	5.199,0	5.199,0	5.199,0	5.199,0	5.199,0	5.199,0	5.199,0
2457	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 9m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"			6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0
2458	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 9m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"			6.598,0	6.598,0	6.598,0	6.598,0	6.598,0	6.598,0	6.598,0	6.598,0	6.598,0	6.598,0	6.598,0	6.598,0	6.598,0

Dược Phẩm

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2459	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 10m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"			6.772,0	6.772,0	6.772,0	6.772,0	6.772,0	6.772,0	6.772,0	6.772,0	6.772,0	6.772,0	6.772,0	6.772,0	6.772,0
2460	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 11m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"			7.617,0	7.617,0	7.617,0	7.617,0	7.617,0	7.617,0	7.617,0	7.617,0	7.617,0	7.617,0	7.617,0	7.617,0	7.617,0
2461	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 12m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"			9.179,0	9.179,0	9.179,0	9.179,0	9.179,0	9.179,0	9.179,0	9.179,0	9.179,0	9.179,0	9.179,0	9.179,0	9.179,0
2462	Cột đèn nâng hạ 17m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)	cái	"			97.400,0	97.400,0	97.400,0	97.400,0	97.400,0	97.400,0	97.400,0	97.400,0	97.400,0	97.400,0	97.400,0	97.400,0	97.400,0
2463	Cột đèn nâng hạ 20m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)	cái	"			109.400,0	109.400,0	109.400,0	109.400,0	109.400,0	109.400,0	109.400,0	109.400,0	109.400,0	109.400,0	109.400,0	109.400,0	109.400,0
2464	Cột đèn nâng hạ 25m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)	cái	"			119.400,0	119.400,0	119.400,0	119.400,0	119.400,0	119.400,0	119.400,0	119.400,0	119.400,0	119.400,0	119.400,0	119.400,0	119.400,0
2465	Cột đèn nâng hạ 30m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)	cái	"			134.000,0	134.000,0	134.000,0	134.000,0	134.000,0	134.000,0	134.000,0	134.000,0	134.000,0	134.000,0	134.000,0	134.000,0	134.000,0
2466	Cột đèn nâng hạ 35m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)	cái	"			158.000,0	158.000,0	158.000,0	158.000,0	158.000,0	158.000,0	158.000,0	158.000,0	158.000,0	158.000,0	158.000,0	158.000,0	158.000,0
2467	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 13m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"			16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0
2468	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"			18.520,0	18.520,0	18.520,0	18.520,0	18.520,0	18.520,0	18.520,0	18.520,0	18.520,0	18.520,0	18.520,0	18.520,0	18.520,0
2469	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"			23.530,0	23.530,0	23.530,0	23.530,0	23.530,0	23.530,0	23.530,0	23.530,0	23.530,0	23.530,0	23.530,0	23.530,0	23.530,0
2470	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 16m thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"			24.521,0	24.521,0	24.521,0	24.521,0	24.521,0	24.521,0	24.521,0	24.521,0	24.521,0	24.521,0	24.521,0	24.521,0	24.521,0
2471	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 17m thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"			27.520,0	27.520,0	27.520,0	27.520,0	27.520,0	27.520,0	27.520,0	27.520,0	27.520,0	27.520,0	27.520,0	27.520,0	27.520,0
2472	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 18m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"			29.670,0	29.670,0	29.670,0	29.670,0	29.670,0	29.670,0	29.670,0	29.670,0	29.670,0	29.670,0	29.670,0	29.670,0	29.670,0
2473	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 19m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"			33.500,0	33.500,0	33.500,0	33.500,0	33.500,0	33.500,0	33.500,0	33.500,0	33.500,0	33.500,0	33.500,0	33.500,0	33.500,0
2474	Cột đa giác, bát giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m, dày 5mm	cái	"			12.900,0	12.900,0	12.900,0	12.900,0	12.900,0	12.900,0	12.900,0	12.900,0	12.900,0	12.900,0	12.900,0	12.900,0	12.900,0
2475	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"			12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0
2476	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 3.3m, dày 4mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"			10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0
2477	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"			13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0
2478	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 5.6m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"			10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0
2479	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"			2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0
2480	Thanh giá treo đèn D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"			450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0
2481	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 2.5m, dày 3mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"			2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0
2482	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	cái	"			7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0
2483	Đèn LED 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"			8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0
2484	Đèn LED THGT 3 x D100, 3 màu xanh, đỏ, vàng D100 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"			5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0
2485	Đèn LED THGT 3 x D200, 3 màu xanh, đỏ, vàng D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"			6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0
2486	Đèn LED THGT 3 x D300, 3 màu xanh, đỏ, vàng, D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"			7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0
2487	Đèn LED mũi tên chỉ hướng D300 (Led)	cái	"			2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0

Dự thảo lần 1 - Sở GTVT

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2488	Đèn LED chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"			3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0
2489	Đèn LED Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"			3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0
2490	Đèn LED Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"			2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0
2491	Đèn LED Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"			3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0
2492	Đèn LED Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	cái	"			6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0
2493	Đèn LED Đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	"			4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0
2494	Đèn LED Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	"			2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0
2495	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	"			52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0
2496	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	"			32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0
2497	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	"			11.850,0	11.850,0	11.850,0	11.850,0	11.850,0	11.850,0	11.850,0	11.850,0	11.850,0	11.850,0	11.850,0	11.850,0	11.850,0
2498	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	"			12.450,0	12.450,0	12.450,0	12.450,0	12.450,0	12.450,0	12.450,0	12.450,0	12.450,0	12.450,0	12.450,0	12.450,0	12.450,0
2499	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	"			13.950,0	13.950,0	13.950,0	13.950,0	13.950,0	13.950,0	13.950,0	13.950,0	13.950,0	13.950,0	13.950,0	13.950,0	13.950,0
2500	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	cái	"			12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0
2501	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	cái	"			14.950,0	14.950,0	14.950,0	14.950,0	14.950,0	14.950,0	14.950,0	14.950,0	14.950,0	14.950,0	14.950,0	14.950,0	14.950,0
2502	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	cái	"			18.950,0	18.950,0	18.950,0	18.950,0	18.950,0	18.950,0	18.950,0	18.950,0	18.950,0	18.950,0	18.950,0	18.950,0	18.950,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐỒNG GIANG **- ĐC Nhà máy: KCN Phố Nối A, Trưng Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên** **- ĐT: 02439271389; Email: goldcup@donggiang.vn** **- Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ**																	
	DÂY ĐIỆN 1 LÕI RUỘT MỀM GOLDCUP 450/750V - Cu/PVC																	
2503	CV 1 x 1.5 R5	m	TCVN6610-3/ IEC60227-3			5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16
2504	CV 1 x 2.5 R5	m	"			8,42	8,42	8,42	8,42	8,42	8,42	8,42	8,42	8,42	8,42	8,42	8,42	8,42
2505	CV 1 x 4 R5	m	"			13,22	13,22	13,22	13,22	13,22	13,22	13,22	13,22	13,22	13,22	13,22	13,22	13,22
2506	CV 1 x 6 R5	m	"			19,67	19,67	19,67	19,67	19,67	19,67	19,67	19,67	19,67	19,67	19,67	19,67	19,67
2507	CV 1 x 10 R5	m	"			32,97	32,97	32,97	32,97	32,97	32,97	32,97	32,97	32,97	32,97	32,97	32,97	32,97
2508	CV 1 x 16 R5	m	"			50,57	50,57	50,57	50,57	50,57	50,57	50,57	50,57	50,57	50,57	50,57	50,57	50,57
2509	CV 1 x 25 R5	m	"			78,39	78,39	78,39	78,39	78,39	78,39	78,39	78,39	78,39	78,39	78,39	78,39	78,39
2510	CV 1 x 35 R5	m	"			109,20	109,20	109,20	109,20	109,20	109,20	109,20	109,20	109,20	109,20	109,20	109,20	109,20
2511	CV 1 x 50 R5	m	"			155,95	155,95	155,95	155,95	155,95	155,95	155,95	155,95	155,95	155,95	155,95	155,95	155,95
	CÁP ĐIỆN 1 LÕI RUỘT CỨNG 0,6/1KV - Cu/PVC																	
2512	CV 1 x 16 RC	m	AS/NZS 5000.1			49,62	49,62	49,62	49,62	49,62	49,62	49,62	49,62	49,62	49,62	49,62	49,62	49,62
2513	CV 1 x 25 RC	m	"			77,29	77,29	77,29	77,29	77,29	77,29	77,29	77,29	77,29	77,29	77,29	77,29	77,29
2514	CV 1 x 35 RC	m	"			106,65	106,65	106,65	106,65	106,65	106,65	106,65	106,65	106,65	106,65	106,65	106,65	106,65
2515	CV 1 x 50 RC	m	"			144,46	144,46	144,46	144,46	144,46	144,46	144,46	144,46	144,46	144,46	144,46	144,46	144,46
2516	CV 1 x 70 RC	m	"			206,38	206,38	206,38	206,38	206,38	206,38	206,38	206,38	206,38	206,38	206,38	206,38	206,38
2517	CV 1 x 95 RC	m	"			287,25	287,25	287,25	287,25	287,25	287,25	287,25	287,25	287,25	287,25	287,25	287,25	287,25
2518	CV 1 x 120 RC	m	"			360,14	360,14	360,14	360,14	360,14	360,14	360,14	360,14	360,14	360,14	360,14	360,14	360,14
	DÂY ĐIỆN DẸT (Ovan) 2 LÕI RUỘT MỀM 300/500V - Cu/PVC/PVC																	
2519	CVV 2 x 0.75	m	TCVN6610-5 / IEC60227-5			6,78	6,78	6,78	6,78	6,78	6,78	6,78	6,78	6,78	6,78	6,78	6,78	6,78
2520	CVV 2 x 1	m	"			8,64	8,64	8,64	8,64	8,64	8,64	8,64	8,64	8,64	8,64	8,64	8,64	8,64
2521	CVV 2 x 1.5	m	"			11,52	11,52	11,52	11,52	11,52	11,52	11,52	11,52	11,52	11,52	11,52	11,52	11,52
2522	CVV 2 x 2.5	m	"			18,32	18,32	18,32	18,32	18,32	18,32	18,32	18,32	18,32	18,32	18,32	18,32	18,32

Dutoan1.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2523	CVV 2 x 4	m	"			28,82	28,82	28,82	28,82	28,82	28,82	28,82	28,82	28,82	28,82	28,82	28,82	28,82
2524	CVV 2 x 6	m	"			42,90	42,90	42,90	42,90	42,90	42,90	42,90	42,90	42,90	42,90	42,90	42,90	42,90
	CÁP ĐIỆN 1 LÕI 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC																	
2525	CXV 1 x 70	m	TCVN5935 / IEC60502-1			217,78	217,78	217,78	217,78	217,78	217,78	217,78	217,78	217,78	217,78	217,78	217,78	217,78
2526	CXV 1 x 95	m	"			293,38	293,38	293,38	293,38	293,38	293,38	293,38	293,38	293,38	293,38	293,38	293,38	293,38
2527	CXV 1 x 120	m	"			368,22	368,22	368,22	368,22	368,22	368,22	368,22	368,22	368,22	368,22	368,22	368,22	368,22
2528	CXV 1 x 150	m	"			461,62	461,62	461,62	461,62	461,62	461,62	461,62	461,62	461,62	461,62	461,62	461,62	461,62
2529	CXV 1 x 185	m	"			569,03	569,03	569,03	569,03	569,03	569,03	569,03	569,03	569,03	569,03	569,03	569,03	569,03
2530	CXV 1 x 240	m	"			745,38	745,38	745,38	745,38	745,38	745,38	745,38	745,38	745,38	745,38	745,38	745,38	745,38
2531	CXV 1 x 300	m	"			927,52	927,52	927,52	927,52	927,52	927,52	927,52	927,52	927,52	927,52	927,52	927,52	927,52
	CÁP ĐIỆN 2 LÕI 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC																	
2532	CXV 2 x 1.5	m	TCVN5935 / IEC60502-1			14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75
2533	CXV 2 x 2.5	m	"			20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50
2534	CXV 2 x 4	m	"			30,62	30,62	30,62	30,62	30,62	30,62	30,62	30,62	30,62	30,62	30,62	30,62	30,62
2535	CXV 2 x 6	m	"			43,87	43,87	43,87	43,87	43,87	43,87	43,87	43,87	43,87	43,87	43,87	43,87	43,87
2536	CXV 2 x 10	m	"			68,89	68,89	68,89	68,89	68,89	68,89	68,89	68,89	68,89	68,89	68,89	68,89	68,89
2537	CXV 2 x 16	m	"			105,61	105,61	105,61	105,61	105,61	105,61	105,61	105,61	105,61	105,61	105,61	105,61	105,61
2538	CXV 2 x 25	m	"			162,95	162,95	162,95	162,95	162,95	162,95	162,95	162,95	162,95	162,95	162,95	162,95	162,95
2539	CXV 2 x 35	m	"			223,56	223,56	223,56	223,56	223,56	223,56	223,56	223,56	223,56	223,56	223,56	223,56	223,56
2540	CXV 2 x 50	m	"			300,60	300,60	300,60	300,60	300,60	300,60	300,60	300,60	300,60	300,60	300,60	300,60	300,60
	CÁP ĐIỆN (3+1) LÕI 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC																	
2541	CXV 3 x 4 + 1 x 2.5	m	TCVN5935 / IEC60502-1			53,57	53,57	53,57	53,57	53,57	53,57	53,57	53,57	53,57	53,57	53,57	53,57	53,57
2542	CXV 3 x 6 + 1 x 4	m	"			77,58	77,58	77,58	77,58	77,58	77,58	77,58	77,58	77,58	77,58	77,58	77,58	77,58
2543	CXV 3 x 10 + 1 x 6	m	"			119,93	119,93	119,93	119,93	119,93	119,93	119,93	119,93	119,93	119,93	119,93	119,93	119,93
2544	CXV 3 x 16 + 1x 10	m	"			187,30	187,30	187,30	187,30	187,30	187,30	187,30	187,30	187,30	187,30	187,30	187,30	187,30
2545	CXV 3 x 25 + 1 x 16	m	"			288,66	288,66	288,66	288,66	288,66	288,66	288,66	288,66	288,66	288,66	288,66	288,66	288,66
2546	CXV 3 x 35 + 1x 16	m	"			378,23	378,23	378,23	378,23	378,23	378,23	378,23	378,23	378,23	378,23	378,23	378,23	378,23
	CÁP ĐIỆN 4 LÕI 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC																	
2547	CXV 4 x 2.5	m	TCVN5935 / IEC60502-1			39,99	39,99	39,99	39,99	39,99	39,99	39,99	39,99	39,99	39,99	39,99	39,99	39,99
2548	CXV 4 x 4	m	"			58,24	58,24	58,24	58,24	58,24	58,24	58,24	58,24	58,24	58,24	58,24	58,24	58,24
2549	CXV 4 x 6	m	"			84,03	84,03	84,03	84,03	84,03	84,03	84,03	84,03	84,03	84,03	84,03	84,03	84,03
2550	CXV 4 x 16	m	"			203,77	203,77	203,77	203,77	203,77	203,77	203,77	203,77	203,77	203,77	203,77	203,77	203,77
2551	CXV 4 x 25	m	"			318,00	318,00	318,00	318,00	318,00	318,00	318,00	318,00	318,00	318,00	318,00	318,00	318,00
2552	CXV 4 x 70	m	"			846,28	846,28	846,28	846,28	846,28	846,28	846,28	846,28	846,28	846,28	846,28	846,28	846,28
2553	CXV 4 x 120	m	"			1.469,45	1.469,45	1.469,45	1.469,45	1.469,45	1.469,45	1.469,45	1.469,45	1.469,45	1.469,45	1.469,45	1.469,45	1.469,45
2554	CXV 4 x 150	m	"			1.798,47	1.798,47	1.798,47	1.798,47	1.798,47	1.798,47	1.798,47	1.798,47	1.798,47	1.798,47	1.798,47	1.798,47	1.798,47
	CÁP NGẦM 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC																	
2555	Ngầm 1 x 50	m	TCVN5935 / IEC60502-1			170,68	170,68	170,68	170,68	170,68	170,68	170,68	170,68	170,68	170,68	170,68	170,68	170,68
2556	Ngầm 1 x 70	m	"			233,37	233,37	233,37	233,37	233,37	233,37	233,37	233,37	233,37	233,37	233,37	233,37	233,37
2557	Ngầm 2 x 4	m	"			41,47	41,47	41,47	41,47	41,47	41,47	41,47	41,47	41,47	41,47	41,47	41,47	41,47
2558	Ngầm 2 x 6	m	"			55,98	55,98	55,98	55,98	55,98	55,98	55,98	55,98	55,98	55,98	55,98	55,98	55,98
2559	Ngầm 3 x 6 + 1 x 4	m	"			89,20	89,20	89,20	89,20	89,20	89,20	89,20	89,20	89,20	89,20	89,20	89,20	89,20
2560	Ngầm 3 x 10 + 1 x 6	m	"			132,62	132,62	132,62	132,62	132,62	132,62	132,62	132,62	132,62	132,62	132,62	132,62	132,62
2561	Ngầm 4 x 6	m	"			95,30	95,30	95,30	95,30	95,30	95,30	95,30	95,30	95,30	95,30	95,30	95,30	95,30
2562	Ngầm 4 x 10	m	"			145,88	145,88	145,88	145,88	145,88	145,88	145,88	145,88	145,88	145,88	145,88	145,88	145,88
	CÁP ĐIỀU KHIỂN 300/500V - Cu/PVC/PVC																	
2563	Điều khiển 5 x 1	m	TCVN6610-7 / IEC60227-7			22,04	22,04	22,04	22,04	22,04	22,04	22,04	22,04	22,04	22,04	22,04	22,04	22,04
2564	Điều khiển 6 x 1	m	"			26,23	26,23	26,23	26,23	26,23	26,23	26,23	26,23	26,23	26,23	26,23	26,23	26,23
2565	Điều khiển 7 x 1.5	m	"			41,11	41,11	41,11	41,11	41,11	41,11	41,11	41,11	41,11	41,11	41,11	41,11	41,11
2566	Điều khiển 9 x 1.5	m	"			55,02	55,02	55,02	55,02	55,02	55,02	55,02	55,02	55,02	55,02	55,02	55,02	55,02
2567	Điều khiển 5 x 2.5	m	"			47,74	47,74	47,74	47,74	47,74	47,74	47,74	47,74	47,74	47,74	47,74	47,74	47,74
2568	Điều khiển 6 x 2.5	m	"			57,20	57,20	57,20	57,20	57,20	57,20	57,20	57,20	57,20	57,20	57,20	57,20	57,20
2569	Điều khiển 7 x 2.5	m	"			66,23	66,23	66,23	66,23	66,23	66,23	66,23	66,23	66,23	66,23	66,23	66,23	66,23
2570	Điều khiển 9 x 2.5	m	"			85,88	85,88	85,88	85,88	85,88	85,88	85,88	85,88	85,88	85,88	85,88	85,88	85,88
	DÂY CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY 0,6/1kV Cu/Mica/XLPE/PVC-FR																	

DUPLICATE COPY

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2571	2 x 2.5 chống cháy	m	IEC 60502-1 / IEC 60331			28,01	28,01	28,01	28,01	28,01	28,01	28,01	28,01	28,01	28,01	28,01	28,01	28,01
2572	2 x 4 chống cháy	m	"			39,33	39,33	39,33	39,33	39,33	39,33	39,33	39,33	39,33	39,33	39,33	39,33	39,33
2573	3 x 16+10 chống cháy	m	"			204,49	204,49	204,49	204,49	204,49	204,49	204,49	204,49	204,49	204,49	204,49	204,49	204,49
2574	3 x 25+16 chống cháy	m	"			312,47	312,47	312,47	312,47	312,47	312,47	312,47	312,47	312,47	312,47	312,47	312,47	312,47
2575	3 x 35+16 chống cháy	m	"			405,74	405,74	405,74	405,74	405,74	405,74	405,74	405,74	405,74	405,74	405,74	405,74	405,74
2576	3 x 50+25 chống cháy	m	"			553,27	553,27	553,27	553,27	553,27	553,27	553,27	553,27	553,27	553,27	553,27	553,27	553,27
2577	3 x 70+35 chống cháy	m	"			786,66	786,66	786,66	786,66	786,66	786,66	786,66	786,66	786,66	786,66	786,66	786,66	786,66
	CÁC SẢN PHẨM ĐÈN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM - Trụ sở công ty: số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. - ĐT: 0243. 6436537 - Giá bán đến chân công trình trên phương tiện của bên bán tại địa bàn tỉnh Phú Thọ																	
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ																	
2578	Đèn LED Tembin SL7-80w. DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722- 2-3:2019			7.820,0	7.820,0	7.820,0	7.820,0	7.820,0	7.820,0	7.820,0	7.820,0	7.820,0	7.820,0	7.820,0	7.820,0	7.820,0
2579	Đèn LED Tembin SL7-100w. DIM	bộ	"			8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0
2580	Đèn LED Tembin SL7-120w. DIM	bộ	"			8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0
2581	Đèn LED Tembin SL7-150w. DIM	bộ	"			10.640,0	10.640,0	10.640,0	10.640,0	10.640,0	10.640,0	10.640,0	10.640,0	10.640,0	10.640,0	10.640,0	10.640,0	10.640,0
2582	Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM	bộ	"			6.145,0	6.145,0	6.145,0	6.145,0	6.145,0	6.145,0	6.145,0	6.145,0	6.145,0	6.145,0	6.145,0	6.145,0	6.145,0
2583	Đèn LED Katrina SL15-100w. DIM	bộ	"			7.563,0	7.563,0	7.563,0	7.563,0	7.563,0	7.563,0	7.563,0	7.563,0	7.563,0	7.563,0	7.563,0	7.563,0	7.563,0
2584	Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM	bộ	"			8.456,0	8.456,0	8.456,0	8.456,0	8.456,0	8.456,0	8.456,0	8.456,0	8.456,0	8.456,0	8.456,0	8.456,0	8.456,0
2585	Đèn LED Katrina SL15-150w. DIM	bộ	"			9.550,0	9.550,0	9.550,0	9.550,0	9.550,0	9.550,0	9.550,0	9.550,0	9.550,0	9.550,0	9.550,0	9.550,0	9.550,0
2586	Đèn LED Katrina SL15-195w. DIM	bộ	"			13.990,0	13.990,0	13.990,0	13.990,0	13.990,0	13.990,0	13.990,0	13.990,0	13.990,0	13.990,0	13.990,0	13.990,0	13.990,0
2587	Đèn LED Florence SL22-40w-50w. DIM	bộ	"			4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0
2588	Đèn LED Florence SL22-60w-80w. DIM	bộ	"			6.645,0	6.645,0	6.645,0	6.645,0	6.645,0	6.645,0	6.645,0	6.645,0	6.645,0	6.645,0	6.645,0	6.645,0	6.645,0
2589	Đèn LED Florence SL22-100w. DIM	bộ	"			8.063,0	8.063,0	8.063,0	8.063,0	8.063,0	8.063,0	8.063,0	8.063,0	8.063,0	8.063,0	8.063,0	8.063,0	8.063,0
2590	Đèn LED Florence SL22-120w. DIM	bộ	"			8.956,0	8.956,0	8.956,0	8.956,0	8.956,0	8.956,0	8.956,0	8.956,0	8.956,0	8.956,0	8.956,0	8.956,0	8.956,0
2591	Đèn LED Florence SL22-150w. DIM	bộ	"			10.550,0	10.550,0	10.550,0	10.550,0	10.550,0	10.550,0	10.550,0	10.550,0	10.550,0	10.550,0	10.550,0	10.550,0	10.550,0
2592	Đèn LED Cimaron SL2-30w. DIM	bộ	"			4.300,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0
2593	Đèn LED Cimaron SL2-50w. DIM	bộ	"			4.550,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0
2594	Đèn LED Cimaron SL2-80w. DIM	bộ	"			5.800,0	5.800,0	5.800,0	5.800,0	5.800,0	5.800,0	5.800,0	5.800,0	5.800,0	5.800,0	5.800,0	5.800,0	5.800,0
2595	Đèn LED Cimaron SL2-100w. DIM	bộ	"			7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0
2596	Đèn Pha LED Nora FL9-160w	bộ	"			12.160,0	12.160,0	12.160,0	12.160,0	12.160,0	12.160,0	12.160,0	12.160,0	12.160,0	12.160,0	12.160,0	12.160,0	12.160,0
2597	Đèn Pha LED Nora FL9-200w	bộ	"			16.530,0	16.530,0	16.530,0	16.530,0	16.530,0	16.530,0	16.530,0	16.530,0	16.530,0	16.530,0	16.530,0	16.530,0	16.530,0
2598	Đèn Pha LED Nora FL9-400w	bộ	"			18.720,0	18.720,0	18.720,0	18.720,0	18.720,0	18.720,0	18.720,0	18.720,0	18.720,0	18.720,0	18.720,0	18.720,0	18.720,0
	CỘT VÀ PHỤ KIỆN CHIẾU SÁNG																	
2599	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	cột	TCCS			3.579,0	3.579,0	3.579,0	3.579,0	3.579,0	3.579,0	3.579,0	3.579,0	3.579,0	3.579,0	3.579,0	3.579,0	3.579,0
2600	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	cột	TCCS			4.459,1	4.459,1	4.459,1	4.459,1	4.459,1	4.459,1	4.459,1	4.459,1	4.459,1	4.459,1	4.459,1	4.459,1	4.459,1
2601	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	cột	TCCS			5.065,0	5.065,0	5.065,0	5.065,0	5.065,0	5.065,0	5.065,0	5.065,0	5.065,0	5.065,0	5.065,0	5.065,0	5.065,0
2602	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	cột	TCCS			5.416,0	5.416,0	5.416,0	5.416,0	5.416,0	5.416,0	5.416,0	5.416,0	5.416,0	5.416,0	5.416,0	5.416,0	5.416,0
2603	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	cột	TCCS			6.167,1	6.167,1	6.167,1	6.167,1	6.167,1	6.167,1	6.167,1	6.167,1	6.167,1	6.167,1	6.167,1	6.167,1	6.167,1
2604	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11m tôn dày 4mm.	cột	TCCS			6.978,5	6.978,5	6.978,5	6.978,5	6.978,5	6.978,5	6.978,5	6.978,5	6.978,5	6.978,5	6.978,5	6.978,5	6.978,5
2605	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Ma kẽm, sơn phủ	cột	TCCS			13.789,6	13.789,6	13.789,6	13.789,6	13.789,6	13.789,6	13.789,6	13.789,6	13.789,6	13.789,6	13.789,6	13.789,6	13.789,6
2606	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	cột	TCCS			4.489,80	4.489,80	4.489,80	4.489,80	4.489,80	4.489,80	4.489,80	4.489,80	4.489,80	4.489,80	4.489,80	4.489,80	4.489,80
2607	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	cột	TCCS			4.942,00	4.942,00	4.942,00	4.942,00	4.942,00	4.942,00	4.942,00	4.942,00	4.942,00	4.942,00	4.942,00	4.942,00	4.942,00
2608	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	cột	TCCS			5.465,24	5.465,24	5.465,24	5.465,24	5.465,24	5.465,24	5.465,24	5.465,24	5.465,24	5.465,24	5.465,24	5.465,24	5.465,24
2609	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm	cột	TCCS			5.632,00	5.632,00	5.632,00	5.632,00	5.632,00	5.632,00	5.632,00	5.632,00	5.632,00	5.632,00	5.632,00	5.632,00	5.632,00
2610	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	cột	TCCS			7.013,00	7.013,00	7.013,00	7.013,00	7.013,00	7.013,00	7.013,00	7.013,00	7.013,00	7.013,00	7.013,00	7.013,00	7.013,00
2611	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	cột	TCCS			1.658,55	1.658,55	1.658,55	1.658,55	1.658,55	1.658,55	1.658,55	1.658,55	1.658,55	1.658,55	1.658,55	1.658,55	1.658,55
2612	Bộ cần đèn bắt vào cột bê tông	bộ	TCCS			1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00
2613	Cần đèn CD-02; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vươn 1,5m	cái	TCCS			1.608,00	1.608,00	1.608,00	1.608,00	1.608,00	1.608,00	1.608,00	1.608,00	1.608,00	1.608,00	1.608,00	1.608,00	1.608,00

Dutoonline.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2614	Cần đèn CK-02 cao 2m, vươn 1,5m	cái	TCCS			1.755,16	1.755,16	1.755,16	1.755,16	1.755,16	1.755,16	1.755,16	1.755,16	1.755,16	1.755,16	1.755,16	1.755,16	1.755,16
2615	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vươn 1,5m	cái	TCCS			2.185,37	2.185,37	2.185,37	2.185,37	2.185,37	2.185,37	2.185,37	2.185,37	2.185,37	2.185,37	2.185,37	2.185,37	2.185,37
2616	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m	cái	TCCS			2.580,16	2.580,16	2.580,16	2.580,16	2.580,16	2.580,16	2.580,16	2.580,16	2.580,16	2.580,16	2.580,16	2.580,16	2.580,16
2617	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCCS			1.880,00	1.880,00	1.880,00	1.880,00	1.880,00	1.880,00	1.880,00	1.880,00	1.880,00	1.880,00	1.880,00	1.880,00	1.880,00
2618	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCCS			2.085,00	2.085,00	2.085,00	2.085,00	2.085,00	2.085,00	2.085,00	2.085,00	2.085,00	2.085,00	2.085,00	2.085,00	2.085,00
2619	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCCS			2.170,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00
	CỘT THÉP ĐA GIÁC																	
2620	Cột đa giác 14m-141-4mm	cột	TCCS			20.508,16	20.508,16	20.508,16	20.508,16	20.508,16	20.508,16	20.508,16	20.508,16	20.508,16	20.508,16	20.508,16	20.508,16	20.508,16
2621	Cột đa giác 17m-143-5mm	cột	TCCS			28.624,53	28.624,53	28.624,53	28.624,53	28.624,53	28.624,53	28.624,53	28.624,53	28.624,53	28.624,53	28.624,53	28.624,53	28.624,53
2622	Cột đa giác 20m-180-5mm	cột	TCCS			41.577,32	41.577,32	41.577,32	41.577,32	41.577,32	41.577,32	41.577,32	41.577,32	41.577,32	41.577,32	41.577,32	41.577,32	41.577,32
2623	Cột đa giác 25m-260-5mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	cột	TCCS			200.818,2	200.818,2	200.818,2	200.818,2	200.818,2	200.818,2	200.818,2	200.818,2	200.818,2	200.818,2	200.818,2	200.818,2	200.818,2
	CỘT TRANG TRÍ																	
2624	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	cột	TCCS			10.626,0	10.626,0	10.626,0	10.626,0	10.626,0	10.626,0	10.626,0	10.626,0	10.626,0	10.626,0	10.626,0	10.626,0	10.626,0
2625	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	cột	TCCS			11.396,0	11.396,0	11.396,0	11.396,0	11.396,0	11.396,0	11.396,0	11.396,0	11.396,0	11.396,0	11.396,0	11.396,0	11.396,0
2626	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	cột	TCCS			11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0
2627	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	cột	TCCS			12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0
2628	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	cột	TCCS			12.320,0	12.320,0	12.320,0	12.320,0	12.320,0	12.320,0	12.320,0	12.320,0	12.320,0	12.320,0	12.320,0	12.320,0	12.320,0
2629	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	cột	TCCS			12.782,0	12.782,0	12.782,0	12.782,0	12.782,0	12.782,0	12.782,0	12.782,0	12.782,0	12.782,0	12.782,0	12.782,0	12.782,0
2630	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn	cột	TCCS			7.397,50	7.397,50	7.397,50	7.397,50	7.397,50	7.397,50	7.397,50	7.397,50	7.397,50	7.397,50	7.397,50	7.397,50	7.397,50
2631	Cột C06 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	cột	TCCS			4.555,69	4.555,69	4.555,69	4.555,69	4.555,69	4.555,69	4.555,69	4.555,69	4.555,69	4.555,69	4.555,69	4.555,69	4.555,69
2632	Cột C05 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	cột	TCCS			9.372,00	9.372,00	9.372,00	9.372,00	9.372,00	9.372,00	9.372,00	9.372,00	9.372,00	9.372,00	9.372,00	9.372,00	9.372,00
2633	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	cột	TCCS			6.000,94	6.000,94	6.000,94	6.000,94	6.000,94	6.000,94	6.000,94	6.000,94	6.000,94	6.000,94	6.000,94	6.000,94	6.000,94
2634	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	cái	TCCS			1.565,30	1.565,30	1.565,30	1.565,30	1.565,30	1.565,30	1.565,30	1.565,30	1.565,30	1.565,30	1.565,30	1.565,30	1.565,30
2635	Chùm CH08-4	cái	TCCS			1.833,33	1.833,33	1.833,33	1.833,33	1.833,33	1.833,33	1.833,33	1.833,33	1.833,33	1.833,33	1.833,33	1.833,33	1.833,33
2636	Chùm CH09-1	cái	TCCS			2.383,33	2.383,33	2.383,33	2.383,33	2.383,33	2.383,33	2.383,33	2.383,33	2.383,33	2.383,33	2.383,33	2.383,33	2.383,33
2637	Chùm CH09-2	cái	TCCS			3.941,67	3.941,67	3.941,67	3.941,67	3.941,67	3.941,67	3.941,67	3.941,67	3.941,67	3.941,67	3.941,67	3.941,67	3.941,67
2638	Chùm CH11-4	cái	TCCS			3.098,33	3.098,33	3.098,33	3.098,33	3.098,33	3.098,33	3.098,33	3.098,33	3.098,33	3.098,33	3.098,33	3.098,33	3.098,33
2639	Chùm CH12-4	cái	TCCS			2.658,33	2.658,33	2.658,33	2.658,33	2.658,33	2.658,33	2.658,33	2.658,33	2.658,33	2.658,33	2.658,33	2.658,33	2.658,33
2640	Cầu trang trí SV3A-D400	cái	TCCS			550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00
	ĐÈN CAO ÁP VÀ PHỤ KIỆN CỘT																	
2641	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	cái	TCCS			2.876,92	2.876,92	2.876,92	2.876,92	2.876,92	2.876,92	2.876,92	2.876,92	2.876,92	2.876,92	2.876,92	2.876,92	2.876,92
2642	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	cái	TCCS			3.046,15	3.046,15	3.046,15	3.046,15	3.046,15	3.046,15	3.046,15	3.046,15	3.046,15	3.046,15	3.046,15	3.046,15	3.046,15
2643	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cái	TCCS			916,44	916,44	916,44	916,44	916,44	916,44	916,44	916,44	916,44	916,44	916,44	916,44	916,44
2644	KM cột M16x240x240x500	bộ	TCCS			550,50	550,50	550,50	550,50	550,50	550,50	550,50	550,50	550,50	550,50	550,50	550,50	550,50
2645	KM cột M24x300x300x675	bộ	TCCS			759,54	759,54	759,54	759,54	759,54	759,54	759,54	759,54	759,54	759,54	759,54	759,54	759,54
2646	KM cột đa giác M24x1350x8	bộ	TCCS			3.653,50	3.653,50	3.653,50	3.653,50	3.653,50	3.653,50	3.653,50	3.653,50	3.653,50	3.653,50	3.653,50	3.653,50	3.653,50
2647	KM cột đa giác M30x1350x12	bộ	TCCS			5.170,0	5.170,0	5.170,0	5.170,0	5.170,0	5.170,0	5.170,0	5.170,0	5.170,0	5.170,0	5.170,0	5.170,0	5.170,0
	TỦ ĐIỆN																	
2648	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 100A	chiếc	TCCS			16.345,0	16.345,0	16.345,0	16.345,0	16.345,0	16.345,0	16.345,0	16.345,0	16.345,0	16.345,0	16.345,0	16.345,0	16.345,0

Dự thảo lần 02

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2649	Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	bộ	QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/BTTTT			3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0
2650	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm.	chiếc	QCVN 73:2013/BTTTT			90.000,0	90.000,0	90.000,0	90.000,0	90.000,0	90.000,0	90.000,0	90.000,0	90.000,0	90.000,0	90.000,0	90.000,0	90.000,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN **- ĐC: xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, Hà Nội** **- Giá chưa thuế, bán trên toàn tỉnh Phú Thọ**																	
	I. DÂY ĐƠN MỀM		TCVN 6610:2014; TCVN 6610:2021															
	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V		"															
2651	VCSF 1x0.3	m	"			1,44	1,44	1,44	1,44	1,44	1,44	1,44	1,44	1,44	1,44	1,44	1,44	1,44
2652	VCSF 1x0.5	m	"			2,28	2,28	2,28	2,28	2,28	2,28	2,28	2,28	2,28	2,28	2,28	2,28	2,28
2653	VCSF 1x0.7	m	"			3,32	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32
2654	VCSF 1x1.0	m	"			4,08	4,08	4,08	4,08	4,08	4,08	4,08	4,08	4,08	4,08	4,08	4,08	4,08
	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V		"															
2655	VCSF 1x1.5	m	"			5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80
2656	VCSF 1x2.0	m	"			8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25
2657	VCSF 1x2.5	m	"			9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40
2658	VCSF 1x3.0	m	"			12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24
2659	VCSF 1x4.0	m	"			14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90
2660	VCSF 1x6.0	m	"			22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87
2661	VCSF 1x8.0	m	"			31,96	31,96	31,96	31,96	31,96	31,96	31,96	31,96	31,96	31,96	31,96	31,96	31,96
2662	VCSF 1x10	m	"			40,40	40,40	40,40	40,40	40,40	40,40	40,40	40,40	40,40	40,40	40,40	40,40	40,40
2663	VCSF 1x16	m	"			64,77	64,77	64,77	64,77	64,77	64,77	64,77	64,77	64,77	64,77	64,77	64,77	64,77
2664	VCSF 1x25	m	"			95,71	95,71	95,71	95,71	95,71	95,71	95,71	95,71	95,71	95,71	95,71	95,71	95,71
	II. DÂY ĐIỆN HẠ THẾ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG		"															
2665	VC 1 x 1,5	m	"			5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70
2666	VC 1 x 2,0	m	"			8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10
2667	VC 1 x 2,5	m	"			9,22	9,22	9,22	9,22	9,22	9,22	9,22	9,22	9,22	9,22	9,22	9,22	9,22
2668	VC 1 x 4,0	m	"			14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70
2669	VC 1 x 6,0	m	"			22,40	22,40	22,40	22,40	22,40	22,40	22,40	22,40	22,40	22,40	22,40	22,40	22,40
	III. DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM		"															
2670	VCTFK 2x0.3	m	"			3,66	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66
2671	VCTFK 2x0.5	m	"			5,61	5,61	5,61	5,61	5,61	5,61	5,61	5,61	5,61	5,61	5,61	5,61	5,61
2672	VCTFK 2x0.7	m	"			6,97	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97
2673	VCTFK 2x1.0	m	"			9,20	9,20	9,20	9,20	9,20	9,20	9,20	9,20	9,20	9,20	9,20	9,20	9,20
2674	VCTFK 2x1.5	m	"			12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80
2675	VCTFK 2x2.0	m	"			18,02	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02
2676	VCTFK 2x2.5	m	"			20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70
2677	VCTFK 2x3.0	m	"			26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60
2678	VCTFK 2x4.0	m	"			32,70	32,70	32,70	32,70	32,70	32,70	32,70	32,70	32,70	32,70	32,70	32,70	32,70
2679	VCTFK 2x6.0	m	"			49,00	49,00	49,00	49,00	49,00	49,00	49,00	49,00	49,00	49,00	49,00	49,00	49,00
	IV. DÂY SÚP RĂNH		"															
2680	CV 2 x 0.3	m	"			3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20
2681	CV 2 x 0.5	m	"			4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60
2682	CV 2 x 0.7	m	"			6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70
2683	CV 2 x 1.0	m	"			8,33	8,33	8,33	8,33	8,33	8,33	8,33	8,33	8,33	8,33	8,33	8,33	8,33
2684	CV 2 x 1.5	m	"			11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70
2685	CV 2 x 2.0	m	"			16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60
2686	CV 2 x 2.5	m	"			18,80	18,80	18,80	18,80	18,80	18,80	18,80	18,80	18,80	18,80	18,80	18,80	18,80
	V. DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM		"															
2687	VCTF 3x0.5	m	"			8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10
2688	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	m	"			10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80
2689	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	m	"			12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24
2690	VCTF 3x1.5	m	"			20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00

Dược thông tin

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2691	VCTF 3x2.5	m	"			32,60	32,60	32,60	32,60	32,60	32,60	32,60	32,60	32,60	32,60	32,60	32,60	32,60
2692	VCTF 3x4.0	m	"			50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50
2693	VCTF 3x6.0	m	"			76,50	76,50	76,50	76,50	76,50	76,50	76,50	76,50	76,50	76,50	76,50	76,50	76,50
2694	VCTF 3x10	m	"			133,45	133,45	133,45	133,45	133,45	133,45	133,45	133,45	133,45	133,45	133,45	133,45	133,45
	VI. DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM		"															
2695	VCTF 4x0.5	m	"			11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05
2696	VCTF 4x0.75	m	"			15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60
2697	VCTF 4x1.0	m	"			18,50	18,50	18,50	18,50	18,50	18,50	18,50	18,50	18,50	18,50	18,50	18,50	18,50
2698	VCTF 4x1.5	m	"			26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00
2699	VCTF 4x2.0	m	"			39,27	39,27	39,27	39,27	39,27	39,27	39,27	39,27	39,27	39,27	39,27	39,27	39,27
2700	VCTF 4x2.5	m	"			42,10	42,10	42,10	42,10	42,10	42,10	42,10	42,10	42,10	42,10	42,10	42,10	42,10
2701	VCTF 4x3.0	m	"			53,00	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00
2702	VCTF 4x4.0	m	"			65,50	65,50	65,50	65,50	65,50	65,50	65,50	65,50	65,50	65,50	65,50	65,50	65,50
2703	VCTF 4x6.0	m	"			99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00
2704	CVV 3x4+1x2.5	m	"			70,55	70,55	70,55	70,55	70,55	70,55	70,55	70,55	70,55	70,55	70,55	70,55	70,55
2705	CVV 3x6+1x4	m	"			96,90	96,90	96,90	96,90	96,90	96,90	96,90	96,90	96,90	96,90	96,90	96,90	96,90
	VII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)		"															
2706	CV 1x1.5	m	"			5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80
2707	CV 1x2.0	m	"			8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25
2708	CV 1x2.5	m	"			9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40
2709	CV 1x3.0	m	"			12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24
2710	CV 1x4	m	"			14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90
2711	CV 1x6	m	"			22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87
2712	CV 1x10	m	"			37,90	37,90	37,90	37,90	37,90	37,90	37,90	37,90	37,90	37,90	37,90	37,90	37,90
2713	CV 1x16	m	"			57,80	57,80	57,80	57,80	57,80	57,80	57,80	57,80	57,80	57,80	57,80	57,80	57,80
2714	CV 1x25	m	"			90,10	90,10	90,10	90,10	90,10	90,10	90,10	90,10	90,10	90,10	90,10	90,10	90,10
2715	CV 1x35	m	"			123,30	123,30	123,30	123,30	123,30	123,30	123,30	123,30	123,30	123,30	123,30	123,30	123,30
2716	CV 1x50	m	"			168,30	168,30	168,30	168,30	168,30	168,30	168,30	168,30	168,30	168,30	168,30	168,30	168,30
2717	CV 1x70	m	"			242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25
2718	CV 1x95	m	"			333,20	333,20	333,20	333,20	333,20	333,20	333,20	333,20	333,20	333,20	333,20	333,20	333,20
2719	CV 1x120	m	"			420,75	420,75	420,75	420,75	420,75	420,75	420,75	420,75	420,75	420,75	420,75	420,75	420,75
2720	CV 1x150	m	"			527,00	527,00	527,00	527,00	527,00	527,00	527,00	527,00	527,00	527,00	527,00	527,00	527,00
2721	CV 1x185	m	"			654,50	654,50	654,50	654,50	654,50	654,50	654,50	654,50	654,50	654,50	654,50	654,50	654,50
2722	CV 1x240	m	"			837,25	837,25	837,25	837,25	837,25	837,25	837,25	837,25	837,25	837,25	837,25	837,25	837,25
2723	**CV 1x300**	m	"			1.062,50	1.062,50	1.062,50	1.062,50	1.062,50	1.062,50	1.062,50	1.062,50	1.062,50	1.062,50	1.062,50	1.062,50	1.062,50
	VIII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"															
2724	CXV 1x1.5	m	"			7,65	7,65	7,65	7,65	7,65	7,65	7,65	7,65	7,65	7,65	7,65	7,65	7,65
2725	CXV 1x2	m	"			10,20	10,20	10,20	10,20	10,20	10,20	10,20	10,20	10,20	10,20	10,20	10,20	10,20
2726	CXV 1x2.5	m	"			11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50
2727	CXV 1x3	m	"			13,77	13,77	13,77	13,77	13,77	13,77	13,77	13,77	13,77	13,77	13,77	13,77	13,77
2728	CXV 1x4	m	"			17,68	17,68	17,68	17,68	17,68	17,68	17,68	17,68	17,68	17,68	17,68	17,68	17,68
2729	CXV 1x6	m	"			25,10	25,10	25,10	25,10	25,10	25,10	25,10	25,10	25,10	25,10	25,10	25,10	25,10
2730	CXV 1x10	m	"			38,70	38,70	38,70	38,70	38,70	38,70	38,70	38,70	38,70	38,70	38,70	38,70	38,70
2731	CXV 1x16	m	"			60,35	60,35	60,35	60,35	60,35	60,35	60,35	60,35	60,35	60,35	60,35	60,35	60,35
2732	CXV 1x25	m	"			91,80	91,80	91,80	91,80	91,80	91,80	91,80	91,80	91,80	91,80	91,80	91,80	91,80
2733	CXV 1x35	m	"			127,50	127,50	127,50	127,50	127,50	127,50	127,50	127,50	127,50	127,50	127,50	127,50	127,50
2734	CXV 1x50	m	"			170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00
2735	CXV 1x70	m	"			243,95	243,95	243,95	243,95	243,95	243,95	243,95	243,95	243,95	243,95	243,95	243,95	243,95
2736	CXV 1x95	m	"			335,75	335,75	335,75	335,75	335,75	335,75	335,75	335,75	335,75	335,75	335,75	335,75	335,75
2737	CXV 1x120	m	"			423,30	423,30	423,30	423,30	423,30	423,30	423,30	423,30	423,30	423,30	423,30	423,30	423,30
2738	CXV 1x150	m	"			535,50	535,50	535,50	535,50	535,50	535,50	535,50	535,50	535,50	535,50	535,50	535,50	535,50
2739	CXV 1x185	m	"			667,25	667,25	667,25	667,25	667,25	667,25	667,25	667,25	667,25	667,25	667,25	667,25	667,25
2740	CXV 1x240	m	"			867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00
2741	CXV 1x300	m	"			1.088,00	1.088,00	1.088,00	1.088,00	1.088,00	1.088,00	1.088,00	1.088,00	1.088,00	1.088,00	1.088,00	1.088,00	1.088,00
	IX. CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"															
2742	CXV 2x1.5	m	"			16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50
2743	CXV 2x2.5	m	"			24,50	24,50	24,50	24,50	24,50	24,50	24,50	24,50	24,50	24,50	24,50	24,50	24,50
2744	CXV 2x4	m	"			37,00	37,00	37,00	37,00	37,00	37,00	37,00	37,00	37,00	37,00	37,00	37,00	37,00

Dự thảo lần 1

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2745	CXV 2x6	m	"			54,90	54,90	54,90	54,90	54,90	54,90	54,90	54,90	54,90	54,90	54,90	54,90	54,90
2746	CXV 2x2.5 Bọc Đặc	m	"			23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10
2747	CXV 2x4 Bọc Đặc	m	"			34,10	34,10	34,10	34,10	34,10	34,10	34,10	34,10	34,10	34,10	34,10	34,10	34,10
2748	CXV 2x6 Bọc Đặc	m	"			50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00
2749	CXV 2x10	m	"			84,20	84,20	84,20	84,20	84,20	84,20	84,20	84,20	84,20	84,20	84,20	84,20	84,20
2750	CXV 2x16	m	"			125,80	125,80	125,80	125,80	125,80	125,80	125,80	125,80	125,80	125,80	125,80	125,80	125,80
2751	CXV 2x25	m	"			193,80	193,80	193,80	193,80	193,80	193,80	193,80	193,80	193,80	193,80	193,80	193,80	193,80
2752	CXV 2x35	m	"			261,80	261,80	261,80	261,80	261,80	261,80	261,80	261,80	261,80	261,80	261,80	261,80	261,80
2753	CXV 2x50	m	"			361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25
	X. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"															
2754	CXV 3x4+1x2.5	m	"			66,30	66,30	66,30	66,30	66,30	66,30	66,30	66,30	66,30	66,30	66,30	66,30	66,30
2755	CXV 3x6+1x4	m	"			94,35	94,35	94,35	94,35	94,35	94,35	94,35	94,35	94,35	94,35	94,35	94,35	94,35
2756	CXV 3x10x1x6	m	"			144,50	144,50	144,50	144,50	144,50	144,50	144,50	144,50	144,50	144,50	144,50	144,50	144,50
2757	CXV 3x16+1x10	m	"			225,25	225,25	225,25	225,25	225,25	225,25	225,25	225,25	225,25	225,25	225,25	225,25	225,25
2758	CXV 3x25+1x16	m	"			340,00	340,00	340,00	340,00	340,00	340,00	340,00	340,00	340,00	340,00	340,00	340,00	340,00
2759	CXV 3x35+1x16	m	"			443,70	443,70	443,70	443,70	443,70	443,70	443,70	443,70	443,70	443,70	443,70	443,70	443,70
2760	CXV 3x50+1x25	m	"			620,50	620,50	620,50	620,50	620,50	620,50	620,50	620,50	620,50	620,50	620,50	620,50	620,50
2761	CXV 3x70+1x35	m	"			867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00
2762	CXV 3x95+1x50	m	"			1.194,25	1.194,25	1.194,25	1.194,25	1.194,25	1.194,25	1.194,25	1.194,25	1.194,25	1.194,25	1.194,25	1.194,25	1.194,25
2763	CXV 3x120+1x70	m	"			1.530,00	1.530,00	1.530,00	1.530,00	1.530,00	1.530,00	1.530,00	1.530,00	1.530,00	1.530,00	1.530,00	1.530,00	1.530,00
2764	CXV 3x150+1x95	m	"			1.933,75	1.933,75	1.933,75	1.933,75	1.933,75	1.933,75	1.933,75	1.933,75	1.933,75	1.933,75	1.933,75	1.933,75	1.933,75
2765	CXV 3x185+1x120	m	"			2.422,50	2.422,50	2.422,50	2.422,50	2.422,50	2.422,50	2.422,50	2.422,50	2.422,50	2.422,50	2.422,50	2.422,50	2.422,50
2766	CXV 3x240+1x150	m	"			3.119,50	3.119,50	3.119,50	3.119,50	3.119,50	3.119,50	3.119,50	3.119,50	3.119,50	3.119,50	3.119,50	3.119,50	3.119,50
2767	CXV 3x300+1x185	m	"			3.884,50	3.884,50	3.884,50	3.884,50	3.884,50	3.884,50	3.884,50	3.884,50	3.884,50	3.884,50	3.884,50	3.884,50	3.884,50
	XI. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"															
2768	CXV 4x1.5	m	"			32,00	32,00	32,00	32,00	32,00	32,00	32,00	32,00	32,00	32,00	32,00	32,00	32,00
2769	CXV 4x2.5	m	"			47,60	47,60	47,60	47,60	47,60	47,60	47,60	47,60	47,60	47,60	47,60	47,60	47,60
2770	CXV 4x4	m	"			72,00	72,00	72,00	72,00	72,00	72,00	72,00	72,00	72,00	72,00	72,00	72,00	72,00
2771	CXV 4x6	m	"			100,30	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30
2772	CXV 4x10	m	"			157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25
2773	CXV 4x16	m	"			242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25
2774	CXV 4x25	m	"			374,00	374,00	374,00	374,00	374,00	374,00	374,00	374,00	374,00	374,00	374,00	374,00	374,00
2775	CXV 4x35	m	"			514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25
2776	CXV 4x50	m	"			705,50	705,50	705,50	705,50	705,50	705,50	705,50	705,50	705,50	705,50	705,50	705,50	705,50
2777	CXV 4x70	m	"			994,50	994,50	994,50	994,50	994,50	994,50	994,50	994,50	994,50	994,50	994,50	994,50	994,50
2778	CXV 4x95	m	"			1.361,70	1.361,70	1.361,70	1.361,70	1.361,70	1.361,70	1.361,70	1.361,70	1.361,70	1.361,70	1.361,70	1.361,70	1.361,70
2779	CXV 4x120	m	"			1.708,50	1.708,50	1.708,50	1.708,50	1.708,50	1.708,50	1.708,50	1.708,50	1.708,50	1.708,50	1.708,50	1.708,50	1.708,50
2780	CXV 4x150	m	"			2.120,75	2.120,75	2.120,75	2.120,75	2.120,75	2.120,75	2.120,75	2.120,75	2.120,75	2.120,75	2.120,75	2.120,75	2.120,75
2781	CXV 4x185	m	"			2.656,25	2.656,25	2.656,25	2.656,25	2.656,25	2.656,25	2.656,25	2.656,25	2.656,25	2.656,25	2.656,25	2.656,25	2.656,25
2782	CXV 4x240	m	"			3.468,00	3.468,00	3.468,00	3.468,00	3.468,00	3.468,00	3.468,00	3.468,00	3.468,00	3.468,00	3.468,00	3.468,00	3.468,00
2783	CXV 4x300	m	"			4.339,25	4.339,25	4.339,25	4.339,25	4.339,25	4.339,25	4.339,25	4.339,25	4.339,25	4.339,25	4.339,25	4.339,25	4.339,25
	XII. CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"															
2784	MULLER 2x4	m	"			45,05	45,05	45,05	45,05	45,05	45,05	45,05	45,05	45,05	45,05	45,05	45,05	45,05
2785	MULLER 2x6	m	"			62,05	62,05	62,05	62,05	62,05	62,05	62,05	62,05	62,05	62,05	62,05	62,05	62,05
2786	MULLER 2x7	m	"			71,23	71,23	71,23	71,23	71,23	71,23	71,23	71,23	71,23	71,23	71,23	71,23	71,23
2787	MULLER 2x10	m	"			91,50	91,50	91,50	91,50	91,50	91,50	91,50	91,50	91,50	91,50	91,50	91,50	91,50
2788	MULLER 2x11	m	"			97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50
2789	MULLER 2x16	m	"			137,02	137,02	137,02	137,02	137,02	137,02	137,02	137,02	137,02	137,02	137,02	137,02	137,02
	XIII. CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"															
2790	DSTA 2x2.5	m	"			35,20	35,20	35,20	35,20	35,20	35,20	35,20	35,20	35,20	35,20	35,20	35,20	35,20
2791	DSTA 2x4	m	"			48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50
2792	DSTA 2x6	m	"			65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00
2793	DSTA 2x10	m	"			96,00	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00
2794	DSTA 2x16	m	"			140,25	140,25	140,25	140,25	140,25	140,25	140,25	140,25	140,25	140,25	140,25	140,25	140,25
2795	DSTA 2x25	m	"			210,80	210,80	210,80	210,80	210,80	210,80	210,80	210,80	210,80	210,80	210,80	210,80	210,80
2796	DSTA 2x35	m	"			280,50	280,50	280,50	280,50	280,50	280,50	280,50	280,50	280,50	280,50	280,50	280,50	280,50
2797	DSTA 2x50	m	"			380,80	380,80	380,80	380,80	380,80	380,80	380,80	380,80	380,80	380,80	380,80	380,80	380,80
2798	DSTA 2x70	m	"			539,75	539,75	539,75	539,75	539,75	539,75	539,75	539,75	539,75	539,75	539,75	539,75	539,75

DUYỆT GIÁ

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2799	DSTA 2x95	m	"			752,25	752,25	752,25	752,25	752,25	752,25	752,25	752,25	752,25	752,25	752,25	752,25	752,25
2800	DSTA 2x120	m	"			935,00	935,00	935,00	935,00	935,00	935,00	935,00	935,00	935,00	935,00	935,00	935,00	935,00
2801	DSTA 2x150	m	"			1.156,00	1.156,00	1.156,00	1.156,00	1.156,00	1.156,00	1.156,00	1.156,00	1.156,00	1.156,00	1.156,00	1.156,00	1.156,00
	XIV. CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"															
2802	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	"			55,25	55,25	55,25	55,25	55,25	55,25	55,25	55,25	55,25	55,25	55,25	55,25	55,25
2803	DSTA 3x4+1x2.5	m	"			78,20	78,20	78,20	78,20	78,20	78,20	78,20	78,20	78,20	78,20	78,20	78,20	78,20
2804	DSTA 3x6+1x4	m	"			106,25	106,25	106,25	106,25	106,25	106,25	106,25	106,25	106,25	106,25	106,25	106,25	106,25
2805	DSTA 3x10x1x6	m	"			157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25
2806	DSTA 3x16+1x10	m	"			238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00
2807	DSTA 3x25+1x16	m	"			361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25
2808	DSTA 3x35+1x16	m	"			467,50	467,50	467,50	467,50	467,50	467,50	467,50	467,50	467,50	467,50	467,50	467,50	467,50
2809	DSTA 3x50+1x25	m	"			650,25	650,25	650,25	650,25	650,25	650,25	650,25	650,25	650,25	650,25	650,25	650,25	650,25
2810	DSTA 3x70+1x35	m	"			918,00	918,00	918,00	918,00	918,00	918,00	918,00	918,00	918,00	918,00	918,00	918,00	918,00
2811	DSTA 3x95+1x50	m	"			1.241,00	1.241,00	1.241,00	1.241,00	1.241,00	1.241,00	1.241,00	1.241,00	1.241,00	1.241,00	1.241,00	1.241,00	1.241,00
2812	DSTA 3x120+1x70	m	"			1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00
2813	DSTA 3x150+1x95	m	"			1.997,50	1.997,50	1.997,50	1.997,50	1.997,50	1.997,50	1.997,50	1.997,50	1.997,50	1.997,50	1.997,50	1.997,50	1.997,50
2814	DSTA 3x185+1x120	m	"			2.473,50	2.473,50	2.473,50	2.473,50	2.473,50	2.473,50	2.473,50	2.473,50	2.473,50	2.473,50	2.473,50	2.473,50	2.473,50
2815	DSTA 3x240+1x150	m	"			3.230,00	3.230,00	3.230,00	3.230,00	3.230,00	3.230,00	3.230,00	3.230,00	3.230,00	3.230,00	3.230,00	3.230,00	3.230,00
2816	DSTA 3x300+1x150	m	"			4.012,00	4.012,00	4.012,00	4.012,00	4.012,00	4.012,00	4.012,00	4.012,00	4.012,00	4.012,00	4.012,00	4.012,00	4.012,00
	XV. CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"															
2817	DSTA 4x2.5	m	"			59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50
2818	DSTA 4x4	m	"			83,30	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30
2819	DSTA 4x6	m	"			115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60
2820	DSTA 4x10	m	"			172,55	172,55	172,55	172,55	172,55	172,55	172,55	172,55	172,55	172,55	172,55	172,55	172,55
2821	DSTA 4x16	m	"			259,25	259,25	259,25	259,25	259,25	259,25	259,25	259,25	259,25	259,25	259,25	259,25	259,25
2822	DSTA 4x25	m	"			391,00	391,00	391,00	391,00	391,00	391,00	391,00	391,00	391,00	391,00	391,00	391,00	391,00
2823	DSTA 4x35	m	"			531,25	531,25	531,25	531,25	531,25	531,25	531,25	531,25	531,25	531,25	531,25	531,25	531,25
2824	DSTA 4x50	m	"			722,50	722,50	722,50	722,50	722,50	722,50	722,50	722,50	722,50	722,50	722,50	722,50	722,50
2825	DSTA 4x70	m	"			1.037,00	1.037,00	1.037,00	1.037,00	1.037,00	1.037,00	1.037,00	1.037,00	1.037,00	1.037,00	1.037,00	1.037,00	1.037,00
2826	DSTA 4x95	m	"			1.428,00	1.428,00	1.428,00	1.428,00	1.428,00	1.428,00	1.428,00	1.428,00	1.428,00	1.428,00	1.428,00	1.428,00	1.428,00
2827	DSTA 4x120	m	"			1.802,00	1.802,00	1.802,00	1.802,00	1.802,00	1.802,00	1.802,00	1.802,00	1.802,00	1.802,00	1.802,00	1.802,00	1.802,00
2828	DSTA 4x150	m	"			2.214,25	2.214,25	2.214,25	2.214,25	2.214,25	2.214,25	2.214,25	2.214,25	2.214,25	2.214,25	2.214,25	2.214,25	2.214,25
2829	DSTA 4x185	m	"			2.720,00	2.720,00	2.720,00	2.720,00	2.720,00	2.720,00	2.720,00	2.720,00	2.720,00	2.720,00	2.720,00	2.720,00	2.720,00
2830	DSTA 4x240	m	"			3.553,00	3.553,00	3.553,00	3.553,00	3.553,00	3.553,00	3.553,00	3.553,00	3.553,00	3.553,00	3.553,00	3.553,00	3.553,00
2831	DSTA 4x300	m	"			4.437,00	4.437,00	4.437,00	4.437,00	4.437,00	4.437,00	4.437,00	4.437,00	4.437,00	4.437,00	4.437,00	4.437,00	4.437,00
	I. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)		"															
2832	AV 16	m	"			8,3	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3
2833	AV 25	m	"			12,4	12,4	12,4	12,4	12,4	12,4	12,4	12,4	12,4	12,4	12,4	12,4	12,4
2834	AV 35	m	"			16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3
2835	AV 50	m	"			22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6
2836	AV 70	m	"			31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8
2837	AV 95	m	"			42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7
2838	AV 120	m	"			53,2	53,2	53,2	53,2	53,2	53,2	53,2	53,2	53,2	53,2	53,2	53,2	53,2
2839	AV 150	m	"			66,5	66,5	66,5	66,5	66,5	66,5	66,5	66,5	66,5	66,5	66,5	66,5	66,5
2840	AV 185	m	"			82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9
2841	AV 240	m	"			106,5	106,5	106,5	106,5	106,5	106,5	106,5	106,5	106,5	106,5	106,5	106,5	106,5
	II. CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)		"															
2842	ABC 2x16	m	"			18,4	18,4	18,4	18,4	18,4	18,4	18,4	18,4	18,4	18,4	18,4	18,4	18,4
2843	ABC 2x25	m	"			25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7
2844	ABC 2x35	m	"			33,1	33,1	33,1	33,1	33,1	33,1	33,1	33,1	33,1	33,1	33,1	33,1	33,1
2845	ABC 2x50	m	"			45,3	45,3	45,3	45,3	45,3	45,3	45,3	45,3	45,3	45,3	45,3	45,3	45,3
2846	ABC 2x70	m	"			62,2	62,2	62,2	62,2	62,2	62,2	62,2	62,2	62,2	62,2	62,2	62,2	62,2
2847	ABC 2x95	m	"			85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3
2848	ABC 2x120	m	"			104,3	104,3	104,3	104,3	104,3	104,3	104,3	104,3	104,3	104,3	104,3	104,3	104,3
2849	ABC 2x150	m	"			129,6	129,6	129,6	129,6	129,6	129,6	129,6	129,6	129,6	129,6	129,6	129,6	129,6
2850	ABC 2x185	m	"			161,9	161,9	161,9	161,9	161,9	161,9	161,9	161,9	161,9	161,9	161,9	161,9	161,9
2851	ABC 2x 240	m	"			204,4	204,4	204,4	204,4	204,4	204,4	204,4	204,4	204,4	204,4	204,4	204,4	204,4

Dự thảo lần 1

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	III. CÁP NHÔM VẶN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)		"														
2852	ABC 4x16	m	"			35,4	35,4	35,4	35,4	35,4	35,4	35,4	35,4	35,4	35,4	35,4	35,4	35,4
2853	ABC 4x25	m	"			50,3	50,3	50,3	50,3	50,3	50,3	50,3	50,3	50,3	50,3	50,3	50,3	50,3
2854	ABC 4x35	m	"			65,5	65,5	65,5	65,5	65,5	65,5	65,5	65,5	65,5	65,5	65,5	65,5	65,5
2855	ABC 4x50	m	"			88,6	88,6	88,6	88,6	88,6	88,6	88,6	88,6	88,6	88,6	88,6	88,6	88,6
2856	ABC 4x70	m	"			123,2	123,2	123,2	123,2	123,2	123,2	123,2	123,2	123,2	123,2	123,2	123,2	123,2
2857	ABC 4x95	m	"			169,6	169,6	169,6	169,6	169,6	169,6	169,6	169,6	169,6	169,6	169,6	169,6	169,6
2858	ABC 4x120	m	"			209,9	209,9	209,9	209,9	209,9	209,9	209,9	209,9	209,9	209,9	209,9	209,9	209,9
2859	ABC 4x150	m	"			259,7	259,7	259,7	259,7	259,7	259,7	259,7	259,7	259,7	259,7	259,7	259,7	259,7
2860	ABC 4x185	m	"			322,6	322,6	322,6	322,6	322,6	322,6	322,6	322,6	322,6	322,6	322,6	322,6	322,6
2861	ABC 4x240	m	"			413,0	413,0	413,0	413,0	413,0	413,0	413,0	413,0	413,0	413,0	413,0	413,0	413,0
	IV. CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ		"															
2862	ACKII 10/1.8	kg	"			127,3	127,3	127,3	127,3	127,3	127,3	127,3	127,3	127,3	127,3	127,3	127,3	127,3
2863	ACKII 16/2.7	kg	"			122,2	122,2	122,2	122,2	122,2	122,2	122,2	122,2	122,2	122,2	122,2	122,2	122,2
2864	ACKII 25/4.2	kg	"			119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5
2865	ACKII 35/6.2	kg	"			116,0	116,0	116,0	116,0	116,0	116,0	116,0	116,0	116,0	116,0	116,0	116,0	116,0
2866	ACKII 50/8	kg	"			113,5	113,5	113,5	113,5	113,5	113,5	113,5	113,5	113,5	113,5	113,5	113,5	113,5
2867	ACKII 70/11	kg	"			113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1
2868	ACKII 70/29	kg	"			102,3	102,3	102,3	102,3	102,3	102,3	102,3	102,3	102,3	102,3	102,3	102,3	102,3
2869	ACKII 70/72	kg	"			88,8	88,8	88,8	88,8	88,8	88,8	88,8	88,8	88,8	88,8	88,8	88,8	88,8
2870	ACKII 95/16	kg	"			112,7	112,7	112,7	112,7	112,7	112,7	112,7	112,7	112,7	112,7	112,7	112,7	112,7
2871	ACKII 95/141	kg	"			86,3	86,3	86,3	86,3	86,3	86,3	86,3	86,3	86,3	86,3	86,3	86,3	86,3
2872	ACKII 120/19	kg	"			118,9	118,9	118,9	118,9	118,9	118,9	118,9	118,9	118,9	118,9	118,9	118,9	118,9
2873	ACKII 120/27	kg	"			110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8
2874	ACKII 150/19	kg	"			121,8	121,8	121,8	121,8	121,8	121,8	121,8	121,8	121,8	121,8	121,8	121,8	121,8
2875	ACKII 150/24	kg	"			117,6	117,6	117,6	117,6	117,6	117,6	117,6	117,6	117,6	117,6	117,6	117,6	117,6
2876	ACKII 150/34	kg	"			109,8	109,8	109,8	109,8	109,8	109,8	109,8	109,8	109,8	109,8	109,8	109,8	109,8
2877	ACKII 185/24	kg	"			120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3
2878	ACKII 185/29	kg	"			117,3	117,3	117,3	117,3	117,3	117,3	117,3	117,3	117,3	117,3	117,3	117,3	117,3
2879	ACKII 185/43	kg	"			111,9	111,9	111,9	111,9	111,9	111,9	111,9	111,9	111,9	111,9	111,9	111,9	111,9
2880	ACKII 185/128	kg	"			93,3	93,3	93,3	93,3	93,3	93,3	93,3	93,3	93,3	93,3	93,3	93,3	93,3
2881	ACKII 240/32	kg	"			118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2
2882	ACKII 240/39	kg	"			113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0
2883	ACKII 240/56	kg	"			112,0	112,0	112,0	112,0	112,0	112,0	112,0	112,0	112,0	112,0	112,0	112,0	112,0
2884	ACKII 300/39	kg	"			118,6	118,6	118,6	118,6	118,6	118,6	118,6	118,6	118,6	118,6	118,6	118,6	118,6
2885	ACKII 300/48	kg	"			119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5
2886	ACKII 300/66	kg	"			110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8
2887	ACKII 300/67	kg	"			110,1	110,1	110,1	110,1	110,1	110,1	110,1	110,1	110,1	110,1	110,1	110,1	110,1
2888	ACKII 300/204	kg	"			90,7	90,7	90,7	90,7	90,7	90,7	90,7	90,7	90,7	90,7	90,7	90,7	90,7
2889	ACKII 330/30	kg	"			126,2	126,2	126,2	126,2	126,2	126,2	126,2	126,2	126,2	126,2	126,2	126,2	126,2
2890	ACKII 330/43	kg	"			120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3
2891	ACKII 400/18	kg	"			130,6	130,6	130,6	130,6	130,6	130,6	130,6	130,6	130,6	130,6	130,6	130,6	130,6
2892	ACKII 400/51	kg	"			118,3	118,3	118,3	118,3	118,3	118,3	118,3	118,3	118,3	118,3	118,3	118,3	118,3
2893	ACKII 400/64	kg	"			118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2
2894	ACKII 400/93	kg	"			114,0	114,0	114,0	114,0	114,0	114,0	114,0	114,0	114,0	114,0	114,0	114,0	114,0
	X. VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC		"															
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG - HẢI PHÒNG **- Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ**																	
2895	Ống và phụ tùng luồn dây điện D16 dày 1,2mm, chiều dài cây 2,92m	m	TCVN 8491:2011; TCVN 7305-2:2008; DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008			6,58	6,58	6,58	6,58	6,58	6,58	6,58	6,58	6,58	6,58	6,58	6,58	6,58
2896	Ống và phụ tùng luồn dây điện D20 dày 1,4mm, chiều dài cây 2,92m	m	"			9,28	9,28	9,28	9,28	9,28	9,28	9,28	9,28	9,28	9,28	9,28	9,28	9,28
2897	Ống và phụ tùng luồn dây điện D25 dày 1,5mm, chiều dài cây 2,92m	m	"			12,71	12,71	12,71	12,71	12,71	12,71	12,71	12,71	12,71	12,71	12,71	12,71	12,71
2898	Ống và phụ tùng luồn dây điện D32 dày 1,8mm, chiều dài cây 2,92m	m	"			25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55
2899	Ống và phụ tùng luồn dây điện D40 dày 2,3mm, chiều dài cây 2,92m	m	"			40,51	40,51	40,51	40,51	40,51	40,51	40,51	40,51	40,51	40,51	40,51	40,51	40,51

DUPLICATED

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2900	Ống và phụ tùng luồn dây điện D50 dày 2,8mm, chiều dài cây 2,92m	m	"			54,04	54,04	54,04	54,04	54,04	54,04	54,04	54,04	54,04	54,04	54,04	54,04	54,04
2901	Ống và phụ tùng luồn dây điện D63 dày 3,0mm, chiều dài cây 2,92m	m	"			65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00
2902	Ống và phụ tùng luồn dây điện Cút T D16	cái	"			3,40	3,40	3,40	3,40	3,40	3,40	3,40	3,40	3,40	3,40	3,40	3,40	3,40
2903	Ống và phụ tùng luồn dây điện Cút T D20	cái	"			6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20
2904	Ống và phụ tùng luồn dây điện Cút T D25	cái	"			10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50
2905	Ống và phụ tùng luồn dây điện Cút T D32	cái	"			14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90
2906	Ống và phụ tùng luồn dây điện Cút góc D16	cái	"			2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70
2907	Ống và phụ tùng luồn dây điện Cút góc D20	cái	"			4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60
2908	Ống và phụ tùng luồn dây điện Cút góc D25	cái	"			6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20
2909	Ống và phụ tùng luồn dây điện Cút góc D32	cái	"			10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50
2910	Ống và phụ tùng luồn dây điện Hộp chia ngả D16	cái	"			8,70	8,70	8,70	8,70	8,70	8,70	8,70	8,70	8,70	8,70	8,70	8,70	8,70
2911	Ống và phụ tùng luồn dây điện Hộp chia ngả D20	cái	"			8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80
2912	Ống và phụ tùng luồn dây điện Hộp chia ngả D25	cái	"			9,50	9,50	9,50	9,50	9,50	9,50	9,50	9,50	9,50	9,50	9,50	9,50	9,50
2913	Ống thoát uPVC D21	m	"			6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30
2914	Ống thoát uPVC D27	m	"			7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80
2915	Ống thoát uPVC D34	m	"			10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10
2916	Ống thoát uPVC D42	m	"			15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10
2917	Ống thoát uPVC D48	m	"			17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70
2918	Ống thoát uPVC D60	m	"			23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00
2919	Ống thoát uPVC D75	m	"			32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20
2920	Ống thoát uPVC D90	m	"			39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30
2921	Ống thoát uPVC D110	m	"			59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40
2922	Ống thoát uPVC D125	m	"			65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60
2923	Ống thoát uPVC D140	m	"			80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80
2924	Ống uPVC Class 0 D21	m	"			7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70
2925	Ống uPVC Class 0 D27	m	"			9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80
2926	Ống uPVC Class 0 D34	m	"			11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80
2927	Ống uPVC Class 0 D42	m	"			16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90
2928	Ống uPVC Class 0 D48	m	"			20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70
2929	Ống uPVC Class 0 D60	m	"			27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50
2930	Ống uPVC Class 0 D75	m	"			37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60
2931	Ống uPVC Class 0 D90	m	"			44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90
2932	Ống uPVC Class 0 D110	m	"			67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20
2933	Ống uPVC Class 0 D125	m	"			82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70
2934	Ống uPVC Class 0 D140	m	"			102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80
2935	Ống uPVC Class 1 D21	m	"			8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40
2936	Ống uPVC Class 1 D27	m	"			11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50
2937	Ống uPVC Class 1 D34	m	"			14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50
2938	Ống uPVC Class 1 D42	m	"			19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90
2939	Ống uPVC Class 1 D48	m	"			23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70
2940	Ống uPVC Class 1 D60	m	"			33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50
2941	Ống uPVC Class 1 D75	m	"			42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60
2942	Ống uPVC Class 1 D90	m	"			52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60
2943	Ống uPVC Class 1 D110	m	"			78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30
2944	Ống uPVC Class 1 D125	m	"			96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80
2945	Ống uPVC Class 1 D140	m	"			121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00
2946	Ống uPVC Class 2 D21	m	"			10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10
2947	Ống uPVC Class 2 D27	m	"			12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80
2948	Ống uPVC Class 2 D34	m	"			17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70
2949	Ống uPVC Class 2 D42	m	"			22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60
2950	Ống uPVC Class 2 D48	m	"			27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30
2951	Ống uPVC Class 2 D60	m	"			39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00
2952	Ống uPVC Class 2 D75	m	"			55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50
2953	Ống uPVC Class 2 D90	m	"			60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80
2954	Ống uPVC Class 2 D110	m	"			89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10
2955	Ống uPVC Class 2 D125	m	"			114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70
2956	Ống uPVC Class 2 D140	m	"			142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60
2957	Ống uPVC Class 3 D21	m	"			11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80
2958	Ống uPVC Class 3 D27	m	"			18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10

Dự thảo lần 1

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
2959	Ống uPVC Class 3 D34	m	"			20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10
2960	Ống uPVC Class 3 D42	m	"			26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60
2961	Ống uPVC Class 3 D48	m	"			33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00
2962	Ống uPVC Class 3 D60	m	"			47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20
2963	Ống uPVC Class 3 D75	m	"			68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80
2964	Ống uPVC Class 3 D90	m	"			79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70
2965	Ống uPVC Class 3 D110	m	"			124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80
2966	Ống uPVC Class 3 D125	m	"			145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50
2967	Ống uPVC Class 3 D140	m	"			190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80
2968	Cút 90 uPVC D21	cái	"			1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30
2969	Cút 90 uPVC D27	cái	"			2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10
2970	Cút 90 uPVC D34	cái	"			3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10
2971	Cút 90 uPVC D42	cái	"			5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10
2972	Cút 90 uPVC D48	cái	"			8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00
2973	Cút 90 uPVC D60	cái	"			11,40	11,40	11,40	11,40	11,40	11,40	11,40	11,40	11,40	11,40	11,40	11,40	11,40
2974	Cút 90 uPVC D75	cái	"			20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10
2975	Cút 90 uPVC D90	cái	"			27,80	27,80	27,80	27,80	27,80	27,80	27,80	27,80	27,80	27,80	27,80	27,80	27,80
2976	Cút 90 uPVC D110	cái	"			44,50	44,50	44,50	44,50	44,50	44,50	44,50	44,50	44,50	44,50	44,50	44,50	44,50
2977	Cút 90 uPVC D125	cái	"			78,00	78,00	78,00	78,00	78,00	78,00	78,00	78,00	78,00	78,00	78,00	78,00	78,00
2978	Cút 90 uPVC D140	cái	"			113,10	113,10	113,10	113,10	113,10	113,10	113,10	113,10	113,10	113,10	113,10	113,10	113,10
2979	Cút 45 uPVC D21	cái	"			1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30
2980	Cút 45 uPVC D27	cái	"			1,70	1,70	1,70	1,70	1,70	1,70	1,70	1,70	1,70	1,70	1,70	1,70	1,70
2981	Cút 45 uPVC D34	cái	"			2,60	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60
2982	Cút 45 uPVC D42	cái	"			3,90	3,90	3,90	3,90	3,90	3,90	3,90	3,90	3,90	3,90	3,90	3,90	3,90
2983	Cút 45 uPVC D48	cái	"			6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20
2984	Cút 45 uPVC D60	cái	"			9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70
2985	Cút 45 uPVC D75	cái	"			16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60
2986	Cút 45 uPVC D90	cái	"			22,90	22,90	22,90	22,90	22,90	22,90	22,90	22,90	22,90	22,90	22,90	22,90	22,90
2987	Cút 45 uPVC D110	cái	"			35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00
2988	Cút 45 uPVC D125	cái	"			61,80	61,80	61,80	61,80	61,80	61,80	61,80	61,80	61,80	61,80	61,80	61,80	61,80
2989	Cút 45 uPVC D140	cái	"			67,40	67,40	67,40	67,40	67,40	67,40	67,40	67,40	67,40	67,40	67,40	67,40	67,40
2990	Tê 90 uPVC D21	cái	"			2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10
2991	Tê 90 uPVC D27	cái	"			3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50
2992	Tê 90 uPVC D34	cái	"			4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70
2993	Tê 90 uPVC D42	cái	"			6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70
2994	Tê 90 uPVC D48	cái	"			10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00
2995	Tê 90 uPVC D60	cái	"			15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10
2996	Tê 90 uPVC D75	cái	"			25,50	25,50	25,50	25,50	25,50	25,50	25,50	25,50	25,50	25,50	25,50	25,50	25,50
2997	Tê 90 uPVC D90	cái	"			37,10	37,10	37,10	37,10	37,10	37,10	37,10	37,10	37,10	37,10	37,10	37,10	37,10
2998	Tê 90 uPVC D110	cái	"			62,90	62,90	62,90	62,90	62,90	62,90	62,90	62,90	62,90	62,90	62,90	62,90	62,90
2999	Tê 90 uPVC D125	cái	"			103,90	103,90	103,90	103,90	103,90	103,90	103,90	103,90	103,90	103,90	103,90	103,90	103,90
3000	Tê 90 uPVC D140	cái	"			168,40	168,40	168,40	168,40	168,40	168,40	168,40	168,40	168,40	168,40	168,40	168,40	168,40
3001	Zoăng cao su D63	cái				13,10	13,10	13,10	13,10	13,10	13,10	13,10	13,10	13,10	13,10	13,10	13,10	13,10
3002	Zoăng cao su D75	cái				16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60
3003	Zoăng cao su D90	cái				20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10
3004	Zoăng cao su D110	cái				25,20	25,20	25,20	25,20	25,20	25,20	25,20	25,20	25,20	25,20	25,20	25,20	25,20
3005	Zoăng cao su D125	cái				30,60	30,60	30,60	30,60	30,60	30,60	30,60	30,60	30,60	30,60	30,60	30,60	30,60
3006	Zoăng cao su D140	cái				34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60
3007	Zoăng cao su D160	cái				48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50
3008	Ống HDPE - PE100 D20 PN16	m	"			7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73
3009	Ống HDPE - PE100 D25 PN12,5	m	"			9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82
3010	Ống HDPE - PE100 D32 PN10	m	"			13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18
3011	Ống HDPE - PE100 D40 PN8	m	"			16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64
3012	Ống HDPE - PE100 D40 PN10	m	"			20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09
3013	Ống HDPE - PE100 D50 PN8	m	"			25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82
3014	Ống HDPE - PE100 D50 PN10	m	"			30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82
3015	Ống HDPE - PE100 D63 PN8	m	"			40,09	40,09	40,09	40,09	40,09	40,09	40,09	40,09	40,09	40,09	40,09	40,09	40,09
3016	Ống HDPE - PE100 D63 PN10	m	"			49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27
3017	Ống HDPE - PE100 D75 PN8	m	"			57,00	57,00	57,00	57,00	57,00	57,00	57,00	57,00	57,00	57,00	57,00	57,00	57,00
3018	Ống HDPE - PE100 D75 PN10	m	"			70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27

Dự thảo

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3019	Ống HDPE - PE100 D90 PN8	m	"			90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00
3020	Ống HDPE - PE100 D90 PN10	m	"			99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73
3021	Ống HDPE - PE100 D110 PN8	m	"			120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82
3022	Ống HDPE - PE100 D110 PN10	m	"			151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09
3023	Ống HDPE - PE100 D125 PN8	m	"			156,00	156,00	156,00	156,00	156,00	156,00	156,00	156,00	156,00	156,00	156,00	156,00	156,00
3024	Ống HDPE - PE100 D125 PN10	m	"			190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73
3025	Ống HDPE - PE100 D140 PN8	m	"			194,27	194,27	194,27	194,27	194,27	194,27	194,27	194,27	194,27	194,27	194,27	194,27	194,27
3026	Ống HDPE - PE100 D140 PN10	m	"			238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09
3027	Ống HDPE - PE100 D160 PN8	m	"			255,09	255,09	255,09	255,09	255,09	255,09	255,09	255,09	255,09	255,09	255,09	255,09	255,09
3028	Ống HDPE - PE100 D160 PN10	m	"			312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91
3029	Ống HDPE - PE80 D20 PN12,5	m	"			7,55	7,55	7,55	7,55	7,55	7,55	7,55	7,55	7,55	7,55	7,55	7,55	7,55
3030	Ống HDPE - PE80 D25 PN10	m	"			9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82
3031	Ống HDPE - PE80 D32 PN8	m	"			13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46
3032	Ống HDPE - PE80 D32 PN10	m	"			15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73
3033	Ống HDPE - PE80 D40 PN8	m	"			20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09
3034	Ống HDPE - PE80 D40 PN10	m	"			24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27
3035	Ống HDPE - PE80 D50 PN8	m	"			31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27
3036	Ống HDPE - PE80 D50 PN10	m	"			37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36
3037	Ống HDPE - PE80 D63 PN8	m	"			49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73
3038	Ống HDPE - PE80 D63 PN10	m	"			59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64
3039	Ống HDPE - PE80 D75 PN8	m	"			70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36
3040	Ống HDPE - PE80 D75 PN10	m	"			85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27
3041	Ống HDPE - PE80 D90 PN8	m	"			101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91
3042	Ống HDPE - PE80 D90 PN10	m	"			120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82
3043	Ống HDPE - PE80 D110 PN8	m	"			148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18
3044	Ống HDPE - PE80 D110 PN10	m	"			182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55
3045	Ống HDPE - PE80 D125 PN8	m	"			189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36
3046	Ống HDPE - PE80 D125 PN10	m	"			232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91
3047	Ống HDPE - PE80 D140 PN8	m	"			237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46
3048	Ống HDPE - PE80 D140 PN10	m	"			290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36
3049	Ống HDPE - PE80 D160 PN8	m	"			309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73
3050	Ống HDPE - PE80 D160 PN10	m	"			380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91
3051	Đầu nối thẳng HDPE D 20	bộ	"			17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00
3052	Đầu nối thẳng HDPE D 25	bộ	"			25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55
3053	Đầu nối thẳng HDPE D 32	bộ	"			33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09
3054	Đầu nối thẳng HDPE D 40	bộ	"			49,18	49,18	49,18	49,18	49,18	49,18	49,18	49,18	49,18	49,18	49,18	49,18	49,18
3055	Đầu nối thẳng HDPE D 50	bộ	"			63,98	63,98	63,98	63,98	63,98	63,98	63,98	63,98	63,98	63,98	63,98	63,98	63,98
3056	Đầu nối thẳng HDPE D 63	bộ	"			84,27	84,27	84,27	84,27	84,27	84,27	84,27	84,27	84,27	84,27	84,27	84,27	84,27
3057	Đầu nối thẳng HDPE D 75	bộ	"			134,73	134,73	134,73	134,73	134,73	134,73	134,73	134,73	134,73	134,73	134,73	134,73	134,73
3058	Đầu nối thẳng HDPE D 90	bộ	"			235,36	235,36	235,36	235,36	235,36	235,36	235,36	235,36	235,36	235,36	235,36	235,36	235,36
3059	Nối góc 90 HDPE D 20	bộ	"			21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09
3060	Nối góc 90 HDPE D 25	bộ	"			24,18	24,18	24,18	24,18	24,18	24,18	24,18	24,18	24,18	24,18	24,18	24,18	24,18
3061	Nối góc 90 HDPE D 32	bộ	"			33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09
3062	Nối góc 90 HDPE D 40	bộ	"			52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64
3063	Nối góc 90 HDPE D 50	bộ	"			68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18
3064	Nối góc 90 HDPE D 63	bộ	"			114,36	114,36	114,36	114,36	114,36	114,36	114,36	114,36	114,36	114,36	114,36	114,36	114,36
3065	Nối góc 90 HDPE D 75	bộ	"			158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09
3066	Nối góc 90 HDPE D 90	bộ	"			268,91	268,91	268,91	268,91	268,91	268,91	268,91	268,91	268,91	268,91	268,91	268,91	268,91
3067	Tê đều 90 HDPE D 20	bộ	"			21,46	21,46	21,46	21,46	21,46	21,46	21,46	21,46	21,46	21,46	21,46	21,46	21,46
3068	Tê đều 90 HDPE D 25	bộ	"			30,73	30,73	30,73	30,73	30,73	30,73	30,73	30,73	30,73	30,73	30,73	30,73	30,73
3069	Tê đều 90 HDPE D 32	bộ	"			35,64	35,64	35,64	35,64	35,64	35,64	35,64	35,64	35,64	35,64	35,64	35,64	35,64
3070	Tê đều 90 HDPE D 40	bộ	"			69,55	69,55	69,55	69,55	69,55	69,55	69,55	69,55	69,55	69,55	69,55	69,55	69,55
3071	Tê đều 90 HDPE D 50	bộ	"			111,46	111,46	111,46	111,46	111,46	111,46	111,46	111,46	111,46	111,46	111,46	111,46	111,46
3072	Tê đều 90 HDPE D 63	bộ	"			133,64	133,64	133,64	133,64	133,64	133,64	133,64	133,64	133,64	133,64	133,64	133,64	133,64
3073	Tê đều 90 HDPE D 75	bộ	"			211,82	211,82	211,82	211,82	211,82	211,82	211,82	211,82	211,82	211,82	211,82	211,82	211,82
3074	Tê đều 90 HDPE D 90	bộ	"			395,36	395,36	395,36	395,36	395,36	395,36	395,36	395,36	395,36	395,36	395,36	395,36	395,36
3075	Đai khởi thủy HDPE D 32	bộ	"			21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09
3076	Đai khởi thủy HDPE D 40	bộ	"			31,00	31,00	31,00	31,00	31,00	31,00	31,00	31,00	31,00	31,00	31,00	31,00	31,00
3077	Đai khởi thủy HDPE D 50	bộ	"			37,82	37,82	37,82	37,82	37,82	37,82	37,82	37,82	37,82	37,82	37,82	37,82	37,82
3078	Đai khởi thủy HDPE D 63	bộ	"			53,73	53,73	53,73	53,73	53,73	53,73	53,73	53,73	53,73	53,73	53,73	53,73	53,73

Dự thảo lần 1

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3079	Đai khởi thủy HDPE D 75	bộ	"			68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18
3080	Đai khởi thủy HDPE D 90	bộ	"			81,64	81,64	81,64	81,64	81,64	81,64	81,64	81,64	81,64	81,64	81,64	81,64	81,64
3081	Đai khởi thủy HDPE D 110	bộ	"			129,27	129,27	129,27	129,27	129,27	129,27	129,27	129,27	129,27	129,27	129,27	129,27	129,27
3082	Ống nước PPR - PN10 D 20 x 2,3	m	"			22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18
3083	Ống nước PPR - PN10 D 25 x 2,8	m	"			39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64
3084	Ống nước PPR - PN10 D 32 x 2,9	m	"			51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36
3085	Ống nước PPR - PN10 D 40 x 3,7	m	"			68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91
3086	Ống nước PPR - PN10 D 50 x 4,6	m	"			101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00
3087	Ống nước PPR - PN10 D 63 x 5,8	m	"			160,55	160,55	160,55	160,55	160,55	160,55	160,55	160,55	160,55	160,55	160,55	160,55	160,55
3088	Ống nước PPR - PN10 D 75 x 6,8	m	"			223,27	223,27	223,27	223,27	223,27	223,27	223,27	223,27	223,27	223,27	223,27	223,27	223,27
3089	Ống nước PPR - PN10 D 90 x 8,2	m	"			325,82	325,82	325,82	325,82	325,82	325,82	325,82	325,82	325,82	325,82	325,82	325,82	325,82
3090	Ống nước PPR - PN10 D 110 x 10	m	"			521,55	521,55	521,55	521,55	521,55	521,55	521,55	521,55	521,55	521,55	521,55	521,55	521,55
3091	Ống nước PPR - PN16 D 20 x 2,8	m	"			24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73
3092	Ống nước PPR - PN16 D 25 x 3,5	m	"			45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64
3093	Ống nước PPR - PN16 D 32 x 4,4	m	"			61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73
3094	Ống nước PPR - PN16 D 40 x 5,5	m	"			83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64
3095	Ống nước PPR - PN16 D 50 x 6,9	m	"			133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00
3096	Ống nước PPR - PN16 D 63 x 8,6	m	"			209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00
3097	Ống nước PPR - PN16 D 75 x 10,3	m	"			285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00
3098	Ống nước PPR - PN16 D 90 x 12,3	m	"			399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00
3099	Ống nước PPR - PN16 D 110 x 15,1	m	"			608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00
3100	Ống nước PPR - PN20 D 20 x 3,4	m	"			27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46
3101	Ống nước PPR - PN20 D 25 x 4,2	m	"			48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18
3102	Ống nước PPR - PN20 D 32 x 5,4	m	"			70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91
3103	Ống nước PPR - PN20 D 40 x 6,7	m	"			109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73
3104	Ống nước PPR - PN20 D 50 x 8,3	m	"			170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55
3105	Ống nước PPR - PN20 D 63 x 10,5	m	"			268,82	268,82	268,82	268,82	268,82	268,82	268,82	268,82	268,82	268,82	268,82	268,82	268,82
3106	Ống nước PPR - PN20 D 75 x 12,5	m	"			372,36	372,36	372,36	372,36	372,36	372,36	372,36	372,36	372,36	372,36	372,36	372,36	372,36
3107	Ống nước PPR - PN20 D 90 x 15	m	"			556,73	556,73	556,73	556,73	556,73	556,73	556,73	556,73	556,73	556,73	556,73	556,73	556,73
3108	Ống nước PPR - PN20 D 110 x 18,3	m	"			783,73	783,73	783,73	783,73	783,73	783,73	783,73	783,73	783,73	783,73	783,73	783,73	783,73
3109	Cút 90 PPR-PN20 D 20	cái	"			5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55
3110	Cút 90 PPR-PN20 D 25	cái	"			7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36
3111	Cút 90 PPR-PN20 D 32	cái	"			12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91
3112	Cút 90 PPR-PN20 D 40	cái	"			20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91
3113	Cút 90 PPR-PN20 D 50	cái	"			36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73
3114	Cút 90 PPR-PN20 D 63	cái	"			112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27
3115	Cút 90 PPR-PN20 D 75	cái	"			146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55
3116	Cút 90 PPR-PN20 D 90	cái	"			226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09
3117	Cút 90 PPR-PN20 D 110	cái	"			460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73
3118	Cút 45 PPR-PN20 D 20	cái	"			4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55
3119	Cút 45 PPR-PN20 D 25	cái	"			7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36
3120	Cút 45 PPR-PN20 D 32	cái	"			11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09
3121	Cút 45 PPR-PN20 D 40	cái	"			21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91
3122	Cút 45 PPR-PN20 D 50	cái	"			41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91
3123	Cút 45 PPR-PN20 D 63	cái	"			95,91	95,91	95,91	95,91	95,91	95,91	95,91	95,91	95,91	95,91	95,91	95,91	95,91
3124	Cút 45 PPR-PN20 D 75	cái	"			147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55
3125	Cút 45 PPR-PN20 D 90	cái	"			175,73	175,73	175,73	175,73	175,73	175,73	175,73	175,73	175,73	175,73	175,73	175,73	175,73
3126	Cút 45 PPR-PN20 D 110	cái	"			306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00
3127	Tê đều PPR-PN20 D 20	cái	"			6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46
3128	Tê đều PPR-PN20 D 25	cái	"			10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00
3129	Tê đều PPR-PN20 D 32	cái	"			16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46
3130	Tê đều PPR-PN20 D 40	cái	"			25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64
3131	Tê đều PPR-PN20 D 50	cái	"			50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36
3132	Tê đều PPR-PN20 D 63	cái	"			126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36
3133	Tê đều PPR-PN20 D 75	cái	"			189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73
3134	Tê đều PPR-PN20 D 90	cái	"			294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55
3135	Tê đều PPR-PN20 D 110	cái	"			456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00
3136	Măng sông PPR-PN20 D 20	cái	"			2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91
3137	Măng sông PPR-PN20 D 25	cái	"			4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91
3138	Măng sông PPR-PN20 D 32	cái	"			7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64

Dự thảo lần 1

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3139	Măng sông PPR-PN20 D 40	cái	"			12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18
3140	Măng sông PPR-PN20 D 50	cái	"			21,82	21,82	21,82	21,82	21,82	21,82	21,82	21,82	21,82	21,82	21,82	21,82	21,82
3141	Măng sông PPR-PN20 D 63	cái	"			43,73	43,73	43,73	43,73	43,73	43,73	43,73	43,73	43,73	43,73	43,73	43,73	43,73
3142	Măng sông PPR-PN20 D 75	cái	"			73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27
3143	Măng sông PPR-PN20 D 90	cái	"			124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00
3144	Măng sông PPR-PN20 D 110	cái	"			201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09
3145	Rắc co nhựa PPR-PN20 D 20	cái	"			36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09
3146	Rắc co nhựa PPR-PN20 D 25	cái	"			53,18	53,18	53,18	53,18	53,18	53,18	53,18	53,18	53,18	53,18	53,18	53,18	53,18
3147	Rắc co nhựa PPR-PN20 D 32	cái	"			76,55	76,55	76,55	76,55	76,55	76,55	76,55	76,55	76,55	76,55	76,55	76,55	76,55
3148	Rắc co nhựa PPR-PN20 D 40	cái	"			87,91	87,91	87,91	87,91	87,91	87,91	87,91	87,91	87,91	87,91	87,91	87,91	87,91
3149	Rắc co nhựa PPR-PN20 D 50	cái	"			132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09
3150	Rắc co nhựa PPR-PN20 D 63	cái	"			305,91	305,91	305,91	305,91	305,91	305,91	305,91	305,91	305,91	305,91	305,91	305,91	305,91
3151	Van chặn PPR-PN20 D 20	cái	"			141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55
3152	Van chặn PPR-PN20 D 25	cái	"			191,91	191,91	191,91	191,91	191,91	191,91	191,91	191,91	191,91	191,91	191,91	191,91	191,91
3153	Van chặn PPR-PN20 D 32	cái	"			221,36	221,36	221,36	221,36	221,36	221,36	221,36	221,36	221,36	221,36	221,36	221,36	221,36
3154	Van chặn PPR-PN20 D 40	cái	"			342,91	342,91	342,91	342,91	342,91	342,91	342,91	342,91	342,91	342,91	342,91	342,91	342,91
3155	Van chặn PPR-PN20 D 50	cái	"			584,27	584,27	584,27	584,27	584,27	584,27	584,27	584,27	584,27	584,27	584,27	584,27	584,27
3156	Đầu nối ren trong PPR-PN20 D20-1/2"	cái	"			36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09
3157	Đầu nối ren trong PPR-PN20 D25-1/2"	cái	"			44,18	44,18	44,18	44,18	44,18	44,18	44,18	44,18	44,18	44,18	44,18	44,18	44,18
3158	Đầu nối ren trong PPR-PN20 D25-3/4"	cái	"			49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27
3159	Đầu nối ren trong PPR-PN20 D32-1"	cái	"			80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36
3160	Đầu nối ren trong PPR-PN20 D40-1,1/4"	cái	"			199,09	199,09	199,09	199,09	199,09	199,09	199,09	199,09	199,09	199,09	199,09	199,09	199,09
3161	Đầu nối ren trong PPR-PN20 D50-1,1/2"	cái	"			264,09	264,09	264,09	264,09	264,09	264,09	264,09	264,09	264,09	264,09	264,09	264,09	264,09
3162	Đầu nối ren trong PPR-PN20 D63-2"	cái	"			534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46
3163	Đầu nối ren ngoài PPR-PN20 D20-1/2"	cái	"			45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64
3164	Đầu nối ren ngoài PPR-PN20 D25-1/2"	cái	"			52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73
3165	Đầu nối ren ngoài PPR-PN20 D25-3/4"	cái	"			63,64	63,64	63,64	63,64	63,64	63,64	63,64	63,64	63,64	63,64	63,64	63,64	63,64
3166	Đầu nối ren ngoài PPR-PN20 D32-1"	cái	"			94,09	94,09	94,09	94,09	94,09	94,09	94,09	94,09	94,09	94,09	94,09	94,09	94,09
3167	Đầu nối ren ngoài PPR-PN20 D40-1,1/4"	cái	"			273,64	273,64	273,64	273,64	273,64	273,64	273,64	273,64	273,64	273,64	273,64	273,64	273,64
3168	Đầu nối ren ngoài PPR-PN20 D50-1,1/2"	cái	"			342,00	342,00	342,00	342,00	342,00	342,00	342,00	342,00	342,00	342,00	342,00	342,00	342,00
3169	Đầu nối ren ngoài PPR-PN20 D63-2"	cái	"			579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55
3170	Zắc co ren trong PPR-PN20 D20-1/2"	cái	"			86,00	86,00	86,00	86,00	86,00	86,00	86,00	86,00	86,00	86,00	86,00	86,00	86,00
3171	Zắc co ren trong PPR-PN20 D25-3/4"	cái	"			137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73
3172	Zắc co ren trong PPR-PN20 D32-1"	cái	"			201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91
3173	Zắc co ren ngoài PPR-PN20 D20-1/2"	cái	"			91,73	91,73	91,73	91,73	91,73	91,73	91,73	91,73	91,73	91,73	91,73	91,73	91,73
3174	Zắc co ren ngoài PPR-PN20 D25-3/4"	cái	"			137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73
3175	Zắc co ren ngoài PPR-PN20 D32-1"	cái	"			201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91
3176	Nối góc 90 độ ren trong PPR-PN20 D20-1/2"	cái	"			40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18
3177	Nối góc 90 độ ren trong PPR-PN20 D25-1/2"	cái	"			45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64
3178	Nối góc 90 độ ren trong PPR-PN20 D25-3/4"	cái	"			61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46
3179	Nối góc 90 độ ren trong PPR-PN20 D32-1"	cái	"			113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55
3180	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR-PN20 D20-1/2"	cái	"			56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55
3181	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR-PN20 D25-1/2"	cái	"			63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91
3182	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR-PN20 D25-3/4"	cái	"			75,55	75,55	75,55	75,55	75,55	75,55	75,55	75,55	75,55	75,55	75,55	75,55	75,55
3183	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR-PN20 D32-1"	cái	"			120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27
3184	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 150 SN4	m	"			316,0	316,0	316,0	316,0	316,0	316,0	316,0	316,0	316,0	316,0	316,0	316,0	316,0
3185	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 150 SN8	m	"			354,0	354,0	354,0	354,0	354,0	354,0	354,0	354,0	354,0	354,0	354,0	354,0	354,0
3186	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 200 SN4	m	"			455,0	455,0	455,0	455,0	455,0	455,0	455,0	455,0	455,0	455,0	455,0	455,0	455,0
3187	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 200 SN8	m	"			510,0	510,0	510,0	510,0	510,0	510,0	510,0	510,0	510,0	510,0	510,0	510,0	510,0
3188	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 250 SN4	m	"			600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0
3189	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 250 SN8	m	"			672,0	672,0	672,0	672,0	672,0	672,0	672,0	672,0	672,0	672,0	672,0	672,0	672,0
3190	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 300 SN4	m	"			645,0	645,0	645,0	645,0	645,0	645,0	645,0	645,0	645,0	645,0	645,0	645,0	645,0
3191	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 300 SN8	m	"			800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0
3192	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 400 SN4	m	"			1.110,0	1.110,0	1.110,0	1.110,0	1.110,0	1.110,0	1.110,0	1.110,0	1.110,0	1.110,0	1.110,0	1.110,0	1.110,0
3193	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 400 SN8	m	"			1.463,0	1.463,0	1.463,0	1.463,0	1.463,0	1.463,0	1.463,0	1.463,0	1.463,0	1.463,0	1.463,0	1.463,0	1.463,0
3194	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 500 SN4	m	"			1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0
3195	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 500 SN8	m	"			2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0
3196	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 600 SN4	m	"			2.488,0	2.488,0	2.488,0	2.488,0	2.488,0	2.488,0	2.488,0	2.488,0	2.488,0	2.488,0	2.488,0	2.488,0	2.488,0
3197	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 600 SN8	m	"			3.012,0	3.012,0	3.012,0	3.012,0	3.012,0	3.012,0	3.012,0	3.012,0	3.012,0	3.012,0	3.012,0	3.012,0	3.012,0
3198	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 800 SN4	m	"			4.232,0	4.232,0	4.232,0	4.232,0	4.232,0	4.232,0	4.232,0	4.232,0	4.232,0	4.232,0	4.232,0	4.232,0	4.232,0

Dự thảo lần 1

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3199	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 800 SN8	m	"			5.594,0	5.594,0	5.594,0	5.594,0	5.594,0	5.594,0	5.594,0	5.594,0	5.594,0	5.594,0	5.594,0	5.594,0	5.594,0
3200	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp (ống luồn cáp điện) D 30	m	"			14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9
3201	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp (ống luồn cáp điện) D 40	m	"			21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4
3202	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp (ống luồn cáp điện) D 50	m	"			29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3
3203	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp (ống luồn cáp điện) D 65	m	"			42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5
3204	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp (ống luồn cáp điện) D 80	m	"			55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3
3205	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp (ống luồn cáp điện) D 100	m	"			78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1
3206	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp (ống luồn cáp điện) D 125	m	"			121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4
3207	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp (ống luồn cáp điện) D 150	m	"			165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8
3208	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp (ống luồn cáp điện) D 175	m	"			247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2
3209	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp (ống luồn cáp điện) D 200	m	"			295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5
	S.P CỦA CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH - ĐC: QL3, xã Thuận Thành, thị Xã Phổ Yên, Thái Nguyên - Tel: 0979.548.423 - Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ																	
3210	Ống thoát uPVC D21	m	TCVN 8491:2011; TCVN 7305-2:2008			6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30
3211	Ống thoát uPVC D27	m	"			7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80
3212	Ống thoát uPVC D34	m	"			10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10
3213	Ống thoát uPVC D42	m	"			15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10
3214	Ống thoát uPVC D48	m	"			17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70
3215	Ống thoát uPVC D60	m	"			23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00
3216	Ống thoát uPVC D75	m	"			32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20
3217	Ống thoát uPVC D90	m	"			39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30
3218	Ống thoát uPVC D110	m	"			59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40
3219	Ống thoát uPVC D125	m	"			65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60
3220	Ống thoát uPVC D140	m	"			80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80
3221	Ống thoát uPVC D160	m	"			104,90	104,90	104,90	104,90	104,90	104,90	104,90	104,90	104,90	104,90	104,90	104,90	104,90
3222	Ống thoát uPVC D180	m	"			131,80	131,80	131,80	131,80	131,80	131,80	131,80	131,80	131,80	131,80	131,80	131,80	131,80
3223	Ống thoát uPVC D200	m	"			196,70	196,70	196,70	196,70	196,70	196,70	196,70	196,70	196,70	196,70	196,70	196,70	196,70
3224	Ống thoát uPVC D225	m	"			204,30	204,30	204,30	204,30	204,30	204,30	204,30	204,30	204,30	204,30	204,30	204,30	204,30
3225	Ống thoát uPVC D250	m	"			265,80	265,80	265,80	265,80	265,80	265,80	265,80	265,80	265,80	265,80	265,80	265,80	265,80
3226	Ống uPVC C0 D21	m	"			7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70
3227	Ống uPVC C0 D27	m	"			9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80
3228	Ống uPVC C0 D34	m	"			11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80
3229	Ống uPVC C0 D42	m	"			16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90
3230	Ống uPVC C0 D48	m	"			20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70
3231	Ống uPVC C0 D60	m	"			27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50
3232	Ống uPVC C0 D75	m	"			37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60
3233	Ống uPVC C0 D90	m	"			44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90
3234	Ống uPVC C0 D110	m	"			67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20
3235	Ống uPVC C0 D125	m	"			82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70
3236	Ống uPVC C0 D140	m	"			102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80
3237	Ống uPVC C0 D160	m	"			137,30	137,30	137,30	137,30	137,30	137,30	137,30	137,30	137,30	137,30	137,30	137,30	137,30
3238	Ống uPVC C0 D180	m	"			169,00	169,00	169,00	169,00	169,00	169,00	169,00	169,00	169,00	169,00	169,00	169,00	169,00
3239	Ống uPVC C0 D200	m	"			206,20	206,20	206,20	206,20	206,20	206,20	206,20	206,20	206,20	206,20	206,20	206,20	206,20
3240	Ống uPVC C0 D225	m	"			252,80	252,80	252,80	252,80	252,80	252,80	252,80	252,80	252,80	252,80	252,80	252,80	252,80
3241	Ống uPVC C0 D250	m	"			331,40	331,40	331,40	331,40	331,40	331,40	331,40	331,40	331,40	331,40	331,40	331,40	331,40
3242	Ống uPVC C1 D21	m	"			8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40
3243	Ống uPVC C1 D27	m	"			11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50
3244	Ống uPVC C1 D34	m	"			14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50

Dutoan.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3245	Ống uPVC C1 D42	m	"			19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90
3246	Ống uPVC C1 D48	m	"			23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70
3247	Ống uPVC C1 D60	m	"			33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50
3248	Ống uPVC C1 D75	m	"			42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60
3249	Ống uPVC C1 D90	m	"			52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60
3250	Ống uPVC C1 D110	m	"			78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30
3251	Ống uPVC C1 D125	m	"			96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80
3252	Ống uPVC C1 D140	m	"			121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00
3253	Ống uPVC C1 D160	m	"			160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00
3254	Ống uPVC C1 D160	m	"			196,10	196,10	196,10	196,10	196,10	196,10	196,10	196,10	196,10	196,10	196,10	196,10	196,10
3255	Ống uPVC C1 D200	m	"			249,20	249,20	249,20	249,20	249,20	249,20	249,20	249,20	249,20	249,20	249,20	249,20	249,20
3256	Ống uPVC C1 D225	m	"			303,80	303,80	303,80	303,80	303,80	303,80	303,80	303,80	303,80	303,80	303,80	303,80	303,80
3257	Ống uPVC C1 D250	m	"			399,60	399,60	399,60	399,60	399,60	399,60	399,60	399,60	399,60	399,60	399,60	399,60	399,60
3258	Ống uPVC C2 D21	m	"			10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10
3259	Ống uPVC C2 D27	m	"			12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80
3260	Ống uPVC C2 D34	m	"			17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70
3261	Ống uPVC C2 D42	m	"			22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60
3262	Ống uPVC C2 D48	m	"			27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30
3263	Ống uPVC C2 D60	m	"			39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00
3264	Ống uPVC C2 D75	m	"			55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50
3265	Ống uPVC C2 D90	m	"			60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80
3266	Ống uPVC C2 D110	m	"			89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10
3267	Ống uPVC C2 D125	m	"			114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70
3268	Ống uPVC C2 D140	m	"			142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60
3269	Ống uPVC C2 D160	m	"			184,70	184,70	184,70	184,70	184,70	184,70	184,70	184,70	184,70	184,70	184,70	184,70	184,70
3270	Ống uPVC C2 D180	m	"			233,40	233,40	233,40	233,40	233,40	233,40	233,40	233,40	233,40	233,40	233,40	233,40	233,40
3271	Ống uPVC C2 D200	m	"			289,80	289,80	289,80	289,80	289,80	289,80	289,80	289,80	289,80	289,80	289,80	289,80	289,80
3272	Ống uPVC C2 D225	m	"			360,10	360,10	360,10	360,10	360,10	360,10	360,10	360,10	360,10	360,10	360,10	360,10	360,10
3273	Ống uPVC C2 D250	m	"			466,30	466,30	466,30	466,30	466,30	466,30	466,30	466,30	466,30	466,30	466,30	466,30	466,30
3274	Ống uPVC C3 D21	m	"			11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80
3275	Ống uPVC C3 D27	m	"			18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10
3276	Ống uPVC C3 D34	m	"			20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10
3277	Ống uPVC C3 D42	m	"			26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60
3278	Ống uPVC C3 D48	m	"			33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00
3279	Ống uPVC C3 D60	m	"			47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20
3280	Ống uPVC C3 D75	m	"			68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80
3281	Ống uPVC C3 D90	m	"			79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70
3282	Ống uPVC C3 D110	m	"			124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80
3283	Ống uPVC C3 D125	m	"			145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50
3284	Ống uPVC C3 D140	m	"			190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80
3285	Ống uPVC C3 D160	m	"			238,90	238,90	238,90	238,90	238,90	238,90	238,90	238,90	238,90	238,90	238,90	238,90	238,90
3286	Ống uPVC C3 D180	m	"			298,10	298,10	298,10	298,10	298,10	298,10	298,10	298,10	298,10	298,10	298,10	298,10	298,10
3287	Ống uPVC C3 D200	m	"			369,80	369,80	369,80	369,80	369,80	369,80	369,80	369,80	369,80	369,80	369,80	369,80	369,80
3288	Ống uPVC C3 D225	m	"			467,70	467,70	467,70	467,70	467,70	467,70	467,70	467,70	467,70	467,70	467,70	467,70	467,70
3289	Ống uPVC C3 D250	m	"			602,70	602,70	602,70	602,70	602,70	602,70	602,70	602,70	602,70	602,70	602,70	602,70	602,70
3290	Măng sông uPVC uPVC D21 PN10	chiếc	"			1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20
3291	Măng sông uPVC D27 PN10	chiếc	"			1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60
3292	Măng sông uPVC D34 PN10	chiếc	"			1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80
3293	Măng sông uPVC D42 PN10	chiếc	"			3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10
3294	Măng sông uPVC D42 PN12.5	chiếc	"			5,40	5,40	5,40	5,40	5,40	5,40	5,40	5,40	5,40	5,40	5,40	5,40	5,40
3295	Măng sông uPVC D48 PN10	chiếc	"			4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
3296	Măng sông uPVC D60 PN10	chiếc	"			12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50
3297	Măng sông uPVC D75 PN10	chiếc	"			9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70
3298	Măng sông uPVC D90 PN10	chiếc	"			30,50	30,50	30,50	30,50	30,50	30,50	30,50	30,50	30,50	30,50	30,50	30,50	30,50
3299	Măng sông uPVC D110 PN8	chiếc	"			22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60
3300	Măng sông uPVC D125 PN8	chiếc	"			50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50
3301	Cút đều uPVC 90 độ D21 PN10	chiếc	"			1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30
3302	Cút đều uPVC 90 độ D27 PN10	chiếc	"			2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10
3303	Cút đều uPVC 90 độ D34 PN10	chiếc	"			3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10
3304	Cút đều uPVC 90 độ D42 PN10	chiếc	"			5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10

Được phê duyệt

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3305	Cút đều uPVC 90 độ D48 PN10	chiếc	"			8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00
3306	Cút đều uPVC 90 độ D60 PN8	chiếc	"			11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80
3307	Cút đều uPVC 90 độ D75 PN8	chiếc	"			21,20	21,20	21,20	21,20	21,20	21,20	21,20	21,20	21,20	21,20	21,20	21,20	21,20
3308	Cút đều uPVC 90 độ D90 PN8	chiếc	"			36,30	36,30	36,30	36,30	36,30	36,30	36,30	36,30	36,30	36,30	36,30	36,30	36,30
3309	Cút đều uPVC 90 độ D110 PN8	chiếc	"			56,90	56,90	56,90	56,90	56,90	56,90	56,90	56,90	56,90	56,90	56,90	56,90	56,90
3310	Cút đều uPVC 90 độ D125 PN8	chiếc	"			82,20	82,20	82,20	82,20	82,20	82,20	82,20	82,20	82,20	82,20	82,20	82,20	82,20
3311	Tê đều uPVC D21 PN10	chiếc	"			2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10
3312	Tê đều uPVC D27 PN10	chiếc	"			3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50
3313	Tê đều uPVC D34 PN10	chiếc	"			4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70
3314	Tê đều uPVC D42 PN10	chiếc	"			6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70
3315	Tê đều uPVC D48 PN10	chiếc	"			10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00
3316	Tê đều uPVC D60 PN8	chiếc	"			15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80
3317	Tê đều uPVC D75 PN8	chiếc	"			26,90	26,90	26,90	26,90	26,90	26,90	26,90	26,90	26,90	26,90	26,90	26,90	26,90
3318	Tê đều uPVC D90 PN8	chiếc	"			50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50
3319	Tê đều uPVC D110 PN8	chiếc	"			75,10	75,10	75,10	75,10	75,10	75,10	75,10	75,10	75,10	75,10	75,10	75,10	75,10
3320	Tê đều uPVC D125 PN8	chiếc	"			117,50	117,50	117,50	117,50	117,50	117,50	117,50	117,50	117,50	117,50	117,50	117,50	117,50
3321	Côn thu uPVC D27/21 PN10	chiếc	"			1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20
3322	Côn thu uPVC D42/34 PN10	chiếc	"			2,90	2,90	2,90	2,90	2,90	2,90	2,90	2,90	2,90	2,90	2,90	2,90	2,90
3323	Côn thu uPVC D60/48 PN10	chiếc	"			7,90	7,90	7,90	7,90	7,90	7,90	7,90	7,90	7,90	7,90	7,90	7,90	7,90
3324	Côn thu uPVC D75/60 PN10	chiếc	"			14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30
3325	Côn thu uPVC D110/90 PN10	chiếc	"			34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60
3326	Côn thu uPVC D160/110 PN10	chiếc	"			121,50	121,50	121,50	121,50	121,50	121,50	121,50	121,50	121,50	121,50	121,50	121,50	121,50
3327	Côn thu uPVC D200/160 PN10	chiếc	"			186,90	186,90	186,90	186,90	186,90	186,90	186,90	186,90	186,90	186,90	186,90	186,90	186,90
3328	Ống HDPE PE100 D50 PN6	m	TCVN 7305-2:2008			21,73	21,73	21,73	21,73	21,73	21,73	21,73	21,73	21,73	21,73	21,73	21,73	21,73
3329	Ống HDPE PE100 D63 PN6	m	"			33,91	33,91	33,91	33,91	33,91	33,91	33,91	33,91	33,91	33,91	33,91	33,91	33,91
3330	Ống HDPE PE100 D75 PN6	m	"			46,18	46,18	46,18	46,18	46,18	46,18	46,18	46,18	46,18	46,18	46,18	46,18	46,18
3331	Ống HDPE PE100 D90 PN6	m	"			75,73	75,73	75,73	75,73	75,73	75,73	75,73	75,73	75,73	75,73	75,73	75,73	75,73
3332	Ống HDPE PE100 D110 PN6	m	"			97,27	97,27	97,27	97,27	97,27	97,27	97,27	97,27	97,27	97,27	97,27	97,27	97,27
3333	Ống HDPE PE100 D125 PN6	m	"			125,82	125,82	125,82	125,82	125,82	125,82	125,82	125,82	125,82	125,82	125,82	125,82	125,82
3334	Ống HDPE PE100 D140 PN6	m	"			157,91	157,91	157,91	157,91	157,91	157,91	157,91	157,91	157,91	157,91	157,91	157,91	157,91
3335	Ống HDPE PE100 D160 PN6	m	"			206,91	206,91	206,91	206,91	206,91	206,91	206,91	206,91	206,91	206,91	206,91	206,91	206,91
3336	Ống HDPE PE100 D180 PN6	m	"			258,55	258,55	258,55	258,55	258,55	258,55	258,55	258,55	258,55	258,55	258,55	258,55	258,55
3337	Ống HDPE PE100 D200 PN6	m	"			321,09	321,09	321,09	321,09	321,09	321,09	321,09	321,09	321,09	321,09	321,09	321,09	321,09
3338	Ống HDPE PE100 D220 PN6	m	"			402,82	402,82	402,82	402,82	402,82	402,82	402,82	402,82	402,82	402,82	402,82	402,82	402,82
3339	Ống HDPE PE100 D250 PN6	m	"			499,00	499,00	499,00	499,00	499,00	499,00	499,00	499,00	499,00	499,00	499,00	499,00	499,00
3340	Ống HDPE PE100 D280 PN6	m	"			618,82	618,82	618,82	618,82	618,82	618,82	618,82	618,82	618,82	618,82	618,82	618,82	618,82
3341	Ống HDPE PE100 D315 PN6	m	"			789,09	789,09	789,09	789,09	789,09	789,09	789,09	789,09	789,09	789,09	789,09	789,09	789,09
3342	Ống HDPE PE100 D355 PN6	m	"			1.002,27	1.002,27	1.002,27	1.002,27	1.002,27	1.002,27	1.002,27	1.002,27	1.002,27	1.002,27	1.002,27	1.002,27	1.002,27
3343	Ống HDPE PE100 D400 PN6	m	"			1.264,46	1.264,46	1.264,46	1.264,46	1.264,46	1.264,46	1.264,46	1.264,46	1.264,46	1.264,46	1.264,46	1.264,46	1.264,46
3344	Ống HDPE PE100 D450 PN6	m	"			1.615,91	1.615,91	1.615,91	1.615,91	1.615,91	1.615,91	1.615,91	1.615,91	1.615,91	1.615,91	1.615,91	1.615,91	1.615,91
3345	Ống HDPE PE100 D500 PN6	m	"			1.967,91	1.967,91	1.967,91	1.967,91	1.967,91	1.967,91	1.967,91	1.967,91	1.967,91	1.967,91	1.967,91	1.967,91	1.967,91
3346	Ống HDPE PE100 D560 PN6	m	"			2.702,73	2.702,73	2.702,73	2.702,73	2.702,73	2.702,73	2.702,73	2.702,73	2.702,73	2.702,73	2.702,73	2.702,73	2.702,73
3347	Ống HDPE PE100 D630 PN6	m	"			3.424,55	3.424,55	3.424,55	3.424,55	3.424,55	3.424,55	3.424,55	3.424,55	3.424,55	3.424,55	3.424,55	3.424,55	3.424,55
3348	Ống HDPE PE100 D710 PN6	m	"			4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00
3349	Ống HDPE PE100 D800 PN6	m	"			5.521,82	5.521,82	5.521,82	5.521,82	5.521,82	5.521,82	5.521,82	5.521,82	5.521,82	5.521,82	5.521,82	5.521,82	5.521,82
3350	Ống HDPE PE100 D32 PN10	m	"			13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18
3351	Ống HDPE PE100 D40 PN10	m	"			20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09
3352	Ống HDPE PE100 D50 PN10	m	"			30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82
3353	Ống HDPE PE100 D63 PN10	m	"			49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27
3354	Ống HDPE PE100 D75 PN10	m	"			70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27
3355	Ống HDPE PE100 D90 PN10	m	"			99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73
3356	Ống HDPE PE100 D110 PN10	m	"			151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09
3357	Ống HDPE PE100 D125 PN10	m	"			190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73
3358	Ống HDPE PE100 D140 PN10	m	"			238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09
3359	Ống HDPE PE100 D160 PN10	m	"			312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91
3360	Ống HDPE PE100 D180 PN10	m	"			393,91	393,91	393,91	393,91	393,91	393,91	393,91	393,91	393,91	393,91	393,91	393,91	393,91
3361	Ống HDPE PE100 D200 PN10	m	"			493,64	493,64	493,64	493,64	493,64	493,64	493,64	493,64	493,64	493,64	493,64	493,64	493,64
3362	Ống HDPE PE100 D220 PN10	m	"			606,73	606,73	606,73	606,73	606,73	606,73	606,73	606,73	606,73	606,73	606,73	606,73	606,73
3363	Ống HDPE PE100 D250 PN10	m	"			751,73	751,73	751,73	751,73	751,73	751,73	751,73	751,73	751,73	751,73	751,73	751,73	751,73
3364	Ống HDPE PE100 D280 PN10	m	"			936,64	936,64	936,64	936,64	936,64	936,64	936,64	936,64	936,64	936,64	936,64	936,64	936,64

Dự thảo công bố

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3365	Ống HDPE PE100 D315 PN10	m	"			1.192,73	1.192,73	1.192,73	1.192,73	1.192,73	1.192,73	1.192,73	1.192,73	1.192,73	1.192,73	1.192,73	1.192,73	1.192,73
3366	Ống HDPE PE100 D355 PN10	m	"			1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73
3367	Ống HDPE PE100 D400 PN10	m	"			1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00
3368	Ống HDPE PE100 D450 PN10	m	"			2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73
3369	Ống HDPE PE100 D500 PN10	m	"			3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46
3370	Ống HDPE PE100 D560 PN10	m	"			4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82
3371	Ống HDPE PE100 D630 PN10	m	"			5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73
3372	Ống HDPE PE100 D710 PN10	m	"			6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36
3373	Ống HDPE PE100 D800 PN10	m	"			8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82
3374	Ống HDPE PE100 D20 PN16	m	"			7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73
3375	Ống HDPE PE100 D25 PN16	m	"			11,73	11,73	11,73	11,73	11,73	11,73	11,73	11,73	11,73	11,73	11,73	11,73	11,73
3376	Ống HDPE PE100 D32 PN16	m	"			18,82	18,82	18,82	18,82	18,82	18,82	18,82	18,82	18,82	18,82	18,82	18,82	18,82
3377	Ống HDPE PE100 D40 PN16	m	"			29,18	29,18	29,18	29,18	29,18	29,18	29,18	29,18	29,18	29,18	29,18	29,18	29,18
3378	Ống HDPE PE100 D50 PN16	m	"			45,27	45,27	45,27	45,27	45,27	45,27	45,27	45,27	45,27	45,27	45,27	45,27	45,27
3379	Ống HDPE PE100 D63 PN16	m	"			71,18	71,18	71,18	71,18	71,18	71,18	71,18	71,18	71,18	71,18	71,18	71,18	71,18
3380	Ống HDPE PE100 D75 PN16	m	"			101,09	101,09	101,09	101,09	101,09	101,09	101,09	101,09	101,09	101,09	101,09	101,09	101,09
3381	Ống HDPE PE100 D90 PN16	m	"			144,73	144,73	144,73	144,73	144,73	144,73	144,73	144,73	144,73	144,73	144,73	144,73	144,73
3382	Ống HDPE PE100 D110 PN16	m	"			218,00	218,00	218,00	218,00	218,00	218,00	218,00	218,00	218,00	218,00	218,00	218,00	218,00
3383	Ống HDPE PE100 D125 PN16	m	"			282,00	282,00	282,00	282,00	282,00	282,00	282,00	282,00	282,00	282,00	282,00	282,00	282,00
3384	Ống HDPE PE100 D140 PN16	m	"			349,64	349,64	349,64	349,64	349,64	349,64	349,64	349,64	349,64	349,64	349,64	349,64	349,64
3385	Ống HDPE PE100 D160 PN16	m	"			462,36	462,36	462,36	462,36	462,36	462,36	462,36	462,36	462,36	462,36	462,36	462,36	462,36
3386	Ống HDPE PE100 D180 PN16	m	"			581,64	581,64	581,64	581,64	581,64	581,64	581,64	581,64	581,64	581,64	581,64	581,64	581,64
3387	Ống HDPE PE100 D200 PN16	m	"			727,73	727,73	727,73	727,73	727,73	727,73	727,73	727,73	727,73	727,73	727,73	727,73	727,73
3388	Ống HDPE PE100 D220 PN16	m	"			889,73	889,73	889,73	889,73	889,73	889,73	889,73	889,73	889,73	889,73	889,73	889,73	889,73
3389	Ống HDPE PE100 D250 PN16	m	"			1.106,91	1.106,91	1.106,91	1.106,91	1.106,91	1.106,91	1.106,91	1.106,91	1.106,91	1.106,91	1.106,91	1.106,91	1.106,91
3390	Ống HDPE PE100 D280 PN16	m	"			1.387,27	1.387,27	1.387,27	1.387,27	1.387,27	1.387,27	1.387,27	1.387,27	1.387,27	1.387,27	1.387,27	1.387,27	1.387,27
3391	Ống HDPE PE100 D315 PN16	m	"			1.756,00	1.756,00	1.756,00	1.756,00	1.756,00	1.756,00	1.756,00	1.756,00	1.756,00	1.756,00	1.756,00	1.756,00	1.756,00
3392	Ống HDPE PE100 D355 PN16	m	"			2.229,27	2.229,27	2.229,27	2.229,27	2.229,27	2.229,27	2.229,27	2.229,27	2.229,27	2.229,27	2.229,27	2.229,27	2.229,27
3393	Ống HDPE PE100 D400 PN16	m	"			2.841,00	2.841,00	2.841,00	2.841,00	2.841,00	2.841,00	2.841,00	2.841,00	2.841,00	2.841,00	2.841,00	2.841,00	2.841,00
3394	Ống HDPE PE100 D450 PN16	m	"			3.595,91	3.595,91	3.595,91	3.595,91	3.595,91	3.595,91	3.595,91	3.595,91	3.595,91	3.595,91	3.595,91	3.595,91	3.595,91
3395	Ống HDPE PE100 D500 PN16	m	"			4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55
3396	Ống HDPE PE100 D560 PN16	m	"			6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73
3397	Ống HDPE PE100 D630 PN16	m	"			7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27
3398	Ống HDPE PE100 D710 PN16	m	"			9.723,64	9.723,64	9.723,64	9.723,64	9.723,64	9.723,64	9.723,64	9.723,64	9.723,64	9.723,64	9.723,64	9.723,64	9.723,64
3399	Ống HDPE PE100 D800 PN16	m	"			12.330,91	12.330,91	12.330,91	12.330,91	12.330,91	12.330,91	12.330,91	12.330,91	12.330,91	12.330,91	12.330,91	12.330,91	12.330,91
3400	Ống HDPE PE100 D20 PN20	m	"			9,09	9,09	9,09	9,09	9,09	9,09	9,09	9,09	9,09	9,09	9,09	9,09	9,09
3401	Ống HDPE PE100 D25 PN20	m	"			13,73	13,73	13,73	13,73	13,73	13,73	13,73	13,73	13,73	13,73	13,73	13,73	13,73
3402	Ống HDPE PE100 D32 PN20	m	"			22,64	22,64	22,64	22,64	22,64	22,64	22,64	22,64	22,64	22,64	22,64	22,64	22,64
3403	Ống HDPE PE100 D40 PN20	m	"			34,64	34,64	34,64	34,64	34,64	34,64	34,64	34,64	34,64	34,64	34,64	34,64	34,64
3404	Ống HDPE PE100 D50 PN20	m	"			53,55	53,55	53,55	53,55	53,55	53,55	53,55	53,55	53,55	53,55	53,55	53,55	53,55
3405	Ống HDPE PE100 D63 PN20	m	"			85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27
3406	Ống HDPE PE100 D75 PN20	m	"			120,73	120,73	120,73	120,73	120,73	120,73	120,73	120,73	120,73	120,73	120,73	120,73	120,73
3407	Ống HDPE PE100 D90 PN20	m	"			173,27	173,27	173,27	173,27	173,27	173,27	173,27	173,27	173,27	173,27	173,27	173,27	173,27
3408	Ống HDPE PE100 D110 PN20	m	"			262,36	262,36	262,36	262,36	262,36	262,36	262,36	262,36	262,36	262,36	262,36	262,36	262,36
3409	Ống HDPE PE100 D125 PN20	m	"			336,27	336,27	336,27	336,27	336,27	336,27	336,27	336,27	336,27	336,27	336,27	336,27	336,27
3410	Ống HDPE PE100 D140 PN20	m	"			420,55	420,55	420,55	420,55	420,55	420,55	420,55	420,55	420,55	420,55	420,55	420,55	420,55
3411	Ống HDPE PE100 D160 PN20	m	"			551,64	551,64	551,64	551,64	551,64	551,64	551,64	551,64	551,64	551,64	551,64	551,64	551,64
3412	Ống HDPE PE100 D180 PN20	m	"			697,46	697,46	697,46	697,46	697,46	697,46	697,46	697,46	697,46	697,46	697,46	697,46	697,46
3413	Ống HDPE PE100 D200 PN20	m	"			867,73	867,73	867,73	867,73	867,73	867,73	867,73	867,73	867,73	867,73	867,73	867,73	867,73
3414	Ống HDPE PE100 D220 PN20	m	"			1.073,18	1.073,18	1.073,18	1.073,18	1.073,18	1.073,18	1.073,18	1.073,18	1.073,18	1.073,18	1.073,18	1.073,18	1.073,18
3415	Ống HDPE PE100 D250 PN20	m	"			1.324,36	1.324,36	1.324,36	1.324,36	1.324,36	1.324,36	1.324,36	1.324,36	1.324,36	1.324,36	1.324,36	1.324,36	1.324,36
3416	Ống HDPE PE100 D280 PN20	m	"			1.658,82	1.658,82	1.658,82	1.658,82	1.658,82	1.658,82	1.658,82	1.658,82	1.658,82	1.658,82	1.658,82	1.658,82	1.658,82
3417	Ống HDPE PE100 D315 PN20	m	"			2.113,18	2.113,18	2.113,18	2.113,18	2.113,18	2.113,18	2.113,18	2.113,18	2.113,18	2.113,18	2.113,18	2.113,18	2.113,18
3418	Ống HDPE PE100 D355 PN20	m	"			2.680,73	2.680,73	2.680,73	2.680,73	2.680,73	2.680,73	2.680,73	2.680,73	2.680,73	2.680,73	2.680,73	2.680,73	2.680,73
3419	Ống HDPE PE100 D400 PN20	m	"			3.414,18	3.414,18	3.414,18	3.414,18	3.414,18	3.414,18	3.414,18	3.414,18	3.414,18	3.414,18	3.414,18	3.414,18	3.414,18
3420	Ống HDPE PE100 D450 PN20	m	"			4.316,09	4.316,09	4.316,09	4.316,09	4.316,09	4.316,09	4.316,09	4.316,09	4.316,09	4.316,09	4.316,09	4.316,09	4.316,09
3421	Ống HDPE PE100 D500 PN20	m	"			5.338,55	5.338,55	5.338,55	5.338,55	5.338,55	5.338,55	5.338,55	5.338,55	5.338,55	5.338,55	5.338,55	5.338,55	5.338,55
3422	Khâu nối thẳng HDPE D20	chiếc	"			13,80	13,80	13,80	13,80	13,80	13,80	13,80	13,80	13,80	13,80	13,80	13,80	13,80
3423	Khâu nối thẳng HDPE D25	chiếc	"			20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00
3424	Khâu nối thẳng HDPE D32	chiếc	"			28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3425	Khâu nối thẳng HDPE D40	chiếc	"			48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50
3426	Khâu nối thẳng HDPE D50	chiếc	"			68,00	68,00	68,00	68,00	68,00	68,00	68,00	68,00	68,00	68,00	68,00	68,00	68,00
3427	Tê ren HDPE D20	chiếc	"			20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00
3428	Tê ren HDPE D25	chiếc	"			27,00	27,00	27,00	27,00	27,00	27,00	27,00	27,00	27,00	27,00	27,00	27,00	27,00
3429	Tê ren HDPE D32	chiếc	"			41,00	41,00	41,00	41,00	41,00	41,00	41,00	41,00	41,00	41,00	41,00	41,00	41,00
3430	Tê ren HDPE D40	chiếc	"			82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00
3431	Tê ren HDPE D50	chiếc	"			118,00	118,00	118,00	118,00	118,00	118,00	118,00	118,00	118,00	118,00	118,00	118,00	118,00
3432	Tê đúc HDPE D110	chiếc	"			250,00	250,00	250,00	250,00	250,00	250,00	250,00	250,00	250,00	250,00	250,00	250,00	250,00
3433	Tê đúc HDPE D125	chiếc	"			360,00	360,00	360,00	360,00	360,00	360,00	360,00	360,00	360,00	360,00	360,00	360,00	360,00
3434	Tê đúc HDPE D140	chiếc	"			550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00
3435	Tê đúc HDPE D160	chiếc	"			580,00	580,00	580,00	580,00	580,00	580,00	580,00	580,00	580,00	580,00	580,00	580,00	580,00
3436	Tê đúc HDPE D180	chiếc	"			1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00
3437	Tê đúc HDPE D200	chiếc	"			1.090,00	1.090,00	1.090,00	1.090,00	1.090,00	1.090,00	1.090,00	1.090,00	1.090,00	1.090,00	1.090,00	1.090,00	1.090,00
3438	Tê đúc HDPE D225	chiếc	"			1.800,00	1.800,00	1.800,00	1.800,00	1.800,00	1.800,00	1.800,00	1.800,00	1.800,00	1.800,00	1.800,00	1.800,00	1.800,00
3439	Tê đúc HDPE D250	chiếc	"			2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00
3440	Cút đều HDPE 90 độ D20	chiếc	"			16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50
3441	Cút đều HDPE 90 độ D25	chiếc	"			20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00
3442	Cút đều HDPE 90 độ D32	chiếc	"			28,80	28,80	28,80	28,80	28,80	28,80	28,80	28,80	28,80	28,80	28,80	28,80	28,80
3443	Cút đều HDPE 90 độ D40	chiếc	"			55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50
3444	Cút đều HDPE 90 độ D50	chiếc	"			82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00
3445	Cút đều HDPE 90 độ D110	chiếc	"			168,00	168,00	168,00	168,00	168,00	168,00	168,00	168,00	168,00	168,00	168,00	168,00	168,00
3446	Cút đều HDPE 90 độ D125	chiếc	"			260,00	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00
3447	Cút đều HDPE 90 độ D140	chiếc	"			420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00
3448	Cút đều HDPE 90 độ D160	chiếc	"			420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00
3449	Cút đều HDPE 90 độ D180	chiếc	"			900,00	900,00	900,00	900,00	900,00	900,00	900,00	900,00	900,00	900,00	900,00	900,00	900,00
3450	Cút đều HDPE 90 độ D200	chiếc	"			915,00	915,00	915,00	915,00	915,00	915,00	915,00	915,00	915,00	915,00	915,00	915,00	915,00
3451	Cút đều HDPE 90 độ D225	chiếc	"			1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00
3452	Cút đều HDPE 90 độ D250	chiếc	"			1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00
3453	Ống PPR PN10 D20 x 2,3mm	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008			22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18
3454	Ống PPR PN10 D25 x 2,8mm	m	"			39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64
3455	Ống PPR PN10 D32 x 2,9mm	m	"			51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36
3456	Ống PPR PN10 D40 x 3,7mm	m	"			68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91
3457	Ống PPR PN10 D50 x 4,6mm	m	"			101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00
3458	Ống PPR PN16 D20 x 2,8mm	m	"			24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73
3459	Ống PPR PN16 D25 x 3,5mm	m	"			45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64
3460	Ống PPR PN16 D32 x 4,4mm	m	"			61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73
3461	Ống PPR PN16 D40 x 5,5mm	m	"			83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64
3462	Ống PPR PN16 D50 x 6,9mm	m	"			133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00
3463	Ống PPR PN20 D20 x 3,4mm	m	"			27,45	27,45	27,45	27,45	27,45	27,45	27,45	27,45	27,45	27,45	27,45	27,45	27,45
3464	Ống PPR PN20 D25 x 4,2mm	m	"			48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18
3465	Ống PPR PN20 D32 x 5,4mm	m	"			70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91
3466	Ống PPR PN20 D40 x 6,7mm	m	"			109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73
3467	Ống PPR PN20 D50 x 8,3mm	m	"			170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55
3468	Cút 90 độ PPR D20	chiếc	"			5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55
3469	Cút 90 độ PPR D25	chiếc	"			7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36
3470	Cút 90 độ PPR D32	chiếc	"			12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91
3471	Cút 90 độ PPR D40	chiếc	"			20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91
3472	Cút 90 độ PPR D50	chiếc	"			36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73
3473	Cút 90 độ PPR D63	chiếc	"			112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27
3474	Cút 90 độ PPR D75	chiếc	"			146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55
3475	Cút 90 độ PPR D90	chiếc	"			226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09
3476	Cút 90 độ PPR D110	chiếc	"			460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73
3477	Cút 90 độ PPR D125	chiếc	"			746,82	746,82	746,82	746,82	746,82	746,82	746,82	746,82	746,82	746,82	746,82	746,82	746,82
3478	Cút 90 độ PPR D140	chiếc	"			995,73	995,73	995,73	995,73	995,73	995,73	995,73	995,73	995,73	995,73	995,73	995,73	995,73
3479	Cút 90 độ PPR D160	chiếc	"			1.493,46	1.493,46	1.493,46	1.493,46	1.493,46	1.493,46	1.493,46	1.493,46	1.493,46	1.493,46	1.493,46	1.493,46	1.493,46
3480	Tê PPR D20	chiếc	"			6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46
3481	Tê PPR D25	chiếc	"			10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00
3482	Tê PPR D32	chiếc	"			16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46
3483	Tê PPR D40	chiếc	"			25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64
3484	Tê PPR D50	chiếc	"			50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36

Được ký bởi: Sở Tài chính

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3485	Tê PPR D63	chiếc	"			126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36
3486	Tê PPR D75	chiếc	"			189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73
3487	Tê PPR D90	chiếc	"			294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55
3488	Tê PPR D110	chiếc	"			456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00
3489	Tê PPR D125	chiếc	"			969,27	969,27	969,27	969,27	969,27	969,27	969,27	969,27	969,27	969,27	969,27	969,27	969,27
3490	Tê PPR D140	chiếc	"			1.038,55	1.038,55	1.038,55	1.038,55	1.038,55	1.038,55	1.038,55	1.038,55	1.038,55	1.038,55	1.038,55	1.038,55	1.038,55
3491	Tê PPR D160	chiếc	"			1.777,18	1.777,18	1.777,18	1.777,18	1.777,18	1.777,18	1.777,18	1.777,18	1.777,18	1.777,18	1.777,18	1.777,18	1.777,18
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ (CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DEKKO) **- ĐC: Khu CN Nam Thăng Long - Phường Thụy Phương - Quận Bắc Từ Liêm - Hà Nội** **- ĐT: 024 3752 2640 Fax: 024 3752 2620** **- Giá chưa thuế, bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ**																	
3492	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ20mm - dày 2,3mm	m	DIN 8077-8078			22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18
3493	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ25mm - dày 2,8mm	m	"			39,55	39,55	39,55	39,55	39,55	39,55	39,55	39,55	39,55	39,55	39,55	39,55	39,55
3494	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ32mm - dày 2,9mm	m	"			51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36
3495	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ40mm - dày 3,7mm	m	"			68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91
3496	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ50mm - dày 4,6mm	m	"			101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00
3497	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ63mm - dày 5,8mm	m	"			161,09	161,09	161,09	161,09	161,09	161,09	161,09	161,09	161,09	161,09	161,09	161,09	161,09
3498	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ75mm - dày 6,8mm	m	"			224,91	224,91	224,91	224,91	224,91	224,91	224,91	224,91	224,91	224,91	224,91	224,91	224,91
3499	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ90mm - dày 8,2mm	m	"			326,18	326,18	326,18	326,18	326,18	326,18	326,18	326,18	326,18	326,18	326,18	326,18	326,18
3500	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ110mm - dày 10mm	m	"			521,73	521,73	521,73	521,73	521,73	521,73	521,73	521,73	521,73	521,73	521,73	521,73	521,73
3501	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ125mm - dày 11,4mm	m	"			646,00	646,00	646,00	646,00	646,00	646,00	646,00	646,00	646,00	646,00	646,00	646,00	646,00
3502	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ140mm - dày 12,7mm	m	"			797,55	797,55	797,55	797,55	797,55	797,55	797,55	797,55	797,55	797,55	797,55	797,55	797,55
3503	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ160mm - dày 14,6mm	m	"			1.083,91	1.083,91	1.083,91	1.083,91	1.083,91	1.083,91	1.083,91	1.083,91	1.083,91	1.083,91	1.083,91	1.083,91	1.083,91
3504	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ180mm - dày 16,4mm	m	"			1.713,82	1.713,82	1.713,82	1.713,82	1.713,82	1.713,82	1.713,82	1.713,82	1.713,82	1.713,82	1.713,82	1.713,82	1.713,82
3505	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ200mm - dày 18,2mm	m	"			2.079,55	2.079,55	2.079,55	2.079,55	2.079,55	2.079,55	2.079,55	2.079,55	2.079,55	2.079,55	2.079,55	2.079,55	2.079,55
3506	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ20 mm - dày 2,8mm	m	"			24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73
3507	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ25 mm - dày 4,2mm	m	"			45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64
3508	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ32mm - dày 4,4mm	m	"			61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73
3509	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ40mm - dày 5,5mm	m	"			83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64
3510	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ50mm - dày 6,9mm	m	"			133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00
3511	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ63mm - dày 8,6mm	m	"			209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00
3512	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ75mm - dày 10,3mm	m	"			285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00
3513	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ90mm - dày 12,3mm	m	"			399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00
3514	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ110mm - dày 15,1mm	m	"			608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00
3515	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ125mm - dày 17,1mm	m	"			788,55	788,55	788,55	788,55	788,55	788,55	788,55	788,55	788,55	788,55	788,55	788,55	788,55
3516	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ140mm - dày 19,2mm	m	"			959,55	959,55	959,55	959,55	959,55	959,55	959,55	959,55	959,55	959,55	959,55	959,55	959,55
3517	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ160mm - dày 21,9mm	m	"			1.330,00	1.330,00	1.330,00	1.330,00	1.330,00	1.330,00	1.330,00	1.330,00	1.330,00	1.330,00	1.330,00	1.330,00	1.330,00
3518	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ180mm - dày 24,5mm	m	"			2.382,64	2.382,64	2.382,64	2.382,64	2.382,64	2.382,64	2.382,64	2.382,64	2.382,64	2.382,64	2.382,64	2.382,64	2.382,64
3519	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ200mm - dày 27,4mm	m	"			2.946,91	2.946,91	2.946,91	2.946,91	2.946,91	2.946,91	2.946,91	2.946,91	2.946,91	2.946,91	2.946,91	2.946,91	2.946,91
3520	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ20 mm - dày 3,4mm	m	"			27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46
3521	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ25 mm - dày 4,2mm	m	"			48,55	48,55	48,55	48,55	48,55	48,55	48,55	48,55	48,55	48,55	48,55	48,55	48,55
3522	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ32mm - dày 5,4mm	m	"			70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91
3523	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ40mm - dày 6,7mm	m	"			109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73
3524	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ50mm - dày 8,3mm	m	"			170,64	170,64	170,64	170,64	170,64	170,64	170,64	170,64	170,64	170,64	170,64	170,64	170,64
3525	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ63mm - dày 10,5mm	m	"			269,36	269,36	269,36	269,36	269,36	269,36	269,36	269,36	269,36	269,36	269,36	269,36	269,36
3526	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ75mm - dày 12,5mm	m	"			381,91	381,91	381,91	381,91	381,91	381,91	381,91	381,91	381,91	381,91	381,91	381,91	381,91
3527	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ90mm - dày 15,0mm	m	"			556,55	556,55	556,55	556,55	556,55	556,55	556,55	556,55	556,55	556,55	556,55	556,55	556,55
3528	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ110mm - dày 18,3mm	m	"			823,91	823,91	823,91	823,91	823,91	823,91	823,91	823,91	823,91	823,91	823,91	823,91	823,91
3529	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ125mm - dày 20,8mm	m	"			1.062,46	1.062,46	1.062,46	1.062,46	1.062,46	1.062,46	1.062,46	1.062,46	1.062,46	1.062,46	1.062,46	1.062,46	1.062,46
3530	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ140mm - dày 23,3mm	m	"			1.340,09	1.340,09	1.340,09	1.340,09	1.340,09	1.340,09	1.340,09	1.340,09	1.340,09	1.340,09	1.340,09	1.340,09	1.340,09
3531	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ160mm - dày 26,6mm	m	"			1.779,18	1.779,18	1.779,18	1.779,18	1.779,18	1.779,18	1.779,18	1.779,18	1.779,18	1.779,18	1.779,18	1.779,18	1.779,18
3532	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ180mm - dày 29,0mm	m	"			2.914,82	2.914,82	2.914,82	2.914,82	2.914,82	2.914,82	2.914,82	2.914,82	2.914,82	2.914,82	2.914,82	2.914,82	2.914,82
3533	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ200mm - dày 33,2mm	m	"			3.621,00	3.621,00	3.621,00	3.621,00	3.621,00	3.621,00	3.621,00	3.621,00	3.621,00	3.621,00	3.621,00	3.621,00	3.621,00
3534	Ống nhựa PPR - PN25 ϕ20 mm - dày 4,0mm	m	"			31,83	31,83	31,83	31,83	31,83	31,83	31,83	31,83	31,83	31,83	31,83	31,83	31,83
3535	Ống nhựa PPR - PN25 ϕ25 mm - dày 5,0mm	m	"			52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73
3536	Ống nhựa PPR - PN25 ϕ32mm - dày 6,4mm	m	"			81,04	81,04	81,04	81,04	81,04	81,04	81,04	81,04	81,04	81,04	81,04	81,04	81,04
3537	Ống nhựa PPR - PN25 ϕ40mm - dày 8,0mm	m	"			125,21	125,21	125,21	125,21	125,21	125,21	125,21	125,21	125,21	125,21	125,21	125,21	125,21

Dược Phẩm Phú Thọ

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3538	Ống nhựa PPR - PN25 ϕ50mm - dày 10,0mm	m	"			194,56	194,56	194,56	194,56	194,56	194,56	194,56	194,56	194,56	194,56	194,56	194,56	194,56
3539	Ống nhựa PPR - PN25 ϕ63mm - dày 12,6mm	m	"			312,93	312,93	312,93	312,93	312,93	312,93	312,93	312,93	312,93	312,93	312,93	312,93	312,93
3540	Ống nhựa PPR - PN25 ϕ75mm - dày 15,0mm	m	"			439,76	439,76	439,76	439,76	439,76	439,76	439,76	439,76	439,76	439,76	439,76	439,76	439,76
3541	Ống nhựa PPR - PN25 ϕ90mm - dày 18,0mm	m	"			630,42	630,42	630,42	630,42	630,42	630,42	630,42	630,42	630,42	630,42	630,42	630,42	630,42
3542	Ống nhựa PPR - PN25 ϕ110mm - dày 22,0mm	m	"			946,39	946,39	946,39	946,39	946,39	946,39	946,39	946,39	946,39	946,39	946,39	946,39	946,39
3543	Ống nhựa PPR - PN25 ϕ125mm - dày 25,1mm	m	"			1.271,96	1.271,96	1.271,96	1.271,96	1.271,96	1.271,96	1.271,96	1.271,96	1.271,96	1.271,96	1.271,96	1.271,96	1.271,96
3544	Ống nhựa PPR - PN25 ϕ140mm - dày 28,1mm	m	"			1.668,20	1.668,20	1.668,20	1.668,20	1.668,20	1.668,20	1.668,20	1.668,20	1.668,20	1.668,20	1.668,20	1.668,20	1.668,20
3545	Ống nhựa PPR - PN25 ϕ160mm - dày 32,1mm	m	"			2.170,37	2.170,37	2.170,37	2.170,37	2.170,37	2.170,37	2.170,37	2.170,37	2.170,37	2.170,37	2.170,37	2.170,37	2.170,37
3546	Ống tránh (PPR) ϕ20mm	cái	"			14,27	14,27	14,27	14,27	14,27	14,27	14,27	14,27	14,27	14,27	14,27	14,27	14,27
3547	Ống tránh (PPR) ϕ25mm	cái	"			23,73	23,73	23,73	23,73	23,73	23,73	23,73	23,73	23,73	23,73	23,73	23,73	23,73
3548	Cút 90º (PPR) ϕ20mm	cái	"			5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55
3549	Cút 90º (PPR) ϕ25mm	cái	"			7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36
3550	Cút 90º (PPR) ϕ32mm	cái	"			12,73	12,73	12,73	12,73	12,73	12,73	12,73	12,73	12,73	12,73	12,73	12,73	12,73
3551	Cút 90º (PPR) ϕ40mm	cái	"			21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09
3552	Cút 90º (PPR) ϕ50mm	cái	"			36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73
3553	Cút 90º (PPR) ϕ63mm	cái	"			112,36	112,36	112,36	112,36	112,36	112,36	112,36	112,36	112,36	112,36	112,36	112,36	112,36
3554	Cút 90º (PPR) ϕ75mm	cái	"			146,27	146,27	146,27	146,27	146,27	146,27	146,27	146,27	146,27	146,27	146,27	146,27	146,27
3555	Cút 90º (PPR) ϕ90mm	cái	"			230,09	230,09	230,09	230,09	230,09	230,09	230,09	230,09	230,09	230,09	230,09	230,09	230,09
3556	Cút 90º (PPR) ϕ110mm	cái	"			415,46	415,46	415,46	415,46	415,46	415,46	415,46	415,46	415,46	415,46	415,46	415,46	415,46
3557	Măng sông (PPR) ϕ20mm	cái	"			2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91
3558	Măng sông (PPR) ϕ25mm	cái	"			4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91
3559	Măng sông (PPR) ϕ32mm	cái	"			7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64
3560	Măng sông (PPR) ϕ40mm	cái	"			12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18
3561	Măng sông (PPR) ϕ50mm	cái	"			22,09	22,09	22,09	22,09	22,09	22,09	22,09	22,09	22,09	22,09	22,09	22,09	22,09
3562	Măng sông (PPR) ϕ63mm	cái	"			46,27	46,27	46,27	46,27	46,27	46,27	46,27	46,27	46,27	46,27	46,27	46,27	46,27
3563	Măng sông (PPR) ϕ75mm	cái	"			73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27
3564	Măng sông (PPR) ϕ90mm	cái	"			124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00
3565	Măng sông (PPR) ϕ110mm	cái	"			201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09
3566	Chếch 45º (PPR) ϕ20mm	cái	"			4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55
3567	Chếch 45º (PPR) ϕ25mm	cái	"			7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36
3568	Chếch 45º (PPR) ϕ32mm	cái	"			11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09
3569	Chếch 45º (PPR) ϕ40mm	cái	"			21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91
3570	Chếch 45º (PPR) ϕ50mm	cái	"			41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91
3571	Chếch 45º (PPR) ϕ63mm	cái	"			97,18	97,18	97,18	97,18	97,18	97,18	97,18	97,18	97,18	97,18	97,18	97,18	97,18
3572	Chếch 45º (PPR) ϕ75mm	cái	"			147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55
3573	Chếch 45º (PPR) ϕ90mm	cái	"			184,00	184,00	184,00	184,00	184,00	184,00	184,00	184,00	184,00	184,00	184,00	184,00	184,00
3574	Chếch 45º (PPR) ϕ110mm	cái	"			306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00
3575	Tê (PPR) ϕ20mm	cái	"			6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46
3576	Tê (PPR) ϕ25mm	cái	"			10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00
3577	Tê (PPR) ϕ32mm	cái	"			16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46
3578	Tê (PPR) ϕ40mm	cái	"			26,36	26,36	26,36	26,36	26,36	26,36	26,36	26,36	26,36	26,36	26,36	26,36	26,36
3579	Tê (PPR) ϕ50mm	cái	"			52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64
3580	Tê (PPR) ϕ63mm	cái	"			126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36
3581	Tê (PPR) ϕ75mm	cái	"			158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09
3582	Tê (PPR) ϕ90mm	cái	"			249,82	249,82	249,82	249,82	249,82	249,82	249,82	249,82	249,82	249,82	249,82	249,82	249,82
3583	Tê (PPR) ϕ110mm	cái	"			441,73	441,73	441,73	441,73	441,73	441,73	441,73	441,73	441,73	441,73	441,73	441,73	441,73
3584	Côn thu (PPR) ϕ25mm	cái	"			4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55
3585	Côn thu (PPR) ϕ32mm	cái	"			6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46
3586	Côn thu (PPR) ϕ40mm	cái	"			10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00
3587	Côn thu (PPR) ϕ50mm	cái	"			18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00
3588	Côn thu (PPR) ϕ63mm	cái	"			34,82	34,82	34,82	34,82	34,82	34,82	34,82	34,82	34,82	34,82	34,82	34,82	34,82
3589	Côn thu (PPR) ϕ75mm	cái	"			60,73	60,73	60,73	60,73	60,73	60,73	60,73	60,73	60,73	60,73	60,73	60,73	60,73
3590	Côn thu (PPR) ϕ90mm	cái	"			98,55	98,55	98,55	98,55	98,55	98,55	98,55	98,55	98,55	98,55	98,55	98,55	98,55
3591	Côn thu (PPR) ϕ110mm	cái	"			174,46	174,46	174,46	174,46	174,46	174,46	174,46	174,46	174,46	174,46	174,46	174,46	174,46
3592	Tê thu (PPR) ϕ25mm	cái	"			10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00
3593	Tê thu (PPR) ϕ32mm	cái	"			17,64	17,64	17,64	17,64	17,64	17,64	17,64	17,64	17,64	17,64	17,64	17,64	17,64
3594	Tê thu (PPR) ϕ40mm	cái	"			38,73	38,73	38,73	38,73	38,73	38,73	38,73	38,73	38,73	38,73	38,73	38,73	38,73
3595	Tê thu (PPR) ϕ50mm	cái	"			68,64	68,64	68,64	68,64	68,64	68,64	68,64	68,64	68,64	68,64	68,64	68,64	68,64
3596	Tê thu (PPR) ϕ63mm	cái	"			119,46	119,46	119,46	119,46	119,46	119,46	119,46	119,46	119,46	119,46	119,46	119,46	119,46
3597	Tê thu (PPR) ϕ75mm	cái	"			163,46	163,46	163,46	163,46	163,46	163,46	163,46	163,46	163,46	163,46	163,46	163,46	163,46

Dự thảo GVLXDPT

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3598	Tê thu (PPR) ϕ90mm	cái	"			254,82	254,82	254,82	254,82	254,82	254,82	254,82	254,82	254,82	254,82	254,82	254,82	254,82
3599	Tê thu (PPR) ϕ110mm	cái	"			430,27	430,27	430,27	430,27	430,27	430,27	430,27	430,27	430,27	430,27	430,27	430,27	430,27
3600	Bịt (PPR) ϕ20mm	cái	"			2,73	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73
3601	Bịt (PPR) ϕ25mm	cái	"			4,73	4,73	4,73	4,73	4,73	4,73	4,73	4,73	4,73	4,73	4,73	4,73	4,73
3602	Bịt (PPR) ϕ32mm	cái	"			6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46
3603	Bịt (PPR) ϕ40mm	cái	"			9,36	9,36	9,36	9,36	9,36	9,36	9,36	9,36	9,36	9,36	9,36	9,36	9,36
3604	Mặt bích (PPR) ϕ50mm	cái	"			28,55	28,55	28,55	28,55	28,55	28,55	28,55	28,55	28,55	28,55	28,55	28,55	28,55
3605	Mặt bích (PPR) ϕ63mm	cái	"			36,36	36,36	36,36	36,36	36,36	36,36	36,36	36,36	36,36	36,36	36,36	36,36	36,36
3606	Mặt bích (PPR) ϕ75mm	cái	"			60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00
3607	Mặt bích (PPR) ϕ90mm	cái	"			93,91	93,91	93,91	93,91	93,91	93,91	93,91	93,91	93,91	93,91	93,91	93,91	93,91
3608	Mặt bích (PPR) ϕ110mm	cái	"			139,18	139,18	139,18	139,18	139,18	139,18	139,18	139,18	139,18	139,18	139,18	139,18	139,18
3609	Cút ren trong 90º (PPR) ϕ20*1/2mm	cái	"			40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18
3610	Cút ren trong 90º (PPR) ϕ25*1/2mm	cái	"			45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64
3611	Cút ren trong 90º (PPR) ϕ25*3/4mm	cái	"			61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46
3612	Cút ren trong 90º (PPR) ϕ32*1mm	cái	"			113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55
3613	Cút ren ngoài 90º (PPR) ϕ20*1/2mm	cái	"			56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55
3614	Cút ren ngoài 90º (PPR) ϕ25*1/2mm	cái	"			63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91
3615	Cút ren ngoài 90º (PPR) ϕ25*3/4mm	cái	"			79,36	79,36	79,36	79,36	79,36	79,36	79,36	79,36	79,36	79,36	79,36	79,36	79,36
3616	Cút ren ngoài 90º (PPR) ϕ32*1mm	cái	"			120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27
3617	Măng sông ren trong (PPR) ϕ20*1/2mm	cái	"			36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09
3618	Măng sông ren trong (PPR) ϕ25*1/2mm	cái	"			44,64	44,64	44,64	44,64	44,64	44,64	44,64	44,64	44,64	44,64	44,64	44,64	44,64
3619	Măng sông ren trong (PPR) ϕ25*3/4mm	cái	"			49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27
3620	Măng sông ren trong (PPR) ϕ32*1mm	cái	"			80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36
3621	Măng sông ren trong (PPR) ϕ40*11/4mm	cái	"			209,55	209,55	209,55	209,55	209,55	209,55	209,55	209,55	209,55	209,55	209,55	209,55	209,55
3622	Măng sông ren trong (PPR) ϕ50*11/2mm	cái	"			283,18	283,18	283,18	283,18	283,18	283,18	283,18	283,18	283,18	283,18	283,18	283,18	283,18
3623	Măng sông ren trong (PPR) ϕ63*2mm	cái	"			534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46
3624	Măng sông ren ngoài (PPR) ϕ20*1/2mm	cái	"			45,82	45,82	45,82	45,82	45,82	45,82	45,82	45,82	45,82	45,82	45,82	45,82	45,82
3625	Măng sông ren ngoài (PPR) ϕ25*1/2mm	cái	"			53,46	53,46	53,46	53,46	53,46	53,46	53,46	53,46	53,46	53,46	53,46	53,46	53,46
3626	Măng sông ren ngoài (PPR) ϕ25*3/4mm	cái	"			64,18	64,18	64,18	64,18	64,18	64,18	64,18	64,18	64,18	64,18	64,18	64,18	64,18
3627	Măng sông ren ngoài (PPR) ϕ32*1mm	cái	"			94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36
3628	Măng sông ren ngoài (PPR) ϕ40*11/4mm	cái	"			287,82	287,82	287,82	287,82	287,82	287,82	287,82	287,82	287,82	287,82	287,82	287,82	287,82
3629	Măng sông ren ngoài (PPR) ϕ50*11/2mm	cái	"			359,09	359,09	359,09	359,09	359,09	359,09	359,09	359,09	359,09	359,09	359,09	359,09	359,09
3630	Măng sông ren ngoài (PPR) ϕ63*2mm	cái	"			579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55
3631	Tê ren trong (PPR) ϕ20*1/2mm	cái	"			40,55	40,55	40,55	40,55	40,55	40,55	40,55	40,55	40,55	40,55	40,55	40,55	40,55
3632	Tê ren trong (PPR) ϕ25*1/2mm	cái	"			43,36	43,36	43,36	43,36	43,36	43,36	43,36	43,36	43,36	43,36	43,36	43,36	43,36
3633	Tê ren trong (PPR) ϕ25*3/4mm	cái	"			63,18	63,18	63,18	63,18	63,18	63,18	63,18	63,18	63,18	63,18	63,18	63,18	63,18
3634	Tê ren ngoài (PPR) ϕ20*1/2mm	cái	"			50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00
3635	Tê ren ngoài (PPR) ϕ25*1/2mm	cái	"			54,18	54,18	54,18	54,18	54,18	54,18	54,18	54,18	54,18	54,18	54,18	54,18	54,18
3636	Tê ren ngoài (PPR) ϕ25*3/4mm	cái	"			68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91
3637	Rắc co ren ngoài (PPR) ϕ20*1/2mm	cái	"			91,82	91,82	91,82	91,82	91,82	91,82	91,82	91,82	91,82	91,82	91,82	91,82	91,82
3638	Rắc co ren ngoài (PPR) ϕ25*1/2mm	cái	"			142,55	142,55	142,55	142,55	142,55	142,55	142,55	142,55	142,55	142,55	142,55	142,55	142,55
3639	Rắc co ren ngoài (PPR) ϕ25*3/4mm	cái	"			224,73	224,73	224,73	224,73	224,73	224,73	224,73	224,73	224,73	224,73	224,73	224,73	224,73
3640	Rắc co ren ngoài (PPR) ϕ32*1mm	cái	"			333,46	333,46	333,46	333,46	333,46	333,46	333,46	333,46	333,46	333,46	333,46	333,46	333,46
3641	Rắc co ren ngoài (PPR) ϕ40*11/4mm	cái	"			588,55	588,55	588,55	588,55	588,55	588,55	588,55	588,55	588,55	588,55	588,55	588,55	588,55
3642	Rắc co ren ngoài (PPR) ϕ50*11/2mm	cái	"			796,09	796,09	796,09	796,09	796,09	796,09	796,09	796,09	796,09	796,09	796,09	796,09	796,09
3643	Rắc co ren trong (PPR) ϕ20*1/2mm	cái	"			86,09	86,09	86,09	86,09	86,09	86,09	86,09	86,09	86,09	86,09	86,09	86,09	86,09
3644	Van cửa hàm ếch tay nhựa (PPR) ϕ20mm	cái	"			141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55
3645	Van cửa hàm ếch tay nhựa (PPR) ϕ25mm	cái	"			194,36	194,36	194,36	194,36	194,36	194,36	194,36	194,36	194,36	194,36	194,36	194,36	194,36
3646	Van cửa hàm ếch tay nhựa (PPR) ϕ32mm	cái	"			223,00	223,00	223,00	223,00	223,00	223,00	223,00	223,00	223,00	223,00	223,00	223,00	223,00
3647	Van cửa hàm ếch tay nhựa (PPR) ϕ40mm	cái	"			343,55	343,55	343,55	343,55	343,55	343,55	343,55	343,55	343,55	343,55	343,55	343,55	343,55
3648	Van cửa hàm ếch tay nhựa (PPR) ϕ50mm	cái	"			568,64	568,64	568,64	568,64	568,64	568,64	568,64	568,64	568,64	568,64	568,64	568,64	568,64
3649	Van cửa đồng tay nhựa (PPR) ϕ20mm	cái	"			189,55	189,55	189,55	189,55	189,55	189,55	189,55	189,55	189,55	189,55	189,55	189,55	189,55
3650	Van cửa đồng tay nhựa (PPR) ϕ25mm	cái	"			221,46	221,46	221,46	221,46	221,46	221,46	221,46	221,46	221,46	221,46	221,46	221,46	221,46
3651	Van cửa đồng tay nhựa (PPR) ϕ32mm	cái	"			314,27	314,27	314,27	314,27	314,27	314,27	314,27	314,27	314,27	314,27	314,27	314,27	314,27
3652	Van cửa đồng tay nhựa (PPR) ϕ40mm	cái	"			527,27	527,27	527,27	527,27	527,27	527,27	527,27	527,27	527,27	527,27	527,27	527,27	527,27
3653	Van cửa đồng tay nhựa (PPR) ϕ50mm	cái	"			812,27	812,27	812,27	812,27	812,27	812,27	812,27	812,27	812,27	812,27	812,27	812,27	812,27
3654	Van cửa đồng tay nhựa (PPR) ϕ63mm	cái	"			1.263,55	1.263,55	1.263,55	1.263,55	1.263,55	1.263,55	1.263,55	1.263,55	1.263,55	1.263,55	1.263,55	1.263,55	1.263,55
3655	Van bi tay ba cạnh (PPR) ϕ20mm	cái	"			372,09	372,09	372,09	372,09	372,09	372,09	372,09	372,09	372,09	372,09	372,09	372,09	372,09
3656	Van bi tay ba cạnh (PPR) ϕ25mm	cái	"			392,91	392,91	392,91	392,91	392,91	392,91	392,91	392,91	392,91	392,91	392,91	392,91	392,91
3657	Van bi rắc co (PPR) ϕ40mm	cái	"			475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00

Dự thảo

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3658	Van bi rắc co (PPR) ϕ50mm	cái	"			617,55	617,55	617,55	617,55	617,55	617,55	617,55	617,55	617,55	617,55	617,55	617,55	617,55
3659	Van bi nhựa (PPR) ϕ20mm	cái	"			168,64	168,64	168,64	168,64	168,64	168,64	168,64	168,64	168,64	168,64	168,64	168,64	168,64
3660	Van bi nhựa (PPR) ϕ25mm	cái	"			226,27	226,27	226,27	226,27	226,27	226,27	226,27	226,27	226,27	226,27	226,27	226,27	226,27
3661	Rắc co (PPR) ϕ20mm	cái	"			36,18	36,18	36,18	36,18	36,18	36,18	36,18	36,18	36,18	36,18	36,18	36,18	36,18
3662	Rắc co (PPR) ϕ25mm	cái	"			56,18	56,18	56,18	56,18	56,18	56,18	56,18	56,18	56,18	56,18	56,18	56,18	56,18
3663	Rắc co (PPR) ϕ32mm	cái	"			81,73	81,73	81,73	81,73	81,73	81,73	81,73	81,73	81,73	81,73	81,73	81,73	81,73
3664	Rắc co (PPR) ϕ40mm	cái	"			90,27	90,27	90,27	90,27	90,27	90,27	90,27	90,27	90,27	90,27	90,27	90,27	90,27
3665	Rắc co (PPR) ϕ50mm	cái	"			137,82	137,82	137,82	137,82	137,82	137,82	137,82	137,82	137,82	137,82	137,82	137,82	137,82
3666	Bộ máy hàn (PPR) ϕ20mm - ϕ50mm	cái	"			1.090,91	1.090,91	1.090,91	1.090,91	1.090,91	1.090,91	1.090,91	1.090,91	1.090,91	1.090,91	1.090,91	1.090,91	1.090,91
3667	Bộ máy hàn (PPR) ϕ63mm - ϕ110mm	cái	"			2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00
3668	Đầu hàn (PPR) ϕ20mm - ϕ25mm	cái	"			20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00
3669	Đầu hàn (PPR) ϕ32mm - ϕ40mm	cái	"			40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00
3670	Đầu hàn (PPR) ϕ50mm	cái	"			50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00
3671	Đầu hàn (PPR) ϕ63mm	cái	"			80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00
3672	Đầu hàn (PPR) ϕ75mm	cái	"			120,00	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00
3673	Đầu hàn (PPR) ϕ90mm	cái	"			150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00
3674	Đầu hàn (PPR) ϕ110mm	cái	"			170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00
3675	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 40 - dày 1,9mm	m	DIN 8074 - 8075			16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64
3676	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 50 - dày 2,4mm	m	"			25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82
3677	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 63 - dày 3mm	m	"			39,91	39,91	39,91	39,91	39,91	39,91	39,91	39,91	39,91	39,91	39,91	39,91	39,91
3678	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 75 - dày 3,5mm	m	"			56,73	56,73	56,73	56,73	56,73	56,73	56,73	56,73	56,73	56,73	56,73	56,73	56,73
3679	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 90 - dày 4,3mm	m	"			91,27	91,27	91,27	91,27	91,27	91,27	91,27	91,27	91,27	91,27	91,27	91,27	91,27
3680	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 110 - dày 5,3mm	m	"			120,36	120,36	120,36	120,36	120,36	120,36	120,36	120,36	120,36	120,36	120,36	120,36	120,36
3681	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 125 - dày 6mm	m	"			155,09	155,09	155,09	155,09	155,09	155,09	155,09	155,09	155,09	155,09	155,09	155,09	155,09
3682	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 140 - dày 6,7mm	m	"			192,73	192,73	192,73	192,73	192,73	192,73	192,73	192,73	192,73	192,73	192,73	192,73	192,73
3683	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 160 - dày 7,7mm	m	"			253,27	253,27	253,27	253,27	253,27	253,27	253,27	253,27	253,27	253,27	253,27	253,27	253,27
3684	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 180 - dày 8,6mm	m	"			318,55	318,55	318,55	318,55	318,55	318,55	318,55	318,55	318,55	318,55	318,55	318,55	318,55
3685	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 200 - dày 9,6mm	m	"			395,82	395,82	395,82	395,82	395,82	395,82	395,82	395,82	395,82	395,82	395,82	395,82	395,82
3686	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 225 - dày 10,8mm	m	"			499,09	499,09	499,09	499,09	499,09	499,09	499,09	499,09	499,09	499,09	499,09	499,09	499,09
3687	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 250 - dày 11,9mm	m	"			610,64	610,64	610,64	610,64	610,64	610,64	610,64	610,64	610,64	610,64	610,64	610,64	610,64
3688	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 280 - dày 13,4mm	m	"			768,46	768,46	768,46	768,46	768,46	768,46	768,46	768,46	768,46	768,46	768,46	768,46	768,46
3689	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 315 - dày 15mm	m	"			965,91	965,91	965,91	965,91	965,91	965,91	965,91	965,91	965,91	965,91	965,91	965,91	965,91
3690	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 355 - dày 16,9mm	m	"			1.235,64	1.235,64	1.235,64	1.235,64	1.235,64	1.235,64	1.235,64	1.235,64	1.235,64	1.235,64	1.235,64	1.235,64	1.235,64
3691	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 400 - dày 19,1mm	m	"			1.556,91	1.556,91	1.556,91	1.556,91	1.556,91	1.556,91	1.556,91	1.556,91	1.556,91	1.556,91	1.556,91	1.556,91	1.556,91
3692	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 450 - dày 21,5mm	m	"			1.987,27	1.987,27	1.987,27	1.987,27	1.987,27	1.987,27	1.987,27	1.987,27	1.987,27	1.987,27	1.987,27	1.987,27	1.987,27
3693	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 500 - dày 23,9mm	m	"			2.467,09	2.467,09	2.467,09	2.467,09	2.467,09	2.467,09	2.467,09	2.467,09	2.467,09	2.467,09	2.467,09	2.467,09	2.467,09
3694	Ống nhựa HDPE PN8 Φ560 - dầy 26.7mm	m	"			3.332,73	3.332,73	3.332,73	3.332,73	3.332,73	3.332,73	3.332,73	3.332,73	3.332,73	3.332,73	3.332,73	3.332,73	3.332,73
3695	Ống nhựa HDPE PN8 Φ630 - dầy 30.0mm	m	"			4.210,91	4.210,91	4.210,91	4.210,91	4.210,91	4.210,91	4.210,91	4.210,91	4.210,91	4.210,91	4.210,91	4.210,91	4.210,91
3696	Ống nhựa HDPE PN8 Φ710 - dầy 33.9mm	m	"			5.369,09	5.369,09	5.369,09	5.369,09	5.369,09	5.369,09	5.369,09	5.369,09	5.369,09	5.369,09	5.369,09	5.369,09	5.369,09
3697	Ống nhựa HDPE PN8 Φ800 - dầy 38.1mm	m	"			6.805,45	6.805,45	6.805,45	6.805,45	6.805,45	6.805,45	6.805,45	6.805,45	6.805,45	6.805,45	6.805,45	6.805,45	6.805,45
3698	Ống nhựa HDPE PN8 Φ900 - dầy 42.9mm	m	"			8.610,91	8.610,91	8.610,91	8.610,91	8.610,91	8.610,91	8.610,91	8.610,91	8.610,91	8.610,91	8.610,91	8.610,91	8.610,91
3699	Ống nhựa HDPE PN8 Φ1000 - dầy 47.7mm	m	"			10.639,09	10.639,09	10.639,09	10.639,09	10.639,09	10.639,09	10.639,09	10.639,09	10.639,09	10.639,09	10.639,09	10.639,09	10.639,09
3700	Ống nhựa HDPE PN8 Φ1200 - dầy 57.2mm	m	"			15.312,73	15.312,73	15.312,73	15.312,73	15.312,73	15.312,73	15.312,73	15.312,73	15.312,73	15.312,73	15.312,73	15.312,73	15.312,73
3701	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 32 - dày 1,9mm	m	"			13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46
3702	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 40 - dày 2,4mm	m	"			20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09
3703	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 50 - dày 3.0mm	m	"			31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27
3704	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 63 - dày 3,8mm	m	"			49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73
3705	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 75 - dày 4,5mm	m	"			70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36
3706	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 90 - dày 5,4mm	m	"			101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91
3707	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 110 - dày 6,6mm	m	"			148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18
3708	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 125 - dày 7,4mm	m	"			189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36
3709	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 140 - dày 8,3mm	m	"			237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46
3710	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 160 - dày 9,5mm	m	"			309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73
3711	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 180 - dày 10,7mm	m	"			392,82	392,82	392,82	392,82	392,82	392,82	392,82	392,82	392,82	392,82	392,82	392,82	392,82
3712	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 200 - dày 11,9mm	m	"			488,09	488,09	488,09	488,09	488,09	488,09	488,09	488,09	488,09	488,09	488,09	488,09	488,09
3713	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 225 - dày 13,4mm	m	"			616,27	616,27	616,27	616,27	616,27	616,27	616,27	616,27	616,27	616,27	616,27	616,27	616,27
3714	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 250 - dày 14,8mm	m	"			757,36	757,36	757,36	757,36	757,36	757,36	757,36	757,36	757,36	757,36	757,36	757,36	757,36
3715	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 280 - dày 16,6mm	m	"			950,82	950,82	950,82	950,82	950,82	950,82	950,82	950,82	950,82	950,82	950,82	950,82	950,82
3716	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 315 - dày 18,7mm	m	"			1.203,55	1.203,55	1.203,55	1.203,55	1.203,55	1.203,55	1.203,55	1.203,55	1.203,55	1.203,55	1.203,55	1.203,55	1.203,55
3717	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 355 - dày 21,1mm	m	"			1.516,91	1.516,91	1.516,91	1.516,91	1.516,91	1.516,91	1.516,91	1.516,91	1.516,91	1.516,91	1.516,91	1.516,91	1.516,91

Dự thảo

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3718	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 400 - dày 23,7mm	m	"			1.937,09	1.937,09	1.937,09	1.937,09	1.937,09	1.937,09	1.937,09	1.937,09	1.937,09	1.937,09	1.937,09	1.937,09	1.937,09
3719	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 450 - dày 26,7mm	m	"			2.436,00	2.436,00	2.436,00	2.436,00	2.436,00	2.436,00	2.436,00	2.436,00	2.436,00	2.436,00	2.436,00	2.436,00	2.436,00
3720	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 500 - dày 29,7mm	m	"			3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46
3721	Ống nhựa HDPE PN10 Φ560 - dày 33.2mm	m	"			4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82
3722	Ống nhựa HDPE PN10 Φ630 - dày 37.4mm	m	"			5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73
3723	Ống nhựa HDPE PN10 Φ710 - dày 42.1mm	m	"			6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36
3724	Ống nhựa HDPE PN10 Φ800 - dày 47.4mm	m	"			8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82
3725	Ống nhựa HDPE PN10 Φ900 - dày 53.3mm	m	"			10.564,55	10.564,55	10.564,55	10.564,55	10.564,55	10.564,55	10.564,55	10.564,55	10.564,55	10.564,55	10.564,55	10.564,55	10.564,55
3726	Ống nhựa HDPE PN10 Φ1000 - dày 59.3mm	m	"			13.056,36	13.056,36	13.056,36	13.056,36	13.056,36	13.056,36	13.056,36	13.056,36	13.056,36	13.056,36	13.056,36	13.056,36	13.056,36
3727	Ống nhựa HDPE PN10 Φ1200 - dày 67.9mm	m	"			17.985,45	17.985,45	17.985,45	17.985,45	17.985,45	17.985,45	17.985,45	17.985,45	17.985,45	17.985,45	17.985,45	17.985,45	17.985,45
3728	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 25 - dày 1,9mm	m	"			9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82
3729	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 32 - dày 2,4mm	m	"			15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73
3730	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 40 - dày 3,0mm	m	"			24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27
3731	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 50 - dày 3,7mm	m	"			37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36
3732	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 63 - dày 4,7mm	m	"			59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64
3733	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 75 - dày 5,6mm	m	"			85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27
3734	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 90 - dày 6,7mm	m	"			120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82
3735	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 110 - dày 8,1mm	m	"			182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55
3736	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 125 - dày 9,2mm	m	"			232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91
3737	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 140 - dày 10,3mm	m	"			290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36
3738	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 160 - dày 11,8mm	m	"			380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91
3739	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 180 - dày 13,3mm	m	"			481,64	481,64	481,64	481,64	481,64	481,64	481,64	481,64	481,64	481,64	481,64	481,64	481,64
3740	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 200 - dày 14,7mm	m	"			599,46	599,46	599,46	599,46	599,46	599,46	599,46	599,46	599,46	599,46	599,46	599,46	599,46
3741	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 225 - dày 16,6mm	m	"			740,46	740,46	740,46	740,46	740,46	740,46	740,46	740,46	740,46	740,46	740,46	740,46	740,46
3742	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 250 - dày 18,4mm	m	"			915,64	915,64	915,64	915,64	915,64	915,64	915,64	915,64	915,64	915,64	915,64	915,64	915,64
3743	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 280 - dày 20,6mm	m	"			1.148,55	1.148,55	1.148,55	1.148,55	1.148,55	1.148,55	1.148,55	1.148,55	1.148,55	1.148,55	1.148,55	1.148,55	1.148,55
3744	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 315 - dày 23,2mm	m	"			1.453,09	1.453,09	1.453,09	1.453,09	1.453,09	1.453,09	1.453,09	1.453,09	1.453,09	1.453,09	1.453,09	1.453,09	1.453,09
3745	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 355 - dày 26,1mm	m	"			1.844,82	1.844,82	1.844,82	1.844,82	1.844,82	1.844,82	1.844,82	1.844,82	1.844,82	1.844,82	1.844,82	1.844,82	1.844,82
3746	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 400 - dày 29,4mm	m	"			2.345,55	2.345,55	2.345,55	2.345,55	2.345,55	2.345,55	2.345,55	2.345,55	2.345,55	2.345,55	2.345,55	2.345,55	2.345,55
3747	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 450 - dày 33,1mm	m	"			2.970,00	2.970,00	2.970,00	2.970,00	2.970,00	2.970,00	2.970,00	2.970,00	2.970,00	2.970,00	2.970,00	2.970,00	2.970,00
3748	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 500 - dày 36,8mm	m	"			3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55
3749	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ560 - dày 41.2mm	m	"			4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55
3750	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ630 - dày 46.3mm	m	"			6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73
3751	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ710 - dày 52.2mm	m	"			8.031,82	8.031,82	8.031,82	8.031,82	8.031,82	8.031,82	8.031,82	8.031,82	8.031,82	8.031,82	8.031,82	8.031,82	8.031,82
3752	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ800 - dày 58.8mm	m	"			8.578,18	8.578,18	8.578,18	8.578,18	8.578,18	8.578,18	8.578,18	8.578,18	8.578,18	8.578,18	8.578,18	8.578,18	8.578,18
3753	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ900 - dày 66.2mm	m	"			12.907,27	12.907,27	12.907,27	12.907,27	12.907,27	12.907,27	12.907,27	12.907,27	12.907,27	12.907,27	12.907,27	12.907,27	12.907,27
3754	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ1000 - dày 72.5mm	m	"			15.720,91	15.720,91	15.720,91	15.720,91	15.720,91	15.720,91	15.720,91	15.720,91	15.720,91	15.720,91	15.720,91	15.720,91	15.720,91
3755	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ1200 - dày 88.2mm	m	"			22.924,60	22.924,60	22.924,60	22.924,60	22.924,60	22.924,60	22.924,60	22.924,60	22.924,60	22.924,60	22.924,60	22.924,60	22.924,60
3756	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 20 - dày 1,9mm	m	"			7,545	7,545	7,545	7,545	7,545	7,545	7,545	7,545	7,545	7,545	7,545	7,545	7,545
3757	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 25 - dày 2,3mm	m	"			11,455	11,455	11,455	11,455	11,455	11,455	11,455	11,455	11,455	11,455	11,455	11,455	11,455
3758	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 32 - dày 3,0mm	m	"			18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909
3759	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 40 - dày 3,7mm	m	"			29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182
3760	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 50 - dày 4,6mm	m	"			45,182	45,182	45,182	45,182	45,182	45,182	45,182	45,182	45,182	45,182	45,182	45,182	45,182
3761	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 63 - dày 5,8mm	m	"			71,818	71,818	71,818	71,818	71,818	71,818	71,818	71,818	71,818	71,818	71,818	71,818	71,818
3762	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 75 - dày 6,8mm	m	"			100,455	100,455	100,455	100,455	100,455	100,455	100,455	100,455	100,455	100,455	100,455	100,455	100,455
3763	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 90 - dày 8,2mm	m	"			144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545
3764	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 110 - dày 10,0mm	m	"			216,273	216,273	216,273	216,273	216,273	216,273	216,273	216,273	216,273	216,273	216,273	216,273	216,273
3765	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 125 - dày 11,4mm	m	"			281,455	281,455	281,455	281,455	281,455	281,455	281,455	281,455	281,455	281,455	281,455	281,455	281,455
3766	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 140 - dày 12,7mm	m	"			347,182	347,182	347,182	347,182	347,182	347,182	347,182	347,182	347,182	347,182	347,182	347,182	347,182
3767	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 160 - dày 14,6mm	m	"			456,364	456,364	456,364	456,364	456,364	456,364	456,364	456,364	456,364	456,364	456,364	456,364	456,364
3768	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 180 - dày 16,4mm	m	"			578,818	578,818	578,818	578,818	578,818	578,818	578,818	578,818	578,818	578,818	578,818	578,818	578,818
3769	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 200 - dày 18,2mm	m	"			714,091	714,091	714,091	714,091	714,091	714,091	714,091	714,091	714,091	714,091	714,091	714,091	714,091
3770	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 225 - dày 20,5mm	m	"			893,182	893,182	893,182	893,182	893,182	893,182	893,182	893,182	893,182	893,182	893,182	893,182	893,182
3771	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 250 - dày 22,7mm	m	"			1.116,909	1.116,909	1.116,909	1.116,909	1.116,909	1.116,909	1.116,909	1.116,909	1.116,909	1.116,909	1.116,909	1.116,909	1.116,909
3772	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 280 - dày 25,4mm	m	"			1.399,727	1.399,727	1.399,727	1.399,727	1.399,727	1.399,727	1.399,727	1.399,727	1.399,727	1.399,727	1.399,727	1.399,727	1.399,727
3773	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 315 - dày 28,6mm	m	"			1.749,545	1.749,545	1.749,545	1.749,545	1.749,545	1.749,545	1.749,545	1.749,545	1.749,545	1.749,545	1.749,545	1.749,545	1.749,545
3774	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 355 - dày 32,2mm	m	"			2.220,000	2.220,000	2.220,000	2.220,000	2.220,000	2.220,000	2.220,000	2.220,000	2.220,000	2.220,000	2.220,000	2.220,000	2.220,000
3775	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 400 - dày 36,3mm	m	"			2.817,455	2.817,455	2.817,455	2.817,455	2.817,455	2.817,455	2.817,455	2.817,455	2.817,455	2.817,455	2.817,455	2.817,455	2.817,455
3776	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 450 - dày 40,9mm	m	"			3.560,909	3.560,909	3.560,909	3.560,909	3.560,909	3.560,909	3.560,909	3.560,909	3.560,909	3.560,909	3.560,909	3.560,909	3.560,909
3777	Ống nhựa HDPE PN16 Φ500 - dày 45.4mm	m	"			4.457,545	4.457,545	4.457,545	4.457,545	4.457,545	4.457,545	4.457,545	4.457,545	4.457,545	4.457,545	4.457,545	4.457,545	4.457,545

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3778	Ống nhựa HDPE PN16 Φ560 - dầy 50.8mm	m	"			6.032,727	6.032,727	6.032,727	6.032,727	6.032,727	6.032,727	6.032,727	6.032,727	6.032,727	6.032,727	6.032,727	6.032,727	6.032,727
3779	Ống nhựa HDPE PN16 Φ630 - dầy 57.2mm	m	"			7.167,273	7.167,273	7.167,273	7.167,273	7.167,273	7.167,273	7.167,273	7.167,273	7.167,273	7.167,273	7.167,273	7.167,273	7.167,273
3780	Ống nhựa HDPE PN16 Φ710 - dầy 64.5mm	m	"			9.723,636	9.723,636	9.723,636	9.723,636	9.723,636	9.723,636	9.723,636	9.723,636	9.723,636	9.723,636	9.723,636	9.723,636	9.723,636
3781	Ống nhựa HDPE PN16 Φ800 - dầy 72.0mm	m	"			12.407,273	12.407,273	12.407,273	12.407,273	12.407,273	12.407,273	12.407,273	12.407,273	12.407,273	12.407,273	12.407,273	12.407,273	12.407,273
3782	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 20 - dày 2,3mm	m	"			9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091
3783	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 25 - dày 2,8mm	m	"			13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727
3784	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 32 - dày 3,6mm	m	"			22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636
3785	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 40 - dày 4,5mm	m	"			34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636
3786	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 50 - dày 5,6mm	m	"			53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545
3787	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 63 - dày 7,1mm	m	"			85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273
3788	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 75 - dày 8,4mm	m	"			120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818
3789	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 90 - dày 10,1mm	m	"			173,455	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455
3790	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 110 - dày 12,3mm	m	"			262,545	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545
3791	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 125 - dày 14,0mm	m	"			336,545	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545
3792	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 140 - dày 15,7mm	m	"			420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545
3793	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 160 - dày 17,9mm	m	"			551,818	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818
3794	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 180 - dày 20,1mm	m	"			697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455
3795	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 200 - dày 22,4mm	m	"			867,545	867,545	867,545	867,545	867,545	867,545	867,545	867,545	867,545	867,545	867,545	867,545	867,545
3796	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 225 - dày 25,2mm	m	"			1.072,909	1.072,909	1.072,909	1.072,909	1.072,909	1.072,909	1.072,909	1.072,909	1.072,909	1.072,909	1.072,909	1.072,909	1.072,909
3797	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 250 - dày 27,9mm	m	"			1.325,636	1.325,636	1.325,636	1.325,636	1.325,636	1.325,636	1.325,636	1.325,636	1.325,636	1.325,636	1.325,636	1.325,636	1.325,636
3798	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 280 - dày 31,3mm	m	"			1.660,727	1.660,727	1.660,727	1.660,727	1.660,727	1.660,727	1.660,727	1.660,727	1.660,727	1.660,727	1.660,727	1.660,727	1.660,727
3799	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 315 - dày 35,2mm	m	"			2.112,727	2.112,727	2.112,727	2.112,727	2.112,727	2.112,727	2.112,727	2.112,727	2.112,727	2.112,727	2.112,727	2.112,727	2.112,727
3800	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 355 - dày 39,7mm	m	"			2.681,909	2.681,909	2.681,909	2.681,909	2.681,909	2.681,909	2.681,909	2.681,909	2.681,909	2.681,909	2.681,909	2.681,909	2.681,909
3801	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 400 - dày 44,7mm	m	"			3.412,000	3.412,000	3.412,000	3.412,000	3.412,000	3.412,000	3.412,000	3.412,000	3.412,000	3.412,000	3.412,000	3.412,000	3.412,000
3802	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 450 - dày 50,3mm	m	"			4.310,909	4.310,909	4.310,909	4.310,909	4.310,909	4.310,909	4.310,909	4.310,909	4.310,909	4.310,909	4.310,909	4.310,909	4.310,909
3803	Ống nhựa HDPE PN20 Φ500 - dầy 55.8mm	m	"			5.338,545	5.338,545	5.338,545	5.338,545	5.338,545	5.338,545	5.338,545	5.338,545	5.338,545	5.338,545	5.338,545	5.338,545	5.338,545
3804	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ21 dầy 1.0	m	ISO 4422: 1996 (TCVN-6151:2002)			6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3
3805	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ21 dầy 1.2	m	"			7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7
3806	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ21 dầy 1.5	m	"			8,4	8,4	8,4	8,4	8,4	8,4	8,4	8,4	8,4	8,4	8,4	8,4	8,4
3807	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ21 dầy 1.6	m	"			10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1
3808	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ21 dầy 2.4	m	"			11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8
3809	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ27 dầy 1.0	m	"			7,8	7,8	7,8	7,8	7,8	7,8	7,8	7,8	7,8	7,8	7,8	7,8	7,8
3810	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ27 dầy 1.3	m	"			9,8	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8
3811	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ27 dầy 1.6	m	"			11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5
3812	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ27 dầy 2.0	m	"			12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8
3813	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ27 dầy 3.0	m	"			18,1	18,1	18,1	18,1	18,1	18,1	18,1	18,1	18,1	18,1	18,1	18,1	18,1
3814	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ34 dầy 1.0	m	"			10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1
3815	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ34 dầy 1.5	m	"			11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8
3816	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ34 dầy 1.7	m	"			14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5
3817	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ34 dầy 2.0	m	"			17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7
3818	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ34 dầy 2.6	m	"			20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1
3819	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ34 dầy 3.8	m	"			29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8
3820	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ42 dầy 1.2	m	"			15,1	15,1	15,1	15,1	15,1	15,1	15,1	15,1	15,1	15,1	15,1	15,1	15,1
3821	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ42 dầy 1.5	m	"			16,9	16,9	16,9	16,9	16,9	16,9	16,9	16,9	16,9	16,9	16,9	16,9	16,9
3822	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ42 dầy 1.7	m	"			19,9	19,9	19,9	19,9	19,9	19,9	19,9	19,9	19,9	19,9	19,9	19,9	19,9
3823	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ42 dầy 2.0	m	"			22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6
3824	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ42 dầy 2.5	m	"			26,6	26,6	26,6	26,6	26,6	26,6	26,6	26,6	26,6	26,6	26,6	26,6	26,6
3825	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ42 dầy 3.2	m	"			32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9
3826	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ42 dầy 4.7	m	"			44,3	44,3	44,3	44,3	44,3	44,3	44,3	44,3	44,3	44,3	44,3	44,3	44,3
3827	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ48 dầy 1.4	m	"			17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7
3828	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ48 dầy 1.6	m	"			20,7	20,7	20,7	20,7	20,7	20,7	20,7	20,7	20,7	20,7	20,7	20,7	20,7
3829	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ48 dầy 1.9	m	"			23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7
3830	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ48 dầy 2.3	m	"			27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3
3831	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ48 dầy 2.9	m	"			33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0
3832	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ48 dầy 3.6	m	"			41,4	41,4	41,4	41,4	41,4	41,4	41,4	41,4	41,4	41,4	41,4	41,4	41,4
3833	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ48 dầy 5.4	m	"			59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4
3834	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ60 dầy 1.4	m	"			23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0
3835	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ60 dầy 1.5	m	"			27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5
3836	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ60 dầy 1.8	m	"			33,5	33,5	33,5	33,5	33,5	33,5	33,5	33,5	33,5	33,5	33,5	33,5	33,5

DỰ THẢO LẦN 1

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3837	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ60 dầy 2.3	m	"			39,0	39,0	39,0	39,0	39,0	39,0	39,0	39,0	39,0	39,0	39,0	39,0	39,0
3838	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ60 dầy 2.9	m	"			47,2	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2
3839	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ60 dầy 3.6	m	"			59,2	59,2	59,2	59,2	59,2	59,2	59,2	59,2	59,2	59,2	59,2	59,2	59,2
3840	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ60 dầy 4.5	m	"			71,1	71,1	71,1	71,1	71,1	71,1	71,1	71,1	71,1	71,1	71,1	71,1	71,1
3841	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ75 dầy 1.5	m	"			32,2	32,2	32,2	32,2	32,2	32,2	32,2	32,2	32,2	32,2	32,2	32,2	32,2
3842	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ75 dầy 1.9	m	"			37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6
3843	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ75 dầy 2.2	m	"			42,6	42,6	42,6	42,6	42,6	42,6	42,6	42,6	42,6	42,6	42,6	42,6	42,6
3844	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ75 dầy 2.9	m	"			55,5	55,5	55,5	55,5	55,5	55,5	55,5	55,5	55,5	55,5	55,5	55,5	55,5
3845	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ75 dầy 3.6	m	"			68,8	68,8	68,8	68,8	68,8	68,8	68,8	68,8	68,8	68,8	68,8	68,8	68,8
3846	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ75 dầy 4.5	m	"			86,5	86,5	86,5	86,5	86,5	86,5	86,5	86,5	86,5	86,5	86,5	86,5	86,5
3847	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ75 dầy 5.6	m	"			104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4
3848	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ90 dầy 1.5	m	"			39,3	39,3	39,3	39,3	39,3	39,3	39,3	39,3	39,3	39,3	39,3	39,3	39,3
3849	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ90 dầy 1.9	m	"			44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9
3850	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ90 dầy 2.2	m	"			52,6	52,6	52,6	52,6	52,6	52,6	52,6	52,6	52,6	52,6	52,6	52,6	52,6
3851	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ90 dầy 2.7	m	"			60,8	60,8	60,8	60,8	60,8	60,8	60,8	60,8	60,8	60,8	60,8	60,8	60,8
3852	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ90 dầy 3.5	m	"			79,7	79,7	79,7	79,7	79,7	79,7	79,7	79,7	79,7	79,7	79,7	79,7	79,7
3853	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ90 dầy 4.3	m	"			99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0
3854	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ90 dầy 5.4	m	"			123,0	123,0	123,0	123,0	123,0	123,0	123,0	123,0	123,0	123,0	123,0	123,0	123,0
3855	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ110 dầy 1.9	m	"			59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4
3856	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ110 dầy 2.2	m	"			67,2	67,2	67,2	67,2	67,2	67,2	67,2	67,2	67,2	67,2	67,2	67,2	67,2
3857	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ110 dầy 2.7	m	"			78,3	78,3	78,3	78,3	78,3	78,3	78,3	78,3	78,3	78,3	78,3	78,3	78,3
3858	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ110 dầy 3.2	m	"			89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1
3859	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ110 dầy4.2	m	"			124,8	124,8	124,8	124,8	124,8	124,8	124,8	124,8	124,8	124,8	124,8	124,8	124,8
3860	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ110 dầy 5.3	m	"			149,4	149,4	149,4	149,4	149,4	149,4	149,4	149,4	149,4	149,4	149,4	149,4	149,4
3861	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ110 dầy 6.6	m	"			184,4	184,4	184,4	184,4	184,4	184,4	184,4	184,4	184,4	184,4	184,4	184,4	184,4
3862	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ125 dầy 2.0	m	"			65,6	65,6	65,6	65,6	65,6	65,6	65,6	65,6	65,6	65,6	65,6	65,6	65,6
3863	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ125 dầy 2.5	m	"			82,7	82,7	82,7	82,7	82,7	82,7	82,7	82,7	82,7	82,7	82,7	82,7	82,7
3864	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ125 dầy 3.1	m	"			96,8	96,8	96,8	96,8	96,8	96,8	96,8	96,8	96,8	96,8	96,8	96,8	96,8
3865	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ125 dầy 3.7	m	"			114,7	114,7	114,7	114,7	114,7	114,7	114,7	114,7	114,7	114,7	114,7	114,7	114,7
3866	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ125 dầy 4.8	m	"			145,5	145,5	145,5	145,5	145,5	145,5	145,5	145,5	145,5	145,5	145,5	145,5	145,5
3867	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ125 dầy 6.0	m	"			183,3	183,3	183,3	183,3	183,3	183,3	183,3	183,3	183,3	183,3	183,3	183,3	183,3
3868	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ125 dầy 7.4	m	"			224,7	224,7	224,7	224,7	224,7	224,7	224,7	224,7	224,7	224,7	224,7	224,7	224,7
3869	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ140 dầy 2.2	m	"			80,8	80,8	80,8	80,8	80,8	80,8	80,8	80,8	80,8	80,8	80,8	80,8	80,8
3870	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ140 dầy 2.8	m	"			102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8
3871	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ140 dầy 3.5	m	"			121,0	121,0	121,0	121,0	121,0	121,0	121,0	121,0	121,0	121,0	121,0	121,0	121,0
3872	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ140 dầy 4.1	m	"			142,6	142,6	142,6	142,6	142,6	142,6	142,6	142,6	142,6	142,6	142,6	142,6	142,6
3873	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ140 dầy 5.4	m	"			190,8	190,8	190,8	190,8	190,8	190,8	190,8	190,8	190,8	190,8	190,8	190,8	190,8
3874	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ140 dầy 6.7	m	"			233,5	233,5	233,5	233,5	233,5	233,5	233,5	233,5	233,5	233,5	233,5	233,5	233,5
3875	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ140 dầy 8.3	m	"			287,2	287,2	287,2	287,2	287,2	287,2	287,2	287,2	287,2	287,2	287,2	287,2	287,2
3876	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ160 dầy 2.5	m	"			104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9
3877	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ160 dầy 3.2	m	"			137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3
3878	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ160 dầy 4.0	m	"			160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0
3879	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ160 dầy 4.7	m	"			184,7	184,7	184,7	184,7	184,7	184,7	184,7	184,7	184,7	184,7	184,7	184,7	184,7
3880	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ160 dầy 6.2	m	"			238,9	238,9	238,9	238,9	238,9	238,9	238,9	238,9	238,9	238,9	238,9	238,9	238,9
3881	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ160 dầy 7.7	m	"			303,1	303,1	303,1	303,1	303,1	303,1	303,1	303,1	303,1	303,1	303,1	303,1	303,1
3882	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ160 dầy 9.5	m	"			372,1	372,1	372,1	372,1	372,1	372,1	372,1	372,1	372,1	372,1	372,1	372,1	372,1
3883	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ200 dầy 3.2	m	"			196,7	196,7	196,7	196,7	196,7	196,7	196,7	196,7	196,7	196,7	196,7	196,7	196,7
3884	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ200 dầy 3.9	m	"			206,2	206,2	206,2	206,2	206,2	206,2	206,2	206,2	206,2	206,2	206,2	206,2	206,2
3885	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ200 dầy 4.9	m	"			249,2	249,2	249,2	249,2	249,2	249,2	249,2	249,2	249,2	249,2	249,2	249,2	249,2
3886	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ200 dầy 5.9	m	"			289,8	289,8	289,8	289,8	289,8	289,8	289,8	289,8	289,8	289,8	289,8	289,8	289,8
3887	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ200 dầy 7.7	m	"			369,8	369,8	369,8	369,8	369,8	369,8	369,8	369,8	369,8	369,8	369,8	369,8	369,8
3888	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ200 dầy 9.6	m	"			473,9	473,9	473,9	473,9	473,9	473,9	473,9	473,9	473,9	473,9	473,9	473,9	473,9
3889	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ200 dầy 11.9	m	"			584,1	584,1	584,1	584,1	584,1	584,1	584,1	584,1	584,1	584,1	584,1	584,1	584,1
3890	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ225 dầy 3.5	m	"			204,3	204,3	204,3	204,3	204,3	204,3	204,3	204,3	204,3	204,3	204,3	204,3	204,3
3891	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ225 dầy 4.4	m	"			252,8	252,8	252,8	252,8	252,8	252,8	252,8	252,8	252,8	252,8	252,8	252,8	252,8
3892	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ225 dầy 5.5	m	"			303,8	303,8	303,8	303,8	303,8	303,8	303,8	303,8	303,8	303,8	303,8	303,8	303,8
3893	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ225 dầy 6.6	m	"			360,1	360,1	360,1	360,1	360,1	360,1	360,1	360,1	360,1	360,1	360,1	360,1	360,1
3894	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ225 dầy 8.6	m	"			467,7	467,7	467,7	467,7	467,7	467,7	467,7	467,7	467,7	467,7	467,7	467,7	467,7
3895	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ225 dầy 10.8	m	"			599,8	599,8	599,8	599,8	599,8	599,8	599,8	599,8	599,8	599,8	599,8	599,8	599,8
3896	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ225 dầy 13.4	m	"			741,4	741,4	741,4	741,4	741,4	741,4	741,4	741,4	741,4	741,4	741,4	741,4	741,4

Dự thảo lần 1

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3897	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ250 dầy 3.9	m	"			265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8
3898	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ250 dầy 4.9	m	"			331,4	331,4	331,4	331,4	331,4	331,4	331,4	331,4	331,4	331,4	331,4	331,4	331,4
3899	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ250 dầy 6.2	m	"			399,6	399,6	399,6	399,6	399,6	399,6	399,6	399,6	399,6	399,6	399,6	399,6	399,6
3900	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ250 dầy 7.3	m	"			466,3	466,3	466,3	466,3	466,3	466,3	466,3	466,3	466,3	466,3	466,3	466,3	466,3
3901	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ250 dầy 9.6	m	"			602,7	602,7	602,7	602,7	602,7	602,7	602,7	602,7	602,7	602,7	602,7	602,7	602,7
3902	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ250 dầy 11.9	m	"			761,9	761,9	761,9	761,9	761,9	761,9	761,9	761,9	761,9	761,9	761,9	761,9	761,9
3903	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ250 dầy 14.8	m	"			943,6	943,6	943,6	943,6	943,6	943,6	943,6	943,6	943,6	943,6	943,6	943,6	943,6
3904	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ315 dầy 5.3	m	"			433,5	433,5	433,5	433,5	433,5	433,5	433,5	433,5	433,5	433,5	433,5	433,5	433,5
3905	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ315 dầy 6.2	m	"			502,3	502,3	502,3	502,3	502,3	502,3	502,3	502,3	502,3	502,3	502,3	502,3	502,3
3906	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ315 dầy 7.7	m	"			596,3	596,3	596,3	596,3	596,3	596,3	596,3	596,3	596,3	596,3	596,3	596,3	596,3
3907	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ315 dầy 9.2	m	"			715,4	715,4	715,4	715,4	715,4	715,4	715,4	715,4	715,4	715,4	715,4	715,4	715,4
3908	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ315 dầy 12.1	m	"			898,9	898,9	898,9	898,9	898,9	898,9	898,9	898,9	898,9	898,9	898,9	898,9	898,9
3909	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ315 dầy 15.0	m	"			1.244,5	1.244,5	1.244,5	1.244,5	1.244,5	1.244,5	1.244,5	1.244,5	1.244,5	1.244,5	1.244,5	1.244,5	1.244,5
3910	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ315 dầy 18.7	m	"			1.434,0	1.434,0	1.434,0	1.434,0	1.434,0	1.434,0	1.434,0	1.434,0	1.434,0	1.434,0	1.434,0	1.434,0	1.434,0
3911	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ355 dầy 7.0	m	"			634,5	634,5	634,5	634,5	634,5	634,5	634,5	634,5	634,5	634,5	634,5	634,5	634,5
3912	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ355 dầy 8.7	m	"			779,1	779,1	779,1	779,1	779,1	779,1	779,1	779,1	779,1	779,1	779,1	779,1	779,1
3913	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ355 dầy 10.4	m	"			926,9	926,9	926,9	926,9	926,9	926,9	926,9	926,9	926,9	926,9	926,9	926,9	926,9
3914	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ355 dầy 13.6	m	"			1.202,8	1.202,8	1.202,8	1.202,8	1.202,8	1.202,8	1.202,8	1.202,8	1.202,8	1.202,8	1.202,8	1.202,8	1.202,8
3915	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ355 dầy 16.9	m	"			1.479,0	1.479,0	1.479,0	1.479,0	1.479,0	1.479,0	1.479,0	1.479,0	1.479,0	1.479,0	1.479,0	1.479,0	1.479,0
3916	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ355 dầy 21.1	m	"			1.825,2	1.825,2	1.825,2	1.825,2	1.825,2	1.825,2	1.825,2	1.825,2	1.825,2	1.825,2	1.825,2	1.825,2	1.825,2
3917	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ400 dầy 7.8	m	"			796,3	796,3	796,3	796,3	796,3	796,3	796,3	796,3	796,3	796,3	796,3	796,3	796,3
3918	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ400 dầy 9.8	m	"			990,1	990,1	990,1	990,1	990,1	990,1	990,1	990,1	990,1	990,1	990,1	990,1	990,1
3919	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ400 dầy 11.7	m	"			1.177,4	1.177,4	1.177,4	1.177,4	1.177,4	1.177,4	1.177,4	1.177,4	1.177,4	1.177,4	1.177,4	1.177,4	1.177,4
3920	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ400 dầy 15.3	m	"			1.524,4	1.524,4	1.524,4	1.524,4	1.524,4	1.524,4	1.524,4	1.524,4	1.524,4	1.524,4	1.524,4	1.524,4	1.524,4
3921	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ400 dầy 19.1	m	"			1.883,1	1.883,1	1.883,1	1.883,1	1.883,1	1.883,1	1.883,1	1.883,1	1.883,1	1.883,1	1.883,1	1.883,1	1.883,1
3922	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ400 dầy 23.7	m	"			2.308,8	2.308,8	2.308,8	2.308,8	2.308,8	2.308,8	2.308,8	2.308,8	2.308,8	2.308,8	2.308,8	2.308,8	2.308,8
3923	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ450 dầy 8.8	m	"			1.010,5	1.010,5	1.010,5	1.010,5	1.010,5	1.010,5	1.010,5	1.010,5	1.010,5	1.010,5	1.010,5	1.010,5	1.010,5
3924	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ450 dầy 11.0	m	"			1.251,5	1.251,5	1.251,5	1.251,5	1.251,5	1.251,5	1.251,5	1.251,5	1.251,5	1.251,5	1.251,5	1.251,5	1.251,5
3925	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ450 dầy 13.2	m	"			1.493,1	1.493,1	1.493,1	1.493,1	1.493,1	1.493,1	1.493,1	1.493,1	1.493,1	1.493,1	1.493,1	1.493,1	1.493,1
3926	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ450 dầy 17.2	m	"			1.928,0	1.928,0	1.928,0	1.928,0	1.928,0	1.928,0	1.928,0	1.928,0	1.928,0	1.928,0	1.928,0	1.928,0	1.928,0
3927	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ450 dầy 21.5	m	"			2.388,4	2.388,4	2.388,4	2.388,4	2.388,4	2.388,4	2.388,4	2.388,4	2.388,4	2.388,4	2.388,4	2.388,4	2.388,4
3928	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ500 dầy 9.8	m	"			1.325,3	1.325,3	1.325,3	1.325,3	1.325,3	1.325,3	1.325,3	1.325,3	1.325,3	1.325,3	1.325,3	1.325,3	1.325,3
3929	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ500 dầy 12.3	m	"			1.580,3	1.580,3	1.580,3	1.580,3	1.580,3	1.580,3	1.580,3	1.580,3	1.580,3	1.580,3	1.580,3	1.580,3	1.580,3
3930	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ500 dầy 14.6	m	"			1.828,6	1.828,6	1.828,6	1.828,6	1.828,6	1.828,6	1.828,6	1.828,6	1.828,6	1.828,6	1.828,6	1.828,6	1.828,6
3931	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ500 dầy 19.1	m	"			2.364,2	2.364,2	2.364,2	2.364,2	2.364,2	2.364,2	2.364,2	2.364,2	2.364,2	2.364,2	2.364,2	2.364,2	2.364,2
3932	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ500 dầy 23.9	m	"			2.802,2	2.802,2	2.802,2	2.802,2	2.802,2	2.802,2	2.802,2	2.802,2	2.802,2	2.802,2	2.802,2	2.802,2	2.802,2
3933	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ500 dầy 29.7	m	"			3.586,8	3.586,8	3.586,8	3.586,8	3.586,8	3.586,8	3.586,8	3.586,8	3.586,8	3.586,8	3.586,8	3.586,8	3.586,8
3934	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ21 PN10	cái	"			1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3
3935	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ27 PN10	cái	"			2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1
3936	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ34 PN10	cái	"			3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1
3937	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"			5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1
3938	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"			8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0
3939	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ60 PN8	cái	"			11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8
3940	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"			16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3
3941	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ75 PN8	cái	"			21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2
3942	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ75 PN10	cái	"			38,2	38,2	38,2	38,2	38,2	38,2	38,2	38,2	38,2	38,2	38,2	38,2	38,2
3943	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ90 PN8	cái	"			27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8
3944	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"			44,7	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7
3945	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ110 PN8	cái	"			44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5
3946	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"			69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3
3947	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ125 PN6	cái	"			78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0
3948	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ125 PN10	cái	"			117,7	117,7	117,7	117,7	117,7	117,7	117,7	117,7	117,7	117,7	117,7	117,7	117,7
3949	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ140 PN6	cái	"			113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1
3950	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ140 PN10	cái	"			145,8	145,8	145,8	145,8	145,8	145,8	145,8	145,8	145,8	145,8	145,8	145,8	145,8
3951	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ160 PN6	cái	"			136,4	136,4	136,4	136,4	136,4	136,4	136,4	136,4	136,4	136,4	136,4	136,4	136,4
3952	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ160 PN10	cái	"			274,0	274,0	274,0	274,0	274,0	274,0	274,0	274,0	274,0	274,0	274,0	274,0	274,0
3953	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ200 PN6	cái	"			279,4	279,4	279,4	279,4	279,4	279,4	279,4	279,4	279,4	279,4	279,4	279,4	279,4
3954	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ200 PN10	cái	"			375,2	375,2	375,2	375,2	375,2	375,2	375,2	375,2	375,2	375,2	375,2	375,2	375,2
3955	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ225 PN10	cái	"			649,6	649,6	649,6	649,6	649,6	649,6	649,6	649,6	649,6	649,6	649,6	649,6	649,6
3956	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ250 PN10	cái	"			1.046,0	1.046,0	1.046,0	1.046,0	1.046,0	1.046,0	1.046,0	1.046,0	1.046,0	1.046,0	1.046,0	1.046,0	1.046,0

Dự thảo lần 1

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
3957	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ315 PN10	cái	"			2.915,6	2.915,6	2.915,6	2.915,6	2.915,6	2.915,6	2.915,6	2.915,6	2.915,6	2.915,6	2.915,6	2.915,6	2.915,6
3958	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ21 PN10	cái	"			2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1
3959	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ27 PN10	cái	"			3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5
3960	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ34 PN10	cái	"			4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7
3961	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"			6,7	6,7	6,7	6,7	6,7	6,7	6,7	6,7	6,7	6,7	6,7	6,7	6,7
3962	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"			10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0
3963	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ60 PN8	cái	"			15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8
3964	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"			23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8
3965	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ75 PN8	cái	"			26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9
3966	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ75 PN10	cái	"			40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5
3967	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ90 PN8	cái	"			37,1	37,1	37,1	37,1	37,1	37,1	37,1	37,1	37,1	37,1	37,1	37,1	37,1
3968	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"			64,0	64,0	64,0	64,0	64,0	64,0	64,0	64,0	64,0	64,0	64,0	64,0	64,0
3969	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ110 PN8	cái	"			62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9
3970	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"			87,4	87,4	87,4	87,4	87,4	87,4	87,4	87,4	87,4	87,4	87,4	87,4	87,4
3971	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ125 PN6	cái	"			103,9	103,9	103,9	103,9	103,9	103,9	103,9	103,9	103,9	103,9	103,9	103,9	103,9
3972	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ125 PN10	cái	"			131,1	131,1	131,1	131,1	131,1	131,1	131,1	131,1	131,1	131,1	131,1	131,1	131,1
3973	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ140 PN6	cái	"			168,4	168,4	168,4	168,4	168,4	168,4	168,4	168,4	168,4	168,4	168,4	168,4	168,4
3974	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ140 PN10	cái	"			195,0	195,0	195,0	195,0	195,0	195,0	195,0	195,0	195,0	195,0	195,0	195,0	195,0
3975	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ160 PN6	cái	"			179,1	179,1	179,1	179,1	179,1	179,1	179,1	179,1	179,1	179,1	179,1	179,1	179,1
3976	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ160 PN10	cái	"			288,1	288,1	288,1	288,1	288,1	288,1	288,1	288,1	288,1	288,1	288,1	288,1	288,1
3977	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ200 PN6	cái	"			421,1	421,1	421,1	421,1	421,1	421,1	421,1	421,1	421,1	421,1	421,1	421,1	421,1
3978	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ200 PN10	cái	"			657,7	657,7	657,7	657,7	657,7	657,7	657,7	657,7	657,7	657,7	657,7	657,7	657,7
3979	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ225 PN10	cái	"			806,9	806,9	806,9	806,9	806,9	806,9	806,9	806,9	806,9	806,9	806,9	806,9	806,9
3980	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ250 PN10	cái	"			1.525,4	1.525,4	1.525,4	1.525,4	1.525,4	1.525,4	1.525,4	1.525,4	1.525,4	1.525,4	1.525,4	1.525,4	1.525,4
3981	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ315 PN10	cái	"			2.925,1	2.925,1	2.925,1	2.925,1	2.925,1	2.925,1	2.925,1	2.925,1	2.925,1	2.925,1	2.925,1	2.925,1	2.925,1
3982	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ21 PN10	cái	"			1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2
3983	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ27 PN10	cái	"			1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6
3984	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ34 PN10	cái	"			1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8
3985	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"			3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1
3986	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"			4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0
3987	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ60 PN8	cái	"			6,9	6,9	6,9	6,9	6,9	6,9	6,9	6,9	6,9	6,9	6,9	6,9	6,9
3988	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ75 PN8	cái	"			9,4	9,4	9,4	9,4	9,4	9,4	9,4	9,4	9,4	9,4	9,4	9,4	9,4
3989	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ75 PN10	cái	"			9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7
3990	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ90 PN8	cái	"			13,1	13,1	13,1	13,1	13,1	13,1	13,1	13,1	13,1	13,1	13,1	13,1	13,1
3991	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"			30,5	30,5	30,5	30,5	30,5	30,5	30,5	30,5	30,5	30,5	30,5	30,5	30,5
3992	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ110 PN6	cái	"			16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2
3993	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"			45,1	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1
3994	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ125 PN6	cái	"			36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4
3995	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ125 PN10	cái	"			64,7	64,7	64,7	64,7	64,7	64,7	64,7	64,7	64,7	64,7	64,7	64,7	64,7
3996	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ140 PN6	cái	"			52,3	52,3	52,3	52,3	52,3	52,3	52,3	52,3	52,3	52,3	52,3	52,3	52,3
3997	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ140 PN10	cái	"			74,8	74,8	74,8	74,8	74,8	74,8	74,8	74,8	74,8	74,8	74,8	74,8	74,8
3998	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ160 PN6	cái	"			74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5
3999	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ160 PN10	cái	"			118,0	118,0	118,0	118,0	118,0	118,0	118,0	118,0	118,0	118,0	118,0	118,0	118,0
4000	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ200 PN6	cái	"			164,7	164,7	164,7	164,7	164,7	164,7	164,7	164,7	164,7	164,7	164,7	164,7	164,7
4001	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ200 PN10	cái	"			197,7	197,7	197,7	197,7	197,7	197,7	197,7	197,7	197,7	197,7	197,7	197,7	197,7
4002	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ225 PN10	cái	"			271,5	271,5	271,5	271,5	271,5	271,5	271,5	271,5	271,5	271,5	271,5	271,5	271,5
4003	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ250 PN10	cái	"			362,5	362,5	362,5	362,5	362,5	362,5	362,5	362,5	362,5	362,5	362,5	362,5	362,5
4004	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ21 PN10	cái	"			1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3
4005	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ27 PN10	cái	"			1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7
4006	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ34 PN10	cái	"			2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6
4007	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"			3,9	3,9	3,9	3,9	3,9	3,9	3,9	3,9	3,9	3,9	3,9	3,9	3,9
4008	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"			6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2
4009	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ60 PN8	cái	"			10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1
4010	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"			14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2
4011	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ75 PN8	cái	"			17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5
4012	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ75 PN10	cái	"			23,2	23,2	23,2	23,2	23,2	23,2	23,2	23,2	23,2	23,2	23,2	23,2	23,2
4013	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ90 PN8	cái	"			22,9	22,9	22,9	22,9	22,9	22,9	22,9	22,9	22,9	22,9	22,9	22,9	22,9
4014	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"			31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8
4015	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ110 PN8	cái	"			35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0
4016	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"			59,8	59,8	59,8	59,8	59,8	59,8	59,8	59,8	59,8	59,8	59,8	59,8	59,8

Dự thảo lần 1

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4017	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ125 PN6	cái	"			61,8	61,8	61,8	61,8	61,8	61,8	61,8	61,8	61,8	61,8	61,8	61,8	61,8
4018	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ125 PN10	cái	"			78,6	78,6	78,6	78,6	78,6	78,6	78,6	78,6	78,6	78,6	78,6	78,6	78,6
4019	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ140 PN6	cái	"			67,4	67,4	67,4	67,4	67,4	67,4	67,4	67,4	67,4	67,4	67,4	67,4	67,4
4020	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ140 PN10	cái	"			95,9	95,9	95,9	95,9	95,9	95,9	95,9	95,9	95,9	95,9	95,9	95,9	95,9
4021	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ160 PN6	cái	"			102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0
4022	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ160 PN10	cái	"			149,0	149,0	149,0	149,0	149,0	149,0	149,0	149,0	149,0	149,0	149,0	149,0	149,0
4023	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ200 PN6	cái	"			195,5	195,5	195,5	195,5	195,5	195,5	195,5	195,5	195,5	195,5	195,5	195,5	195,5
4024	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ200 PN10	cái	"			282,5	282,5	282,5	282,5	282,5	282,5	282,5	282,5	282,5	282,5	282,5	282,5	282,5
4025	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ225 PN10	cái	"			523,6	523,6	523,6	523,6	523,6	523,6	523,6	523,6	523,6	523,6	523,6	523,6	523,6
4026	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ250 PN10	cái	"			797,8	797,8	797,8	797,8	797,8	797,8	797,8	797,8	797,8	797,8	797,8	797,8	797,8
4027	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ315 PN10	cái	"			1.641,3	1.641,3	1.641,3	1.641,3	1.641,3	1.641,3	1.641,3	1.641,3	1.641,3	1.641,3	1.641,3	1.641,3	1.641,3
4028	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ60 PN8	cái	"			19,5	19,5	19,5	19,5	19,5	19,5	19,5	19,5	19,5	19,5	19,5	19,5	19,5
4029	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"			25,8	25,8	25,8	25,8	25,8	25,8	25,8	25,8	25,8	25,8	25,8	25,8	25,8
4030	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ75 PN8	cái	"			37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5
4031	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ75 PN10	cái	"			47,0	47,0	47,0	47,0	47,0	47,0	47,0	47,0	47,0	47,0	47,0	47,0	47,0
4032	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ90 PN8	cái	"			45,9	45,9	45,9	45,9	45,9	45,9	45,9	45,9	45,9	45,9	45,9	45,9	45,9
4033	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"			68,2	68,2	68,2	68,2	68,2	68,2	68,2	68,2	68,2	68,2	68,2	68,2	68,2
4034	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ110 PN8	cái	"			69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3
4035	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"			104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4
4036	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ125 PN6	cái	"			136,6	136,6	136,6	136,6	136,6	136,6	136,6	136,6	136,6	136,6	136,6	136,6	136,6
4037	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ125 PN10	cái	"			213,2	213,2	213,2	213,2	213,2	213,2	213,2	213,2	213,2	213,2	213,2	213,2	213,2
4038	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ140 PN6	cái	"			221,7	221,7	221,7	221,7	221,7	221,7	221,7	221,7	221,7	221,7	221,7	221,7	221,7
4039	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ140 PN10	cái	"			335,9	335,9	335,9	335,9	335,9	335,9	335,9	335,9	335,9	335,9	335,9	335,9	335,9
4040	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ160 PN6	cái	"			314,5	314,5	314,5	314,5	314,5	314,5	314,5	314,5	314,5	314,5	314,5	314,5	314,5
4041	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ160 PN10	cái	"			473,2	473,2	473,2	473,2	473,2	473,2	473,2	473,2	473,2	473,2	473,2	473,2	473,2
4042	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ200 PN6	cái	"			586,4	586,4	586,4	586,4	586,4	586,4	586,4	586,4	586,4	586,4	586,4	586,4	586,4
4043	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ200 PN10	cái	"			895,3	895,3	895,3	895,3	895,3	895,3	895,3	895,3	895,3	895,3	895,3	895,3	895,3
4044	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"			2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1
4045	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"			3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1
4046	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"			9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7
4047	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ75 PN10	cái	"			12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8
4048	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"			21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4
4049	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"			32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0
4050	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ125 PN10	cái	"			36,9	36,9	36,9	36,9	36,9	36,9	36,9	36,9	36,9	36,9	36,9	36,9	36,9
4051	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ140 PN10	cái	"			59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9
4052	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ160 PN10	cái	"			73,2	73,2	73,2	73,2	73,2	73,2	73,2	73,2	73,2	73,2	73,2	73,2	73,2
4053	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ200 PN10	cái	"			226,3	226,3	226,3	226,3	226,3	226,3	226,3	226,3	226,3	226,3	226,3	226,3	226,3
4054	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ225 PN10	cái	"			303,4	303,4	303,4	303,4	303,4	303,4	303,4	303,4	303,4	303,4	303,4	303,4	303,4
4055	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ250 PN10	cái	"			411,4	411,4	411,4	411,4	411,4	411,4	411,4	411,4	411,4	411,4	411,4	411,4	411,4
4056	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ315 PN10	cái	"			871,8	871,8	871,8	871,8	871,8	871,8	871,8	871,8	871,8	871,8	871,8	871,8	871,8
4057	Tê cong nhựa PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"			70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5
4058	Tê cong nhựa PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"			139,3	139,3	139,3	139,3	139,3	139,3	139,3	139,3	139,3	139,3	139,3	139,3	139,3
4059	Ren trong nhựa PVC dán keo Φ21 PN10	cái	"			1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2
4060	Ren trong nhựa PVC dán keo Φ27 PN10	cái	"			1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
4061	Ren trong nhựa PVC dán keo Φ34 PN10	cái	"			2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7
4062	Ren trong nhựa PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"			3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7
4063	Ren trong nhựa PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"			5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4
4064	Ren trong nhựa PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"			8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5
4065	Ren ngoài nhựa PVC dán keo Φ21 PN10	cái	"			1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2
4066	Ren ngoài nhựa PVC dán keo Φ27 PN10	cái	"			1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
4067	Ren ngoài nhựa PVC dán keo Φ34 PN10	cái	"			2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7
4068	Ren ngoài nhựa PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"			3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8
4069	Ren ngoài nhựa PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"			5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4
4070	Ren ngoài nhựa PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"			8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6
4071	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ27/21 PN10	cái	"			2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7
4072	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ34/21 PN10	cái	"			3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5
4073	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ34/27 PN10	cái	"			3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7
4074	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ42/21 PN10	cái	"			4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6
4075	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ42/27 PN10	cái	"			5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1
4076	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ42/34 PN10	cái	"			6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2

DỰ THẢO ĐỀ XUẤT

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4077	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ48/21 PN10	cái	"			7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5
4078	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ48/27 PN10	cái	"			7,6	7,6	7,6	7,6	7,6	7,6	7,6	7,6	7,6	7,6	7,6	7,6	7,6
4079	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ48/34 PN10	cái	"			8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0
4080	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ48/42 PN10	cái	"			10,3	10,3	10,3	10,3	10,3	10,3	10,3	10,3	10,3	10,3	10,3	10,3	10,3
4081	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ60/21 PN8	cái	"			9,3	9,3	9,3	9,3	9,3	9,3	9,3	9,3	9,3	9,3	9,3	9,3	9,3
4082	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ60/27 PN8	cái	"			10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5
4083	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ60/34 PN8	cái	"			11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5
4084	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ60/42 PN8	cái	"			12,7	12,7	12,7	12,7	12,7	12,7	12,7	12,7	12,7	12,7	12,7	12,7	12,7
4085	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ60/48 PN8	cái	"			13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3
4086	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ75/34 PN8	cái	"			17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5
4087	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ75/42 PN8	cái	"			18,7	18,7	18,7	18,7	18,7	18,7	18,7	18,7	18,7	18,7	18,7	18,7	18,7
4088	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ75/48 PN8	cái	"			21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2
4089	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ75/60 PN8	cái	"			23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7
4090	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ90/34 PN8	cái	"			30,2	30,2	30,2	30,2	30,2	30,2	30,2	30,2	30,2	30,2	30,2	30,2	30,2
4091	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ90/42 PN8	cái	"			24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6
4092	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ90/48 PN8	cái	"			28,4	28,4	28,4	28,4	28,4	28,4	28,4	28,4	28,4	28,4	28,4	28,4	28,4
4093	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ90/60 PN8	cái	"			36,5	36,5	36,5	36,5	36,5	36,5	36,5	36,5	36,5	36,5	36,5	36,5	36,5
4094	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ90/75 PN8	cái	"			42,1	42,1	42,1	42,1	42,1	42,1	42,1	42,1	42,1	42,1	42,1	42,1	42,1
4095	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ110/34 PN8	cái	"			44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5
4096	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ110/42 PN8	cái	"			45,2	45,2	45,2	45,2	45,2	45,2	45,2	45,2	45,2	45,2	45,2	45,2	45,2
4097	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ110/48 PN8	cái	"			40,1	40,1	40,1	40,1	40,1	40,1	40,1	40,1	40,1	40,1	40,1	40,1	40,1
4098	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ110/60 PN8	cái	"			42,3	42,3	42,3	42,3	42,3	42,3	42,3	42,3	42,3	42,3	42,3	42,3	42,3
4099	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ110/75 PN8	cái	"			46,6	46,6	46,6	46,6	46,6	46,6	46,6	46,6	46,6	46,6	46,6	46,6	46,6
4100	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ110/90 PN8	cái	"			53,6	53,6	53,6	53,6	53,6	53,6	53,6	53,6	53,6	53,6	53,6	53,6	53,6
4101	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ125/75 PN10	cái	"			164,6	164,6	164,6	164,6	164,6	164,6	164,6	164,6	164,6	164,6	164,6	164,6	164,6
4102	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ125/90 PN10	cái	"			164,0	164,0	164,0	164,0	164,0	164,0	164,0	164,0	164,0	164,0	164,0	164,0	164,0
4103	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ125/110 PN10	cái	"			187,5	187,5	187,5	187,5	187,5	187,5	187,5	187,5	187,5	187,5	187,5	187,5	187,5
4104	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ140/90 PN10	cái	"			199,2	199,2	199,2	199,2	199,2	199,2	199,2	199,2	199,2	199,2	199,2	199,2	199,2
4105	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ140/110 PN10	cái	"			234,9	234,9	234,9	234,9	234,9	234,9	234,9	234,9	234,9	234,9	234,9	234,9	234,9
4106	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ160/75 PN10	cái	"			334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4
4107	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ160/90 PN10	cái	"			334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4
4108	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ160/110 PN10	cái	"			334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4
4109	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ160/125 PN10	cái	"			342,9	342,9	342,9	342,9	342,9	342,9	342,9	342,9	342,9	342,9	342,9	342,9	342,9
4110	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ160/140 PN10	cái	"			358,1	358,1	358,1	358,1	358,1	358,1	358,1	358,1	358,1	358,1	358,1	358,1	358,1
4111	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ200/110 PN10	cái	"			464,2	464,2	464,2	464,2	464,2	464,2	464,2	464,2	464,2	464,2	464,2	464,2	464,2
4112	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ27/21 PN10	cái	"			1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2
4113	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ34/21 PN10	cái	"			1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7
4114	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ34/27 PN10	cái	"			2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2
4115	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ42/21 PN10	cái	"			2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6
4116	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ42/27 PN10	cái	"			2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7
4117	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ42/34 PN10	cái	"			2,9	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9
4118	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ48/21 PN10	cái	"			3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5
4119	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ48/27 PN10	cái	"			3,6	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6
4120	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ48/34 PN10	cái	"			3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7
4121	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ48/42 PN10	cái	"			3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8
4122	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ60/21 PN8	cái	"			4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8
4123	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ60/27 PN8	cái	"			5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8
4124	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ60/34 PN8	cái	"			5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8
4125	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ60/42 PN8	cái	"			5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8
4126	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ60/48 PN8	cái	"			6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1
4127	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ75/34 PN8	cái	"			9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2
4128	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ75/42 PN8	cái	"			9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2
4129	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ75/48 PN8	cái	"			9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2
4130	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ75/60 PN8	cái	"			9,6	9,6	9,6	9,6	9,6	9,6	9,6	9,6	9,6	9,6	9,6	9,6	9,6
4131	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ90/34 PN8	cái	"			12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3
4132	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ90/42 PN8	cái	"			13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3
4133	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ90/48 PN8	cái	"			13,4	13,4	13,4	13,4	13,4	13,4	13,4	13,4	13,4	13,4	13,4	13,4	13,4
4134	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ90/60 PN8	cái	"			14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3
4135	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ90/75 PN8	cái	"			14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9
4136	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ110/34 PN8	cái	"			20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1

DỰ THẢO ĐƯỢC ĐĂNG

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4137	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ110/42 PN8	cái	"			19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3
4138	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ110/48 PN8	cái	"			19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3
4139	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ110/60 PN8	cái	"			20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2
4140	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ110/75 PN8	cái	"			20,4	20,4	20,4	20,4	20,4	20,4	20,4	20,4	20,4	20,4	20,4	20,4	20,4
4141	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ110/90 PN8	cái	"			21,0	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0
4142	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ125/75 PN10	cái	"			59,3	59,3	59,3	59,3	59,3	59,3	59,3	59,3	59,3	59,3	59,3	59,3	59,3
4143	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ125/90 PN10	cái	"			66,3	66,3	66,3	66,3	66,3	66,3	66,3	66,3	66,3	66,3	66,3	66,3	66,3
4144	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ125/110 PN10	cái	"			92,9	92,9	92,9	92,9	92,9	92,9	92,9	92,9	92,9	92,9	92,9	92,9	92,9
4145	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ140/90 PN10	cái	"			98,6	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6
4146	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ140/110 PN10	cái	"			101,1	101,1	101,1	101,1	101,1	101,1	101,1	101,1	101,1	101,1	101,1	101,1	101,1
4147	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ160/90 PN10	cái	"			107,0	107,0	107,0	107,0	107,0	107,0	107,0	107,0	107,0	107,0	107,0	107,0	107,0
4148	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ160/110 PN10	cái	"			121,5	121,5	121,5	121,5	121,5	121,5	121,5	121,5	121,5	121,5	121,5	121,5	121,5
4149	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ160/125 PN10	cái	"			147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7
4150	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ160/140 PN10	cái	"			182,6	182,6	182,6	182,6	182,6	182,6	182,6	182,6	182,6	182,6	182,6	182,6	182,6
4151	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ200/110 PN10	cái	"			228,9	228,9	228,9	228,9	228,9	228,9	228,9	228,9	228,9	228,9	228,9	228,9	228,9
4152	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ200/160 PN10	cái	"			259,5	259,5	259,5	259,5	259,5	259,5	259,5	259,5	259,5	259,5	259,5	259,5	259,5
4153	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ225/160 PN10	cái	"			356,3	356,3	356,3	356,3	356,3	356,3	356,3	356,3	356,3	356,3	356,3	356,3	356,3
4154	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ225/200 PN10	cái	"			308,5	308,5	308,5	308,5	308,5	308,5	308,5	308,5	308,5	308,5	308,5	308,5	308,5
4155	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ250/110 PN10	cái	"			355,3	355,3	355,3	355,3	355,3	355,3	355,3	355,3	355,3	355,3	355,3	355,3	355,3
4156	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ250/160 PN10	cái	"			375,1	375,1	375,1	375,1	375,1	375,1	375,1	375,1	375,1	375,1	375,1	375,1	375,1
4157	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ250/200 PN10	cái	"			433,3	433,3	433,3	433,3	433,3	433,3	433,3	433,3	433,3	433,3	433,3	433,3	433,3
4158	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ315/160 PN10	cái	"			792,3	792,3	792,3	792,3	792,3	792,3	792,3	792,3	792,3	792,3	792,3	792,3	792,3
4159	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ315/200 PN10	cái	"			821,7	821,7	821,7	821,7	821,7	821,7	821,7	821,7	821,7	821,7	821,7	821,7	821,7
4160	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ315/250 PN10	cái	"			846,1	846,1	846,1	846,1	846,1	846,1	846,1	846,1	846,1	846,1	846,1	846,1	846,1
4161	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ75/34 PN10	cái	"			8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9
4162	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ75/42 PN10	cái	"			8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9
4163	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ75/48 PN10	cái	"			8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9
4164	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ75/60 PN10	cái	"			8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9
4165	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ90/34 PN10	cái	"			13,6	13,6	13,6	13,6	13,6	13,6	13,6	13,6	13,6	13,6	13,6	13,6	13,6
4166	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ90/42 PN10	cái	"			13,7	13,7	13,7	13,7	13,7	13,7	13,7	13,7	13,7	13,7	13,7	13,7	13,7
4167	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ90/48 PN10	cái	"			14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4
4168	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ90/60 PN10	cái	"			15,5	15,5	15,5	15,5	15,5	15,5	15,5	15,5	15,5	15,5	15,5	15,5	15,5
4169	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ90/75 PN10	cái	"			13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8
4170	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ110/42 PN10	cái	"			24,3	24,3	24,3	24,3	24,3	24,3	24,3	24,3	24,3	24,3	24,3	24,3	24,3
4171	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ110/48 PN10	cái	"			27,1	27,1	27,1	27,1	27,1	27,1	27,1	27,1	27,1	27,1	27,1	27,1	27,1
4172	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ110/60 PN10	cái	"			28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2
4173	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ110/75 PN10	cái	"			30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1
4174	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ110/90 PN10	cái	"			31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8
4175	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ125/75 PN10	cái	"			43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4
4176	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ125/90 PN10	cái	"			43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4
4177	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ125/110 PN10	cái	"			43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4
4178	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ140/75 PN10	cái	"			37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6
4179	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ140/90 PN10	cái	"			49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8
4180	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ140/110 PN10	cái	"			49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8
4181	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ140/125 PN10	cái	"			49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8
4182	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ160/90 PN10	cái	"			74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6
4183	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ160/110 PN10	cái	"			82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0
4184	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ160/125 PN10	cái	"			82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0
4185	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ160/140 PN10	cái	"			82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0
4186	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ200/110 PN10	cái	"			145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6
4187	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ200/125 PN10	cái	"			145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6
4188	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ200/140 PN10	cái	"			145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6
4189	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ200/160 PN10	cái	"			145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6
4190	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ225/200 PN10	cái	"			550,5	550,5	550,5	550,5	550,5	550,5	550,5	550,5	550,5	550,5	550,5	550,5	550,5
4191	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ75/60 PN10	cái	"			42,9	42,9	42,9	42,9	42,9	42,9	42,9	42,9	42,9	42,9	42,9	42,9	42,9
4192	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ90/60 PN10	cái	"			59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9
4193	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ90/75 PN10	cái	"			71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4
4194	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ110/60 PN10	cái	"			81,9	81,9	81,9	81,9	81,9	81,9	81,9	81,9	81,9	81,9	81,9	81,9	81,9
4195	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ110/75 PN10	cái	"			92,3	92,3	92,3	92,3	92,3	92,3	92,3	92,3	92,3	92,3	92,3	92,3	92,3
4196	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ110/90 PN10	cái	"			97,3	97,3	97,3	97,3	97,3	97,3	97,3	97,3	97,3	97,3	97,3	97,3	97,3

DỰ THẢO ĐỀ XUẤT

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4197	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ125/75 PN10	cái	"			138,6	138,6	138,6	138,6	138,6	138,6	138,6	138,6	138,6	138,6	138,6	138,6	138,6
4198	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ125/90 PN10	cái	"			137,2	137,2	137,2	137,2	137,2	137,2	137,2	137,2	137,2	137,2	137,2	137,2	137,2
4199	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ125/110 PN10	cái	"			181,3	181,3	181,3	181,3	181,3	181,3	181,3	181,3	181,3	181,3	181,3	181,3	181,3
4200	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ140/75 PN10	cái	"			158,4	158,4	158,4	158,4	158,4	158,4	158,4	158,4	158,4	158,4	158,4	158,4	158,4
4201	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ140/90 PN10	cái	"			216,0	216,0	216,0	216,0	216,0	216,0	216,0	216,0	216,0	216,0	216,0	216,0	216,0
4202	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ140/110 PN10	cái	"			232,5	232,5	232,5	232,5	232,5	232,5	232,5	232,5	232,5	232,5	232,5	232,5	232,5
4203	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ160/90 PN10	cái	"			252,2	252,2	252,2	252,2	252,2	252,2	252,2	252,2	252,2	252,2	252,2	252,2	252,2
4204	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ160/110 PN10	cái	"			281,6	281,6	281,6	281,6	281,6	281,6	281,6	281,6	281,6	281,6	281,6	281,6	281,6
4205	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ60	cái	"			10,6	10,6	10,6	10,6	10,6	10,6	10,6	10,6	10,6	10,6	10,6	10,6	10,6
4206	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ75	cái	"			15,4	15,4	15,4	15,4	15,4	15,4	15,4	15,4	15,4	15,4	15,4	15,4	15,4
4207	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ90	cái	"			22,4	22,4	22,4	22,4	22,4	22,4	22,4	22,4	22,4	22,4	22,4	22,4	22,4
4208	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ110	cái	"			29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8
4209	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ125	cái	"			42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7
4210	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ140	cái	"			56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5
4211	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ160	cái	"			75,7	75,7	75,7	75,7	75,7	75,7	75,7	75,7	75,7	75,7	75,7	75,7	75,7
4212	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ200	cái	"			265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8
4213	Xi phông (Con thỏ) PVC dán keo Φ60	cái	"			28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0
4214	Xi phông (Con thỏ) PVC dán keo Φ75	cái	"			53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5
4215	Xi phông (Con thỏ) PVC dán keo Φ90	cái	"			70,7	70,7	70,7	70,7	70,7	70,7	70,7	70,7	70,7	70,7	70,7	70,7	70,7
4216	Keo dán Hộp 15g	hộp				3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2
4217	Keo dán Hộp 30g	hộp				7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7
4218	Keo dán Hộp 50g	hộp				69,1	69,1	69,1	69,1	69,1	69,1	69,1	69,1	69,1	69,1	69,1	69,1	69,1
4219	Keo dán Hộp 1000g	hộp				138,40	138,40	138,40	138,40	138,40	138,40	138,40	138,40	138,40	138,40	138,40	138,40	138,40
4220	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110	cái	TCCS			689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45
4221	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110	cái	"			689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45
4222	Hố ga2 đầu đứng tê cong 160/110	cái	"			224,18	224,18	224,18	224,18	224,18	224,18	224,18	224,18	224,18	224,18	224,18	224,18	224,18
4223	Hố ga 2 đầu ngang thân 200/cút 160	cái	"			782,45	782,45	782,45	782,45	782,45	782,45	782,45	782,45	782,45	782,45	782,45	782,45	782,45
4224	Hố ga 4 đầu thân 200/ thập lệch 160/110	cái	"			1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00
4225	Hố ga 4 đầu thân 200/ thập lệch 160/110	cái	"			1.832,64	1.832,64	1.832,64	1.832,64	1.832,64	1.832,64	1.832,64	1.832,64	1.832,64	1.832,64	1.832,64	1.832,64	1.832,64
4226	Nắp đậy hố ga 200 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	cái	"			1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00
4227	Nắp đậy hố ga 225 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	cái	"			1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00
4228	Nắp đậy hố ga 160 nhựa	cái	"			709,82	709,82	709,82	709,82	709,82	709,82	709,82	709,82	709,82	709,82	709,82	709,82	709,82
4229	Nút bịt hố ga 110 nhựa	cái	"			36,64	36,64	36,64	36,64	36,64	36,64	36,64	36,64	36,64	36,64	36,64	36,64	36,64
	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC HÀ NỘI - Địa chỉ: Số 5 - TT4 - KĐT Văn Phú - Phường Phú La - Quận Hà Đông - TP. Hà Nội - Tel: 0983686720 - Giá chưa thuế, giao hàng đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ trên phương tiện bên bán																	
4230	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu P-MAX model MDB-B 15 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu)	bộ	ISO 4064 cấp B	Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng	FARTON MITEX - Malaysia	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0
4231	Đồng hồ đo nước DN 15 nhãn hiệu P-MAX model MDC 15. (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu).	bộ	ISO 4064 cấp 2 R160	"	"	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0
4232	Đồng hồ đo nước DN 15 nhãn hiệu P-MAX model MI. (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu).	bộ	ISO 4064 cấp 2 R160	"	"	448,0	448,0	448,0	448,0	448,0	448,0	448,0	448,0	448,0	448,0	448,0	448,0	448,0
4233	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu P-MAX model MDB-B. DN 20 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu)	bộ	ISO 4064 cấp B	"	"	1.390,9	1.390,9	1.390,9	1.390,9	1.390,9	1.390,9	1.390,9	1.390,9	1.390,9	1.390,9	1.390,9	1.390,9	1.390,9
4234	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu P-MAX model MDB-B. DN 25 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu)	bộ	ISO 4064 cấp B	"	"	3.234,1	3.234,1	3.234,1	3.234,1	3.234,1	3.234,1	3.234,1	3.234,1	3.234,1	3.234,1	3.234,1	3.234,1	3.234,1
4235	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu P-MAX model MDB-B. DN 32 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu)	bộ	ISO 4064 cấp B	"	"	3.470,0	3.470,0	3.470,0	3.470,0	3.470,0	3.470,0	3.470,0	3.470,0	3.470,0	3.470,0	3.470,0	3.470,0	3.470,0
4236	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu P-MAX model MDB-B. DN 40 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu)	bộ	ISO 4064 cấp B	"	"	5.812,0	5.812,0	5.812,0	5.812,0	5.812,0	5.812,0	5.812,0	5.812,0	5.812,0	5.812,0	5.812,0	5.812,0	5.812,0
4237	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu P-MAX model MDB-B. DN 50 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu)	bộ	ISO 4064 cấp B	"	"	7.610,0	7.610,0	7.610,0	7.610,0	7.610,0	7.610,0	7.610,0	7.610,0	7.610,0	7.610,0	7.610,0	7.610,0	7.610,0

Dutoanfcon.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4238	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 50 (Đã kiểm định)	bộ	ISO 4064 cấp B	Kiểu Woltmannối bích	"	7.310,0	7.310,0	7.310,0	7.310,0	7.310,0	7.310,0	7.310,0	7.310,0	7.310,0	7.310,0	7.310,0	7.310,0	7.310,0
4239	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 65 (Đã kiểm định)	bộ	ISO 4064 cấp B	"	"	8.835,0	8.835,0	8.835,0	8.835,0	8.835,0	8.835,0	8.835,0	8.835,0	8.835,0	8.835,0	8.835,0	8.835,0	8.835,0
4240	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 80 (Đã kiểm định)	bộ	ISO 4064 cấp B	"	"	10.460,0	10.460,0	10.460,0	10.460,0	10.460,0	10.460,0	10.460,0	10.460,0	10.460,0	10.460,0	10.460,0	10.460,0	10.460,0
4241	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 100 (Đã kiểm định)	bộ	ISO 4064 cấp B	"	"	12.867,0	12.867,0	12.867,0	12.867,0	12.867,0	12.867,0	12.867,0	12.867,0	12.867,0	12.867,0	12.867,0	12.867,0	12.867,0
4242	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 125 (Đã kiểm định)	bộ	ISO 4064 cấp B	"	"	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0
4243	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 150 (Đã kiểm định)	bộ	ISO 4064 cấp B	"	"	19.773,0	19.773,0	19.773,0	19.773,0	19.773,0	19.773,0	19.773,0	19.773,0	19.773,0	19.773,0	19.773,0	19.773,0	19.773,0
4244	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 200 (Đã kiểm định)	bộ	ISO 4064 cấp B	"	"	25.190,0	25.190,0	25.190,0	25.190,0	25.190,0	25.190,0	25.190,0	25.190,0	25.190,0	25.190,0	25.190,0	25.190,0	25.190,0
4245	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 250 (Đã kiểm định)	bộ	ISO 4064 cấp B	"	"	37.553,0	37.553,0	37.553,0	37.553,0	37.553,0	37.553,0	37.553,0	37.553,0	37.553,0	37.553,0	37.553,0	37.553,0	37.553,0
4246	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 300 (Đã kiểm định)	bộ	ISO 4064 cấp B	"	"	75.368,0	75.368,0	75.368,0	75.368,0	75.368,0	75.368,0	75.368,0	75.368,0	75.368,0	75.368,0	75.368,0	75.368,0	75.368,0
4247	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 50 (Đã kiểm định)	bộ	ISO 4064 cấp B	"	"	7.810,0	7.810,0	7.810,0	7.810,0	7.810,0	7.810,0	7.810,0	7.810,0	7.810,0	7.810,0	7.810,0	7.810,0	7.810,0
4248	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 65 (Đã kiểm định)	bộ	ISO 4064 cấp B	"	"	9.335,0	9.335,0	9.335,0	9.335,0	9.335,0	9.335,0	9.335,0	9.335,0	9.335,0	9.335,0	9.335,0	9.335,0	9.335,0
4249	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 80 (Đã kiểm định)	bộ	ISO 4064 cấp B	"	"	10.960,0	10.960,0	10.960,0	10.960,0	10.960,0	10.960,0	10.960,0	10.960,0	10.960,0	10.960,0	10.960,0	10.960,0	10.960,0
4250	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 100 (Đã kiểm định)	bộ	ISO 4064 cấp B	"	"	13.667,0	13.667,0	13.667,0	13.667,0	13.667,0	13.667,0	13.667,0	13.667,0	13.667,0	13.667,0	13.667,0	13.667,0	13.667,0
4251	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 125 (Đã kiểm định)	bộ	ISO 4064 cấp B	"	"	14.935,0	14.935,0	14.935,0	14.935,0	14.935,0	14.935,0	14.935,0	14.935,0	14.935,0	14.935,0	14.935,0	14.935,0	14.935,0
4252	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 150 (Đã kiểm định)	bộ	ISO 4064 cấp B	"	"	20.773,0	20.773,0	20.773,0	20.773,0	20.773,0	20.773,0	20.773,0	20.773,0	20.773,0	20.773,0	20.773,0	20.773,0	20.773,0
4253	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 200 (Đã kiểm định)	bộ	ISO 4064 cấp B	"	"	26.190,0	26.190,0	26.190,0	26.190,0	26.190,0	26.190,0	26.190,0	26.190,0	26.190,0	26.190,0	26.190,0	26.190,0	26.190,0
4254	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 250 (Đã kiểm định)	bộ	ISO 4064 cấp B	"	"	39.053,0	39.053,0	39.053,0	39.053,0	39.053,0	39.053,0	39.053,0	39.053,0	39.053,0	39.053,0	39.053,0	39.053,0	39.053,0
4255	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 300 (Đã kiểm định)	bộ	ISO 4064 cấp B	"	"	78.368,0	78.368,0	78.368,0	78.368,0	78.368,0	78.368,0	78.368,0	78.368,0	78.368,0	78.368,0	78.368,0	78.368,0	78.368,0
4256	Đồng hồ đo nước Thải nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 50 (Đã kiểm định)	bộ	ISO 4064 cấp A	Nối bích	"	7.830,0	7.830,0	7.830,0	7.830,0	7.830,0	7.830,0	7.830,0	7.830,0	7.830,0	7.830,0	7.830,0	7.830,0	7.830,0
4257	Đồng hồ đo nước Thải nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 65 (Đã kiểm định)	bộ	ISO 4064 cấp A	"	"	9.306,0	9.306,0	9.306,0	9.306,0	9.306,0	9.306,0	9.306,0	9.306,0	9.306,0	9.306,0	9.306,0	9.306,0	9.306,0
4258	Đồng hồ đo nước Thô nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 80 (Đã kiểm định)	bộ	ISO 4064 cấp A	"	"	10.180,0	10.180,0	10.180,0	10.180,0	10.180,0	10.180,0	10.180,0	10.180,0	10.180,0	10.180,0	10.180,0	10.180,0	10.180,0
4259	Đồng hồ đo nước Thải nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 100 (Đã kiểm định)	bộ	ISO 4064 cấp A	"	"	12.800,0	12.800,0	12.800,0	12.800,0	12.800,0	12.800,0	12.800,0	12.800,0	12.800,0	12.800,0	12.800,0	12.800,0	12.800,0
4260	Đồng hồ đo nước Thải nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 125 (Đã kiểm định)	bộ	ISO 4064 cấp A	"	"	14.420,0	14.420,0	14.420,0	14.420,0	14.420,0	14.420,0	14.420,0	14.420,0	14.420,0	14.420,0	14.420,0	14.420,0	14.420,0
4261	Đồng hồ đo nước Thải nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 150 (Đã kiểm định)	bộ	ISO 4064 cấp A	"	"	20.946,0	20.946,0	20.946,0	20.946,0	20.946,0	20.946,0	20.946,0	20.946,0	20.946,0	20.946,0	20.946,0	20.946,0	20.946,0
4262	Đồng hồ đo nước Thải nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 200 (Đã kiểm định)	bộ	ISO 4064 cấp A	"	"	26.488,0	26.488,0	26.488,0	26.488,0	26.488,0	26.488,0	26.488,0	26.488,0	26.488,0	26.488,0	26.488,0	26.488,0	26.488,0
4263	Đồng hồ đo nước Thải nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 250 (Đã kiểm định)	bộ	ISO 4064 cấp A	"	"	41.703,0	41.703,0	41.703,0	41.703,0	41.703,0	41.703,0	41.703,0	41.703,0	41.703,0	41.703,0	41.703,0	41.703,0	41.703,0
4264	Đồng hồ đo nước Thải nhãn hiệu P-MAX model WI.DN300 (Đã kiểm định)	bộ	ISO 4064 cấp A	"	"	77.044,0	77.044,0	77.044,0	77.044,0	77.044,0	77.044,0	77.044,0	77.044,0	77.044,0	77.044,0	77.044,0	77.044,0	77.044,0
4265	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN50 R100 (Đã kiểm định)	bộ	ISO 4064 cấp 2	Kiểu Woltman nối bích	G2 Misuratori - Ý	17.458,0	17.458,0	17.458,0	17.458,0	17.458,0	17.458,0	17.458,0	17.458,0	17.458,0	17.458,0	17.458,0	17.458,0	17.458,0
4266	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN65 R100 (Đã kiểm định)	bộ	ISO 4064 cấp 2	"	"	18.710,0	18.710,0	18.710,0	18.710,0	18.710,0	18.710,0	18.710,0	18.710,0	18.710,0	18.710,0	18.710,0	18.710,0	18.710,0

Dutoan.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4267	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.D80 R100 (Đã kiểm định)	bộ	ISO 4064 cấp 2	"	"	20.313,0	20.313,0	20.313,0	20.313,0	20.313,0	20.313,0	20.313,0	20.313,0	20.313,0	20.313,0	20.313,0	20.313,0	20.313,0
4268	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN100 R100 (Đã kiểm định)	bộ	ISO 4064 cấp 2	"	"	22.682,0	22.682,0	22.682,0	22.682,0	22.682,0	22.682,0	22.682,0	22.682,0	22.682,0	22.682,0	22.682,0	22.682,0	22.682,0
4269	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN150 R150 (Đã kiểm định)	bộ	ISO 4064 cấp 2	"	"	47.903,0	47.903,0	47.903,0	47.903,0	47.903,0	47.903,0	47.903,0	47.903,0	47.903,0	47.903,0	47.903,0	47.903,0	47.903,0
4270	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN200 R100 (Đã kiểm định)DN200 R50	bộ	ISO 4064 cấp 2	"	"	66.590,0	66.590,0	66.590,0	66.590,0	66.590,0	66.590,0	66.590,0	66.590,0	66.590,0	66.590,0	66.590,0	66.590,0	66.590,0
4271	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN250 R100 (Đã kiểm định)	bộ	ISO 4064 cấp 2	"	"	86.857,0	86.857,0	86.857,0	86.857,0	86.857,0	86.857,0	86.857,0	86.857,0	86.857,0	86.857,0	86.857,0	86.857,0	86.857,0
4272	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN300 R100 (Đã kiểm định)	bộ	ISO 4064 cấp 2	"	"	109.507,0	109.507,0	109.507,0	109.507,0	109.507,0	109.507,0	109.507,0	109.507,0	109.507,0	109.507,0	109.507,0	109.507,0	109.507,0
4273	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 50 (kèm nắp chụp hoặc tay quay).	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1172	Ty chìm, nối bích	Jentayu Industry - Malaysia	2.916,0	2.916,0	2.916,0	2.916,0	2.916,0	2.916,0	2.916,0	2.916,0	2.916,0	2.916,0	2.916,0	2.916,0	2.916,0
4274	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 65 (kèm nắp chụp hoặc tay quay).	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1173	"	"	3.555,2	3.555,2	3.555,2	3.555,2	3.555,2	3.555,2	3.555,2	3.555,2	3.555,2	3.555,2	3.555,2	3.555,2	3.555,2
4275	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 80 (kèm nắp chụp hoặc tay quay).	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1174	"	"	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0
4276	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 100 (kèm nắp chụp hoặc tay quay).	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1175	"	"	5.111,2	5.111,2	5.111,2	5.111,2	5.111,2	5.111,2	5.111,2	5.111,2	5.111,2	5.111,2	5.111,2	5.111,2	5.111,2
4277	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 125 (kèm nắp chụp hoặc tay quay).	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1176	"	"	6.864,0	6.864,0	6.864,0	6.864,0	6.864,0	6.864,0	6.864,0	6.864,0	6.864,0	6.864,0	6.864,0	6.864,0	6.864,0
4278	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN150 (kèm nắp chụp hoặc tay quay).	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1177	"	"	9.316,0	9.316,0	9.316,0	9.316,0	9.316,0	9.316,0	9.316,0	9.316,0	9.316,0	9.316,0	9.316,0	9.316,0	9.316,0
4279	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 200 (kèm nắp chụp hoặc tay quay).	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1178	"	"	16.464,0	16.464,0	16.464,0	16.464,0	16.464,0	16.464,0	16.464,0	16.464,0	16.464,0	16.464,0	16.464,0	16.464,0	16.464,0
4280	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 250 (kèm nắp chụp hoặc tay quay).	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1179	"	"	25.720,0	25.720,0	25.720,0	25.720,0	25.720,0	25.720,0	25.720,0	25.720,0	25.720,0	25.720,0	25.720,0	25.720,0	25.720,0
4281	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 300 (kèm nắp chụp hoặc tay quay).	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1180	"	"	32.568,0	32.568,0	32.568,0	32.568,0	32.568,0	32.568,0	32.568,0	32.568,0	32.568,0	32.568,0	32.568,0	32.568,0	32.568,0
4282	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 350 (kèm nắp chụp hoặc tay quay).	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1181	"	"	64.849,0	64.849,0	64.849,0	64.849,0	64.849,0	64.849,0	64.849,0	64.849,0	64.849,0	64.849,0	64.849,0	64.849,0	64.849,0
4283	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 400 (kèm nắp chụp hoặc tay quay).	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1182	"	"	81.312,0	81.312,0	81.312,0	81.312,0	81.312,0	81.312,0	81.312,0	81.312,0	81.312,0	81.312,0	81.312,0	81.312,0	81.312,0
4284	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 450 (kèm nắp chụp hoặc tay quay).	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1183	"	"	145.200,0	145.200,0	145.200,0	145.200,0	145.200,0	145.200,0	145.200,0	145.200,0	145.200,0	145.200,0	145.200,0	145.200,0	145.200,0
4285	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 500 (kèm nắp chụp hoặc tay quay).	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1184	"	"	146.160,0	146.160,0	146.160,0	146.160,0	146.160,0	146.160,0	146.160,0	146.160,0	146.160,0	146.160,0	146.160,0	146.160,0	146.160,0
4286	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 600 (kèm nắp chụp hoặc tay quay).	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1185	"	"	221.220,0	221.220,0	221.220,0	221.220,0	221.220,0	221.220,0	221.220,0	221.220,0	221.220,0	221.220,0	221.220,0	221.220,0	221.220,0
4287	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 700 (kèm nắp chụp hoặc tay quay).	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1186	"	"	518.180,0	518.180,0	518.180,0	518.180,0	518.180,0	518.180,0	518.180,0	518.180,0	518.180,0	518.180,0	518.180,0	518.180,0	518.180,0
4288	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 800 (kèm nắp chụp hoặc tay quay).	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1187	"	"	612.980,0	612.980,0	612.980,0	612.980,0	612.980,0	612.980,0	612.980,0	612.980,0	612.980,0	612.980,0	612.980,0	612.980,0	612.980,0
4289	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG.DN 50	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1172	Lá lật, nối bích	"	2.904,0	2.904,0	2.904,0	2.904,0	2.904,0	2.904,0	2.904,0	2.904,0	2.904,0	2.904,0	2.904,0	2.904,0	2.904,0
4290	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG. DN 65	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1173	"	"	3.564,0	3.564,0	3.564,0	3.564,0	3.564,0	3.564,0	3.564,0	3.564,0	3.564,0	3.564,0	3.564,0	3.564,0	3.564,0
4291	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG. DN 80	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1174	"	"	4.092,0	4.092,0	4.092,0	4.092,0	4.092,0	4.092,0	4.092,0	4.092,0	4.092,0	4.092,0	4.092,0	4.092,0	4.092,0
4292	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG. DN 100	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1175	"	"	5.541,3	5.541,3	5.541,3	5.541,3	5.541,3	5.541,3	5.541,3	5.541,3	5.541,3	5.541,3	5.541,3	5.541,3	5.541,3
4293	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG. DN 125	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1176	"	"	8.553,6	8.553,6	8.553,6	8.553,6	8.553,6	8.553,6	8.553,6	8.553,6	8.553,6	8.553,6	8.553,6	8.553,6	8.553,6
4294	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG.DN 150	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1177	"	"	9.504,0	9.504,0	9.504,0	9.504,0	9.504,0	9.504,0	9.504,0	9.504,0	9.504,0	9.504,0	9.504,0	9.504,0	9.504,0
4295	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG. DN 200	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1178	"	"	17.028,0	17.028,0	17.028,0	17.028,0	17.028,0	17.028,0	17.028,0	17.028,0	17.028,0	17.028,0	17.028,0	17.028,0	17.028,0
4296	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG. DN 250	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1179	"	"	33.600,0	33.600,0	33.600,0	33.600,0	33.600,0	33.600,0	33.600,0	33.600,0	33.600,0	33.600,0	33.600,0	33.600,0	33.600,0
4297	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG.DN 300	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1180	"	"	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0
4298	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG.DN 350	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1181	"	"	73.968,0	73.968,0	73.968,0	73.968,0	73.968,0	73.968,0	73.968,0	73.968,0	73.968,0	73.968,0	73.968,0	73.968,0	73.968,0
4299	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG. DN 400	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1182	"	"	85.360,0	85.360,0	85.360,0	85.360,0	85.360,0	85.360,0	85.360,0	85.360,0	85.360,0	85.360,0	85.360,0	85.360,0	85.360,0
4300	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG. DN 450	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1183	"	"	145.761,0	145.761,0	145.761,0	145.761,0	145.761,0	145.761,0	145.761,0	145.761,0	145.761,0	145.761,0	145.761,0	145.761,0	145.761,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4301	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG. DN 500	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1184	"	"	152.580,0	152.580,0	152.580,0	152.580,0	152.580,0	152.580,0	152.580,0	152.580,0	152.580,0	152.580,0	152.580,0	152.580,0	152.580,0
4302	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG.DN 600	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1185	"	"	253.968,0	253.968,0	253.968,0	253.968,0	253.968,0	253.968,0	253.968,0	253.968,0	253.968,0	253.968,0	253.968,0	253.968,0	253.968,0
4303	Van một chiều lò xo nối bích,hiệu AMG. DN 50	bộ	BS5154	Lò xo, nối bích	"	2.787,0	2.787,0	2.787,0	2.787,0	2.787,0	2.787,0	2.787,0	2.787,0	2.787,0	2.787,0	2.787,0	2.787,0	2.787,0
4304	Van một chiều lò xo nối bích,hiệu AMG.DN 65	bộ	BS5155	"	"	3.691,0	3.691,0	3.691,0	3.691,0	3.691,0	3.691,0	3.691,0	3.691,0	3.691,0	3.691,0	3.691,0	3.691,0	3.691,0
4305	Van một chiều lò xo nối bích,hiệu AMG.DN 80	bộ	BS5156	"	"	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0
4306	Van một chiều lò xo nối bích,hiệu AMG.DN 100	bộ	BS5157	"	"	5.676,0	5.676,0	5.676,0	5.676,0	5.676,0	5.676,0	5.676,0	5.676,0	5.676,0	5.676,0	5.676,0	5.676,0	5.676,0
4307	Van một chiều lò xo nối bích,hiệu AMG.DN 125	bộ	BS5158	"	"	8.448,0	8.448,0	8.448,0	8.448,0	8.448,0	8.448,0	8.448,0	8.448,0	8.448,0	8.448,0	8.448,0	8.448,0	8.448,0
4308	Van một chiều lò xo nối bích,hiệu AMG.DN 150	bộ	BS5159	"	"	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0
4309	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG. DN 50	bộ	BS5154	Một chiều bướm/ kẹp	"	1.484,0	1.484,0	1.484,0	1.484,0	1.484,0	1.484,0	1.484,0	1.484,0	1.484,0	1.484,0	1.484,0	1.484,0	1.484,0
4310	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG. DN 65	bộ	BS5155	"	"	1.891,0	1.891,0	1.891,0	1.891,0	1.891,0	1.891,0	1.891,0	1.891,0	1.891,0	1.891,0	1.891,0	1.891,0	1.891,0
4311	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG.DN 80	bộ	BS5156	"	"	2.732,0	2.732,0	2.732,0	2.732,0	2.732,0	2.732,0	2.732,0	2.732,0	2.732,0	2.732,0	2.732,0	2.732,0	2.732,0
4312	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG.DN 100	bộ	BS5157	"	"	3.807,0	3.807,0	3.807,0	3.807,0	3.807,0	3.807,0	3.807,0	3.807,0	3.807,0	3.807,0	3.807,0	3.807,0	3.807,0
4313	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG.DN 125	bộ	BS5158	"	"	4.883,0	4.883,0	4.883,0	4.883,0	4.883,0	4.883,0	4.883,0	4.883,0	4.883,0	4.883,0	4.883,0	4.883,0	4.883,0
4314	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG. DN 150	bộ	BS5159	"	"	6.831,0	6.831,0	6.831,0	6.831,0	6.831,0	6.831,0	6.831,0	6.831,0	6.831,0	6.831,0	6.831,0	6.831,0	6.831,0
4315	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG.DN 200	bộ	BS5160	"	"	11.394,0	11.394,0	11.394,0	11.394,0	11.394,0	11.394,0	11.394,0	11.394,0	11.394,0	11.394,0	11.394,0	11.394,0	11.394,0
4316	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG. DN 250	bộ	BS5161	"	"	18.989,0	18.989,0	18.989,0	18.989,0	18.989,0	18.989,0	18.989,0	18.989,0	18.989,0	18.989,0	18.989,0	18.989,0	18.989,0
4317	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG. DN 300	bộ	BS5162	"	"	28.368,0	28.368,0	28.368,0	28.368,0	28.368,0	28.368,0	28.368,0	28.368,0	28.368,0	28.368,0	28.368,0	28.368,0	28.368,0
4318	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 80	bộ	BS5155, BSEN594	Đồng tâm, nối bích	"	5.818,0	5.818,0	5.818,0	5.818,0	5.818,0	5.818,0	5.818,0	5.818,0	5.818,0	5.818,0	5.818,0	5.818,0	5.818,0
4319	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay).DN 100	bộ	BS5155, BSEN595	"	"	5.988,0	5.988,0	5.988,0	5.988,0	5.988,0	5.988,0	5.988,0	5.988,0	5.988,0	5.988,0	5.988,0	5.988,0	5.988,0
4320	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 125	bộ	BS5155, BSEN596	"	"	7.944,0	7.944,0	7.944,0	7.944,0	7.944,0	7.944,0	7.944,0	7.944,0	7.944,0	7.944,0	7.944,0	7.944,0	7.944,0
4321	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 150	bộ	BS5155, BSEN597	"	"	9.338,0	9.338,0	9.338,0	9.338,0	9.338,0	9.338,0	9.338,0	9.338,0	9.338,0	9.338,0	9.338,0	9.338,0	9.338,0
4322	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 200	bộ	BS5155, BSEN598	"	"	16.622,0	16.622,0	16.622,0	16.622,0	16.622,0	16.622,0	16.622,0	16.622,0	16.622,0	16.622,0	16.622,0	16.622,0	16.622,0
4323	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 250	bộ	BS5155, BSEN599	"	"	18.578,0	18.578,0	18.578,0	18.578,0	18.578,0	18.578,0	18.578,0	18.578,0	18.578,0	18.578,0	18.578,0	18.578,0	18.578,0
4324	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 300	bộ	BS5155, BSEN600	"	"	28.844,0	28.844,0	28.844,0	28.844,0	28.844,0	28.844,0	28.844,0	28.844,0	28.844,0	28.844,0	28.844,0	28.844,0	28.844,0
4325	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 350	bộ	BS5155, BSEN601	"	"	36.178,0	36.178,0	36.178,0	36.178,0	36.178,0	36.178,0	36.178,0	36.178,0	36.178,0	36.178,0	36.178,0	36.178,0	36.178,0
4326	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 400	bộ	BS5155, BSEN602	"	"	70.522,0	70.522,0	70.522,0	70.522,0	70.522,0	70.522,0	70.522,0	70.522,0	70.522,0	70.522,0	70.522,0	70.522,0	70.522,0
4327	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 450	bộ	BS5155, BSEN603	"	"	102.178,0	102.178,0	102.178,0	102.178,0	102.178,0	102.178,0	102.178,0	102.178,0	102.178,0	102.178,0	102.178,0	102.178,0	102.178,0
4328	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 500	bộ	BS5155, BSEN604	"	"	103.156,0	103.156,0	103.156,0	103.156,0	103.156,0	103.156,0	103.156,0	103.156,0	103.156,0	103.156,0	103.156,0	103.156,0	103.156,0
4329	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 600	bộ	BS5155, BSEN605	"	"	203.818,0	203.818,0	203.818,0	203.818,0	203.818,0	203.818,0	203.818,0	203.818,0	203.818,0	203.818,0	203.818,0	203.818,0	203.818,0
4330	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 50	bộ	BS5155, BSEN594	Kiểu wafer/ kẹp	"	1.267,2	1.267,2	1.267,2	1.267,2	1.267,2	1.267,2	1.267,2	1.267,2	1.267,2	1.267,2	1.267,2	1.267,2	1.267,2
4331	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 65	bộ	BS5155, BSEN595	"	"	1.504,8	1.504,8	1.504,8	1.504,8	1.504,8	1.504,8	1.504,8	1.504,8	1.504,8	1.504,8	1.504,8	1.504,8	1.504,8
4332	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 80	bộ	BS5155, BSEN596	"	"	2.112,0	2.112,0	2.112,0	2.112,0	2.112,0	2.112,0	2.112,0	2.112,0	2.112,0	2.112,0	2.112,0	2.112,0	2.112,0
4333	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 100	bộ	BS5155, BSEN597	"	"	2.499,2	2.499,2	2.499,2	2.499,2	2.499,2	2.499,2	2.499,2	2.499,2	2.499,2	2.499,2	2.499,2	2.499,2	2.499,2
4334	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 125	bộ	BS5155, BSEN598	"	"	3.256,0	3.256,0	3.256,0	3.256,0	3.256,0	3.256,0	3.256,0	3.256,0	3.256,0	3.256,0	3.256,0	3.256,0	3.256,0
4335	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 150	bộ	BS5155, BSEN599	"	"	4.452,8	4.452,8	4.452,8	4.452,8	4.452,8	4.452,8	4.452,8	4.452,8	4.452,8	4.452,8	4.452,8	4.452,8	4.452,8

Quyetdinh.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4336	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 200	bộ	BS5155, BSEN600	"	"	6.723,2	6.723,2	6.723,2	6.723,2	6.723,2	6.723,2	6.723,2	6.723,2	6.723,2	6.723,2	6.723,2	6.723,2	6.723,2
4337	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 80	bộ	BS5155, BSEN594	"	"	2.552,0	2.552,0	2.552,0	2.552,0	2.552,0	2.552,0	2.552,0	2.552,0	2.552,0	2.552,0	2.552,0	2.552,0	2.552,0
4338	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 100	bộ	BS5155, BSEN595	"	"	3.309,0	3.309,0	3.309,0	3.309,0	3.309,0	3.309,0	3.309,0	3.309,0	3.309,0	3.309,0	3.309,0	3.309,0	3.309,0
4339	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay).DN 125	bộ	BS5155, BSEN596	"	"	4.435,0	4.435,0	4.435,0	4.435,0	4.435,0	4.435,0	4.435,0	4.435,0	4.435,0	4.435,0	4.435,0	4.435,0	4.435,0
4340	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 150	bộ	BS5155, BSEN597	"	"	5.315,0	5.315,0	5.315,0	5.315,0	5.315,0	5.315,0	5.315,0	5.315,0	5.315,0	5.315,0	5.315,0	5.315,0	5.315,0
4341	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 200	bộ	BS5155, BSEN598	"	"	7.392,0	7.392,0	7.392,0	7.392,0	7.392,0	7.392,0	7.392,0	7.392,0	7.392,0	7.392,0	7.392,0	7.392,0	7.392,0
4342	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 250	bộ	BS5155, BSEN599	"	"	10.560,0	10.560,0	10.560,0	10.560,0	10.560,0	10.560,0	10.560,0	10.560,0	10.560,0	10.560,0	10.560,0	10.560,0	10.560,0
4343	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay).DN 300	bộ	BS5155, BSEN600	"	"	19.096,0	19.096,0	19.096,0	19.096,0	19.096,0	19.096,0	19.096,0	19.096,0	19.096,0	19.096,0	19.096,0	19.096,0	19.096,0
4344	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 350	bộ	BS5155, BSEN601	"	"	24.035,0	24.035,0	24.035,0	24.035,0	24.035,0	24.035,0	24.035,0	24.035,0	24.035,0	24.035,0	24.035,0	24.035,0	24.035,0
4345	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 400	bộ	BS5155, BSEN602	"	"	46.112,0	46.112,0	46.112,0	46.112,0	46.112,0	46.112,0	46.112,0	46.112,0	46.112,0	46.112,0	46.112,0	46.112,0	46.112,0
4346	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 50	bộ	BS2080,Din3202-F2	Nối bích	"	2.661,0	2.661,0	2.661,0	2.661,0	2.661,0	2.661,0	2.661,0	2.661,0	2.661,0	2.661,0	2.661,0	2.661,0	2.661,0
4347	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 65	bộ	BS2080,Din3202-F3	"	"	3.326,0	3.326,0	3.326,0	3.326,0	3.326,0	3.326,0	3.326,0	3.326,0	3.326,0	3.326,0	3.326,0	3.326,0	3.326,0
4348	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 80	bộ	BS2080,Din3202-F4	"	"	4.164,0	4.164,0	4.164,0	4.164,0	4.164,0	4.164,0	4.164,0	4.164,0	4.164,0	4.164,0	4.164,0	4.164,0	4.164,0
4349	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 100	bộ	BS2080,Din3202-F5	"	"	5.379,0	5.379,0	5.379,0	5.379,0	5.379,0	5.379,0	5.379,0	5.379,0	5.379,0	5.379,0	5.379,0	5.379,0	5.379,0
4350	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 125	bộ	BS2080,Din3202-F6	"	"	7.885,0	7.885,0	7.885,0	7.885,0	7.885,0	7.885,0	7.885,0	7.885,0	7.885,0	7.885,0	7.885,0	7.885,0	7.885,0
4351	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 150	bộ	BS2080,Din3202-F7	"	"	11.220,0	11.220,0	11.220,0	11.220,0	11.220,0	11.220,0	11.220,0	11.220,0	11.220,0	11.220,0	11.220,0	11.220,0	11.220,0
4352	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 200	bộ	BS2080,Din3202-F8	"	"	20.416,0	20.416,0	20.416,0	20.416,0	20.416,0	20.416,0	20.416,0	20.416,0	20.416,0	20.416,0	20.416,0	20.416,0	20.416,0
4353	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 250	bộ	BS2080,Din3202-F9	"	"	31.900,0	31.900,0	31.900,0	31.900,0	31.900,0	31.900,0	31.900,0	31.900,0	31.900,0	31.900,0	31.900,0	31.900,0	31.900,0
4354	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 300	bộ	BS2080,Din3202-F10	"	"	44.352,0	44.352,0	44.352,0	44.352,0	44.352,0	44.352,0	44.352,0	44.352,0	44.352,0	44.352,0	44.352,0	44.352,0	44.352,0
4355	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16.DN 400	bộ	BS2080,Din3202-F11	"	"	99.120,0	99.120,0	99.120,0	99.120,0	99.120,0	99.120,0	99.120,0	99.120,0	99.120,0	99.120,0	99.120,0	99.120,0	99.120,0
4356	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 50	bộ	BS5164	"	"	3.643,0	3.643,0	3.643,0	3.643,0	3.643,0	3.643,0	3.643,0	3.643,0	3.643,0	3.643,0	3.643,0	3.643,0	3.643,0
4357	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 65	bộ	BS5165	"	"	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0
4358	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 80	bộ	BS5166	"	"	5.227,0	5.227,0	5.227,0	5.227,0	5.227,0	5.227,0	5.227,0	5.227,0	5.227,0	5.227,0	5.227,0	5.227,0	5.227,0
4359	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 100	bộ	BS5167	"	"	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0
4360	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 125	bộ	BS5168	"	"	9.293,0	9.293,0	9.293,0	9.293,0	9.293,0	9.293,0	9.293,0	9.293,0	9.293,0	9.293,0	9.293,0	9.293,0	9.293,0
4361	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16.DN 150	bộ	BS5169	"	"	12.197,0	12.197,0	12.197,0	12.197,0	12.197,0	12.197,0	12.197,0	12.197,0	12.197,0	12.197,0	12.197,0	12.197,0	12.197,0
4362	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 200	bộ	BS5170	"	"	19.008,0	19.008,0	19.008,0	19.008,0	19.008,0	19.008,0	19.008,0	19.008,0	19.008,0	19.008,0	19.008,0	19.008,0	19.008,0
4363	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 250	bộ	BS5171	"	"	27.720,0	27.720,0	27.720,0	27.720,0	27.720,0	27.720,0	27.720,0	27.720,0	27.720,0	27.720,0	27.720,0	27.720,0	27.720,0
4364	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 300	bộ	BS5172	"	"	36.938,0	36.938,0	36.938,0	36.938,0	36.938,0	36.938,0	36.938,0	36.938,0	36.938,0	36.938,0	36.938,0	36.938,0	36.938,0
4365	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 350	bộ	BS5173	"	"	63.888,0	63.888,0	63.888,0	63.888,0	63.888,0	63.888,0	63.888,0	63.888,0	63.888,0	63.888,0	63.888,0	63.888,0	63.888,0
4366	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 400	bộ	BS5174	"	"	115.500,0	115.500,0	115.500,0	115.500,0	115.500,0	115.500,0	115.500,0	115.500,0	115.500,0	115.500,0	115.500,0	115.500,0	115.500,0
4367	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16. DN 50	cái	BS4505	Thân cao su, nối bích	"	1.267,0	1.267,0	1.267,0	1.267,0	1.267,0	1.267,0	1.267,0	1.267,0	1.267,0	1.267,0	1.267,0	1.267,0	1.267,0
4368	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16. DN 65	cái	BS4506	"	"	1.531,0	1.531,0	1.531,0	1.531,0	1.531,0	1.531,0	1.531,0	1.531,0	1.531,0	1.531,0	1.531,0	1.531,0	1.531,0
4369	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16. DN 80	cái	BS4507	"	"	1.901,0	1.901,0	1.901,0	1.901,0	1.901,0	1.901,0	1.901,0	1.901,0	1.901,0	1.901,0	1.901,0	1.901,0	1.901,0
4370	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 100	cái	BS4508	"	"	2.323,0	2.323,0	2.323,0	2.323,0	2.323,0	2.323,0	2.323,0	2.323,0	2.323,0	2.323,0	2.323,0	2.323,0	2.323,0
4371	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 125	cái	BS4509	"	"	3.168,0	3.168,0	3.168,0	3.168,0	3.168,0	3.168,0	3.168,0	3.168,0	3.168,0	3.168,0	3.168,0	3.168,0	3.168,0
4372	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16. DN 150	cái	BS4510	"	"	4.277,0	4.277,0	4.277,0	4.277,0	4.277,0	4.277,0	4.277,0	4.277,0	4.277,0	4.277,0	4.277,0	4.277,0	4.277,0
4373	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16. DN 200	cái	BS4511	"	"	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0
4374	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250	cái	BS4512	"	"	9.735,0	9.735,0	9.735,0	9.735,0	9.735,0	9.735,0	9.735,0	9.735,0	9.735,0	9.735,0	9.735,0	9.735,0	9.735,0
4375	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250. DN 300	cái	BS4513	"	"	14.203,0	14.203,0	14.203,0	14.203,0	14.203,0	14.203,0	14.203,0	14.203,0	14.203,0	14.203,0	14.203,0	14.203,0	14.203,0
4376	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250. DN 350	cái	BS4514	"	"	17.446,0	17.446,0	17.446,0	17.446,0	17.446,0	17.446,0	17.446,0	17.446,0	17.446,0	17.446,0	17.446,0	17.446,0	17.446,0
4377	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250. DN 400	cái	BS4515	"	"	20.645,0	20.645,0	20.645,0	20.645,0	20.645,0	20.645,0	20.645,0	20.645,0	20.645,0	20.645,0	20.645,0	20.645,0	20.645,0

Dự thảo lần 2

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4378	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250. DN 450	cái	BS4516	"	"	29.183,0	29.183,0	29.183,0	29.183,0	29.183,0	29.183,0	29.183,0	29.183,0	29.183,0	29.183,0	29.183,0	29.183,0	29.183,0
4379	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250. DN 500	cái	BS4517	"	"	38.454,0	38.454,0	38.454,0	38.454,0	38.454,0	38.454,0	38.454,0	38.454,0	38.454,0	38.454,0	38.454,0	38.454,0	38.454,0
4380	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250. DN 600	cái	BS4518	"	"	56.353,0	56.353,0	56.353,0	56.353,0	56.353,0	56.353,0	56.353,0	56.353,0	56.353,0	56.353,0	56.353,0	56.353,0	56.353,0
4381	Van xả khí đơn, nối ren, hiệu AMG - PN10/16. DN 25	bộ	EN 1074-3	Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động	"	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0
4382	Van xả khí đơn, nối ren, hiệu AMG - PN10/16.DN 32	bộ	EN 1074-4	"	"	2.288,0	2.288,0	2.288,0	2.288,0	2.288,0	2.288,0	2.288,0	2.288,0	2.288,0	2.288,0	2.288,0	2.288,0	2.288,0
4383	Van xả khí đơn, nối ren, hiệu AMG - PN10/16.DN 40	bộ	EN 1074-5	"	"	2.675,2	2.675,2	2.675,2	2.675,2	2.675,2	2.675,2	2.675,2	2.675,2	2.675,2	2.675,2	2.675,2	2.675,2	2.675,2
4384	Van xả khí đơn, nối ren, hiệu AMG - PN10/16.DN 50	bộ	EN 1074-6	"	"	3.203,2	3.203,2	3.203,2	3.203,2	3.203,2	3.203,2	3.203,2	3.203,2	3.203,2	3.203,2	3.203,2	3.203,2	3.203,2
4385	Van xả khí đơn, nối bích, hiệu AMG - PN10/16. DN 50	bộ	EN 1074-3	"	"	4.558,0	4.558,0	4.558,0	4.558,0	4.558,0	4.558,0	4.558,0	4.558,0	4.558,0	4.558,0	4.558,0	4.558,0	4.558,0
4386	Van xả khí đơn, nối bích, hiệu AMG - PN10/16.DN 80	bộ	EN 1074-4	"	"	8.910,0	8.910,0	8.910,0	8.910,0	8.910,0	8.910,0	8.910,0	8.910,0	8.910,0	8.910,0	8.910,0	8.910,0	8.910,0
4387	Van xả khí đơn, nối bích, hiệu AMG - PN10/16. DN 100	bộ	EN 1074-5	"	"	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0
4388	Van xả khí kép nối bích, hiệu AMG - PN10/16. DN 50	bộ	EN 1074-3	"	"	5.456,0	5.456,0	5.456,0	5.456,0	5.456,0	5.456,0	5.456,0	5.456,0	5.456,0	5.456,0	5.456,0	5.456,0	5.456,0
4389	Van xả khí kép nối bích, hiệu AMG - PN10/16.DN 100	bộ	EN 1074-4	"	"	11.902,0	11.902,0	11.902,0	11.902,0	11.902,0	11.902,0	11.902,0	11.902,0	11.902,0	11.902,0	11.902,0	11.902,0	11.902,0
4390	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16. DN 50	bộ	ISO 2532	Nối ống gang, thép, nhựa	"	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0
4391	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16. DN 65	bộ	ISO 2533	"	"	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0
4392	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16. DN 80	bộ	ISO 2534	"	"	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0
4393	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16. DN 100	bộ	ISO 2535	"	"	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0
4394	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16.DN 125	bộ	ISO 2536	"	"	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0
4395	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16.DN 150	bộ	ISO 2537	"	"	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0
4396	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16.DN 200	bộ	ISO 2538	"	"	3.531,0	3.531,0	3.531,0	3.531,0	3.531,0	3.531,0	3.531,0	3.531,0	3.531,0	3.531,0	3.531,0	3.531,0	3.531,0
4397	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16. DN 250	bộ	ISO 2539	"	"	4.708,0	4.708,0	4.708,0	4.708,0	4.708,0	4.708,0	4.708,0	4.708,0	4.708,0	4.708,0	4.708,0	4.708,0	4.708,0
4398	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16.DN 300	bộ	ISO 2540	"	"	5.786,0	5.786,0	5.786,0	5.786,0	5.786,0	5.786,0	5.786,0	5.786,0	5.786,0	5.786,0	5.786,0	5.786,0	5.786,0
4399	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16.DN 350	bộ	ISO 2541	"	"	8.712,0	8.712,0	8.712,0	8.712,0	8.712,0	8.712,0	8.712,0	8.712,0	8.712,0	8.712,0	8.712,0	8.712,0	8.712,0
4400	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16. DN 400	bộ	ISO 2542	"	"	10.650,0	10.650,0	10.650,0	10.650,0	10.650,0	10.650,0	10.650,0	10.650,0	10.650,0	10.650,0	10.650,0	10.650,0	10.650,0
4401	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16.DN 450	bộ	ISO 2543	"	"	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0
4402	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16.DN 500	bộ	ISO 2544	"	"	18.000,0	18.000,0	18.000,0	18.000,0	18.000,0	18.000,0	18.000,0	18.000,0	18.000,0	18.000,0	18.000,0	18.000,0	18.000,0
4403	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16.DN 600	bộ	ISO 2545	"	"	25.000,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0
4404	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 50	bộ	ISO 2532	"	"	739,0	739,0	739,0	739,0	739,0	739,0	739,0	739,0	739,0	739,0	739,0	739,0	739,0
4405	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 65	bộ	ISO 2533	"	"	1.003,0	1.003,0	1.003,0	1.003,0	1.003,0	1.003,0	1.003,0	1.003,0	1.003,0	1.003,0	1.003,0	1.003,0	1.003,0
4406	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 80	bộ	ISO 2534	"	"	1.188,0	1.188,0	1.188,0	1.188,0	1.188,0	1.188,0	1.188,0	1.188,0	1.188,0	1.188,0	1.188,0	1.188,0	1.188,0
4407	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 100	bộ	ISO 2535	"	"	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0
4408	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16.DN 125	bộ	ISO 2536	"	"	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0
4409	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 150	bộ	ISO 2537	"	"	2.571,0	2.571,0	2.571,0	2.571,0	2.571,0	2.571,0	2.571,0	2.571,0	2.571,0	2.571,0	2.571,0	2.571,0	2.571,0
4410	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 200	bộ	ISO 2538	"	"	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0

Dự thảo Công bố

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4411	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 250	bộ	ISO 2539	"	"	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0
4412	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 300	bộ	ISO 2540	"	"	7.908,0	7.908,0	7.908,0	7.908,0	7.908,0	7.908,0	7.908,0	7.908,0	7.908,0	7.908,0	7.908,0	7.908,0	7.908,0
4413	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 350	bộ	ISO 2541	"	"	9.123,0	9.123,0	9.123,0	9.123,0	9.123,0	9.123,0	9.123,0	9.123,0	9.123,0	9.123,0	9.123,0	9.123,0	9.123,0
4414	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 400	bộ	ISO 2542	"	"	10.266,0	10.266,0	10.266,0	10.266,0	10.266,0	10.266,0	10.266,0	10.266,0	10.266,0	10.266,0	10.266,0	10.266,0	10.266,0
4415	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16.DN 450	bộ	ISO 2543	"	"	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0
4416	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 500	bộ	ISO 2544	"	"	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0
4417	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16.DN 600	bộ	ISO 2545	"	"	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0
4418	Măng sông nối nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 80/90	bộ	ISO 2532	Nối ống nhựa HDPE	"	1.958,0	1.958,0	1.958,0	1.958,0	1.958,0	1.958,0	1.958,0	1.958,0	1.958,0	1.958,0	1.958,0	1.958,0	1.958,0
4419	Măng sông nối nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 100/110	bộ	ISO 2533	"	"	2.322,0	2.322,0	2.322,0	2.322,0	2.322,0	2.322,0	2.322,0	2.322,0	2.322,0	2.322,0	2.322,0	2.322,0	2.322,0
4420	Măng sông nối nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 125/125	bộ	ISO 2534	"	"	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0
4421	Măng sông nối nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 125/140	bộ	ISO 2535	"	"	3.263,0	3.263,0	3.263,0	3.263,0	3.263,0	3.263,0	3.263,0	3.263,0	3.263,0	3.263,0	3.263,0	3.263,0	3.263,0
4422	Măng sông nối nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 150/160	bộ	ISO 2536	"	"	3.380,0	3.380,0	3.380,0	3.380,0	3.380,0	3.380,0	3.380,0	3.380,0	3.380,0	3.380,0	3.380,0	3.380,0	3.380,0
4423	Măng sông nối nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 150/180	bộ	ISO 2537	"	"	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0
4424	Măng sông nối nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 200/200	bộ	ISO 2538	"	"	4.446,0	4.446,0	4.446,0	4.446,0	4.446,0	4.446,0	4.446,0	4.446,0	4.446,0	4.446,0	4.446,0	4.446,0	4.446,0
4425	Măng sông nối nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 200/225	bộ	ISO 2539	"	"	5.007,0	5.007,0	5.007,0	5.007,0	5.007,0	5.007,0	5.007,0	5.007,0	5.007,0	5.007,0	5.007,0	5.007,0	5.007,0
4426	Măng sông nối nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 250/250	bộ	ISO 2540	"	"	7.748,0	7.748,0	7.748,0	7.748,0	7.748,0	7.748,0	7.748,0	7.748,0	7.748,0	7.748,0	7.748,0	7.748,0	7.748,0
4427	Măng sông nối nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 250/280	bộ	ISO 2541	"	"	8.494,0	8.494,0	8.494,0	8.494,0	8.494,0	8.494,0	8.494,0	8.494,0	8.494,0	8.494,0	8.494,0	8.494,0	8.494,0
4428	Măng sông nối nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 300/315	bộ	ISO 2542	"	"	10.155,0	10.155,0	10.155,0	10.155,0	10.155,0	10.155,0	10.155,0	10.155,0	10.155,0	10.155,0	10.155,0	10.155,0	10.155,0
4429	Măng sông nối nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 80/90	bộ	ISO 2532	"	"	2.522,0	2.522,0	2.522,0	2.522,0	2.522,0	2.522,0	2.522,0	2.522,0	2.522,0	2.522,0	2.522,0	2.522,0	2.522,0
4430	Măng sông nối nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 100/110	bộ	ISO 2533	"	"	2.822,0	2.822,0	2.822,0	2.822,0	2.822,0	2.822,0	2.822,0	2.822,0	2.822,0	2.822,0	2.822,0	2.822,0	2.822,0
4431	Măng sông nối nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 125/125	bộ	ISO 2534	"	"	3.367,0	3.367,0	3.367,0	3.367,0	3.367,0	3.367,0	3.367,0	3.367,0	3.367,0	3.367,0	3.367,0	3.367,0	3.367,0
4432	Măng sông nối nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 125/140	bộ	ISO 2535	"	"	3.916,0	3.916,0	3.916,0	3.916,0	3.916,0	3.916,0	3.916,0	3.916,0	3.916,0	3.916,0	3.916,0	3.916,0	3.916,0
4433	Măng sông nối nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 150/160	bộ	ISO 2536	"	"	4.524,0	4.524,0	4.524,0	4.524,0	4.524,0	4.524,0	4.524,0	4.524,0	4.524,0	4.524,0	4.524,0	4.524,0	4.524,0
4434	Măng sông nối nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 150/180	bộ	ISO 2537	"	"	5.569,0	5.569,0	5.569,0	5.569,0	5.569,0	5.569,0	5.569,0	5.569,0	5.569,0	5.569,0	5.569,0	5.569,0	5.569,0
4435	Măng sông nối nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 200/200	bộ	ISO 2538	"	"	6.565,0	6.565,0	6.565,0	6.565,0	6.565,0	6.565,0	6.565,0	6.565,0	6.565,0	6.565,0	6.565,0	6.565,0	6.565,0
4436	Măng sông nối nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 200/225	bộ	ISO 2539	"	"	7.720,0	7.720,0	7.720,0	7.720,0	7.720,0	7.720,0	7.720,0	7.720,0	7.720,0	7.720,0	7.720,0	7.720,0	7.720,0
4437	Măng sông nối nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 250/250	bộ	ISO 2540	"	"	9.924,0	9.924,0	9.924,0	9.924,0	9.924,0	9.924,0	9.924,0	9.924,0	9.924,0	9.924,0	9.924,0	9.924,0	9.924,0
4438	Măng sông nối nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 250/280	bộ	ISO 2541	"	"	12.067,0	12.067,0	12.067,0	12.067,0	12.067,0	12.067,0	12.067,0	12.067,0	12.067,0	12.067,0	12.067,0	12.067,0	12.067,0
4439	Măng sông nối nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 300/315	bộ	ISO 2542	"	"	14.186,0	14.186,0	14.186,0	14.186,0	14.186,0	14.186,0	14.186,0	14.186,0	14.186,0	14.186,0	14.186,0	14.186,0	14.186,0
4440	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG - PN10/16. DN50	bộ	EN 1075	Thủy lực, nối bích	"	33.811,0	33.811,0	33.811,0	33.811,0	33.811,0	33.811,0	33.811,0	33.811,0	33.811,0	33.811,0	33.811,0	33.811,0	33.811,0
4441	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG - PN10/16. DN65	bộ	EN 1076	"	"	39.896,0	39.896,0	39.896,0	39.896,0	39.896,0	39.896,0	39.896,0	39.896,0	39.896,0	39.896,0	39.896,0	39.896,0	39.896,0
4442	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG - PN10/16. DN80	bộ	EN 1077	"	"	44.888,0	44.888,0	44.888,0	44.888,0	44.888,0	44.888,0	44.888,0	44.888,0	44.888,0	44.888,0	44.888,0	44.888,0	44.888,0
4443	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG - PN10/16. DN100	bộ	EN 1078	"	"	51.160,0	51.160,0	51.160,0	51.160,0	51.160,0	51.160,0	51.160,0	51.160,0	51.160,0	51.160,0	51.160,0	51.160,0	51.160,0
4444	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG - PN10/16. DN125	bộ	EN 1079	"	"	65.686,0	65.686,0	65.686,0	65.686,0	65.686,0	65.686,0	65.686,0	65.686,0	65.686,0	65.686,0	65.686,0	65.686,0	65.686,0
4445	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG - PN10/16. DN150	bộ	EN 1080	"	"	80.120,0	80.120,0	80.120,0	80.120,0	80.120,0	80.120,0	80.120,0	80.120,0	80.120,0	80.120,0	80.120,0	80.120,0	80.120,0

Dự thảo lần 2

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4446	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG - PN10/16. DN200	bộ	EN 1081	"	"	125.288,0	125.288,0	125.288,0	125.288,0	125.288,0	125.288,0	125.288,0	125.288,0	125.288,0	125.288,0	125.288,0	125.288,0	125.288,0
4447	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG - PN10/16. DN250	bộ	EN 1082	"	"	169.990,0	169.990,0	169.990,0	169.990,0	169.990,0	169.990,0	169.990,0	169.990,0	169.990,0	169.990,0	169.990,0	169.990,0	169.990,0
4448	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN50	bộ	EN 1171 -DIN 1092-3	Ty chìm, nối bích	Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	4.967,0	4.967,0	4.967,0	4.967,0	4.967,0	4.967,0	4.967,0	4.967,0	4.967,0	4.967,0	4.967,0	4.967,0	4.967,0
4449	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN65	bộ	EN 1171 -DIN 1092-4	"	"	6.215,0	6.215,0	6.215,0	6.215,0	6.215,0	6.215,0	6.215,0	6.215,0	6.215,0	6.215,0	6.215,0	6.215,0	6.215,0
4450	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN80	bộ	EN 1171 -DIN 1092-5	"	"	6.552,0	6.552,0	6.552,0	6.552,0	6.552,0	6.552,0	6.552,0	6.552,0	6.552,0	6.552,0	6.552,0	6.552,0	6.552,0
4451	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN100	bộ	EN 1171 -DIN 1092-6	"	"	7.930,0	7.930,0	7.930,0	7.930,0	7.930,0	7.930,0	7.930,0	7.930,0	7.930,0	7.930,0	7.930,0	7.930,0	7.930,0
4452	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN125	bộ	EN 1171 -DIN 1092-7	"	"	11.778,0	11.778,0	11.778,0	11.778,0	11.778,0	11.778,0	11.778,0	11.778,0	11.778,0	11.778,0	11.778,0	11.778,0	11.778,0
4453	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN150	bộ	EN 1171 -DIN 1092-8	"	"	13.148,0	13.148,0	13.148,0	13.148,0	13.148,0	13.148,0	13.148,0	13.148,0	13.148,0	13.148,0	13.148,0	13.148,0	13.148,0
4454	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN200	bộ	EN 1171 -DIN 1092-9	"	"	23.418,0	23.418,0	23.418,0	23.418,0	23.418,0	23.418,0	23.418,0	23.418,0	23.418,0	23.418,0	23.418,0	23.418,0	23.418,0
4455	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay.DN250	bộ	EN 1171 -DIN 1092-10	"	"	37.677,0	37.677,0	37.677,0	37.677,0	37.677,0	37.677,0	37.677,0	37.677,0	37.677,0	37.677,0	37.677,0	37.677,0	37.677,0
4456	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay.DN300	bộ	EN 1171 -DIN 1092-11	"	"	50.265,0	50.265,0	50.265,0	50.265,0	50.265,0	50.265,0	50.265,0	50.265,0	50.265,0	50.265,0	50.265,0	50.265,0	50.265,0
4457	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay.DN350	bộ	EN 1171 -DIN 1092-12	"	"	112.792,0	112.792,0	112.792,0	112.792,0	112.792,0	112.792,0	112.792,0	112.792,0	112.792,0	112.792,0	112.792,0	112.792,0	112.792,0
4458	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay.DN400	bộ	EN 1171 -DIN 1092-13	"	"	140.900,0	140.900,0	140.900,0	140.900,0	140.900,0	140.900,0	140.900,0	140.900,0	140.900,0	140.900,0	140.900,0	140.900,0	140.900,0
4459	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay.DN450	bộ	EN 1171 -DIN 1092-14	"	"	261.698,0	261.698,0	261.698,0	261.698,0	261.698,0	261.698,0	261.698,0	261.698,0	261.698,0	261.698,0	261.698,0	261.698,0	261.698,0
4460	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay.DN500	bộ	EN 1171 -DIN 1092-15	"	"	281.815,0	281.815,0	281.815,0	281.815,0	281.815,0	281.815,0	281.815,0	281.815,0	281.815,0	281.815,0	281.815,0	281.815,0	281.815,0
4461	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay.DN600	bộ	EN 1171 -DIN 1092-16	"	"	443.670,0	443.670,0	443.670,0	443.670,0	443.670,0	443.670,0	443.670,0	443.670,0	443.670,0	443.670,0	443.670,0	443.670,0	443.670,0
4462	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN50	bộ	DINEN 1564	Lá lật, nối bích	"	9.417,0	9.417,0	9.417,0	9.417,0	9.417,0	9.417,0	9.417,0	9.417,0	9.417,0	9.417,0	9.417,0	9.417,0	9.417,0
4463	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN65	bộ	DINEN 1565	"	"	10.096,0	10.096,0	10.096,0	10.096,0	10.096,0	10.096,0	10.096,0	10.096,0	10.096,0	10.096,0	10.096,0	10.096,0	10.096,0
4464	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN80	bộ	DINEN 1566	"	"	11.297,0	11.297,0	11.297,0	11.297,0	11.297,0	11.297,0	11.297,0	11.297,0	11.297,0	11.297,0	11.297,0	11.297,0	11.297,0
4465	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN100	bộ	DINEN 1567	"	"	13.723,0	13.723,0	13.723,0	13.723,0	13.723,0	13.723,0	13.723,0	13.723,0	13.723,0	13.723,0	13.723,0	13.723,0	13.723,0
4466	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN125	bộ	DINEN 1568	"	"	20.556,0	20.556,0	20.556,0	20.556,0	20.556,0	20.556,0	20.556,0	20.556,0	20.556,0	20.556,0	20.556,0	20.556,0	20.556,0
4467	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16.DN150	bộ	DINEN 1569	"	"	30.349,0	30.349,0	30.349,0	30.349,0	30.349,0	30.349,0	30.349,0	30.349,0	30.349,0	30.349,0	30.349,0	30.349,0	30.349,0
4468	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN200	bộ	DINEN 1570	"	"	45.429,0	45.429,0	45.429,0	45.429,0	45.429,0	45.429,0	45.429,0	45.429,0	45.429,0	45.429,0	45.429,0	45.429,0	45.429,0
4469	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN250	bộ	DINEN 1571	"	"	80.720,0	80.720,0	80.720,0	80.720,0	80.720,0	80.720,0	80.720,0	80.720,0	80.720,0	80.720,0	80.720,0	80.720,0	80.720,0
4470	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN300	bộ	DINEN 1572	"	"	100.963,0	100.963,0	100.963,0	100.963,0	100.963,0	100.963,0	100.963,0	100.963,0	100.963,0	100.963,0	100.963,0	100.963,0	100.963,0
4471	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN350	bộ	DINEN 1573	"	"	121.111,0	121.111,0	121.111,0	121.111,0	121.111,0	121.111,0	121.111,0	121.111,0	121.111,0	121.111,0	121.111,0	121.111,0	121.111,0
4472	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN400	bộ	DINEN 1574	"	"	169.481,0	169.481,0	169.481,0	169.481,0	169.481,0	169.481,0	169.481,0	169.481,0	169.481,0	169.481,0	169.481,0	169.481,0	169.481,0
4473	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN450	bộ	DINEN 1575	"	"	242.130,0	242.130,0	242.130,0	242.130,0	242.130,0	242.130,0	242.130,0	242.130,0	242.130,0	242.130,0	242.130,0	242.130,0	242.130,0
4474	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN500	bộ	DINEN 1576	"	"	314.779,0	314.779,0	314.779,0	314.779,0	314.779,0	314.779,0	314.779,0	314.779,0	314.779,0	314.779,0	314.779,0	314.779,0	314.779,0
4475	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN600	bộ	DINEN 1577	"	"	455.946,0	455.946,0	455.946,0	455.946,0	455.946,0	455.946,0	455.946,0	455.946,0	455.946,0	455.946,0	455.946,0	455.946,0	455.946,0
4476	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN150	bộ	DINEN 1092-3	Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trong	"	88.397,0	88.397,0	88.397,0	88.397,0	88.397,0	88.397,0	88.397,0	88.397,0	88.397,0	88.397,0	88.397,0	88.397,0	88.397,0
4477	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN200	bộ	DINEN 1092-4	"	"	99.429,0	99.429,0	99.429,0	99.429,0	99.429,0	99.429,0	99.429,0	99.429,0	99.429,0	99.429,0	99.429,0	99.429,0	99.429,0

Dự thảo

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4478	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN250	bộ	DINEN 1092-5	"	"	117.844,0	117.844,0	117.844,0	117.844,0	117.844,0	117.844,0	117.844,0	117.844,0	117.844,0	117.844,0	117.844,0	117.844,0	117.844,0
4479	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN300	bộ	DINEN 1092-6	"	"	128.876,0	128.876,0	128.876,0	128.876,0	128.876,0	128.876,0	128.876,0	128.876,0	128.876,0	128.876,0	128.876,0	128.876,0	128.876,0
4480	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN350	bộ	DINEN 1092-7	"	"	150.967,0	150.967,0	150.967,0	150.967,0	150.967,0	150.967,0	150.967,0	150.967,0	150.967,0	150.967,0	150.967,0	150.967,0	150.967,0
4481	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN400	bộ	DINEN 1092-8	"	"	165.676,0	165.676,0	165.676,0	165.676,0	165.676,0	165.676,0	165.676,0	165.676,0	165.676,0	165.676,0	165.676,0	165.676,0	165.676,0
4482	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN450	bộ	DINEN 1092-9	"	"	202.476,0	202.476,0	202.476,0	202.476,0	202.476,0	202.476,0	202.476,0	202.476,0	202.476,0	202.476,0	202.476,0	202.476,0	202.476,0
4483	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN500	bộ	DINEN 1092-10	"	"	217.214,0	217.214,0	217.214,0	217.214,0	217.214,0	217.214,0	217.214,0	217.214,0	217.214,0	217.214,0	217.214,0	217.214,0	217.214,0
4484	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN600	bộ	DINEN 1092-11	"	"	312.907,0	312.907,0	312.907,0	312.907,0	312.907,0	312.907,0	312.907,0	312.907,0	312.907,0	312.907,0	312.907,0	312.907,0	312.907,0
4485	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN700	bộ	DINEN 1092-12	"	"	441.724,0	441.724,0	441.724,0	441.724,0	441.724,0	441.724,0	441.724,0	441.724,0	441.724,0	441.724,0	441.724,0	441.724,0	441.724,0
4486	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN800	bộ	DINEN 1092-13	"	"	570.541,0	570.541,0	570.541,0	570.541,0	570.541,0	570.541,0	570.541,0	570.541,0	570.541,0	570.541,0	570.541,0	570.541,0	570.541,0
4487	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN900	bộ	DINEN 1092-14	"	"	773.017,0	773.017,0	773.017,0	773.017,0	773.017,0	773.017,0	773.017,0	773.017,0	773.017,0	773.017,0	773.017,0	773.017,0	773.017,0
4488	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN1000	bộ	DINEN 1092-15	"	"	993.850,0	993.850,0	993.850,0	993.850,0	993.850,0	993.850,0	993.850,0	993.850,0	993.850,0	993.850,0	993.850,0	993.850,0	993.850,0
4489	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN150	bộ	EN 539DINEN 1092-3	Lệch tâm, nối bích	"	44.219,0	44.219,0	44.219,0	44.219,0	44.219,0	44.219,0	44.219,0	44.219,0	44.219,0	44.219,0	44.219,0	44.219,0	44.219,0
4490	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN200	bộ	EN 539DINEN 1092-4	"	"	47.446,0	47.446,0	47.446,0	47.446,0	47.446,0	47.446,0	47.446,0	47.446,0	47.446,0	47.446,0	47.446,0	47.446,0	47.446,0
4491	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN250	bộ	EN 539DINEN 1092-5	"	"	54.411,0	54.411,0	54.411,0	54.411,0	54.411,0	54.411,0	54.411,0	54.411,0	54.411,0	54.411,0	54.411,0	54.411,0	54.411,0
4492	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN300	bộ	EN 539DINEN 1092-6	"	"	65.754,0	65.754,0	65.754,0	65.754,0	65.754,0	65.754,0	65.754,0	65.754,0	65.754,0	65.754,0	65.754,0	65.754,0	65.754,0
4493	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN350	bộ	EN 539DINEN 1092-7	"	"	87.594,0	87.594,0	87.594,0	87.594,0	87.594,0	87.594,0	87.594,0	87.594,0	87.594,0	87.594,0	87.594,0	87.594,0	87.594,0
4494	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN400	bộ	EN 539DINEN 1092-8	"	"	100.784,0	100.784,0	100.784,0	100.784,0	100.784,0	100.784,0	100.784,0	100.784,0	100.784,0	100.784,0	100.784,0	100.784,0	100.784,0
4495	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN450	bộ	EN 539DINEN 1092-9	"	"	144.481,0	144.481,0	144.481,0	144.481,0	144.481,0	144.481,0	144.481,0	144.481,0	144.481,0	144.481,0	144.481,0	144.481,0	144.481,0
4496	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN500	bộ	EN 539DINEN 1092-10	"	"	205.631,0	205.631,0	205.631,0	205.631,0	205.631,0	205.631,0	205.631,0	205.631,0	205.631,0	205.631,0	205.631,0	205.631,0	205.631,0
4497	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN600	bộ	EN 539DINEN 1092-11	"	"	228.573,0	228.573,0	228.573,0	228.573,0	228.573,0	228.573,0	228.573,0	228.573,0	228.573,0	228.573,0	228.573,0	228.573,0	228.573,0
4498	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN700	bộ	EN 539DINEN 1092-12	"	"	278.357,0	278.357,0	278.357,0	278.357,0	278.357,0	278.357,0	278.357,0	278.357,0	278.357,0	278.357,0	278.357,0	278.357,0	278.357,0
4499	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN800	bộ	EN 539DINEN 1092-13	"	"	421.137,0	421.137,0	421.137,0	421.137,0	421.137,0	421.137,0	421.137,0	421.137,0	421.137,0	421.137,0	421.137,0	421.137,0	421.137,0
4500	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN900	bộ	EN 539DINEN 1092-14	"	"	610.017,0	610.017,0	610.017,0	610.017,0	610.017,0	610.017,0	610.017,0	610.017,0	610.017,0	610.017,0	610.017,0	610.017,0	610.017,0
4501	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN1000	bộ	EN 539DINEN 1092-15	"	"	696.740,0	696.740,0	696.740,0	696.740,0	696.740,0	696.740,0	696.740,0	696.740,0	696.740,0	696.740,0	696.740,0	696.740,0	696.740,0
4502	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN150	bộ	EN 539DINEN 1092-3	"	"	65.085,0	65.085,0	65.085,0	65.085,0	65.085,0	65.085,0	65.085,0	65.085,0	65.085,0	65.085,0	65.085,0	65.085,0	65.085,0
4503	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN200	bộ	EN 539DINEN 1092-4	"	"	68.485,0	68.485,0	68.485,0	68.485,0	68.485,0	68.485,0	68.485,0	68.485,0	68.485,0	68.485,0	68.485,0	68.485,0	68.485,0
4504	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN250	bộ	EN 539DINEN 1092-5	"	"	71.642,0	71.642,0	71.642,0	71.642,0	71.642,0	71.642,0	71.642,0	71.642,0	71.642,0	71.642,0	71.642,0	71.642,0	71.642,0

Dutoan.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4505	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN300	bộ	EN 539DINEN 1092-6	"	"	91.072,0	91.072,0	91.072,0	91.072,0	91.072,0	91.072,0	91.072,0	91.072,0	91.072,0	91.072,0	91.072,0	91.072,0	91.072,0
4506	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN350	bộ	EN 539DINEN 1092-7	"	"	109.528,0	109.528,0	109.528,0	109.528,0	109.528,0	109.528,0	109.528,0	109.528,0	109.528,0	109.528,0	109.528,0	109.528,0	109.528,0
4507	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN400	bộ	EN 539DINEN 1092-8	"	"	128.714,0	128.714,0	128.714,0	128.714,0	128.714,0	128.714,0	128.714,0	128.714,0	128.714,0	128.714,0	128.714,0	128.714,0	128.714,0
4508	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN450	bộ	EN 539DINEN 1092-9	"	"	182.143,0	182.143,0	182.143,0	182.143,0	182.143,0	182.143,0	182.143,0	182.143,0	182.143,0	182.143,0	182.143,0	182.143,0	182.143,0
4509	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN500	bộ	EN 539DINEN 1092-10	"	"	216.142,0	216.142,0	216.142,0	216.142,0	216.142,0	216.142,0	216.142,0	216.142,0	216.142,0	216.142,0	216.142,0	216.142,0	216.142,0
4510	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN600	bộ	EN 539DINEN 1092-11	"	"	240.186,0	240.186,0	240.186,0	240.186,0	240.186,0	240.186,0	240.186,0	240.186,0	240.186,0	240.186,0	240.186,0	240.186,0	240.186,0
4511	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN700	bộ	EN 539DINEN 1092-12	"	"	355.094,0	355.094,0	355.094,0	355.094,0	355.094,0	355.094,0	355.094,0	355.094,0	355.094,0	355.094,0	355.094,0	355.094,0	355.094,0
4512	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN800	bộ	EN 539DINEN 1092-13	"	"	431.096,0	431.096,0	431.096,0	431.096,0	431.096,0	431.096,0	431.096,0	431.096,0	431.096,0	431.096,0	431.096,0	431.096,0	431.096,0
4513	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN50	bộ	DINEN 1092-3	Nối bích	"	6.684,0	6.684,0	6.684,0	6.684,0	6.684,0	6.684,0	6.684,0	6.684,0	6.684,0	6.684,0	6.684,0	6.684,0	6.684,0
4514	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN65	bộ	DINEN 1092-4	"	"	9.059,0	9.059,0	9.059,0	9.059,0	9.059,0	9.059,0	9.059,0	9.059,0	9.059,0	9.059,0	9.059,0	9.059,0	9.059,0
4515	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN80	bộ	DINEN 1092-5	"	"	9.820,0	9.820,0	9.820,0	9.820,0	9.820,0	9.820,0	9.820,0	9.820,0	9.820,0	9.820,0	9.820,0	9.820,0	9.820,0
4516	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN100	bộ	DINEN 1092-6	"	"	14.250,0	14.250,0	14.250,0	14.250,0	14.250,0	14.250,0	14.250,0	14.250,0	14.250,0	14.250,0	14.250,0	14.250,0	14.250,0
4517	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN125	bộ	DINEN 1092-7	"	"	17.561,0	17.561,0	17.561,0	17.561,0	17.561,0	17.561,0	17.561,0	17.561,0	17.561,0	17.561,0	17.561,0	17.561,0	17.561,0
4518	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN150	bộ	DINEN 1092-8	"	"	23.483,0	23.483,0	23.483,0	23.483,0	23.483,0	23.483,0	23.483,0	23.483,0	23.483,0	23.483,0	23.483,0	23.483,0	23.483,0
4519	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN200	bộ	DINEN 1092-9	"	"	39.127,0	39.127,0	39.127,0	39.127,0	39.127,0	39.127,0	39.127,0	39.127,0	39.127,0	39.127,0	39.127,0	39.127,0	39.127,0
4520	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN250	bộ	DINEN 1092-10	"	"	57.870,0	57.870,0	57.870,0	57.870,0	57.870,0	57.870,0	57.870,0	57.870,0	57.870,0	57.870,0	57.870,0	57.870,0	57.870,0
4521	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN300	bộ	DINEN 1092-11	"	"	77.634,0	77.634,0	77.634,0	77.634,0	77.634,0	77.634,0	77.634,0	77.634,0	77.634,0	77.634,0	77.634,0	77.634,0	77.634,0
4522	Van xả khí đơn nối ren hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN25	bộ	DINEN 1092-3	Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động	"	6.166,0	6.166,0	6.166,0	6.166,0	6.166,0	6.166,0	6.166,0	6.166,0	6.166,0	6.166,0	6.166,0	6.166,0	6.166,0
4523	Van xả khí đơn nối ren hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN32	bộ	DINEN 1092-4	"	"	6.529,0	6.529,0	6.529,0	6.529,0	6.529,0	6.529,0	6.529,0	6.529,0	6.529,0	6.529,0	6.529,0	6.529,0	6.529,0
4524	Van xả khí đơn nối ren hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN40	bộ	DINEN 1092-5	"	"	6.891,0	6.891,0	6.891,0	6.891,0	6.891,0	6.891,0	6.891,0	6.891,0	6.891,0	6.891,0	6.891,0	6.891,0	6.891,0
4525	Van xả khí đơn nối ren hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN50	bộ	DINEN 1092-6	"	"	7.254,0	7.254,0	7.254,0	7.254,0	7.254,0	7.254,0	7.254,0	7.254,0	7.254,0	7.254,0	7.254,0	7.254,0	7.254,0
4526	Van xả khí kép nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/6. DN50	bộ	DINEN 1092-3	"	"	26.164,0	26.164,0	26.164,0	26.164,0	26.164,0	26.164,0	26.164,0	26.164,0	26.164,0	26.164,0	26.164,0	26.164,0	26.164,0
4527	Van xả khí kép nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/6. DN100	bộ	DINEN 1092-4	"	"	30.911,0	30.911,0	30.911,0	30.911,0	30.911,0	30.911,0	30.911,0	30.911,0	30.911,0	30.911,0	30.911,0	30.911,0	30.911,0
4528	Van xả khí kép nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/6. DN150	bộ	DINEN 1092-5	"	"	69.264,0	69.264,0	69.264,0	69.264,0	69.264,0	69.264,0	69.264,0	69.264,0	69.264,0	69.264,0	69.264,0	69.264,0	69.264,0
4529	Van xả khí kép nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/6. DN200	bộ	DINEN 1092-6	"	"	126.316,0	126.316,0	126.316,0	126.316,0	126.316,0	126.316,0	126.316,0	126.316,0	126.316,0	126.316,0	126.316,0	126.316,0	126.316,0
4530	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN50	bộ	DINEN 1092-3	Nối ống gang, thép, nhựa	"	2.066,0	2.066,0	2.066,0	2.066,0	2.066,0	2.066,0	2.066,0	2.066,0	2.066,0	2.066,0	2.066,0	2.066,0	2.066,0
4531	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN65	bộ	DINEN 1092-4	"	"	2.151,0	2.151,0	2.151,0	2.151,0	2.151,0	2.151,0	2.151,0	2.151,0	2.151,0	2.151,0	2.151,0	2.151,0	2.151,0
4532	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN80	bộ	DINEN 1092-5	"	"	2.356,0	2.356,0	2.356,0	2.356,0	2.356,0	2.356,0	2.356,0	2.356,0	2.356,0	2.356,0	2.356,0	2.356,0	2.356,0
4533	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN100	bộ	DINEN 1092-6	"	"	2.523,0	2.523,0	2.523,0	2.523,0	2.523,0	2.523,0	2.523,0	2.523,0	2.523,0	2.523,0	2.523,0	2.523,0	2.523,0

Dược Phẩm

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4534	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN125	bộ	DINEN 1092-7	"	"	3.013,0	3.013,0	3.013,0	3.013,0	3.013,0	3.013,0	3.013,0	3.013,0	3.013,0	3.013,0	3.013,0	3.013,0	3.013,0
4535	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN150	bộ	DINEN 1092-8	"	"	3.713,0	3.713,0	3.713,0	3.713,0	3.713,0	3.713,0	3.713,0	3.713,0	3.713,0	3.713,0	3.713,0	3.713,0	3.713,0
4536	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN200	bộ	DINEN 1092-9	"	"	5.769,0	5.769,0	5.769,0	5.769,0	5.769,0	5.769,0	5.769,0	5.769,0	5.769,0	5.769,0	5.769,0	5.769,0	5.769,0
4537	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN250	bộ	DINEN 1092-10	"	"	7.621,0	7.621,0	7.621,0	7.621,0	7.621,0	7.621,0	7.621,0	7.621,0	7.621,0	7.621,0	7.621,0	7.621,0	7.621,0
4538	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN300	bộ	DINEN 1092-11	"	"	10.217,0	10.217,0	10.217,0	10.217,0	10.217,0	10.217,0	10.217,0	10.217,0	10.217,0	10.217,0	10.217,0	10.217,0	10.217,0
4539	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN350	bộ	DINEN 1092-12	"	"	13.299,0	13.299,0	13.299,0	13.299,0	13.299,0	13.299,0	13.299,0	13.299,0	13.299,0	13.299,0	13.299,0	13.299,0	13.299,0
4540	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN400	bộ	DINEN 1092-13	"	"	17.510,0	17.510,0	17.510,0	17.510,0	17.510,0	17.510,0	17.510,0	17.510,0	17.510,0	17.510,0	17.510,0	17.510,0	17.510,0
4541	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN450	bộ	DINEN 1092-14	"	"	22.996,0	22.996,0	22.996,0	22.996,0	22.996,0	22.996,0	22.996,0	22.996,0	22.996,0	22.996,0	22.996,0	22.996,0	22.996,0
4542	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN500	bộ	DINEN 1092-15	"	"	29.171,0	29.171,0	29.171,0	29.171,0	29.171,0	29.171,0	29.171,0	29.171,0	29.171,0	29.171,0	29.171,0	29.171,0	29.171,0
4543	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN600	bộ	DINEN 1092-16	"	"	40.867,0	40.867,0	40.867,0	40.867,0	40.867,0	40.867,0	40.867,0	40.867,0	40.867,0	40.867,0	40.867,0	40.867,0	40.867,0
4544	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN700	bộ	DINEN 1092-17	"	"	57.786,0	57.786,0	57.786,0	57.786,0	57.786,0	57.786,0	57.786,0	57.786,0	57.786,0	57.786,0	57.786,0	57.786,0	57.786,0
4545	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN800	bộ	DINEN 1092-18	"	"	71.386,0	71.386,0	71.386,0	71.386,0	71.386,0	71.386,0	71.386,0	71.386,0	71.386,0	71.386,0	71.386,0	71.386,0	71.386,0
4546	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN900	bộ	DINEN 1092-19	"	"	101.871,0	101.871,0	101.871,0	101.871,0	101.871,0	101.871,0	101.871,0	101.871,0	101.871,0	101.871,0	101.871,0	101.871,0	101.871,0
4547	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN1000	bộ	DINEN 1092-20	"	"	138.271,0	138.271,0	138.271,0	138.271,0	138.271,0	138.271,0	138.271,0	138.271,0	138.271,0	138.271,0	138.271,0	138.271,0	138.271,0
4548	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN1200	bộ	DINEN 1092-21	"	"	146.911,0	146.911,0	146.911,0	146.911,0	146.911,0	146.911,0	146.911,0	146.911,0	146.911,0	146.911,0	146.911,0	146.911,0	146.911,0
4549	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN50	bộ	DINEN 1092-3	"	"	2.234,0	2.234,0	2.234,0	2.234,0	2.234,0	2.234,0	2.234,0	2.234,0	2.234,0	2.234,0	2.234,0	2.234,0	2.234,0
4550	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN65	bộ	DINEN 1092-4	"	"	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0
4551	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN80	bộ	DINEN 1092-5	"	"	2.316,0	2.316,0	2.316,0	2.316,0	2.316,0	2.316,0	2.316,0	2.316,0	2.316,0	2.316,0	2.316,0	2.316,0	2.316,0
4552	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN100	bộ	DINEN 1092-6	"	"	2.399,0	2.399,0	2.399,0	2.399,0	2.399,0	2.399,0	2.399,0	2.399,0	2.399,0	2.399,0	2.399,0	2.399,0	2.399,0
4553	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN125	bộ	DINEN 1092-7	"	"	2.934,0	2.934,0	2.934,0	2.934,0	2.934,0	2.934,0	2.934,0	2.934,0	2.934,0	2.934,0	2.934,0	2.934,0	2.934,0
4554	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN150	bộ	DINEN 1092-8	"	"	3.939,0	3.939,0	3.939,0	3.939,0	3.939,0	3.939,0	3.939,0	3.939,0	3.939,0	3.939,0	3.939,0	3.939,0	3.939,0
4555	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN200	bộ	DINEN 1092-9	"	"	5.607,0	5.607,0	5.607,0	5.607,0	5.607,0	5.607,0	5.607,0	5.607,0	5.607,0	5.607,0	5.607,0	5.607,0	5.607,0
4556	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN250	bộ	DINEN 1092-10	"	"	7.293,0	7.293,0	7.293,0	7.293,0	7.293,0	7.293,0	7.293,0	7.293,0	7.293,0	7.293,0	7.293,0	7.293,0	7.293,0
4557	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN300	bộ	DINEN 1092-11	"	"	9.557,0	9.557,0	9.557,0	9.557,0	9.557,0	9.557,0	9.557,0	9.557,0	9.557,0	9.557,0	9.557,0	9.557,0	9.557,0
4558	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN350	bộ	DINEN 1092-12	"	"	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0
4559	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN400	bộ	DINEN 1092-13	"	"	16.623,0	16.623,0	16.623,0	16.623,0	16.623,0	16.623,0	16.623,0	16.623,0	16.623,0	16.623,0	16.623,0	16.623,0	16.623,0
4560	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN450	bộ	DINEN 1092-14	"	"	19.909,0	19.909,0	19.909,0	19.909,0	19.909,0	19.909,0	19.909,0	19.909,0	19.909,0	19.909,0	19.909,0	19.909,0	19.909,0
4561	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN500	bộ	DINEN 1092-15	"	"	21.911,0	21.911,0	21.911,0	21.911,0	21.911,0	21.911,0	21.911,0	21.911,0	21.911,0	21.911,0	21.911,0	21.911,0	21.911,0
4562	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN600	bộ	DINEN 1092-16	"	"	32.556,0	32.556,0	32.556,0	32.556,0	32.556,0	32.556,0	32.556,0	32.556,0	32.556,0	32.556,0	32.556,0	32.556,0	32.556,0
4563	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN700	bộ	DINEN 1092-17	"	"	46.649,0	46.649,0	46.649,0	46.649,0	46.649,0	46.649,0	46.649,0	46.649,0	46.649,0	46.649,0	46.649,0	46.649,0	46.649,0
4564	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN800	bộ	DINEN 1092-18	"	"	60.513,0	60.513,0	60.513,0	60.513,0	60.513,0	60.513,0	60.513,0	60.513,0	60.513,0	60.513,0	60.513,0	60.513,0	60.513,0
4565	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN900	bộ	DINEN 1092-19	"	"	97.043,0	97.043,0	97.043,0	97.043,0	97.043,0	97.043,0	97.043,0	97.043,0	97.043,0	97.043,0	97.043,0	97.043,0	97.043,0
4566	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN1000	bộ	DINEN 1092-20	"	"	135.216,0	135.216,0	135.216,0	135.216,0	135.216,0	135.216,0	135.216,0	135.216,0	135.216,0	135.216,0	135.216,0	135.216,0	135.216,0
4567	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN1200	bộ	DINEN 1092-21	"	"	143.199,0	143.199,0	143.199,0	143.199,0	143.199,0	143.199,0	143.199,0	143.199,0	143.199,0	143.199,0	143.199,0	143.199,0	143.199,0
4568	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN50	bộ	EN 1074,EN12266	Thủy lực, nối bích	Tecnidro - Ý	66.400,0	66.400,0	66.400,0	66.400,0	66.400,0	66.400,0	66.400,0	66.400,0	66.400,0	66.400,0	66.400,0	66.400,0	66.400,0

Dự thảo lần 1

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4569	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN65	bộ	EN 1074,EN12266	"	"	68.000,0	68.000,0	68.000,0	68.000,0	68.000,0	68.000,0	68.000,0	68.000,0	68.000,0	68.000,0	68.000,0	68.000,0	68.000,0
4570	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN80	bộ	EN 1074,EN12266	"	"	86.800,0	86.800,0	86.800,0	86.800,0	86.800,0	86.800,0	86.800,0	86.800,0	86.800,0	86.800,0	86.800,0	86.800,0	86.800,0
4571	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN100	bộ	EN 1074,EN12266	"	"	87.920,0	87.920,0	87.920,0	87.920,0	87.920,0	87.920,0	87.920,0	87.920,0	87.920,0	87.920,0	87.920,0	87.920,0	87.920,0
4572	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN125	bộ	EN 1074,EN12266	"	"	101.200,0	101.200,0	101.200,0	101.200,0	101.200,0	101.200,0	101.200,0	101.200,0	101.200,0	101.200,0	101.200,0	101.200,0	101.200,0
4573	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN150	bộ	EN 1074,EN12266	"	"	182.000,0	182.000,0	182.000,0	182.000,0	182.000,0	182.000,0	182.000,0	182.000,0	182.000,0	182.000,0	182.000,0	182.000,0	182.000,0
4574	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN200	bộ	EN 1074,EN12266	"	"	288.400,0	288.400,0	288.400,0	288.400,0	288.400,0	288.400,0	288.400,0	288.400,0	288.400,0	288.400,0	288.400,0	288.400,0	288.400,0
4575	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN250	bộ	EN 1074,EN12266	"	"	312.000,0	312.000,0	312.000,0	312.000,0	312.000,0	312.000,0	312.000,0	312.000,0	312.000,0	312.000,0	312.000,0	312.000,0	312.000,0
4576	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN300	bộ	EN 1074,EN12266	"	"	596.000,0	596.000,0	596.000,0	596.000,0	596.000,0	596.000,0	596.000,0	596.000,0	596.000,0	596.000,0	596.000,0	596.000,0	596.000,0
4577	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN350	bộ	EN 1074,EN12266	"	"	758.000,0	758.000,0	758.000,0	758.000,0	758.000,0	758.000,0	758.000,0	758.000,0	758.000,0	758.000,0	758.000,0	758.000,0	758.000,0
4578	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN400	bộ	EN 1074,EN12266	"	"	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0
4579	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN500	bộ	EN 1074,EN12266	"	"	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0
4580	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN600	bộ	EN 1074,EN12266	"	"	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0
4581	Ống gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 100	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2010	Ống dài 6 mét	Xinxing - Trung Quốc	938,0	938,0	938,0	938,0	938,0	938,0	938,0	938,0	938,0	938,0	938,0	938,0	938,0
4582	Ống gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 150	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2011	"	"	1.187,0	1.187,0	1.187,0	1.187,0	1.187,0	1.187,0	1.187,0	1.187,0	1.187,0	1.187,0	1.187,0	1.187,0	1.187,0
4583	Ống gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 200	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2012	"	"	1.631,0	1.631,0	1.631,0	1.631,0	1.631,0	1.631,0	1.631,0	1.631,0	1.631,0	1.631,0	1.631,0	1.631,0	1.631,0
4584	Ống gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc.DN 250	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2013	"	"	2.248,0	2.248,0	2.248,0	2.248,0	2.248,0	2.248,0	2.248,0	2.248,0	2.248,0	2.248,0	2.248,0	2.248,0	2.248,0
4585	Ống gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 300	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2014	"	"	2.873,0	2.873,0	2.873,0	2.873,0	2.873,0	2.873,0	2.873,0	2.873,0	2.873,0	2.873,0	2.873,0	2.873,0	2.873,0
4586	Ống gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 350	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2015	"	"	4.458,0	4.458,0	4.458,0	4.458,0	4.458,0	4.458,0	4.458,0	4.458,0	4.458,0	4.458,0	4.458,0	4.458,0	4.458,0
4587	Ống gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 400	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2016	"	"	4.123,0	4.123,0	4.123,0	4.123,0	4.123,0	4.123,0	4.123,0	4.123,0	4.123,0	4.123,0	4.123,0	4.123,0	4.123,0
4588	Ống gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 500	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2017	"	"	7.481,0	7.481,0	7.481,0	7.481,0	7.481,0	7.481,0	7.481,0	7.481,0	7.481,0	7.481,0	7.481,0	7.481,0	7.481,0
4589	Ống gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 600	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2018	"	"	7.942,0	7.942,0	7.942,0	7.942,0	7.942,0	7.942,0	7.942,0	7.942,0	7.942,0	7.942,0	7.942,0	7.942,0	7.942,0
4590	Ống gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 700	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2019	"	"	12.719,0	12.719,0	12.719,0	12.719,0	12.719,0	12.719,0	12.719,0	12.719,0	12.719,0	12.719,0	12.719,0	12.719,0	12.719,0
4591	Ống gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 800	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2020	"	"	14.253,0	14.253,0	14.253,0	14.253,0	14.253,0	14.253,0	14.253,0	14.253,0	14.253,0	14.253,0	14.253,0	14.253,0	14.253,0
	XI. VỮA, BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM																	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VIỆT LÂM **- Địa chỉ:** **+ Trạm trộn 1: Khu 7, phường Vân Phú , TP. Việt Trì** **+ Trạm trộn 2: Thị trấn Cẩm Khê, H. Cẩm Khê** **+ Trạm trộn 3: KCN Phú Hà, thị xã Phú Thọ** **- Tel: 0989.643.999; 0986356629** **- Đơn giá chưa thuế VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình**																

Document Scanned

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4592	Bê tông Mác 100, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012			820,0	820,0	820,0										
4593	Bê tông Mác 100, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"			810,0	810,0	810,0										
4594	Bê tông Mác 150, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"			860,0	860,0	860,0										
4595	Bê tông Mác 150, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"			850,0	850,0	850,0										
4596	Bê tông Mác 200, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"			900,0	900,0	900,0										
4597	Bê tông Mác 200, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"			890,0	890,0	890,0										
4598	Bê tông Mác 250, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"			930,0	930,0	930,0										
4599	Bê tông Mác 250, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"			920,0	920,0	920,0										
4600	Bê tông Mác 300, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"			980,0	980,0	980,0										
4601	Bê tông Mác 300, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"			970,0	970,0	970,0										
4602	Bê tông Mác 350, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"			1.040,0	1.040,0	1.040,0										
4603	Bê tông Mác 350, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"			1.030,0	1.030,0	1.030,0										
4604	Bê tông Mác 400, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"			1.100,0	1.100,0	1.100,0										
4605	Bê tông Mác 400, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"			1.090,0	1.090,0	1.090,0										
4606	Bê tông Mác 450, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"			1.180,0	1.180,0	1.180,0										
4607	Bê tông Mác 450, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"			1.170,0	1.170,0	1.170,0										
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THƯỢNG LONG **- Địa chỉ VP: khu 3, xã Cao Xá, huyện Lâm Thao** **- ĐT: 0912609760;** **Email:congtycpthuonglong@gmail.com** **- Đơn giá chưa thuế VAT, giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh** **- Địa chỉ các trạm trộn:** **+ xã Phượng Lâu, thành phố Việt Trì** **+ khu 3, xã Cao Xá, huyện Lâm Thao** **+ khu 4, xã Hà Lộc, thị xã Phú Thọ**																
4608	Bê tông thương phẩm Mác 100#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012			815,0	815,0	815,0	815,0	815,0	815,0	815,0	815,0	815,0	815,0	815,0	815,0	815,0
4609	Bê tông thương phẩm Mác 100#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"			805,0	805,0	805,0	805,0	805,0	805,0	805,0	805,0	805,0	805,0	805,0	805,0	805,0
4610	Bê tông thương phẩm Mác 150#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"			855,0	855,0	855,0	855,0	855,0	855,0	855,0	855,0	855,0	855,0	855,0	855,0	855,0
4611	Bê tông thương phẩm Mác 150#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"			845,0	845,0	845,0	845,0	845,0	845,0	845,0	845,0	845,0	845,0	845,0	845,0	845,0
4612	Bê tông thương phẩm Mác 200#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"			895,0	895,0	895,0	895,0	895,0	895,0	895,0	895,0	895,0	895,0	895,0	895,0	895,0
4613	Bê tông thương phẩm Mác 200#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"			885,0	885,0	885,0	885,0	885,0	885,0	885,0	885,0	885,0	885,0	885,0	885,0	885,0
4614	Bê tông thương phẩm Mác 250#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"			925,0	925,0	925,0	925,0	925,0	925,0	925,0	925,0	925,0	925,0	925,0	925,0	925,0
4615	Bê tông thương phẩm Mác 250#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"			915,0	915,0	915,0	915,0	915,0	915,0	915,0	915,0	915,0	915,0	915,0	915,0	915,0
4616	Bê tông thương phẩm Mác 300#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"			975,0	975,0	975,0	975,0	975,0	975,0	975,0	975,0	975,0	975,0	975,0	975,0	975,0
4617	Bê tông thương phẩm Mác 300#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"			965,0	965,0	965,0	965,0	965,0	965,0	965,0	965,0	965,0	965,0	965,0	965,0	965,0
4618	Bê tông thương phẩm Mác 350#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"			1.035,0	1.035,0	1.035,0	1.035,0	1.035,0	1.035,0	1.035,0	1.035,0	1.035,0	1.035,0	1.035,0	1.035,0	1.035,0
4619	Bê tông thương phẩm Mác 350#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"			1.025,0	1.025,0	1.025,0	1.025,0	1.025,0	1.025,0	1.025,0	1.025,0	1.025,0	1.025,0	1.025,0	1.025,0	1.025,0
4620	Bê tông thương phẩm Mác 400#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"			1.095,0	1.095,0	1.095,0	1.095,0	1.095,0	1.095,0	1.095,0	1.095,0	1.095,0	1.095,0	1.095,0	1.095,0	1.095,0
4621	Bê tông thương phẩm Mác 400#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"			1.085,0	1.085,0	1.085,0	1.085,0	1.085,0	1.085,0	1.085,0	1.085,0	1.085,0	1.085,0	1.085,0	1.085,0	1.085,0
4622	Bê tông thương phẩm Mác 450#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"			1.175,0	1.175,0	1.175,0	1.175,0	1.175,0	1.175,0	1.175,0	1.175,0	1.175,0	1.175,0	1.175,0	1.175,0	1.175,0
4623	Bê tông thương phẩm Mác 450#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"			1.165,0	1.165,0	1.165,0	1.165,0	1.165,0	1.165,0	1.165,0	1.165,0	1.165,0	1.165,0	1.165,0	1.165,0	1.165,0
4624	Bê tông thương phẩm Mác 500#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"			1.245,0	1.245,0	1.245,0	1.245,0	1.245,0	1.245,0	1.245,0	1.245,0	1.245,0	1.245,0	1.245,0	1.245,0	1.245,0
4625	Bê tông thương phẩm Mác 500#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"			1.235,0	1.235,0	1.235,0	1.235,0	1.235,0	1.235,0	1.235,0	1.235,0	1.235,0	1.235,0	1.235,0	1.235,0	1.235,0
	XII. CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN																	

Dutoan.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG LÔ **- Địa chỉ: Khu I - Phường Dữu Lâu - TP. Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ** **- ĐT: 0385 015 999; 0912258215** **- Sản phẩm được giao tại kho bên bán, trên phương tiện bên mua**																	
	Cột điện bê tông chữ H **(Quy cách theo TCCS 04:2008/SLMC)**																	
4626	Cột điện bê tông H6,5A (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	cột	TCCS 04:2008/SLMC			1.200,0												
4627	Cột điện bê tông H6,5B (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	cột	"			1.380,0												
4628	Cột điện bê tông H6,5C (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	cột	"			1.520,0												
4629	Cột điện bê tông H7,5A (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	cột	"			1.450,0												
4630	Cột điện bê tông H7,5B (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	cột	"			1.660,0												
4631	Cột điện bê tông H7,5C (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	cột	"			1.790,0												
4632	Cột điện bê tông H8,5A (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	cột	"			1.660,0												
4633	Cột điện bê tông H8,5B (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	cột	"			2.100,0												
4634	Cột điện bê tông H8,5C (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	cột	"			2.280,0												
	Cột điện bê tông ly tâm liền **Quy cách theo TCVN 5847 : 2016**																	
4635	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 2,0 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 160)	cột	TCVN 5847 : 2016			1.550,0												
4636	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 3,0 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 160)	cột	"			1.750,0												
4637	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 5,4 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 190)	cột	"			2.150,0												
4638	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 2,0 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 190)	cột	"			1.750,0												
4639	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 3,0 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 160)	cột	"			1.950,0												
4640	Cột điện VLT NPC.I-8,5- 4,3 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 160)	cột	"			2.150,0												
4641	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 3,0 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	cột	"			2.120,0												
4642	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 4,3 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	cột	"			2.200,0												
4643	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 5,0 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	cột	"			2.550,0												
4644	Cột điện VLT NPC.I-10 - 3,5 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	cột	"			2.690,0												
4645	Cột điện VLT NPC.I-10 - 4,3 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	cột	"			2.890,0												
4646	Cột điện VLT NPC.I-10- 5,0 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	cột	"			3.260,0												
4647	Cột điện VLT NPC.I-12 - 5,4 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	"			4.280,0												
4648	Cột điện VLT NPC.I-12 - 7,2 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	"			5.250,0												
4649	Cột điện VLT NPC.I-12 - 9,0 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	"			5.650,0												
4650	Cột điện VLT NPC.I-12- 10 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	"			6.500,0												
4651	Cột điện VLT NPC.I-12-230-18 (Đầu ngọn 230)	cột	"			11.815,0												
4652	Cột điện VLT NPC.I-12-230-24 (Đầu ngọn 230)	cột	"			13.515,0												
	Cột điện bê tông ly tâm nối bích **Quy cách theo TCVN 5847 : 2016**																	
4653	Cột điện VLT NPC.I-14-190-8,5	cột	TCVN 5847 : 2016			10.950,0												
4654	Cột điện VLT NPC.I-14-190-9,2	cột	"			11.900,0												
4655	Cột điện VLT NPC.I-14-190-11	cột	"			12.800,0												
4656	Cột điện VLT NPC.I-14-190-13	cột	"			13.100,0												
4657	Cột điện VLT NPC.I-16-190-9,2	cột	"			13.300,0												

Dutoan11.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4658	Cột điện VLT NPC.I-16-190-11	cột	"			14.280,0												
4659	Cột điện VLT NPC.I-16-190-13	cột	"			14.500,0												
4660	Cột điện VLT NPC.I-18-190-9,2	cột	"			16.300,0												
4661	Cột điện VLT NPC.I-18-190-11	cột	"			18.100,0												
4662	Cột điện VLT NPC.I-18-190-12	cột	"			18.820,0												
4663	Cột điện VLT NPC.I-18-190-13	cột	"			19.350,0												
4664	Cột điện VLT NPC.I-20-190-9,2	cột	"			18.600,0												
4665	Cột điện VLT NPC.I-20-190-11	cột	"			21.200,0												
4666	Cột điện VLT NPC.I-20-190-13	cột	"			21.600,0												
4667	Cột điện VLT NPC.I-20-190-14	cột	"			22.100,0												
4668	Cột điện VLT NPC.I-22-190-11	cột	"			24.800,0												
4669	Cột điện VLT NPC.I-22-190-13	cột	"			25.500,0												
4670	Cột điện VLT NPC.I-22-190-14	cột	"			26.500,0												
4671	Cột điện VLT NPC.I-24-190-13	cột	"			27.500,0												
4672	Cột điện VLT NPC.I-24-190-14	cột	"			28.600,0												
4673	Cột điện VLT NPC.I-14-230-18	cột	"			20.315,0												
4674	Cột điện VLT NPC.I-14-230-24	cột	"			22.015,0												
4675	Cột điện VLT NPC.I-16-230-18	cột	"			25.415,0												
4676	Cột điện VLT NPC.I-16-230-24	cột	"			27.115,0												
4677	Cột điện VLT NPC.I-18-230-18	cột	"			30.515,0												
4678	Cột điện VLT NPC.I-18-230-24	cột	"			32.215,0												
4679	Cột điện VLT NPC.I-20-230-18	cột	"			33.915,0												
4680	Cột điện VLT NPC.I-20-230-24	cột	"			36.465,0												
4681	Cột điện VLT NPC.I-22-230-18	cột	"			39.015,0												
4682	Cột điện VLT NPC.I-22-230-24	cột	"			41.565,0												
4683	Cột điện VLT NPC.I-14-323-30	cột	"			26.515,0												
4684	Cột điện VLT NPC.I-14-323-35	cột	"			28.815,0												
4685	Cột điện VLT NPC.I-16-323-30	cột	"			29.615,0												
4686	Cột điện VLT NPC.I-16-323-35	cột	"			33.915,0												
4687	Cột điện VLT NPC.I-18-323-30	cột	"			39.115,0												
4688	Cột điện VLT NPC.I-18-323-35	cột	"			42.415,0												
4689	Cột điện VLT NPC.I-20-323-30	cột	"			46.515,0												
4690	Cột điện VLT NPC.I-20-323-35	cột	"			50.915,0												
4691	Cột điện VLT NPC.I-24-230-18	cột	"			50.065,0												
4692	Cột điện VLT NPC.I-24-230-24	cột	"			53.465,0												
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THƯỢNG LONG **- Địa chỉ VP: khu 3, xã Cao Xá, huyện Lâm Thao** **- ĐT: 0912609760;** **Email:congtycpthuonglong@gmail.com** **- Đơn giá chưa thuế VAT, trên phương tiện bên mua tại nhà máy** **- Địa chỉ nhà máy: xã Hà Lộc, thị xã Phú Thọ**																	
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC)																	
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC), đường kính đầu cột 160mm																	
4693	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-2,0	đoạn	TCVN 5847:2016	1 đoạn			1.470,0											
4694	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-2,5	đoạn	"	1 đoạn			1.735,0											
4695	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-3,0	đoạn	"	1 đoạn			1.820,0											
4696	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-4,3	đoạn	"	1 đoạn			1.980,0											
4697	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-5,0	đoạn	"	1 đoạn			2.240,0											
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC), đường kính đầu cột 190mm																	
4698	Cột điệnTL-PC.I-8,5-190-2,0	đoạn	TCVN 5847:2016	1 đoạn			1.920,0											
4699	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-2,5	đoạn	"	1 đoạn			1.965,0											
4700	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-3,0	đoạn	"	1 đoạn			2.050,0											
4701	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-4,3	đoạn	"	1 đoạn			2.270,0											
4702	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-5,0	đoạn	"	1 đoạn			2.420,0											
4703	Cột điện TL-PC.I-10-190-3,5	đoạn	"	1 đoạn			2.510,0											
4704	Cột điện TL-PC.I-10-190-4,3	đoạn	"	1 đoạn			2.660,0											
4705	Cột điện TL-PC.I-10-190-5,0	đoạn	"	1 đoạn			2.820,0											

Dutoanfit.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4706	Cột điện TL-PC.I-12-190-3,5	đoạn	"	1 đoạn			2.950,0											
4707	Cột điệnTL-PC.I-12-190-4,3	đoạn	"	1 đoạn			3.220,0											
4708	Cột điện TL-PC.I-12-190-5,4	đoạn	"	1 đoạn			3.990,0											
4709	Cột điện TL-PC.I-12-190-7,2	đoạn	"	1 đoạn			5.210,0											
4710	Cột điện TL-PC.I-12-190-9,0	đoạn	"	1 đoạn			5.720,0											
4711	Cột điện TL-PC.I-12-190-10,0	đoạn	"	1 đoạn			6.550,0											
4712	Cột điệnTL-PC.I-14-190-6,5	đoạn	"	1 đoạn			6.500,0											
4713	Cột điệnTL-PC.I-14-190-8,5	đoạn	"	1 đoạn			7.050,0											
4714	Cột điện TL-PC.I-14-190-9,2	đoạn	"	1 đoạn			7.900,0											
4715	Cột điện TL-PC.I-14-190-11,0	đoạn	"	1 đoạn			9.490,0											
4716	Cột điện TL-PC.I-14-190-13,0	đoạn	"	1 đoạn			10.050,0											
4717	Cột điện TL-PC.I-14-190-6,5 (G6+N8)	đoạn	"	2 đoạn			8.420,0											
4718	Cột điện TL-PC.I-14-190-8,5 (G6+N8)	đoạn	"	2 đoạn			9.250,0											
4719	Cột điện TL-PC.I-14-190-9,2 (G6+N8)	đoạn	"	2 đoạn			9.850,0											
4720	Cột điện TL-PC.I-14-190-11,0 (G6+N8)	đoạn	"	2 đoạn			10.970,0											
4721	Cột điện TL-PC.I-14-190-13,0 (G6+N8)	đoạn	"	2 đoạn			11.750,0											
4722	Cột điện TL-PC.I-16-190-9,2 (G8+N8)	đoạn	"	2 đoạn			11.120,0											
4723	Cột điện TL-PC.I-16-190-11,0 (G8+N8)	đoạn	"	2 đoạn			12.510,0											
4724	Cột điện TL-PC.I-16-190-13,0 (G8+N8)	đoạn	"	2 đoạn			12.920,0											
4725	Cột điện TL-PC.I-18-190-9,2 (G8+N10)	đoạn	"	2 đoạn			12.810,0											
4726	Cột điện TL-PC.I-18-190-11,0 (G8+N10)	đoạn	"	2 đoạn			15.010,0											
4727	Cột điện TL-PC.I-18-190-12,0 (G8+N10)	đoạn	"	2 đoạn			15.520,0											
4728	Cột điện TL-PC.I-18-190-13,0 (G8+N10)	đoạn	"	2 đoạn			15.990,0											
4729	Cột điện TL-PC.I-20-190-9,2 (G10+N10)	đoạn	"	2 đoạn			15.400,0											
4730	Cột điện TL-PC.I-20-190-11,0 (G10+N10)	đoạn	"	2 đoạn			17.200,0											
4731	Cột điện TL-PC.I-20-190-13,0 (G10+N10)	đoạn	"	2 đoạn			18.510,0											
4732	Cột điện TL-PC.I-20-190-14,0 (G10+N10)	đoạn	"	2 đoạn			18.850,0											
	Cột điện bê tông ly tâm không ứng lực trước (NPC)																	
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước (NPC), đường kính đầu cột 160mm																	
4733	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-2,0	đoạn	TCVN 5847:2016	1 đoạn			1.830,0											
4734	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-2,5	đoạn	"	1 đoạn			1.965,0											
4735	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-3,0	đoạn	"	1 đoạn			2.035,0											
4736	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-4,3	đoạn	"	1 đoạn			2.170,0											
4737	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-5,0	đoạn	"	1 đoạn			2.190,0											
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC), đường kính đầu cột 190mm																	
4738	Cột điệnTL-NPC.I-8,5-190-2,0	đoạn	TCVN 5847:2016	1 đoạn			2.060,0											
4739	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-2,5	đoạn	"	1 đoạn			2.090,0											
4740	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-3,0	đoạn	"	1 đoạn			2.110,0											
4741	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-4,3	đoạn	"	1 đoạn			2.420,0											
4742	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-5,0	đoạn	"	1 đoạn			2.535,0											
4743	Cột điện TL-NPC.I-10-190-3,5	đoạn	"	1 đoạn			2.980,0											
4744	Cột điện TL-NPC.I-10-190-4,3	đoạn	"	1 đoạn			2.885,0											
4745	Cột điện TL-NPC.I-10-190-5,0	đoạn	"	1 đoạn			3.245,0											
4746	Cột điện TL-NPC.I-12-190-3,5	đoạn	"	1 đoạn			3.910,0											
4747	Cột điệnTL-NPC.I-12-190-4,3	đoạn	"	1 đoạn			4.150,0											
4748	Cột điện TL-NPC.I-12-190-5,4	đoạn	"	1 đoạn			4.295,0											
4749	Cột điện TL-NPC.I-12-190-7,2	đoạn	"	1 đoạn			5.275,0											
4750	Cột điện TL-NPC.I-12-190-9,0	đoạn	"	1 đoạn			5.645,0											
4751	Cột điện TL-NPC.I-12-190-10,0	đoạn	"	1 đoạn			6.495,0											
4752	Cột điệnTL-NPC.I-14-190-6,5	đoạn	"	1 đoạn			11.055,0											
4753	Cột điệnTL-NPC.I-14-190-8,5	đoạn	"	1 đoạn			11.490,0											
4754	Cột điện TL-NPC.I-14-190-9,2	đoạn	"	1 đoạn			12.495,0											
4755	Cột điện TL-NPC.I-14-190-11,0	đoạn	"	1 đoạn			13.440,0											
4756	Cột điện TL-NPC.I-14-190-13,0	đoạn	"	1 đoạn			13.750,0											
4757	Cột điện TL-NPC.I-14-190-6,5 (G6+N8)	đoạn	"	2 đoạn			10.495,0											

Quyhoach1.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4758	Cột điện TL-NPC.I-14-190-8,5 (G6+N8)	đoạn	"	2 đoạn			10.935,0											
4759	Cột điện TL-NPC.I-14-190-9,2 (G6+N8)	đoạn	"	2 đoạn			11.885,0											
4760	Cột điện TL-NPC.I-14-190-11,0 (G6+N8)	đoạn	"	2 đoạn			12.780,0											
4761	Cột điện TL-NPC.I-14-190-13,0 (G6+N8)	đoạn	"	2 đoạn			13.080,0											
4762	Cột điện TL-NPC.I-16-190-9,2 (G8+N8)	đoạn	"	2 đoạn			13.285,0											
4763	Cột điện TL-NPC.I-16-190-11,0 (G8+N8)	đoạn	"	2 đoạn			14.265,0											
4764	Cột điện TL-NPC.I-16-190-13,0 (G8+N8)	đoạn	"	2 đoạn			14.485,0											
4765	Cột điện TL-NPC.I-18-190-9,2 (G8+N10)	đoạn	"	2 đoạn			16.285,0											
4766	Cột điện TL-NPC.I-18-190-11,0 (G8+N10)	đoạn	"	2 đoạn			18.085,0											
4767	Cột điện TL-NPC.I-18-190-12,0 (G8+N10)	đoạn	"	2 đoạn			18.800,0											
4768	Cột điện TL-NPC.I-18-190-13,0 (G8+N10)	đoạn	"	2 đoạn			19.340,0											
4769	Cột điện TL-NPC.I-20-190-9,2 (G10+N10)	đoạn	"	2 đoạn			18.585,0											
4770	Cột điện TL-NPC.I-20-190-11,0 (G10+N10)	đoạn	"	2 đoạn			21.180,0											
4771	Cột điện TL-NPC.I-20-190-13,0 (G10+N10)	đoạn	"	2 đoạn			21.585,0											
4772	Cột điện TL-NPC.I-20-190-14,0 (G10+N10)	đoạn	"	2 đoạn			22.080,0											
	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước (PHC)																	
4773	Cọc PHC-D300A-6 - Đường kính ngoài D300, dài 6 mét	md	TCVN 7888:2014				234,0											
4774	Cọc PHC-D300A-8 - Đường kính ngoài D300, dài 8 mét	md	"				228,0											
4775	Cọc PHC-D300A-12 - Đường kính ngoài D300, dài 12 mét	md	"				208,0											
4776	Cọc PHC-D350A-6 - Đường kính ngoài D350, dài 6 mét	md	"				292,0											
4777	Cọc PHC-D350A-12 - Đường kính ngoài D350, dài 12 mét	md	"				260,0											
4778	Cọc PHC-D400A-6 - Đường kính ngoài D400, dài 6 mét	md	"				384,0											
4779	Cọc PHC-D400A-12 - Đường kính ngoài D400, dài 12 mét	md	"				345,0											
	CÔNG TY CP AVIA - NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACCAO - ĐC: Vân Nội, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội - Tel: 0982.496.672 - Website: amaccao.com.vn - Giá giao trên phương tiện của bên bán (Giá bán áp dụng trên địa bàn thành phố Việt Trì)																	
	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP																	
4780	Cống D300 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	TCVN 9113 - 2012			283,0												
4781	Cống D400 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"			313,0												
4782	Cống D500 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"			467,0												
4783	Cống D600 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"			533,0												
4784	Cống D800 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"			978,0												
4785	Cống D1000 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"			1.329,0												
4786	Cống D1250 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"			2.074,0												
4787	Cống D1500 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"			2.678,0												
4788	Cống D1800 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"			4.207,0												
4789	Cống D2000 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"			4.528,0												
4790	Cống D2500 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"			7.469,0												
4791	Cống D300 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	TCVN 9113 - 2012			307,0												
4792	Cống D400 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"			354,0												
4793	Cống D500 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"			544,0												
4794	Cống D600 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"			599,0												
4795	Cống D800 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"			1.118,0												
4796	Cống D1000 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"			1.539,0												
4797	Cống D1250 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"			2.265,0												
4798	Cống D1500 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"			2.835,0												
4799	Cống D1800 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"			4.428,0												
4800	Cống D2000 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"			5.056,0												
4801	Cống D2500 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"			7.689,0												
4802	Cống D300 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	TCVN 9113 - 2012			319,0												

Dutoan1.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4803	Cống D400 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"			363,0												
4804	Cống D500 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"			480,0												
4805	Cống D600 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"			599,0												
4806	Cống D800 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"			1.102,0												
4807	Cống D1000 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"			1.534,0												
4808	Cống D1250 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"			2.220,0												
4809	Cống D1500 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"			2.937,0												
4810	Cống D1800 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"			4.207,0												
4811	Cống D2000 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"			4.675,0												
4812	Cống D300 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	TCVN 9113 - 2012			336,0												
4813	Cống D400 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"			387,0												
4814	Cống D500 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"			505,0												
4815	Cống D600 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"			608,0												
4816	Cống D800 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"			1.150,0												
4817	Cống D1000 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"			1.657,0												
4818	Cống D1250 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"			2.484,0												
4819	Cống D1500 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"			3.141,0												
4820	Cống D1800 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"			4.301,0												
4821	Cống D2000 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"			4.785,0												
4822	Đế cống D300, M200	cái	TCCS			71,0												
4823	Đế cống D400, M200	cái	TCCS			87,0												
4824	Đế cống D500, M200	cái	TCCS			104,0												
4825	Đế cống D600, M200	cái	TCCS			126,0												
4826	Đế cống D800, M200	cái	TCCS			174,0												
4827	Đế cốngD1000, M200	cái	TCCS			253,0												
4828	Đế cống D1200, M200	cái	TCCS			363,0												
4829	Đế cống D1250, M200	cái	TCCS			370,0												
4830	Đế cống D1500, M200	cái	TCCS			445,0												
4831	Đế cống D1800, M200	cái	TCCS			583,0												
4832	Đế cống D2000, M200	cái	TCCS			715,0												
4833	Cống hộp BxH 600x600mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	TCVN 9113 - 2012			2.156,0												
4834	Cống hộp BxH 800x800mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	"			2.348,0												
4835	Cống hộp BxH 800x1000mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	"			2.783,0												
4836	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	"			3.190,0												
4837	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	"			3.569,0												
4838	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	"			5.566,0												
4839	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	"			9.729,0												
4840	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	"			13.596,0												
4841	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	"			18.150,0												
4842	Cống hộp BxH 600x600mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	TCVN 9113 - 2012			2.428,8												
4843	Cống hộp BxH 800x800mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	"			2.664,2												
4844	Cống hộp BxH 800x1000mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	"			3.153,7												
4845	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	"			3.619,0												
4846	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	"			4.156,9												
4847	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	"			6.325,0												

Dutoanxd.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4848	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	"			10.931,8											
4849	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	"			15.702,5											
4850	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	"			21.175,0											
4851	**Sản phẩm Hàng rào nan bê tông (6 -:- 8 nan/m)** - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thành thị	m2				250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0
	XIII. VẬT LIỆU CHUYÊN NGÀNH GIAO THÔNG																	
	VẬT LIỆU CARBONCOR ASPHALT (Dùng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường theo TCCS 09:2014/TCĐBVN của TC Đường bộ Việt Nam) Sản phẩm của Công ty CP Carbon Việt Nam - ĐC: CCN Nam Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam - hotline: 094.666.8286; 091.965.8688 - Giá chưa thuế tại thành phố Việt Trì																	
4852	CarboncorAsphalt- CA 9.5	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN			3.600,0											
4853	CarboncorAsphalt- CA 12.5	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN			3.600,0											
4854	CarboncorAsphalt- CA 19	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN			2.780,0											
4855	Nhũ tương kiềm thấm bám (giá tại kho nhà máy)	tấn	TCVN 13506:2022			23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10
4856	Nhũ tương kiềm dính bám (giá tại kho nhà máy)	tấn	TCVN 13506:2022			19,25	19,25	19,25	19,25	19,25	19,25	19,25	19,25	19,25	19,25	19,25	19,25	19,25
	Sản phẩm hộ lan, biển báo, hàng rào đường bộ của CÔNG TY CỔ PHẦN INDECONS VINA Địa chỉ công ty: ngõ 34 đường Âu Cơ, Phường Quảng An, Quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội - Giá đã bao gồm công vận chuyển giao hàng trên phương tiện bên bán đến kho bãi công trình các dự án trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến.																	
	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc, đảm bảo yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng																	
4857	Biển tròn D=0,9m	cái	QCVN 41:2019/BGTVT			2.795,0	2.795,0	2.795,0	2.795,0	2.795,0	2.795,0	2.795,0	2.795,0	2.795,0	2.795,0	2.795,0	2.795,0	2.795,0
4858	Biển tròn D=1,26m	cái	"			6.382,0	6.382,0	6.382,0	6.382,0	6.382,0	6.382,0	6.382,0	6.382,0	6.382,0	6.382,0	6.382,0	6.382,0	6.382,0
4859	Biển tròn D=1,4m	cái	"			8.294,0	8.294,0	8.294,0	8.294,0	8.294,0	8.294,0	8.294,0	8.294,0	8.294,0	8.294,0	8.294,0	8.294,0	8.294,0
4860	Biển tam giác L=0,9m	cái	"			1.466,0	1.466,0	1.466,0	1.466,0	1.466,0	1.466,0	1.466,0	1.466,0	1.466,0	1.466,0	1.466,0	1.466,0	1.466,0
4861	Biển tam giác L=1,26m	cái	"			2.395,0	2.395,0	2.395,0	2.395,0	2.395,0	2.395,0	2.395,0	2.395,0	2.395,0	2.395,0	2.395,0	2.395,0	2.395,0
4862	Biển tam giác L=1,4m	cái	"			3.211,0	3.211,0	3.211,0	3.211,0	3.211,0	3.211,0	3.211,0	3.211,0	3.211,0	3.211,0	3.211,0	3.211,0	3.211,0
4863	Biển CN, S<1m2	m2	"			4.154,0	4.154,0	4.154,0	4.154,0	4.154,0	4.154,0	4.154,0	4.154,0	4.154,0	4.154,0	4.154,0	4.154,0	4.154,0
4864	Biển CN, S<5m2	m2	"			5.538,0	5.538,0	5.538,0	5.538,0	5.538,0	5.538,0	5.538,0	5.538,0	5.538,0	5.538,0	5.538,0	5.538,0	5.538,0
4865	Biển CN, S>5m2	m2	"			6.923,0	6.923,0	6.923,0	6.923,0	6.923,0	6.923,0	6.923,0	6.923,0	6.923,0	6.923,0	6.923,0	6.923,0	6.923,0
4866	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm (Dán màng phản quang trắng đỏ loại III)	m	"			689,0	689,0	689,0	689,0	689,0	689,0	689,0	689,0	689,0	689,0	689,0	689,0	689,0
4867	Giá long môn (Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng. Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6)	kg	"			56,7	56,7	56,7	56,7	56,7	56,7	56,7	56,7	56,7	56,7	56,7	56,7	56,7
4868	Cột tay vươn (Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng. Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6)	kg	"			55,9	55,9	55,9	55,9	55,9	55,9	55,9	55,9	55,9	55,9	55,9	55,9	55,9

Dutcanft1.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom, đáp ứng TCCS20:2018/TCĐBVN (toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng)																
4869	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu)	tấm	TCCS20:2018/TCĐ BVN			776,83	776,83	776,83	776,83	776,83	776,83	776,83	776,83	776,83	776,83	776,83	776,83	776,83
4870	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm	tấm	"			1.988,0	1.988,0	1.988,0	1.988,0	1.988,0	1.988,0	1.988,0	1.988,0	1.988,0	1.988,0	1.988,0	1.988,0	1.988,0
4871	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm	tấm	"			3.709,5	3.709,5	3.709,5	3.709,5	3.709,5	3.709,5	3.709,5	3.709,5	3.709,5	3.709,5	3.709,5	3.709,5	3.709,5
4872	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm	"			4.374,0	4.374,0	4.374,0	4.374,0	4.374,0	4.374,0	4.374,0	4.374,0	4.374,0	4.374,0	4.374,0	4.374,0	4.374,0
4873	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng, 4330x460x4 mm	tấm	"			2.980,0	2.980,0	2.980,0	2.980,0	2.980,0	2.980,0	2.980,0	2.980,0	2.980,0	2.980,0	2.980,0	2.980,0	2.980,0
4874	Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng)	tấm	"			618,0	618,0	618,0	618,0	618,0	618,0	618,0	618,0	618,0	618,0	618,0	618,0	618,0
4875	Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng)	tấm	"			988,8	988,8	988,8	988,8	988,8	988,8	988,8	988,8	988,8	988,8	988,8	988,8	988,8
4876	Hộp đệm (70x300x5)	cái	"			48,9	48,9	48,9	48,9	48,9	48,9	48,9	48,9	48,9	48,9	48,9	48,9	48,9
4877	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái	"			721,0	721,0	721,0	721,0	721,0	721,0	721,0	721,0	721,0	721,0	721,0	721,0	721,0
4878	Tiêu phản quang	cái	"			9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0
4879	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột	"			1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5
4880	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2150mm	cột	"			1.519,1	1.519,1	1.519,1	1.519,1	1.519,1	1.519,1	1.519,1	1.519,1	1.519,1	1.519,1	1.519,1	1.519,1	1.519,1
4881	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1500mm	cột	"			1.091,6	1.091,6	1.091,6	1.091,6	1.091,6	1.091,6	1.091,6	1.091,6	1.091,6	1.091,6	1.091,6	1.091,6	1.091,6
4882	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1350mm	cột	"			984,4	984,4	984,4	984,4	984,4	984,4	984,4	984,4	984,4	984,4	984,4	984,4	984,4
4883	Bulong M16x33 (CB5.6)	cái	TCVN 1916 -1995			9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0
4884	Bulong M18x40 (CB5.6)	cái	"			12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0
4885	Bulong M20x180 (CB5.6)	cái	"			40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0
	Lưới chống chói cho đường cao tốc và đường gom, đáp ứng TCCS20:2018/TCĐBVN (toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng)																	
4886	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	TCCS20:2018/TCĐ BVN			1.191,48	1.191,48	1.191,48	1.191,48	1.191,48	1.191,48	1.191,48	1.191,48	1.191,48	1.191,48	1.191,48	1.191,48	1.191,48
4887	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	"			1.453,03	1.453,03	1.453,03	1.453,03	1.453,03	1.453,03	1.453,03	1.453,03	1.453,03	1.453,03	1.453,03	1.453,03	1.453,03
4888	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột , cho các vị trí giữa	cột	"			314,10	314,10	314,10	314,10	314,10	314,10	314,10	314,10	314,10	314,10	314,10	314,10	314,10
4889	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột, cho các vị trí chuyển tiếp	cột	"			177,60	177,60	177,60	177,60	177,60	177,60	177,60	177,60	177,60	177,60	177,60	177,60	177,60
	Hàng rào bảo vệ B40 (toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng)																	
4890	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm	TCCS			2.826,95	2.826,95	2.826,95	2.826,95	2.826,95	2.826,95	2.826,95	2.826,95	2.826,95	2.826,95	2.826,95	2.826,95	2.826,95
4891	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chóm cầu, đế cột và tai liên kết (cột chịu lực trên)	cột	"			669,99	669,99	669,99	669,99	669,99	669,99	669,99	669,99	669,99	669,99	669,99	669,99	669,99
4892	Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Trụ móng)	cột	"			662,24	662,24	662,24	662,24	662,24	662,24	662,24	662,24	662,24	662,24	662,24	662,24	662,24
	Hàng rào bảo vệ thép gai (toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng)																	
4893	Dây thép gai 2x2,5mm	md	"			5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50
4894	Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m (Trụ móng)	cột	"			721,14	721,14	721,14	721,14	721,14	721,14	721,14	721,14	721,14	721,14	721,14	721,14	721,14
4895	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu lực trên)	cột	"			789,06	789,06	789,06	789,06	789,06	789,06	789,06	789,06	789,06	789,06	789,06	789,06	789,06
	CÔNG TY CP SACON GROUP **- ĐC: phường Đông Hương, thành phố Thanh Hoá** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**																	
4896	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu Sapexx (hàm lượng hạt phản quang > 30%)	kg	AASHTO M249-12 & TCVN 8791:2011	Bao 25kg		23,55	23,55	23,55	23,55	23,55	23,55	23,55	23,55	23,55	23,55	23,55	23,55	23,55
4897	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu Econ (hàm lượng hạt phản quang > 20%)	kg	TCVN 8791:2011	Bao 25kg		20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70
4898	Sơn lót Sapex Frimer 120#	kg		Thùng 16kg		59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50

Dutoan.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4899	Hạt thủy tinh phản quang (nhập khẩu Trung Quốc)	kg	BS6088B	Bao 25kg		20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50
	CÔNG TY TNHH LINH ANH VIỆT NAM **(phân phối các sản phẩm an toàn giao thông 3M)** **- Địa chỉ VP: Q28, KĐT Ciputra, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội** **- Tel: 0983632666/0866844266** **- Giá chưa bao gồm thuế VAT, Giá tại kho ở trung tâm Tp. Hà Nội**																
4900	Màng Phản quang Serier 3400 (KT 1,2x45,7m) - màu trắng, vàng, đỏ, xanh dương	md	TCVN 7887:2018			540,0	540,0	540,0	540,0	540,0	540,0	540,0	540,0	540,0	540,0	540,0	540,0	540,0
4901	Màng Phản quang Serier 3900 (KT 1,2x45,7m) - màu trắng, vàng, đỏ, xanh dương	md	"			640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0
4902	Màng Phản quang Serier 3900 (KT 1,2x45,7m) - màu xanh lá, cam	md	"			660,0	660,0	660,0	660,0	660,0	660,0	660,0	660,0	660,0	660,0	660,0	660,0	660,0
4903	Màng Phản quang Serier 4000 (KT 1,2x45,7m) - màu trắng, vàng, đỏ, xanh dương, xanh lá, vàng huỳnh quang, vàng chanh	md	"			1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0
4904	Đinh nhôm 3M phản quang 2 mặt (KT 10x10cm); màu vàng-vàng, vàng-đỏ	cái	"			180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0
4905	Đinh nhôm 3M phản quang 2 mặt (KT 11x13cm); màu vàng-vàng, vàng-đỏ	cái	"			210,0	210,0	210,0	210,0	210,0	210,0	210,0	210,0	210,0	210,0	210,0	210,0	210,0
4906	Đinh nhựa 3M phản quang 2 mặt; màu vàng-vàng	cái	"			120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0
4907	Tiêu nhựa phản quang 3M	cái	"			120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0
	Cột, đèn Tín hiệu giao thông **SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC** **- ĐC Văn Phòng: tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội** **- ĐC Nhà máy: KCN Quang Minh, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán.**																
4908	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	TCVN 7722-2-3:2019			12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0
4909	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 3.3m, dày 4mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"			10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0
4910	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"			13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0
4911	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 5.6m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"			10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0
4912	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"			2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0
4913	Thanh giá treo đèn D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"			450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0
4914	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 2.5m, dày 3mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"			2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0
4915	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	cái	"			7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0
4916	Đèn LED 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"			8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0
4917	Đèn LED THGT 3 x D100, 3 màu xanh, đỏ, vàng D100 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"			5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0
4918	Đèn LED THGT 3 x D200, 3 màu xanh, đỏ, vàng D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"			6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0
4919	Đèn LED THGT 3 x D300, 3 màu xanh, đỏ, vàng, D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"			7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0
4920	Đèn LED mũi tên chỉ hướng D300 (Led)	cái	"			2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0

Dutoanf1.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4921	Đèn LED chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"			3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0
4922	Đèn LED Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"			3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0
4923	Đèn LED Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"			2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0
4924	Đèn LED Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"			3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0
4925	Đèn LED Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	cái	"			6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0
4926	Đèn LED Đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	"			4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0
4927	Đèn LED Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	"			2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0
4928	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm	cái				52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0
4929	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	cái				32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0
	Cột, đèn Tín hiệu giao thông **SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG AN PHÚ** **- ĐC: Lô CN7.2, KCN Thạch Thất, Quốc Oai, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội** **- Tel: 0901790365** **- Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ**																	
4930	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vươn 4m	Cột	TCVN 7722-2-3:2019			16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0
4931	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vươn 6m	Cột	"			18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0
4932	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vươn 5m	Cột	"			19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0
4933	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vươn 7m	Cột	"			22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0
4934	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng NLMT (đã bao gồm PIN NLMT và tủ điều khiển)	Bộ	"			7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0
4935	Bộ đèn THGT Led 3 màu D300	Bộ	"			8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0
4936	Bộ đèn mũi tên chỉ hướng Led D300	Bộ	"			3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0
4937	Bộ đèn Led chữ thập D300	Bộ	"			3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0
4938	Bộ đèn Led đếm ngược D300	Bộ	"			4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0
4939	Bộ đèn Led đếm ngược D400	Bộ	"			4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0
4940	Bộ đèn led đi bộ 2xD200	Bộ	"			5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0
	XIV. CÁC VẬT LIỆU KHÁC																	
	VẬT LIỆU CHỐNG THẤM **CÔNG TY CP BESTMIX - CHI NHÁNH MIỀN BẮC** **Văn phòng: TT6.2-65, KĐT Đại Kim Hacinco, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội** **Nhà máy: KCN Nam Tân Uyên, Khánh Bình, Tân Uyên, Bình Dương** **Nhà phân phối tại Phú Thọ: Chống thấm Hoa Việt (số 22, đường Nguyễn Du, phường Nông Trang, Tp. Việt Trì)** **Điện thoại Chi nhánh miền Bắc: 0989 656 388** **Điện thoại nhà phân phối: 0948 919 199** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)**																	
4941	Băng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC/BKN-90 V20 - Chống thấm khe co giãn, khe lún, mạch ngừng của kết cấu xây dựng	mét	TCVN 9407:2014	20m/cuộn		105,56	105,56	105,56	105,56	105,56	105,56	105,56	105,56	105,56	105,56	105,56	105,56	105,56
4942	Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (gốc Co-polymer) (BestLatex R114) - Chống thấm, kết nối bê tông cũ - mới	lít	BS EN 14891:2017	25l/can		49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26
4943	Chống thấm Bitument-Acrylic siêu đàn hồi gốc nước, một thành phần (BestSeal BP411) - Chống thấm đáy, vách ngoài tầng hầm	kg	BS EN 14891:2017	18kg/thùng		52,04	52,04	52,04	52,04	52,04	52,04	52,04	52,04	52,04	52,04	52,04	52,04	52,04

Dutoan.pdf.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)											
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4944	Màng chống thấm đàn hồi, gốc xi măng-polymer, hai thành phần (BestSeal AC407) - Chống thấm sàn vệ sinh, lô gia, khu vực ẩm ướt, bể nước sinh hoạt, bể bơi, bể PCCC, ...	kg	BS EN 14891:2017	20kg/bộ		49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26
4945	Chống thấm siêu đàn hồi, một thành phần, gốc Acrylic Co-polymer biến tính nano (BestSeal AC400) - Chống thấm mái, sê nô, tường đứng, sân thượng ...	kg	BS EN 14891:2017	20kg/thùng		64,48	64,48	64,48	64,48	64,48	64,48	64,48	64,48	64,48	64,48	64,48	64,48	64,48
4946	Màng chống thấm nhựa polyurethane acrylic hybrid,siêu đàn hồi, một thành phần (BestSeal PU416) - Chống thấm mái, sê nô, sân thượng, ...	kg	BS EN 14891:2017	20kg/thùng		106,02	106,02	106,02	106,02	106,02	106,02	106,02	106,02	106,02	106,02	106,02	106,02	106,02
4947	Keo dán gạch, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần (BestTile CE150) - Keo dán gạch lát nền, sàn, hồ bơi, ...	kg	TCVN 7899-1:2008	20kg/bao		441,80	441,80	441,80	441,80	441,80	441,80	441,80	441,80	441,80	441,80	441,80	441,80	441,80
4948	Vữa không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng (BestGrouts CE600) - Trám trét, chống thấm cổ ống ...	kg	ASTM C937:2016	25kg/bao		10,83	10,83	10,83	10,83	10,83	10,83	10,83	10,83	10,83	10,83	10,83	10,83	10,83
4949	Sơn lót epoxy gốc nước, hai thành phần (BestPrimer EP602) - Sơn sàn epoxy	kg	TCVN 9014:2011	25kg/bộ		148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00
4950	Sơn phủ Epoxy gốc nước, hai thành phần (BestCoat EP605) - Sơn sàn epoxy	kg	TCVN 9014:2011	25kg/bộ		160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00
4951	Phụ gia siêu hóa dẻo, duy trì độ sụt lâu dài cho bê tông (BestFlow R324B)	lít	ASTM C494 Loại D&D	210lit/phuy		15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50
4952	Phụ gia siêu hóa dẻo, kéo dài duy trì độ sụt bê tông (BestFlow R352)	lít	ASTM C494 Loại D&D	210lit/phuy		23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00
	Sản phẩm Hố ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác nhãn hiệu SIGEN của CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG XANH PHÚ THỌ **- Địa chỉ: số 286 đường Nguyệt Cư, P. Minh Phương, Tp. Việt Trì, T. Phú Thọ.** **- ĐT: 0915177289** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn Việt Trì**																	
4953	Hố ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác bằng gang cầu loại SG01A - **KT: 440x640x670mm** {gồm: Hố thu nước mưa mặt đường (BTCT thành mỏng 440x640x670mm); Khung bê tông lắp cơ cấu ngăn mùi (KT:340x580 mm); Song chắn rác (Gang cầu/Composite, tải trọng 25 tấn); Van ngăn mùi (Inox 316/316L); Lưới lọc toàn đáy (PVC KT: 296x696 mm); 01m Ống thoát nước đáy (uPVC, PN8 DN60x2.3mm); 02m Ống thoát nước chính (uPVC, PN8 DN225x8,6mm); Phụ kiện: bu lông, ốc vít, bản lề chống chộm... (Inox 304)}	bộ	TCCS			12.300,0												
4954	Hố ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác bằng gang cầu loại SG01B - **KT: 440x840x670mm** {gồm: Hố thu nước mưa mặt đường (BTCT thành mỏng 440x840x670mm); Khung bê tông lắp cơ cấu ngăn mùi (KT:340x580 mm); Song chắn rác (Gang cầu/Composite, tải trọng 25 tấn); Van ngăn mùi (Inox 316/316L); Lưới lọc toàn đáy (PVC KT: 296x696 mm); 01m Ống thoát nước đáy (uPVC, PN8 DN60x2.3mm); 02m Ống thoát nước chính (uPVC, PN8 DN225x8,6mm); Phụ kiện: bu lông, ốc vít, bản lề chống chộm... (Inox 304)}	bộ	TCCS			12.950,0												
	Sản phẩm Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi của CÔNG TY CP QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ĐÔ THỊ VINH **- Địa chỉ: Số 70, Nguyễn Sỹ Sách, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.** **- ĐT: 0927.288.688 - 0913.594.240** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**																	
4955	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F1 (INFRAVI-F1) - KT: 320x960x1120mm	hố	TCVN 10333-1:2014			7.587,3	7.587,3	7.587,3	7.587,3	7.587,3	7.587,3	7.587,3	7.587,3	7.587,3	7.587,3	7.587,3	7.587,3	7.587,3

Dutoanf1.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4956	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F2 (INFRAVI-F2) - KT: 410x960x1120mm	hố	TCVN 10333-1:2014			8.462,7	8.462,7	8.462,7	8.462,7	8.462,7	8.462,7	8.462,7	8.462,7	8.462,7	8.462,7	8.462,7	8.462,7	8.462,7
4957	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F3 (INFRAVI-F3) - KT: 550x960x1120mm	hố	TCVN 10333-1:2014			9.610,5	9.610,5	9.610,5	9.610,5	9.610,5	9.610,5	9.610,5	9.610,5	9.610,5	9.610,5	9.610,5	9.610,5	9.610,5
4958	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F4 (INFRAVI-F4) - KT: 800x1200x1250mm	hố	TCVN 10333-1:2014			13.503,4	13.503,4	13.503,4	13.503,4	13.503,4	13.503,4	13.503,4	13.503,4	13.503,4	13.503,4	13.503,4	13.503,4	13.503,4
4959	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F5 (INFRAVI-F5) - KT: 1200x1600x1250mm	hố	TCVN 10333-1:2014			15.807,3	15.807,3	15.807,3	15.807,3	15.807,3	15.807,3	15.807,3	15.807,3	15.807,3	15.807,3	15.807,3	15.807,3	15.807,3
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC **- ĐC Văn Phòng: tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội** **- ĐC Nhà máy: KCN Quang Minh, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán.**																	
4960	Song chắn rác Composite, Gang, KT (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015)			2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0
4961	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	cái	"			3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0
4962	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	cái	"			3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0
4963	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	"			1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0
4964	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 25 tấn	cái	"			2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0
4965	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 40 tấn	cái	"			2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0
4966	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	"			1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0
4967	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	cái	"			1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0
4968	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	cái	"			2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0
4969	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	"			2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0
4970	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 25 tấn	cái	"			3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0
4971	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 40 tấn	cái	"			3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0
4972	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 12.5 tấn	cái	"			2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0
4973	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 25 tấn	cái	"			3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0
4974	Nắp hố ga Composite, Gang KT: (900x900)mm, D700 tải trọng 40 tấn	cái	"			4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0
4975	Nắp thăm thu kết hợp CPS, KT: (1050x745)mm, Tải trọng 12,5 tấn	cái	"			3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0
	Sản phẩm Nắp hố ga, song chắc rác của CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ THÀNH AN **- Địa chỉ: Số 07, ngõ 102 Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội** **- ĐT: 0985128009** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh**																	
4976	Nắp hố ga, kích thước 850x850mm, tải trọng 12,5 tấn	cái	BS EN 124: 2015			3.035,0	3.035,0	3.035,0	3.035,0	3.035,0	3.035,0	3.035,0	3.035,0	3.035,0	3.035,0	3.035,0	3.035,0	3.035,0
4977	Nắp hố ga, kích thước 850x850mm, tải trọng 40 tấn	cái	"			3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0
4978	Nắp hố ga, kích thước 900x900mm, tải trọng 12,5 tấn	cái	"			3.098,0	3.098,0	3.098,0	3.098,0	3.098,0	3.098,0	3.098,0	3.098,0	3.098,0	3.098,0	3.098,0	3.098,0	3.098,0
4979	Nắp hố ga, kích thước 900x900mm, tải trọng 40 tấn	cái	"			4.010,0	4.010,0	4.010,0	4.010,0	4.010,0	4.010,0	4.010,0	4.010,0	4.010,0	4.010,0	4.010,0	4.010,0	4.010,0
4980	Nắp hố ga, kích thước 1000x1000mm, tải trọng 12,5 tấn	cái	"			3.320,0	3.320,0	3.320,0	3.320,0	3.320,0	3.320,0	3.320,0	3.320,0	3.320,0	3.320,0	3.320,0	3.320,0	3.320,0

Dutoan.com.vn

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Xuất xứ	Giá bán - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (1.000 đồng)												
						Việt Trì	TX. Phú Thọ	Cẩm Khê	Đoan Hùng	Hạ Hòa	Lâm Thao	Phù Ninh	Tam Nông	Tân Sơn	Thanh Ba	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Yên Lập
4981	Nắp hố ga, kích thước 1000x1000mm, tải trọng 40 tấn	cái	"			4.670,0	4.670,0	4.670,0	4.670,0	4.670,0	4.670,0	4.670,0	4.670,0	4.670,0	4.670,0	4.670,0	4.670,0	4.670,0
4982	Song chắc rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 12,5 tấn	cái	"			1.890,0	1.890,0	1.890,0	1.890,0	1.890,0	1.890,0	1.890,0	1.890,0	1.890,0	1.890,0	1.890,0	1.890,0	1.890,0
4983	Song chắc rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 25 tấn	cái	"			2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0
4984	Song chắc rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 40 tấn	cái	"			2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0
4985	Nắp bể cáp, kích thước 950x910, tải trọng 12,5 tấn	cái	"			5.586,0	5.586,0	5.586,0	5.586,0	5.586,0	5.586,0	5.586,0	5.586,0	5.586,0	5.586,0	5.586,0	5.586,0	5.586,0
4986	Nắp bể cáp, kích thước 950x910, tải trọng 40 tấn	cái	"			7.266,0	7.266,0	7.266,0	7.266,0	7.266,0	7.266,0	7.266,0	7.266,0	7.266,0	7.266,0	7.266,0	7.266,0	7.266,0
4987	Nắp bể cáp, kích thước 1.660x950, tải trọng 12,5 tấn	cái	"			9.290,0	9.290,0	9.290,0	9.290,0	9.290,0	9.290,0	9.290,0	9.290,0	9.290,0	9.290,0	9.290,0	9.290,0	9.290,0
4988	Nắp bể cáp, kích thước 1.660x950, tải trọng 40 tấn	cái	"			10.520,0	10.520,0	10.520,0	10.520,0	10.520,0	10.520,0	10.520,0	10.520,0	10.520,0	10.520,0	10.520,0	10.520,0	10.520,0
4989	Ghi bảo vệ gốc cây	cái				2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0

Dutoanf1.com.vn